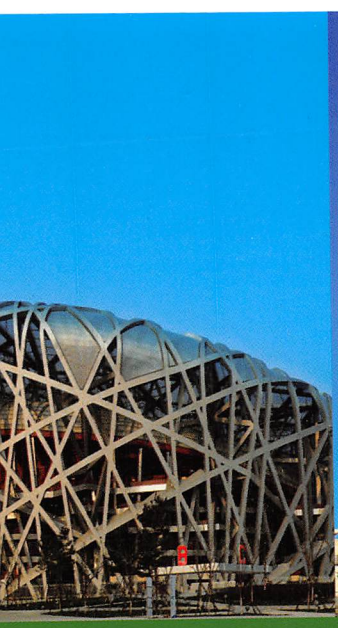
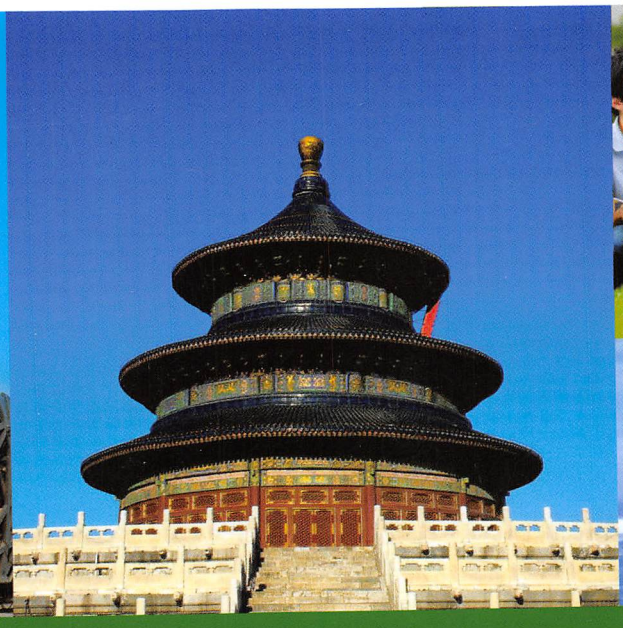
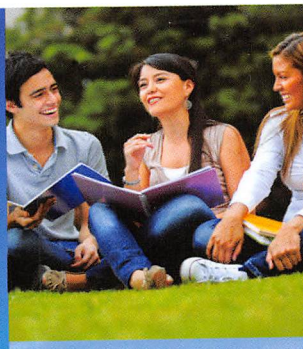
北大版长期进修汉语教材









GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

Sơ cấp

iên bản thứ hai | 第二版

II

SÁCH BẢN QUYỀN IN TẠI VIỆT NAM

博雅汉语. 初级起步篇

晓琪 主编 | Lý Hiểu Kỳ

雪梅 徐晶凝 编著 | Nhậm Tuyết Mai, Dư Xương Nghi

ền dịch: Nguyễn Hoàng Anh

D-Audio
YÊN NGHE

ĐHQG Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

SƠ CẤP II

博雅汉语 · 初级起步篇2

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA
SƠ CẤP 2

Bản quyền tiếng Việt © 2015 thuộc **Công ty Cổ phần sách MCBooks**. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa **Công ty Cổ phần sách MCBooks** và Công ty TNHH Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của **Công ty Cổ phần sách MCBooks** đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm đào tạo tiếng Trung có nhu cầu đăng kí mua sách cho học viên. Xin vui lòng liên hệ với các đại lý của Công ty Cổ phần sách MCBooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lí

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT: 0437921466

Facebook: https://www.facebook.com/mcbooksthezhishi

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách: **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA - SƠ CẤP 2**

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

Copyright © 2013 by 北京大学出版社
All rights reserved.
Vietnamese Translation Copyright © 2015 by Mcbooks 书籍股份公司
TheAuthor: Li Xiao Qi / Ren xue mei/ Xu jing ning
Copyright © 2013 by Peking University Press
All rights reserved.
Copyright © 2015 by MCBooks Jointstock Company
The Chinese edition is originally published by PekingUniversity Press.
This translation is published by arrangement with Peking University Press, Beijing, China.
All rights reserved. No reproduction and distribution without permission.

博雅汉语. 初级起步篇（第2版）
李晓琪 主编
任雪梅，徐晶凝 编著
The work : boya hanyu. chu ji qi bu pian(di er ban)
Hợp đồng bản quyền tác phẩm "Giáo trình Hán ngữ Boya - Sơ cấp 2"
Chủ biên: Lý Hiểu Kỳ/ Nhậm Tuyết Mai, Dư Xương Nghi được ký giữa **Công ty cổ phần sách Mcbooks** và **Công ty TNHH Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh.**

理晓琪　主编
任雪梅，徐晶凝　编著

LÝ HIỂU KỲ
NHẬM TUYẾT MAI
DƯ XƯƠNG NGHI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

SƠ CẤP II

博雅汉语 · 初级起步篇2

Biên dịch: Nguyễn Hoàng Anh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển sách này thuộc trình độ sơ cấp - nằm trong bộ giáo trình "Hán ngữ Boya", bộ sách này cung cấp cho học sinh một lượng kiến thức cơ bản và các hạng mục ngữ pháp sơ cấp.

Lượng kiến thức trong sách giúp học sinh có thể nâng cao trình độ một cách nhanh chóng, như tăng vốn lượng từ, củng cố tri thức, dùng ngữ pháp hiểu sâu hơn về văn hóa xã hội Trung Quốc, trau dồi kỹ năng giao tiếp.

Trong quá trình học bài khóa, hướng cho học sinh thu nhận được những tri thức ngôn ngữ văn hóa, đồng thời kết hợp, luyện tập ngữ pháp, từ vựng và chữ Hán, để cho học sinh nắm được kết cấu ngôn ngữ, tiến tới tự vận dụng nó một cách tự nhiên.

Quyển sách này lấy công năng huấn luyện ngôn ngữ làm chủ đạo, tuyển chọn ngôn từ thiết thực phù hợp với văn hóa và xã hội hiện đại tạo sự hứng thú của người học.

Cuốn sách chủ yếu bồi dưỡng kỹ năng đọc viết cho học sinh, qua đó học sinh còn tích lũy được rất nhiều tri thức văn hóa Hán ngữ.

Mỗi bài học chia ra các đơn nguyên. Mỗi đơn nguyên bao gồm các bài. Trước đơn nguyên có phần luyện, sau đơn nguyên là bài tập. Hoạt động luyện tập, đơn nguyên có hình thức đa dạng, mục đích là giúp học sinh nhớ lại tri thức ngôn ngữ đã có hoặc chuẩn bị cho việc học đơn nguyên mới.

Nội dung bài học trong mỗi đơn nguyên có liên quan với nhau. Mỗi bài đều có từ mới bài khóa; điểm ngôn ngữ và bài tập tương ứng. Về từ mới cung cấp cho học sinh từ tính, phiên âm và nghĩa tiếng Anh, một số từ còn giải nghĩa bằng tiếng Hán, vận dụng nhiều thị phạm phong phú. Luyện tập từ mới chủ yếu giúp học sinh xây dựng được mối quan hệ hình âm và nghĩa trong chữ Hán. Đối tượng bài tập chủ yếu là từ trọng điểm.

Bài khóa của mỗi đơn nguyên đều đi kèm bài tập, mục đích là hướng dẫn học sinh trước hết là hiểu nội dung bài khóa, tập trung chú ý vào ý nghĩa của nó, tiến tới chú ý vào hình thức ngôn ngữ.

Ngoài bài tập về nội dụng bài khóa, còn cung cấp cho học sinh luyện tập giao tiếp trong tình huống thực tế của mình, để học sinh liên hệ được giữa nội dung bài khóa với cuộc sống hiện thực.

Trọng điểm ngôn ngữ của các bài bao gồm 3 phần:
- Giải thích giản yếu
- Câu ví dụ
- Bài tập

Mỗi một trọng điểm ngôn ngữ yêu cầu học sinh căn cứ vào câu ví dụ tổng kết quy luật kết cấu rồi điền vào chỗ trống sau các câu ví dụ.

Bài tập đơn nguyên bao gồm nhiều tầng thức, từ kết cấu âm tiết chữ Hán, ngữ tố, từ hội cho đến các bài văn, giúp học sinh củng cố, hấp thu và vận dụng kết cấu ngôn ngữ của đơn nguyên. Phần cuối của mỗi đơn nguyên đều có bài đọc và viết bài tập. Bài đọc tái hiện từ hội và điểm ngôn ngữ trong đơn nguyên. Chủ yếu là luyện tập năng lực viết bài cho học sinh, ngoài ra còn luyện cho học sinh kỹ năng ứng dụng kết cấu ngôn ngữ trong đơn nguyên.

Nhiều bài tập còn yêu cầu học sinh phối hợp với bạn cùng nhóm để hoàn thành, điều này xuất phát từ 2 mục đích sau: một là tiện cho giáo viên tổ chức hoạt động trên lớp, điều động tính tích cực của học sinh. Ngoài ra còn mục đích quan trọng hơn là học sinh thông qua giao tiếp với các bạn để có cơ hội học tập tốt hơn.

Trong quá trình viết quyển sách này được sự giúp đỡ của nhiều giáo sư thuộc Viện giáo dục Hán ngữ đối ngoại Trường Đại học Bắc Kinh, và được sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà xuất bản sách và Ban biên tập Trường Đại học Bắc Kinh.

Trân trọng cảm ơn.

Ban biên tập

第二版前言

2004年，《博雅汉语》系列教材的第一个级别——《初级起步篇》在北京大学出版社问世，之后其余三个级别《准中级加速篇》《中级冲刺篇》和《高级飞翔篇》也陆续出版。八年来，《博雅汉语》一路走来，得到了同行比较广泛的认同，同时也感受到了各方使用者的关心和爱护。为使《博雅汉语》更上一层楼，更加符合时代对汉语教材的需求，也为了更充分更全面地为使用者提供方便，《博雅汉语》编写组全体同仁在北京大学出版社的提议下，于2012年对该套教材进行了全面修订，主要体现在：

首先，作为系列教材，《博雅汉语》更加注意四个级别的分段与衔接，使之更具内在逻辑。为此，编写者对每册书的选文与排序，生词的多寡选择，语言点的确定和解释，以及练习设置的增减都进行了全局的调整，使得四个级别的九册教材既具有明显的阶梯性，由浅入深，循序渐进，又展现出从入门到高级的整体性，翔实有序，科学实用。

其次，本次修订为每册教材都配上了教师手册或使用手册，《初级起步篇》还配有学生练习册，目的是为使用者提供最大的方便。在使用手册中，每课的开篇就列出本课的教学目标和要求，使教师和学生都做到心中有数。其他内容主要包括：教学环节安排、教学步骤提示、生词讲解和扩展学习、语言点讲解和练习、围绕本课话题的综合练习题、文化背景介绍，以及测试题和练习参考答案等。根据需要，《初级起步篇》中还有汉字知识的介绍。这样安排的目的，是希望既有助于教学经验丰富的教师进一步扩大视野，为他们提供更多参考，又能帮助初次使用本教材的教师从容地走进课堂，较为轻松顺利地完成教学任务。

再次，每个阶段的教材，根据需要，在修订方面各有侧重。

《初级起步篇》：对语音教学的呈现和练习形式做了调整和补充，强化发音训练；增加汉字练习，以提高汉字书写及组词能力；语言点的注释进行了调整和补充，力求更为清晰有序；个别课文的顺序和内容做了微调，以增加生词的重现率；英文翻译做了全面校订；最大的修订是练习部分，除了增减完善原有练习题外，还将课堂练习和课后复习分开，增设了学生练习册。

《准中级加速篇》：单元热身活动进行了调整，增强了可操作性；生词表中的英文翻译除了针对本课所出义项外，增加了部分常用义项的翻译；生词表后设置了“用刚学过的词语回答下面的问题”的练习，便于学习者进行活用和巩固；语言点的解释根据学生常出现的问题增加了注意事项；课文和语言点练习进行了调整，以更加方便教学。

《中级冲刺篇》：替换并重新调整了部分主副课文，使内容更具趣味性，词汇量的递增也更具科学性；增加了“词语辨析”栏目，对生词中出现的近义词进行精到的讲解，以方便教师和学习者；调整了部分语言点，使中高级语法项目的容量更加合理；加强了语段练习力度，增加了相

应的练习题，使中高级语段练习更具可操作性。

《高级飞翔篇》：生词改为旁注，以加快学习者的阅读速度，也更加方便学习者查阅；在原有的“词语辨析”栏目下，设置“牛刀小试”和“答疑解惑”两个板块，相信可以更加有效地激发学习者的内在学习动力；在综合练习中，增加了词语扩展内容，同时对关于课文的问题和扩展性思考题进行了重新组合，使练习安排的逻辑更加清晰。

最后，在教材的排版和装帧方面，出版社投入了大量精力，倾注了不少心血。封面重新设计，使之更具时代特色；图片或重画，或修改，为教材锦上添花；教材的色彩和字号也都设计得恰到好处，为使用者展现出全新的面貌。

我们衷心地希望广大同仁继续使用《博雅汉语》第二版，并与我们建立起密切的联系，希望在我们的共同努力下，打造出一套具有时代特色的优秀教材。

在《博雅汉语》第二版即将出版之际，作为主编，我衷心感谢北京大学对外汉语教育学院的八位作者。你们在对外汉语教学领域都已经辛勤耕耘了将近二十年，是你们的经验和智慧成就了本套教材，是你们的心血和汗水浇灌着《博雅汉语》茁壮成长，谢谢你们！我也要感谢为本次改版提出宝贵意见的各位同仁，你们为本次改版提供了各方面的建设性思路，你们的意见代表着一线教师的心声，本次改版也融入了你们的智慧。我还要谢谢北京大学出版社汉语编辑部，感谢你们选定《博雅汉语》进行改版，感谢你们在这么短的时间内完成《博雅汉语》第二版的编辑和出版！

李晓琪

2012年5月

第一版前言

语言是人类交流信息、沟通思想最直接的工具，是人们进行交往最便捷的桥梁。随着中国经济、社会的蓬勃发展，世界上学习汉语的人越来越多，对各类优秀汉语教材的需求也越来越迫切。为了满足各界人士对汉语教材的需求，北京大学一批长期从事对外汉语教学的优秀教师在多年积累的经验之上，以第二语言学习理论为指导，编写了这套新世纪汉语精品教材。

语言是工具，语言是桥梁，但语言更是人类文明发展的结晶。语言把社会发展的成果一一固化在自己的系统里。因此，语言不仅是文化的承载者，语言自身就是一种重要的文化。汉语，走过自己的漫长道路，更具有其独特深厚的文化积淀，她博大、她典雅，是人类最优秀的文化之一。正是基于这种认识，我们将本套教材定名《博雅汉语》。

《博雅汉语》共分四个级别——初级、准中级、中级和高级。掌握一种语言，从开始学习到自由运用，要经历一个过程。我们把这一过程分解为起步——加速——冲刺——飞翔四个阶段，并把四个阶段的教材分别定名为《起步篇》（Ⅰ、Ⅱ）、《加速篇》（Ⅰ、Ⅱ）、《冲刺篇》（Ⅰ、Ⅱ）和《飞翔篇》（Ⅰ、Ⅱ、Ⅲ）。全套书共九本，既适用于本科的四个年级，也适用于处于不同阶段的长、短期汉语进修生。这是一套思路新、视野广，实用、好用的新汉语系列教材。我们期望学习者能够顺利地一步一步走过去，学完本套教材以后，可以实现在汉语文化的广阔天空中自由飞翔的目标。

第二语言的学习，在不同阶段有不同的学习目标和特点。《博雅汉语》四个阶段的编写既遵循汉语教材的一般性编写原则，也充分考虑到各阶段的特点，力求较好地体现各自的特色和目标。

《起步篇》

运用结构、情景、功能理论，以结构为纲，寓结构、功能于情景之中，重在学好语言基础知识，为“飞翔”做扎实的语言知识准备。

《加速篇》

运用功能、情景、结构理论，以功能为纲，重在训练学习者在各种不同情景中的语言交际能力，为“飞翔”做比较充分的语言功能积累。

《冲刺篇》

以话题理论为原则，为已经基本掌握了基础语言知识和交际功能的学习者提供经过精心选择的人类共同话题和反映中国传统与现实的话题，目的是在新的层次上加强对学习者运用特殊句型、常用词语和成段表达能力的培养，推动学习者自觉地进入“飞翔”阶段。

《飞翔篇》

以语篇理论为原则，以内容深刻、语言优美的原文为范文，重在体现人文精神、突出人类共通文化，展现汉语篇章表达的丰富性和多样性，让学习者凭借本阶段的学习，最终能在汉语的天空中自由飞翔。

为实现上述目的，《博雅汉语》的编写者对四个阶段的每一具体环节都统筹考虑，合理设计。各阶段生词阶梯大约为1000、3000、5000和10000，前三阶段的语言点分别为：基本覆盖甲级，涉及乙级——完成乙级，涉及丙级——完成丙级，兼顾丁级。《飞翔篇》的语言点已经超出了现有语法大纲的范畴。各阶段课文的长度也呈现递进原则：600字以内、1000字以内、1500~1800字、2000~2500字不等。学习完《博雅汉语》的四个不同阶段后，学习者的汉语水平可以分别达到HSK的3级、6级、8级和11级。此外，全套教材还配有教师用书，为选用这套教材的教师最大可能地提供方便。

综观全套教材，有如下特点：

针对性：使用对象明确，不同阶段采取各具特点的编写理念。

趣味性：内容丰富，贴近学生生活，立足中国社会，放眼世界，突出人类共通文化；练习形式多样，版面活泼，色彩协调美观。

系统性：词汇、语言点、语篇内容及练习形式体现比较强的系统性，与HSK协调配套。

科学性：课文语料自然、严谨；语言点解释科学、简明；内容编排循序渐进；词语、句型注重重现率。

独创性：本套教材充分考虑汉语自身的特点，充分体现学生的学习心理与语言认知特点，充分吸收现在外语教材的编写经验，力求有所创新。

我们希望《博雅汉语》能够使每个准备学习汉语的学生都对汉语产生浓厚的兴趣，使每个已经开始学习汉语的学生都感到汉语并不难学。学习汉语实际上是一种轻松愉快的体验，只要付出，就可以快捷地掌握通往中国文化宝库的金钥匙。我们也希望从事对外汉语教学的教师都愿意使用《博雅汉语》，并与我们建立起密切的联系，通过我们的共同努力，使这套教材日臻完善。

我们祝愿所有使用这套教材的汉语学习者都能取得成功，在汉语的天地自由飞翔！

最后，我们还要特别感谢北京大学出版社的各位编辑，谢谢他们的积极支持和辛勤劳动，谢谢他们为本套教材的出版所付出的心血和汗水！

李晓琪

2004年6月于勺园

lixiaoqi@pku.edu.cn

编写说明

本教材是《博雅汉语》系列精读教材的初级部分——《初级起步篇Ⅱ》，适合已经掌握约 500 个词语的学生使用。

本教材采用以结构为纲，寓结构、功能于情景之中的编写原则，力求为学生以后的学习打下比较坚实的语言基础。在内容的编写与选取方面，突出实用性，力求场景的真实自然，除了选取包括校园及其他与学生的日常生活密切相关的场景外，也选编了一些富有人文性或趣味性的小文章，以使学生的视野更加开阔，帮助他们逐渐使用汉语表达较为复杂的思想。在全书文体的安排上，前半部分课文采用对话体和短文两种形式，后半部分则完全采用短文体，为学习者向准中级阶段过渡做好充分的准备。

练习的设计则以帮助学生逐步提高汉语综合能力为原则，涉及听说读写各种技能的训练，有汉字练习、词汇练习、语言点练习、成段表达练习与阅读理解练习。我们希望，通过本书的学习，学习者可以打下良好而坚实的汉语基础，积蓄充足的能量和后劲，实现在汉语的天空中自由飞翔的目标。

本教材共选取常用词语近 800 个，语言点 70 项，篇章的最后长度达到 600 字左右。全书共有 25 课，每 5 课为一个单元，每单元第 5 课为总结课，对前 4 课出现的语言点进行复习和总结，原则上不再出现新的语言点。

本教材的教学重点有两大部分：一是帮助学生进行语言结构与词汇的积累，二是训练学生进行有意义的成段表达。因此，我们建议教师在教学中多花些时间进行生词和语言点的讲练，同时，要给学生提供自由表达的练习活动，让学生能用学过的词汇和语法完成一定的交际任务。一般来说，我们建议用 5~6 个学时学完一课。为帮助使用本教材的教师更好地了解本书的编写原则及各课的教学目标，本教材还配备了《教师手册》。每一课的教学重点及教学活动，教师可以参看《教师手册》。

本书第一版的编写是由两位老师合作完成的：前 13 课由任雪梅执笔，后 12 课由徐晶凝执笔，徐晶凝负责统稿。此次修订再版，则由徐晶凝负责。主要在以下几个方面进行了修订：

（1）生词的选取和解释：补充或删除了一些词语，并对英文翻译进行了校改。

（2）某些语言点的修改：力求语言点的注释更为清楚，更有条理。

（3）课文内容的调整：对个别课文中不太规范的语句做了改动。

（4）练习题的改动：改进某些题目，或增补一些练习。

此次修订，我们单设了一本学生用《练习册》，所以，练习分为两种：一是课堂用练习，安排在本书中；一是课后练习，安排在《练习册》中。

本教材自 2005 年出版以来，一晃已经 8 年过去了。在此期间，我们不断得到使用这套教材的教师、留学生的反馈意见，也看到了对这套教材进行研究的论文中所谈到的意见和建议。我们早就有修订再版的想法，此次终于在北大出版社王飙老师的推动下付诸实施，特在此表示感谢！也特别对所有使用和关心《博雅汉语·初级起步篇》并提出意见和建议的朋友表示衷心的感谢！恕我不能在此将他们的名字一一列出。

在本书的编写过程中，我们得到了各方面的大力支持和帮助，主编李晓琪教授多次就教材的编写原则及许多细节问题和编者进行充分的沟通和讨论。责编吕幼筠、周鹂老师也提出了非常专业的意见，她们尽职尽责的工作态度令我感动，在此一并表示诚挚的谢意！

此次再版，我们请美国斯坦福大学语言中心的 Michelle Leigh DiBello（狄萍）对本书的英文翻译进行了全面的修订，为此，狄萍老师 2012 年的春假过得比学期还忙。在这里，对她的辛勤付出表示最诚恳的感谢！

我们仍然希望使用本书的老师和学生朋友能够喜欢她，并能通过本书享受学习汉语的过程。我们也期待着来自您的宝贵意见。

编者

2012 年 4 月

人物介绍 GIỚI THIỆU NHÂN VẬT



简称表 BẢNG VIẾT TẮT CỦA TỪ LOẠI

缩写 Viết tắt	中文名称 Tiếng Trung	拼音 *Pinyin*	越语 Tiếng Việt	汉越音 *Âm Hán Việt*
adj.	形容词	xíngróngcí	tính từ, hình dung từ	*hình dung từ*
adv.	副词	fùcí	phó từ	*phó từ*
aux.	助动词	zhùdòngcí	trợ động từ	*trợ động từ*
conj.	连词	liáncí	liên từ	*liên từ*
interj.	叹词	tàncí	thán từ	*thán từ*
mw.	量词	liàngcí	lượng từ	*lượng từ*
n.	名词	míngcí	danh từ	*danh từ*
num.	数词	shùcí	số từ	*số từ*
ono.	拟声词	nǐshēngcí	từ tượng thanh	*nghĩ thanh từ*
part.	助词	zhùcí	trợ từ	*trợ từ*
pn.	专有名词	zhuānyǒu míngcí	danh từ riêng	*chuyên hữu danh từ*
pref.	词头	cítóu	tiền tố	*từ đầu*
prep.	介词	jiècí	giới từ	*giới từ*
pron.	代词	dàicí	đại từ	*đại từ*
q.	数量词	shùliàngcí	số lượng từ	*số lượng từ*
suff.	词尾	cíwěi	hậu tố	*từ vĩ*
v.	动词	dòngcí	động từ	*động từ*
S	主语	zhǔyǔ	chủ ngữ	*chủ ngữ*
P	谓语	wèiyǔ	vị ngữ	*vị ngữ*
O	宾语	bīnyǔ	tân ngữ	*tân ngữ*
Attr	定语	dìngyǔ	định ngữ	*định ngữ*
A	状语	zhuàngyǔ	trạng ngữ	*trạng ngữ*
C	补语	bǔyǔ	bổ ngữ	*bổ ngữ*
NP	名词短语	míngcí duǎnyǔ	cụm danh từ	*danh từ đoản ngữ*
VP	动词短语	dòngcí duǎnyǔ	cụm động từ	*động từ đoản ngữ*

目录 MỤC LỤC

	页码	课文	语言点
第1单元	1	1 飞机晚点了 Máy bay chậm giờ	1. 一……就…… 2. 都……了 3. 是……的
	8	2 我想搬到外面去 Tôi muốn chuyển ra ngoài ở	1. 离 2. “比”字句 3. 以前
	14	3 她穿着一件黄衬衫 Cô ấy mặc chiếc áo sơ mi vàng	1. 概数表达法 2. 着 3. 存在句（1）
	20	4 美国没有这么多自行车 Mĩ không có nhiều xe đạp như thế	1. A 和 B 一样…… 2. 有的……有的…… 3. A 没有 B（+ 这么 / 那么）+ adj. 4. 像……一样
	26	5 这家餐厅的菜不错 Món ăn của nhà hàng này rất ngon	单元语言点小结
第2单元	32	6 广告栏上贴着一个通知 Thông báo trên bảng quảng cáo	1. 简单趋向补语 2. 存在句（2） 3. 为了
	39	7 冰箱塞得满满的 Tủ lạnh đầy ắp	1. 形容词重叠 2. 再说…… 3. V_1 再 V_2 4. 该……了
	45	8 比赛很精彩 Trận đấu rất tuyệt	1. 复合趋向补语 2. 一 V，…… 3. 好不容易 / 好容易才……
	52	9 我进不去了 Tôi không vào được	1. 可能补语 2. 往 + 方位词 / 地点 + V 3. V 来 V 去
	58	10 山上的风景美极了 Phong cảnh trên núi thật tuyệt!	单元语言点小结

	页码	课文	语言点
第3单元	64	11 西红柿炒鸡蛋 Cà chua xào trứng gà	1. 就是 2. 又……又…… 3. “把”字句（1） 4. V 起来
	72	12 搬家 Chuyển nhà	1. “把”字句（2） 2. 虽然……但是……
	78	13 一封信 Một bức thư	1. 不但……而且…… 2. 越来越 + adj. / V 3. 小数、分数和百分数 4. V 过
	85	14 成功需要多长时间 Thành công cần phải bao lâu	1. 只要……就…… 2. V 去 3. 常用结果补语小结（2）
	93	15 请稍等 Xin đợi một chút	单元语言点小结
第4单元	99	16 从哪一头儿吃香蕉 Chuối ăn từ đầu nào	1. 才（2） 2. V 下去 3. 百以上的称数法（千、万）
	104	17 李军的日记 Nhật kí của Lí Quân	1. 除了……（以外） 2. 一边……一边…… 3. 真是 + 一 + mw. + n. 4. 感叹表达小结
	110	18 我看过京剧 Tôi đã từng xem kinh kịch	1. 强调否定 2. 难道
	116	19 如果有一天…… Nếu có một ngày	1. 不再 2. V_1 着 V_1 着 V_2 3. V 不了 / V 得了 4. 祈使表达小结 5. 时态小结（“了、着、过、呢、正、在”）
	124	20 好咖啡总是放在热杯子里的 Cà phê ngon luôn được để trong cốc nóng	单元语言点小结

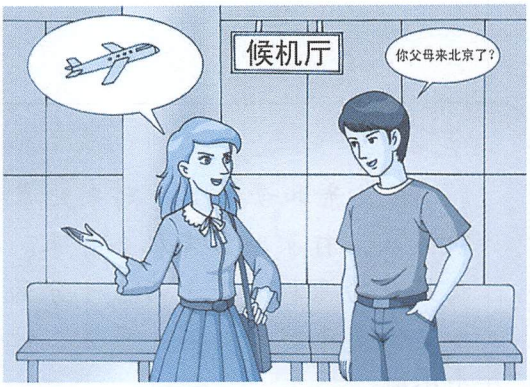
	页码	课文	语言点
第5单元	129	21 黄金周：痛痛快快玩儿一周 Tuần lễ vàng: Một tuần lễ vui chơi thỏa thích	1. 只有……才…… 2. 一方面……，另一方面…… 3. 数量词重叠
	135	22 一个电话 Một cuộc điện thoại	1. 一天比一天 / 一年比一年 2. 越……越…… 3. 连……也 / 都…… 4. V 上
	142	23 笑话 Chuyện cười	1. 既……也…… 2. 不管……都…… 3. adj. 得很 4. 再 V 的话，…… 5. 非……不可 6. 再也不 / 没 + V
	150	24 人生 Đời người	1. V 出来 2. “被”字句 3. 临
	156	25 点心小姐 Cô gái bán điểm tâm	1. 是 2. 单元语言点小结
162		词语索引	
174		语言点索引	

1

Fēijī Wǎndiǎn le

飞机晚点了

MÁY BAY CHẬM GIỜ



玛　丽：李军，李军！

李　军：玛丽，是你呀！

玛　丽：你一进门，我就看见你了。来接人？

李　军：对，来接我姐姐。她坐下午的飞机回北京。你呢？

玛　丽：我刚送我父母回国。

李　军：你父母来北京了？

玛　丽：对，他们在北京玩儿了三天，今天回国了。你姐姐的航班几点到？

李　军：应该是两点半。奇怪，都两点五十了，怎么飞机还没到？我去问问。（问机场工作人员）请问，从泰国来的飞机到了吗？

工作人员：我查一下儿，还没到。这次航班可能要晚点三十分钟。

Mǎlì:　Lǐ Jūn, Lǐ Jūn!

Lǐ Jūn:　Mǎlì, shì nǐ ya!

Mǎlì:　Nǐ yí jìnmén, wǒ jiù kànjian nǐ le. Lái jiē rén?

Lǐ Jūn:　Duì, lái jiē wǒ jiějie. Tā zuò xiàwǔ de fēijī huí Běijīng. Nǐ ne?

Mǎlì:　Wǒ gāng sòng wǒ fùmǔ huí guó.

Lǐ Jūn:　Nǐ fùmǔ lái Běijīng le?

Mǎlì:　Duì, tāmen zài Běijīng wánr le sān tiān, jīntiān huí guó le. Nǐ jiějie de hángbān jǐ diǎn dào?

Lǐ Jūn: Yīnggāi shì liǎng diǎn bàn. Qíguài, dōu liǎng diǎn wǔshí le, zěnme fēijī hái méi dào? Wǒ qù wènwen. (wèn jīchǎng gōngzuò rényuán) Qǐngwèn, cóng Tàiguó lái de fēijī dào le ma?

Gōngzuò rényuán: Wǒ chá yíxiàr, hái méi dào. Zhè cì hángbān kěnéng yào wǎndiǎn sānshí fēnzhōng.

玛丽的日记

8月30日 星期一 晴转阴

我父亲和母亲上星期来北京了，他们在北京玩儿了三天，他们很喜欢北京，打算以后有机会再来。今天下午他们回国，我去机场送他们。我父母的飞机是下午两点十分的，飞机正点起飞。在机场，我遇到了李军，他是来接姐姐的，可是，他姐姐的航班晚点了，李军等了差不多半个小时。

Mǎlì de Rìjì

bāyuè sānshí rì xīngqīyī qíng zhuǎn yīn

Wǒ fùqin hé mǔqin shàng xīngqī lái Běijīng le, tāmen zài Běijīng wánr le sān tiān, tāmen hěn xǐhuan Běijīng, dǎsuàn yǐhòu yǒu jīhui zài lái. Jīntiān xiàwǔ tāmen huí guó, wǒ qù jīchǎng sòng tāmen. Wǒ fùmǔ de fēijī shì xiàwǔ liǎng diǎn shí fēn de, fēijī zhèngdiǎn qǐfēi. Zài jīchǎng, wǒ yùdào le Lǐ Jūn, tā shì lái jiē jiějie de, kěshì, tā jiějie de hángbān wǎndiǎn le, Lǐ Jūn děng le chàbuduō bàn ge xiǎoshí.

词语表 Từ mới

1 进门	jìn mén		*tiến môn*	vào cửa
进	jìn	v.	*tiến*	vào
2 看见	kànjian		*khán kiến*	nhìn thấy
3 接	jiē	v.	*tiếp*	đón

4 飞机	fēijī	n.	*phi cơ*	máy bay
5 送	sòng	v.	*tống*	tiễn
6 父母	fùmǔ	n.	*phụ mẫu*	bố mẹ
7 航班	hángbān	n.	*hàng ban*	chuyến bay
8 奇怪	qíguài	adj.	*kì quái*	kì lạ
9 都	dōu	adv.	*đô*	đã
10 查	chá	v.	*tra*	tra, kiểm
11 次	cì	mw.	*thứ*	chuyến, lần
12 晚点	wǎn diǎn		*vãn điểm*	chậm giờ
13 日记	rìjì	n.	*nhật kí*	nhật kí
14 晴	qíng	adj.	*tình*	nắng
15 转	zhuǎn	v.	*chuyển*	chuyển
16 阴	yīn	adj.	*âm*	(thời tiết) râm, âm u
17 父亲	fùqin	n.	*phụ thân*	bố
18 母亲	mǔqin	n.	*mẫu thân*	mẹ
19 机会	jīhui	n.	*cơ hội*	cơ hội, dịp
20 机场	jīchǎng	n.	*cơ trường*	sân bay
21 正点	zhèngdiǎn	v.	*chính điểm*	đúng giờ
22 起飞	qǐfēi	v.	*khởi phi*	cất cánh
23 遇到	yùdào		*ngộ đáo*	gặp

◉ 专有名词 Tên riêng

泰国	Tàiguó	Thái Lan

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 —……就…… vừa... thì...

- 你一进门，我就看见你了。

▲ “一VP_1，就VP_2”表示两个动作相隔的时间很短。

Cấu trúc “一 VP_1 就VP_2” dùng để diễn đạt hai động tác xảy ra kế tiếp nhau trong 1 khoảng thời gian rất ngắn.

（1）S 一 VP_1，就 VP_2

▲ VP_1 和 VP_2 可以是同一个主语。例如：

VP_1就VP_2 có thể là cùng một chủ ngữ. Ví dụ:

① 我一出门就看见了小王。

② 我们一买到票就出发。

③ 那条小狗太可爱了，弟弟一看就喜欢。

（2）S_1 一 VP_1，S_2 就 VP_2

▲ VP_1 和 VP_2 也可以是不同的主语。例如：

VP_1就VP_2 cũng có thể không cùng chủ ngữ. Ví dụ:

④ 他一出车站，我就看见他了。

⑤（我打电话叫了一辆出租车。）我一出门，车就来了。

⑥ 这个问题很简单，老师一讲，学生就懂了。

2 都……了 đã... rồi

● 都两点五十了，怎么飞机还没到？

▲ 表强调，“都”有“已经”的意思。例如：

Dùng để nhấn mạnh, từ “都” ở đây có nghĩa giống “已经”. Ví dụ:

① 都十二点了，这么晚了，她怎么还没回来？

② 孩子都三岁了，还不会说话，妈妈想带他去看看医生。

③ 都学了两年了，汉语还是说得不太好，我真着急啊！

④ 你都喝了三瓶啤酒了，不要再喝了。

3 是……的 chính là...

● 我父母的飞机是下午两点十分的。

▲ “是……的”用来强调动作的时间、处所、方式、目的等。强调的部分放在“是”的后面，一般是已经发生的事情。

“是……的” dùng để nhấn mạnh thời gian, nơi chốn, phương thức, mục đích của hành động. Thành phần cần nhấn mạnh được đặt sau “是”, thường để diễn đạt các sự việc đã xảy ra.

（1）S + 是 + 时间 + V + O + 的

① 他是去年从北京大学毕业的，不是今年。

② 这个航班是下午四点到北京的。

（2）S＋是＋地方＋V＋O＋的

③我是在图书馆看见刘老师的，不是在商店。

④这本词典，我是在学校的书店买的。

（3）S＋是＋方式＋V＋O＋的

⑤我是坐飞机来中国的，不是坐船。

⑥他们是骑自行车来学校的。

（4）是＋S＋V＋O＋的

⑦是他去年从北京大学毕业的，不是我。

⑧是我告诉他的，怎么了？

（5）S＋是＋来/去＋V＋O＋的

⑨我是来中国学习汉语的，不是来玩儿的。

⑩我不是来看你的，是来看李军的。

⑪他是去工作的，不是去玩儿的。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“—……就……”造句 Dùng cấu trúc câu —……就……

（1）kết thúc lớp học/ đi ăn trưa

（2）tham gia kì thi/ lo lắng (bồn chồn)

（3）bị cảm lạnh/ đến gặp bác sĩ - đi khám bệnh

（4）cuối tuần/ đi đến rạp chiếu phim

（5）ôn tập lại các bài học/ buồn ngủ

（6）uống rượu trắng/ bị đau đầu

（7）(anh ấy) xuống tàu/ (tôi) nhìn thấy anh ta

（8）(chúng tôi) gọi điện cho anh ta/ (anh ta) đến

（9）ngày thứ bảy/ (thư viện) đóng cửa

2. 用“了”或者“是……的”完成对话 Dùng “了” hoặc “是……的” hoàn thành hội thoại

（1）A：大卫 _____ (đi đến Thượng Hải)，你知道吗？

B：是吗？_____？(bao giờ)

A：_____。(tháng trước)

B：_____？

A：他不是坐火车去的，_____。(bằng máy bay)

B：他妈妈_____？

A：他妈妈没去。

（2）A：您的孩子今年几岁了？

B：_____。(5 tuổi)

A：他_____吧？(sinh năm 2007)

B：不，他_____（2007 年），他是 2008 年生的。

A：_____？(anh ta được sinh ra ở đâu)

B：_____。(Bệnh viện Bắc Kinh)

（3）A：你是什么时候到北京的？怎么不先给我打个电话？

B：我打了，你不在。我_____。(đến đây 3 ngày trước)

A：_____？(bằng cách nào/ đã đến)

B：_____。(bằng tàu (tàu hỏa))

A：_____？(cho 1 chuyến đi)

B：不是，_____。(cho công việc)

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，谈谈第一次坐飞机的经历。

Luyện tập : 2 học sinh trong 1 nhóm nói chuyện về trải nghiệm đầu tiên của bạn khi đi máy bay.

要求：尽量使用本课所学生词，并使用语言点“一……就……”“是……的”。

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng hết các từ mới đã học trong bài khóa, sử dụng từ ngữ trọng điểm: “一……就……” “是……的”

2. 两人活动：学生两人一组，一人扮演记者，一人扮演某个名人，记者采访名人。

Luyện tập : 2 học sinh trong 1 nhóm. Một người là phóng viên, người còn lại là người nổi tiếng. Họ đang tiến hành phỏng vấn.

要求：尽量使用本课所学生词，并使用语言点“一……就……”“是……的”“都……了”。

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng các từ mới đã học trong bài, sử dụng từ ngữ trọng điểm: “一……就……” “是……的” “都……了”

例如：你是什么时候来中国的？

早上你是在哪儿吃早饭的？

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

一年前，我来中国留学。这是我第一次出国，也是我第一次坐飞机，心情很紧张。但是我想，别人都可以坐飞机，我也一定没问题。出发那天，我早早来到了机场。机场真大啊！我先办好登机手续，然后在机场里随便走了走。我去餐厅吃了饭，还在商店买了东西，然后就在12号登机口等飞机。可是等了半个多小时，也不见飞机来。奇怪！我问工作人员，她告诉我航班是正点起飞。我再一看机票，才发现登机口是“21”，而不是“12”，我记错了！我急忙赶到21号登机口，发现全飞机的人都在等我，真不好意思。就这样，我们的飞机因为我晚点了。

心情 xīnqíng n. trong lòng

登机手续 dēng jī shǒuxù n. đăng ký lên máy bay; thủ tục

登机口 dēngjīkǒu n. cửa lên máy bay

赶 gǎn v. vội vàng

1. 判断正误 Phán đoán đúng sai

（1）两年前，“我”第一次坐飞机出国留学。

（2）“我”觉得坐飞机很简单，应该没问题。

（3）“我”很早就到了机场，一直在登机口等飞机。

（4）机场里有餐厅，但是没有商店。

（5）“我”应该在12号登机口上飞机，但我记错了。

2. 回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）“我”到机场以后都做了什么？

（2）“我”的飞机是正点起飞还是晚点了？

（3）“我”的航班的登机口是12还是21？

（4）“我”为什么觉得不好意思？

2

Wǒ Xiǎng Bāndào Wàimian Qù

我想搬到外面去

TÔI MUỐN CHUYỂN RA NGOÀI Ở



李　军：大卫，好久不见，最近忙什么呢？

大　卫：找房子呢，我想搬到外面去。

李　军：住在学校里不好吗？你看，学校里有商店、食堂，还有邮局和银行，多方便啊。离教室也很近，每天你可以多睡会儿懒觉，而且房租也比外面的便宜。

大　卫：可是，学校的宿舍没有厨房，房间里也没有卫生间，生活有些不方便。最主要的是，周围都是留学生，对练习汉语没好处。

李　军：你说的也是。

大　卫：你帮我注意一下儿有没有合适的房子，好不好？

李　军：没问题，我有一个朋友就在中介公司工作。

Lǐ Jūn：Dàwèi, hǎojiǔ bú jiàn, zuìjìn máng shénme ne?

Dàwèi：Zhǎo fángzi ne, wǒ xiǎng bāndào wàimian qù.

Lǐ Jūn：Zhù zài xuéxiào li bù hǎo ma? Nǐ kàn, xuéxiào li yǒu shāngdiàn、shítáng、hái yǒu yóujú hé yínháng, duō fāngbiàn a. Lí jiàoshì yě hěn jìn, měi tiān nǐ kěyǐ duō shuì huìr lǎn jiào, érqiě fángzū yě bǐ wàimian de piányi.

Dàwèi：Kěshì, xuéxiào de sùshè méiyǒu chúfáng, fángjiān li yě méiyǒu wèishēngjiān, shēnghuó yǒuxiē bù fāngbiàn. Zuì zhǔyào de shì, zhōuwéi dōu shì liúxuéshēng, duì liànxí Hànyǔ méi hǎochu.

Lǐ Jūn：Nǐ shuō de yě shì.

Dàwèi：Nǐ bāng wǒ zhùyì yíxiàr yǒu méiyǒu héshì de fángzi, hǎo bu hǎo?
Lǐ Jūn：Méi wèntí, wǒ yǒu yí ge péngyou jiù zài zhōngjiè gōngsī gōngzuò.

昨天我的一个朋友来了，我发现他的汉语进步很快。以前我和他的水平差不多，现在他比我高多了，说得也比我流利。原来他现在住在中国人的家里。我也想搬到外面去了。我想找一套公寓，离学校不要太远，最好有厨房和卫生间。真希望早点儿搬家。

Zuótiān wǒ de yí ge péngyou lái le, wǒ fāxiàn tā de Hànyǔ jìnbù hěn kuài. Yǐqián wǒ hé tā de shuǐpíng chàbuduō, xiànzài tā bǐ wǒ gāoduō le, shuō de yě bǐ wǒ liúlì. Yuánlái tā xiànzài zhù zài Zhōngguórén de jiāli. Wǒ yě xiǎng bāndào wàimian qù le. Wǒ xiǎng zhǎo yí tào gōngyù, lí xuéxiào bú yào tài yuǎn, zuìhǎo yǒu chúfáng hé wèishēngjiān. Zhēn xīwàng zǎo diǎnr bānjiā.

词语表 Từ mới

1 房子	fángzi	n.	*phòng tử*	nhà, nhà cửa, phòng ở
2 搬	bān	v.	*ban*	chuyển, dọn, di dời
3 外面	wàimian	n.	*ngoại diện*	bên ngoài
4 方便	fāngbiàn	adj.	*phương tiện*	tiện, thuận tiện
5 离	lí	v.	*li*	cách
6 近	jìn	adj.	*cận*	gần
7 房租	fángzū	n.	*phòng tô*	tiền thuê phòng
8 比	bǐ	prep.	*tỉ*	so (với)
9 厨房	chúfáng	n.	*trù phòng*	phòng bếp
10 主要	zhǔyào	adj.	*chủ yếu*	chủ yếu
11 周围	zhōuwéi	n.	*chu vi*	xung quanh
12 对	duì	prep.	*đối*	đối với
13 练习	liànxí	v.	*luyện tập*	luyện tập
14 好处	hǎochu	n.	*hảo xứ*	tốt, mặt tốt, điểm tốt

15 注意	zhùyì	v.	*chú ý*	chú ý
16 合适	héshì	adj.	*hợp thích*	thích hợp
17 中介	zhōngjiè	n.	*trung giới*	trung gian
18 公司	gōngsī	n.	*công ty*	công ty
19 发现	fāxiàn	v.	*phát hiện*	phát hiện
20 进步	jìnbù	v.	*tiến bộ*	tiến bộ
21 以前	yǐqián	n.	*dĩ tiền*	trước đây
22 水平	shuǐpíng	n.	*thủy bình*	trình độ
23 高	gāo	adj.	*cao*	cao
24 流利	liúlì	adj.	*lưu lợi*	lưu loát
25 原来	yuánlái	adv.	*nguyên lai*	thì ra, hóa ra
26 套	tào	mw.	*sáo*	căn (lượng từ của căn hộ)
27 公寓	gōngyù	n.	*công ngụ*	chung cư
28 远	yuǎn	adj.	*viễn*	xa
29 搬家	bān jiā		*ban gia*	chuyển nhà

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 离 cách (một địa điểm nào đó)

● 离教室也很近。

A 离 B + 远 / 近

① 美国离中国比较远。

② 留学生宿舍离湖边很近。

③ 我的公寓离学校不远，骑车只要十分钟。

2 “比”字句 câu chữ “比”

● ……而且房租也比外面的便宜。

（1）A 比 B + adj.

① 他比我高。

② 这个房间比那个（房间）大。

③ 这家商店的东西比那家的（东西）便宜。

（2）A 比 B + adj. + 多了

④ 他比我高多了。

⑤ 今天比昨天热多了。

⑥ 这次考试比上次容易多了。

（3）A + VO + V 得 + 比 B + adj.（+ 多了）

⑦ 他说汉语说得比我好（多了）。

⑧ 妹妹唱歌唱得比姐姐好，可是，姐姐跳舞跳得比妹妹好。

⑨ 老师写汉字写得比学生快多了。

3 以前 trước, trước đây

● 以前我和他的水平差不多。

（1）Từ chỉ thời điểm + 以前

① 八点以前我们一定要到学校。

② 星期六是他的生日。星期五以前，我们要准备好礼物。

（2）Từ ngữ chỉ thời đoạn + 以前

③ 两个小时以前，他就已经知道了。

④ 半年以前，我还不会说汉语。

（3）VP + 以前

⑤ 睡觉以前，别忘了吃药。

⑥ 来中国以前，我会说一点儿汉语。

（4）以前……，现在……

⑦ 以前我住在上海，现在搬到了北京。

⑧ 以前我的专业是中国文学，现在我学习中国历史。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

用“A比B + adj.（+多了）”造句 Dùng cấu trúc câu “A比B + adj.（+多了）”

（1）饺子 / 面条 / 好吃

（2）承德（Chéngdé Thừa Đức）/ 天津（Tiānjīn Thiên Tân）/ 有意思

(3)卧铺 / 硬座 / 舒服

(4)购物中心 / 美术馆 / 热闹

(5)这个商店 / 那个商店 / 衣服 / 便宜

(6)北京 / 上海 / 冬天 / 冷

(7)这儿 / 那儿 / 风景 / 美

(8)这次 / 上次 / 考试 / 难

(9)他 / 我 / 开车 / 快

(10)张红 / 我 / 学汉语 / 努力

三 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，一人扮演大卫，一人扮演大卫的朋友。聊聊为什么朋友的汉语水平进步这么快，以及为什么搬家。

Luyện tập: Hai học sinh trong một nhóm, một người đóng vai Đại Vệ, một người đóng vai bạn của Đại Vệ. Nói chuyện tại sao trình độ Hán ngữ của bạn tiến bộ nhanh như vậy, và tại sao lại chuyển nhà.

2. 小组活动：学生三人一组，一人扮演留学生，觉得孤单，想买一个宠物。另两人扮演小贩：一个卖猫，一个卖狗。两个小贩极力介绍自己的宠物。最后，留学生决定买狗还是买猫。

Luyện tập theo nhóm: Ba học sinh trong một nhóm, một người đóng vai lưu học sinh muốn mua một con vật cưng. Hai người đóng vai chủ cửa hàng, một người bán mèo, một người bán chó. Hai người chủ cửa hàng đó ra sức giới thiệu về con vật cưng của mình. Cuối cùng bạn lưu học sinh quyết định mua chó hay mua mèo.

要求：尽量使用“比”字句和以下句式：

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng câu chữ “比” và cách thức câu dưới đây.

A 比 B + adj.　A 比 B + adj. + 多了　A 比 B + adj. + 一点儿

A + VO + V 得 + 比 B + adj.　多 + V　最主要的是　你说的也是

3. 小组活动：学生三人一组，一人扮演房屋中介公司的工作人员，另外两人扮演租房子的人。两人同时来中介公司找房子。最后，两人决定合租一间。

Luyện tập theo nhóm: Một người đóng vai nhân viên làm trong công ty môi giới nhà đất, hai người đóng vai người thuê nhà

要求：尽量使用以下词语：

Cố gắng sử dụng những cụm từ dưới đây:

宿舍　房子　公寓　套　厨房　卫生间　房租　周围　外面　近/远　好处　中介公司　搬

三 扩展阅读　Bài đọc thêm

小时候，我们全家六口人住在两间平房里，没有暖气，也没有厨房和卫生间，上厕所要到街上的公共厕所。夏天还好一点儿，冬天就难过了，非常冷。所以，我从小就想搬到楼房住。大学毕业后，我留在北京工作，可是我工作的公司没有宿舍，我只好到外面租房。我先在公司附近找了一套公寓，房子不大，但是房租很高，而且和别人一起住，不太方便。两年后，我终于贷款买了一套小公寓，虽然房子不太大，但是有厨房和卫生间，我非常满意。

平房　píngfáng　n.　nhà mái bằng

暖气　nuǎnqì　n.　hơi ấm

难过　nánguò　adj.　khó chịu

贷款　dài kuǎn　cho vay, khoản tiền cho vay

1. 判断正误　Phán đoán đúng sai

（1）“我”小时候特别想住在平房里。

（2）那时平房冬天有暖气，很舒服。

（3）“我”大学毕业以后在一家公司工作。

（4）“我”最早租的房子离公司不远。

（5）工作两年后，父母帮助“我”买了房子。

2. 回答问题　Trả lời câu hỏi

（1）“我”为什么不喜欢平房？

（2）“我”为什么对以前租的公寓不满意？

（3）“我”现在的房子大不大？“我”为什么觉得很满意？

3 她穿着一件黄衬衫

Tā Chuān zhe Yí Jiàn Huáng Chènshān

CÔ ẤY MẶC CHIẾC ÁO SƠ MI VÀNG



玛　丽：警察先生，我和我的朋友走散了，麻烦你们找一下儿。

警　察：别着急，你坐着说吧。她叫什么名字？是哪国人？

玛　丽：她叫安娜，是德国人。她刚来中国不久，汉语说得还不太好。

警　察：她多大年纪？长什么样子？

玛　丽：大概二十三四岁，黄头发，蓝眼睛，个子不太高，一米六多吧。

警　察：穿什么衣服？

玛　丽：她穿着一件黄衬衫，一条蓝牛仔裤，背着一个大旅行包。

警　察：你们是什么时候走散的？

玛　丽：下午两点半左右。

警　察：别着急，我们一定帮你找到她。

Mǎlì：　Jǐngchá xiānsheng, wǒ hé wǒ de péngyou zǒusàn le, máfan nǐmen zhǎo yíxiàr.

Jǐngchá：　Bié zháojí, nǐ zuò zhe shuō ba. Tā jiào shénme míngzi? Shì nǎ guó rén?

Mǎlì：　Tā jiào Ānnà, shì Déguórén. Tā gāng lái Zhōngguó bùjiǔ, Hànyǔ shuō de hái bú tài hǎo.

Jǐngchá：　Tā duō dà niánjì? Zhǎng shénme yàngzi?

Mǎlì：　Dàgài èrshísān-sì suì, huáng tóufa, lán yǎnjing, gèzi bú tài gāo, yì mǐ liù duō ba.

Jǐngchá: Chuān shénme yīfu?
Mǎlì: Tā chuān zhe yí jiàn huáng chènshān, yì tiáo lán niúzǎikù, bēi zhe yí ge dà lǚxíngbāo.
Jǐngchá: Nǐmen shì shénme shíhou zǒusàn de?
Mǎlì: Xiàwǔ liǎng diǎn bàn zuǒyòu.
Jǐngchá: Bié zháojí, wǒmen yídìng bāng nǐ zhǎodào tā.

寻物启事

昨天(9月5日)下午5点钟左右,我在南操场丢了一个红色旅行包,里面有几支笔,还有几个本子。请拾到者送到留学生5号楼302室,或者打电话52768436和大卫联系。非常感谢!

大 卫
2012年9月6日

Xún Wù Qǐshì

Zuótiān (jiǔyuè wǔ rì) xiàwǔ wǔ diǎnzhōng zuǒyòu, wǒ zài nán cāochǎng diū le yí ge hóngsè lǚxíngbāo, lǐmian yǒu jǐ zhī bǐ, hái yǒu jǐ ge běnzi. Qǐng shídàozhě sòngdào liúxuéshēng wǔ hào lóu sān líng èr shì, huòzhě dǎ diànhuà wǔ èr qī liù bā sì sān liù hé Dàwèi liánxì. Fēicháng gǎnxiè!

Dàwèi
èr líng yī èr nián jiǔyuè liù rì

词语表 Từ mới

1 先生	xiānsheng	n.	*tiên sinh*	ngài, anh (ngôi thứ 2 số ít dành cho nam giới)
2 走散	zǒusàn		*tẩu tán*	đi lạc
3 不久	bùjiǔ	adj.	*bất cửu*	không lâu
4 长	zhǎng	v.	*trưởng*	lớn lên
5 样子	yàngzi	n.	*dạng tử*	dáng vẻ

6 头发	tóufa	n.	*đầu phát*	tóc
7 眼睛	yǎnjing	n.	*nhãn tình*	mắt
8 个子	gèzi	n.	*cá tử*	vóc dáng
9 米	mǐ	mw.	*mễ*	mét
10 穿	chuān	v.	*xuyên*	mặc
11 着	zhe	part.	*trước*	trợ từ động thái (biểu thị hành động đang tiến hành hoặc trạng thái đang diễn ra)
12 衬衫	chènshān	n.	*sấn sam*	áo sơ mi
13 牛仔裤	niúzǎikù	n.	*ngưu tử khố*	quần bò
14 背	bēi	v.	*bối*	đeo, khoác
15 包	bāo	n.	*bao*	túi
16 左右	zuǒyòu	n.	*tả hữu*	khoảng
17 寻	xún	v.	*tầm*	tìm
18 物	wù	n.	*vật*	vật, đồ vật
19 启事	qǐshì	n.	*khải sự*	thông báo
20 南	nán	n.	*nam*	(phía) nam
21 操场	cāochǎng	n.	*thao trường*	sân vận động, thao trường
22 红色	hóngsè	n.	*hồng sắc*	màu đỏ
23 里面	lǐmian	n.	*lí diện*	bên trong
24 支	zhī	mw.	*chi*	chiếc (lượng từ)
25 笔	bǐ	n.	*bút*	bút
26 本子	běnzi	n.	*bản tử*	vở
27 拾	shí	v.	*thập*	nhặt
28 者	zhě	part.	*giả*	người
29 或者	huòzhě	conj.	*hoặc giả*	hoặc
30 联系	liánxì	v.	*liên hệ*	liên hệ
31 感谢	gǎnxiè	v.	*cảm tạ*	cảm ơn

◉ 专有名词 Tên riêng

1 安娜	Ānnà	Anna
2 德国人	Déguórén	Người Đức

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 概数表达法 Cách biểu đạt số ước lượng

● 大概二十三四岁。

（1）相邻的两个数词连用。例如：

Sử dụng hai số liền kề. Ví dụ:

①我来北京已经两三个月了。

②他二十四五岁的样子，个子不太高。

③我家离学校很远，坐公共汽车要四五十分钟。

（2）Số từ + 多/几 + lượng từ

④那座楼很高，大概有三十多层。

⑤她很年轻，二十几岁，很漂亮。

（3）Số từ + lượng từ + 左右

⑥这儿的房租不太贵，一个月八百块左右。

⑦他是十一点左右来的。

2 着 Cách dùng 着

● 她穿着一件黄衬衫。

（1）Sb. + V + 着 + q. + O

▲ 这个句式可以用来描写一个人的穿着打扮或正在持续的状态。例如：

Cấu trúc này có thể dùng để miêu tả trang phục đang sử dụng của ai đó hoặc trạng thái tiếp diễn của một hành động. Ví dụ:

①他拿着一束花。

②她穿着一双黑色的鞋。

③她长着一头漂亮的头发。

④玛丽骑着一辆自行车。

（2）Sb. + V_1 + 着 + V_2

▲ 这个句式表示 V_1 的动作行为伴随 V_2 发生。例如：

Cấu trúc này biểu thị hành động V_2 được tiến hành trong trạng thái diễn ra của hành động V_1. Ví dụ:

⑤他听着音乐做作业。

⑥孩子哭着找妈妈。

⑦他常常唱着歌洗澡。

3 存在句（1） Câu tồn tại (1)

● 里面有几支笔，还有几个本子。

处所词 + 有 + O Từ ngữ chỉ địa điểm + 有 + O

▲ 表示某处存在某人或某物。例如：
Biểu thị ở địa điểm nào đó có người hoặc đồ vật gì. Ví dụ:

① 教室里有几个学生。

② 书包里有几本书和几个本子。

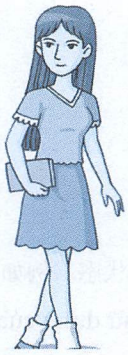
③ 公寓前有一个车棚，可以放你的自行车。

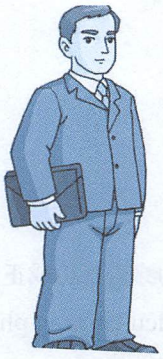
课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

看图，用所给词语和句式描述他们的样子 Xem tranh, sử dụng các cụm từ và cấu trúc câu để miêu tả hình dáng của họ.







个子、头发、眼睛、鼻子

衬衫、牛仔裤、裙子、眼镜、旅行包

二十一二岁、左右、多

V + 着 + O

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，谈谈第一次和网友或朋友约会时，对方长什么样。

Luyện tập: Hai học sinh trong một nhóm, nói chuyện về buổi hẹn đầu tiên với người bạn trên mạng hoặc bạn miêu tả, đối phương hình dáng như thế nào.

要求：尽量使用下列词语：

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng cụm từ dưới đây.

衬衫　牛仔裤　背包　眼睛　个子　头发　长　年纪

2. 两人活动：学生两人一组，一人扮演警察，一人扮演留学生。留学生在外旅行，旅行包丢了，里面有护照、钱包等。他跟警察说明情况，请求帮助。

Luyện tập: Hai học sinh trong một nhóm, một người đóng vai cảnh sát, một người đóng vai lưu học sinh. Bạn lưu học sinh đi du lịch bị mất ba lô, trong ba lô có hộ chiếu, ví tiền. Bạn ấy nói rõ mọi việc với cảnh sát, yêu cầu được giúp đỡ.

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

（一）寻人启事

李小明，男，五岁半，短头发，黑眼睛，身穿黄色T恤和牛仔短裤，昨日在家门前走失。有见到者请打电话96875432或手机13407891234和李伟联系，非常感谢！

T恤 T xù áo sơ mi

回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）这个“寻人启事”找谁？

（2）李小明长什么样？

（3）他是在哪儿走丢的？

（4）如果见到李小明，和谁联系？怎么联系？

（二）

真倒霉！昨天我在宿舍楼的卫生间洗澡的时候，忘了拿我的手表。那块手表上面有Kitty猫，是我上大学时爸爸妈妈送给我的礼物，是我最心爱的东西。丢了手表我很难过，不想吃饭，不想睡觉，真希望快点儿找到我的表。请你们帮帮我。我住在留学生宿舍2号楼415房间，我叫中村。

洗澡 xǐ zǎo tắm

手表 shǒubiǎo n. đồng hồ đeo tay

1. 回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）“我”丢了什么东西？

（2）东西是什么时候、在哪儿丢的？

（3）那块表是什么样子？

（4）如果找到了手表，和谁联系？

2. 根据上文，写一则《寻物启事》

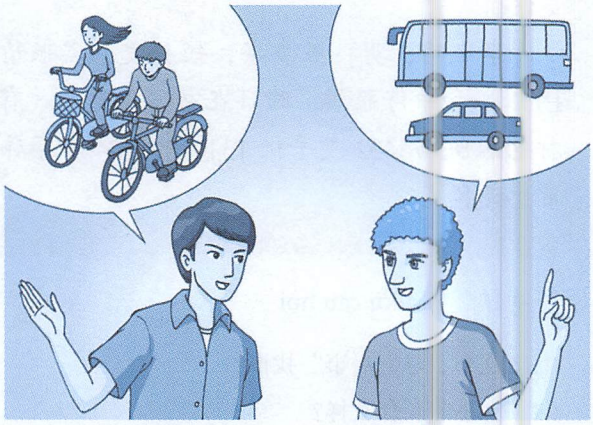
Căn cứ vào đoạn văn trên, viết một đoạn văn về “Tìm vật bị thất lạc”.

4

Měiguó Méiyǒu Zhème Duō Zìxíngchē

美国没有这么多自行车

MĨ KHÔNG CÓ NHIỀU XE ĐẠP NHƯ THẾ



李　军：大卫，你来中国的时间不短了，你觉得中国和美国一样吗？

大　卫：有的地方一样，有的地方不一样。

李　军：比如说——

大　卫：美国和中国一样，都是大国，面积都不小，但是美国人口没有中国那么多，历史也没有中国那么长。另外，美国是发达国家，中国是发展中国家，生活水平有点儿不一样。

李　军：说得不错。还有吗？

大　卫：还有，美国没有这么多自行车。

李　军：那人们上班、上学都开车吗？

大　卫：不一定，有的坐公共汽车，有的坐地铁，还有的开车。

Lǐ Jūn：Dàwèi, nǐ lái Zhōngguó de shíjiān bù duǎn le, nǐ juéde Zhōngguó hé Měiguó yíyàng ma?

Dàwèi：Yǒude dìfang yíyàng, yǒude dìfang bù yíyàng.

Lǐ Jūn：Bǐrú shuō——

Dàwèi：Měiguó hé Zhōngguó yíyàng, dōu shì dà guó, miànjī dōu bù xiǎo, dànshì Měiguó rénkǒu méiyǒu Zhōngguó nàme duō, lìshǐ yě méiyǒu Zhōngguó nàme cháng. Lìngwài, Měiguó shì fādá guójiā, Zhōngguó shì fāzhǎn zhōng guójiā, shēnghuó shuǐpíng yǒudiǎnr bù yíyàng.

Lǐ Jūn：Shuō de búcuò. Hái yǒu ma?

Dàwèi：Hái yǒu, Měiguó méiyǒu zhème duō zìxíngchē.

Lǐ Jūn：Nà rénmen shàng bān、shàng xué dōu kāi chē ma?

Dàwèi：Bù yídìng, yǒude zuò gōnggòng qìchē, yǒude zuò dìtiě, hái yǒude kāi chē.

来中国以后，我发现中国有几“多”：一是人多，有十三亿人口，公共汽车上、商店里、路上，到处都是人；二是车多，上班、下班的时候，马路上的汽车、自行车像河流一样，很壮观；三是中国菜的种类多，听说有名的菜就有八大菜系；四是名胜古迹多，中国有几千年的历史，名胜古迹当然很多；五是民族多，有55个少数民族；还有……我在慢慢发现呢。

Lái Zhōngguó yǐhòu, wǒ fāxiàn Zhōngguó yǒu jǐ “duō”: yī shì rén duō, yǒu shísān yì rénkǒu, gōnggòng qìchē shang、shāngdiàn li、lùshang, dàochù dōu shì rén; èr shì chē duō, shàngbān、xiàbān de shíhou, mǎlù shang de qìchē、zìxíngchē xiàng héliú yíyàng, hěn zhuàngguān; sān shì Zhōngguó cài de zhǒnglèi duō, tīngshuō yǒumíng de cài jiù yǒu bā dà càixì; sì shì míngshèng gǔjì duō, Zhōngguó yǒu jǐqiān nián de lìshǐ, míngshèng gǔjì dāngrán hěn duō; wǔ shì mínzú duō, yǒu wǔshíwǔ ge shǎoshù mínzú; hái yǒu…… Wǒ zài mànmàn fāxiàn ne.

词语表 Từ mới

1 短	duǎn	adj.	*đoản*	ngắn
2 一样	yíyàng	adj.	*nhất dạng*	như nhau
3 地方	dìfang	n.	*địa phương*	chỗ, điểm, nơi
4 比如说	bǐrú shuō		*tỉ như thuyết*	ví dụ như
5 面积	miànjī	n.	*diện tích*	diện tích
6 人口	rénkǒu	n.	*nhân khẩu*	dân số
7 发达国家	fādá guójiā		*phát đạt quốc gia*	nước phát triển
发达	fādá	adj.		phát đạt
国家	guójiā	n.	*quốc gia*	nước, quốc gia
8 发展中国家	fāzhǎn zhōng guójiā		*phát triển trung quốc gia*	nước đang phát triển

发展	fāzhǎn	v.	*phát triển*	phát triển
9 人们	rénmen	n.	*nhân môn*	mọi người
10 上班	shàng bān		*thượng ban*	đi làm
11 上学	shàng xué		*thượng học*	đi học
12 开	kāi	v.	*khai*	lái (xe)
13 亿	yì	num.	*ức*	một trăm triệu
14 到处	dàochù	adv.	*đáo xứ*	khắp nơi
15 下班	xià bān		*hạ ban*	tan ca
16 汽车	qìchē	n.	*khí xa*	ô tô
17 像	xiàng	v.	*tượng*	giống
18 河流	héliú	n.	*hà lưu*	dòng nước, dòng sông
19 壮观	zhuàngguān	adj.	*tráng quan*	hùng vĩ, tráng lệ, đồ sộ
20 种类	zhǒnglèi	n.	*chủng loại*	chủng loại
21 菜系	càixì	n.	*thái hệ*	ẩm thực vùng miền
22 名胜古迹	míngshèng gǔjì		*danh thắng cổ tích*	danh lam thắng cảnh
23 千	qiān	num.	*thiên*	nghìn
24 民族	mínzú	n.	*dân tộc*	dân tộc
25 少数民族	shǎoshù mínzú		*thiểu số dân tộc*	dân tộc thiểu số
少数	shǎoshù	n.		thiểu số

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 A 和 B 一样…… A giống B

● 你觉得中国和美国一样吗?

① 我和他一样，都是大学生。
② 这家商店和那家商店一样，都卖书和杂志。
③ 他的汉语水平和我的（汉语水平）一样高。
④ 我的房子和他的（房子）一样漂亮。

2 有的……有的…… có cái (thì) ... , có cái (thì) ...

● 有的地方一样，有的地方不一样。

① 学校放假以后，有的同学想回家，有的同学想去旅行。
② 酒吧里，有的人在聊天儿，有的人在喝酒，还有的人在唱卡拉 OK。
③ 周末，我有（的）时候去逛商店，有（的）时候去看电影。
④ 这个城市有的地方很漂亮，有的地方不太漂亮。

3 A 没有 B（+ 这么 / 那么）+ adj. A không bằng B (+ 这么/ 那么 + adj)

● 美国人口没有中国那么多，历史也没有中国那么长。

▲ 这是“比”字句“A 比 B + adj.”的否定式。例如：
Đây là hình thức phủ định của cấu trúc câu chữ “比” A和 B一样……

① 他比我高。	他没有我高。	他没有我这么高。
② 这个房间比那个（房间）大。	这个房间没有那个（房间）大。	这个房间没有那个（房间）那么大。
③ 这家商店的东西比那家的（东西）便宜。	这家商店的东西没有那家的（东西）便宜。	这家商店的东西没有那家的（东西）那么便宜。

4 像……一样 giống hệt như

● 马路上的汽车、自行车像河流一样。

① 她长得很漂亮，像电影明星一样。
② 大卫说汉语说得非常流利，像中国人一样。
③ 他跑得像兔子一样快。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“A和B一样 + adj.”造句 Dùng cấu trúc câu “A和B一样 + adj.”

（1）这个饭馆 / 那个饭馆 / 远

（2）这个电影 / 那个电影 / 有名

（3）这次考试 / 上次考试 / 容易

（4）我 / 弟弟 / 高

（5）他 / 女朋友 / 大

（6）北京大学 / 清华大学 / 有名

2. 用“A和B一样……”完成句子 Dùng cấu trúc câu “A和B一样……” hoàn thành hội thoại

（1）我和妈妈一样，_____。(cả hai đều thích uống trà)

（2）中国和日本一样，_____。(cả hai đều có 4 mùa)

（3）姐姐的衣服和妹妹的（衣服）一样，_____。(đẹp)

（4）爷爷和奶奶一样，_____。(không muốn đi xem phim)

（5）_____，汉语水平都很高。

（6）_____，都喜欢打篮球。

（7）_____，都是发展中国家。

（8）_____，历史都很长。

3. 用“A没有B (+这么/那么) +adj.”造句

Dùng cấu trúc câu “A没有B (+这么/那么) + adj.”

（1）今天 / 昨天 / 热

（2）我 / 我同屋 / 用功

（3）语法 / 汉字 / 难

（4）我的衣服 / 我妹妹的（衣服）/ 贵

（5）这个教室 / 那个（教室）/ 大

（6）我爸爸的车 / 我妈妈的（车）/ 新

（7）这儿的风景 / 那儿的（风景）/ 美

（8）面条 / 饺子 / 好吃

二 扩展阅读 Bài đọc thêm

中国在亚洲，面积是九百六十万平方公里，只比俄罗斯、加拿大小，是世界第三大国。中国有十三亿人口，是世界上人口最多的国家，据说地球上每五个人中就有一个是中国人。中国面积大、人口多，历史也很长，已经有几千年了。因为中国的

亚洲 Yàzhōu pn. Châu Á
平方公里 píngfāng gōnglǐ km²
俄罗斯 Éluósī pn. Nước Nga
据说 jùshuō v. nghe nói

历史很长，所以名胜古迹也非常多，最有名的就是长城。有人说："不到长城非好汉，不吃烤鸭真遗憾。"意思就是说，来中国一定要去看看伟大的长城，一定要去吃北京烤鸭，当然更应该学好汉语，这对留学生来说才是最重要的。

遗憾 yíhàn adj. không hài lòng, rất đáng tiếc

1. 回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）中国的面积是多少？人口呢？

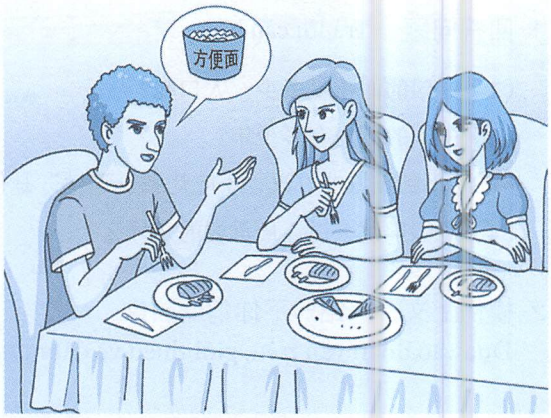
（2）中国的历史有多少年？

（3）"不到长城非好汉，不吃烤鸭真遗憾"是什么意思？

（4）对留学生来说，最重要的是什么？

2. 模仿上文，介绍一下你们的国家
Dựa vào đoạn văn trên, giới thiệu về đất nước bạn.

5 Zhè Jiā Cāntīng de Cài Búcuò
这家餐厅的菜不错
MÓN ĂN CỦA NHÀ HÀNG NÀY RẤT NGON



大　卫：两位女士吃饱了吗？要不要再点一个菜？

玛　丽：够了，我已经吃好了。

安　娜：我也吃饱了。这家餐厅的菜真不错。大卫，以前你经常来这儿吗？

大　卫：不常来，一个星期两三次吧。

安　娜：你每天都在哪儿吃饭？

大　卫：有的时候在食堂，有的时候去饭馆，偶尔也自己做。

玛　丽：你会做饭？我还是第一次听说。

大　卫：很少做。自己做饭比在外面吃便宜，不过没有饭馆的菜那么好吃。

安　娜：你会做什么饭？

大　卫：水平最高的当然是煮方便面。

玛　丽：那你和我一样啊！

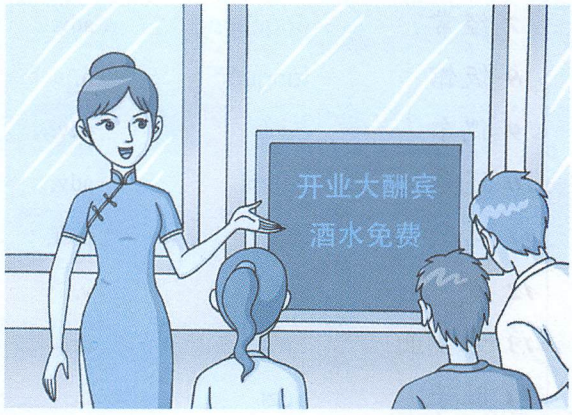
Dàwèi：　Liǎng wèi nǚshì chībǎo le ma? Yào bu yào zài diǎn yí ge cài?

Mǎlì：　Gòu le, wǒ yǐjīng chīhǎo le.

Ānnà：　Wǒ yě chībǎo le. Zhè jiā cāntīng de cài zhēn búcuò. Dàwèi, yǐqián nǐ jīngcháng lái zhèr ma?

Dàwèi: Bù cháng lái, yí ge xīngqī liǎng-sān cì ba.
Ānnà: Nǐ měi tiān dōu zài nǎr chī fàn?
Dàwèi: Yǒude shíhou zài shítáng, yǒude shíhou qù fànguǎn, ǒu'ěr yě zìjǐ zuò.
Mǎlì: Nǐ huì zuò fàn? Wǒ háishi dì yī cì tīngshuō.
Dàwèi: Hěn shǎo zuò. Zìjǐ zuò fàn bǐ zài wàimian chī piányi, búguò méiyǒu fànguǎn de cài nàme hǎochī.
Ānnà: Nǐ huì zuò shénme fàn?
Dàwèi: Shuǐpíng zuì gāo de dāngrán shì zhǔ fāngbiànmiàn.
Mǎlì: Nà nǐ hé wǒ yíyàng a!

今天是周末，我打算去外面吃饭。每天都吃食堂的饭，肚子早就有意见了。朋友告诉我，有一家火锅店是最近刚开张的，酒水免费。我一听就打算去那儿了。我是跟几个朋友一起去的，一个人去没有意思，人多比较热闹。



那家餐厅离学校不太远，走路十多分钟就到了。那儿的环境不错，服务员的态度也很热情，价钱也算公道，就是味道辣了一些。

Jīntiān shì zhōumò, wǒ dǎsuàn qù wàimian chī fàn. Měi tiān dōu chī shítáng de fàn, dùzi zǎo jiù yǒu yìjiàn le. Péngyou gàosu wǒ, yǒu yì jiā huǒguōdiàn shì zuìjìn gāng kāizhāng de, jiǔshuǐ miǎnfèi. Wǒ yì tīng jiù dǎsuàn qù nàr le. Wǒ shì gēn jǐ ge péngyou yìqǐ qù de, yí ge rén qù méiyǒu yìsi, rén duō bǐjiào rènao. Nà jiā cāntīng lí xuéxiào bú tài yuǎn, zǒu lù shí duō fēnzhōng jiù dào le. Nàr de huánjìng búcuò, fúwùyuán de tàidu yě hěn rèqíng, jiàqian yě suàn gōngdao, jiùshì wèidao là le yìxiē.

词语表 Từ mới

1 位	wèi	mw.	*vị*	lượng từ chỉ người: vị, ông bà
2 女士	nǚshì	n.	*nữ sĩ*	quý bà
3 饱	bǎo	adj.	*bão*	no
4 点	diǎn	v.	*điểm*	gọi, chọn (món ăn)
5 家	jiā	mw.	*gia*	lượng từ của nhà hàng, khách sạn
6 餐厅	cāntīng	n.	*xan sảnh*	phòng ăn, nhà hàng
7 经常	jīngcháng	adv.	*kinh thường*	thường
8 饭馆	fànguǎn	n.	*phạn quản*	nhà hàng, quán ăn
9 偶尔	ǒu'ěr	adv.	*ngẫu nhĩ*	thỉnh thoảng
10 还是	háishi	adv.	*hoàn thị*	vẫn là
11 第	dì	pref.	*đệ*	thứ (thứ tự)
12 煮	zhǔ	v.	*chử*	nấu
13 方便面	fāngbiànmiàn	n.	*phương tiện miến*	mỳ ăn liền
14 肚子	dùzi	n.	*đỗ tử*	bụng
15 早	zǎo	adv.	*tảo*	sớm
16 告诉	gàosu	v.	*cáo tố*	bảo
17 火锅	huǒguō	n.	*hỏa oa*	lẩu
18 最近	zuìjìn	n.	*tối cận*	gần đây
19 开张	kāizhāng	v.	*khai trương*	khai trương
20 酒水	jiǔshuǐ	n.	*tửu thủy*	đồ uống
21 免费	miǎn fèi		*miễn phí*	miễn phí
22 跟	gēn	prep.	*căn/ ngấn*	giới từ "với"
23 环境	huánjìng	n.	*hoàn cảnh*	môi trường, khung cảnh
24 服务员	fúwùyuán	n.	*phục vụ viên*	nhân viên phục vụ
25 态度	tàidu	n.	*thái độ*	thái độ
26 价钱	jiàqian	n.	*giá tiền*	giá tiền
27 算	suàn	v.	*toán*	coi là

28 公道	gōngdao	adj.	*công đạo*	công bằng, hợp lí
29 辣	là	adj.	*lạt*	cay
30 一些	yìxiē	q.	*nhất ta/ tá*	một chút

语言点 Từ ngữ trọng điểm

单元语言点小结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm của đơn nguyên

语言点	例句	课号
1. 一……就……	你一进门，我就看见你了。	1
2. 都……了	都十二点了，她还没回来。	1
3. 是……的	我是在机场遇见他的。	1
4. 离	我的宿舍离教室很近。	2
5. “比”字句	他的汉语水平比我高。	2
6. 以前	以前，我住在学校，不住在公寓。	2
7. 概数表达法	她二十三四岁，个子不高。	3
8. 着	她穿着黄衬衫，蓝色牛仔裤。	3
9. 存在句（1）	我的书包里有几支笔和几个本子。	3
10. A 和 B 一样……	他和我一样，都是学生。/ 他和我一样高。	4
11. 有的……有的……	有的开车，有的坐车。	4
12. A 没有 B (+ 这么 / 那么) +adj.	美国的自行车没有中国的这么多。	4
13. 像……一样	车很多，像河流一样。	4

课堂练习 Bài tập

一 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，讨论如果要和女（男）朋友第一次约会，你会去什么样的饭店。

Luyện tập: Hai học sinh cùng một nhóm, thảo luận nếu như lần đầu hẹn hò với bạn nam hoặc (nữ), thì bạn sẽ đi ở quán ăn như thế nào.

要求：尽量使用本课生词。

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng cụm từ mới trong bài khóa

2. 两人活动：学生两人一组，一起商量一下儿去哪里吃晚饭。两人意见不同，因此两人都要描述自己想去的那家饭馆，力争说服对方听从自己的建议。

Luyện tập: Hai học sinh cùng một nhóm cùng nhau bàn bạc nên đi ăn cơm tối ở đâu. Ý kiến của hai người trái ngược nhau, bởi vì hai người đều muốn nói rõ quán cơm mà mình muốn đi, tranh nói ý kiến của mình cho đối phương nghe.

二 扩展阅读 Bài đọc thêm

今天一早，大卫发现自己的手机不见了。他想了一下，昨天上午去机场接朋友，因为朋友的航班晚点了，他等了差不多两个小时，当时他是用手机联系的，应该没丢在机场。接了朋友以后，他们一起去餐厅吃饭，那家餐厅的环境不错，价钱也算公道，就是服务员的态度不太热情，菜的味道也有点儿辣，吃得肚子不太舒服。不过，大卫在那儿用手机接了一个电话，应该没丢在餐厅。下午大卫带朋友去留学生宿舍，朋友不太喜欢住在学校的宿舍，他认为周围都是留学生，对学习汉语没好处。因为大卫的汉语水平比朋友高，所以朋友请他帮忙，要在学校外面租一套公寓，离学校不太远，最好有厨房和卫生间。大卫答应了，他用手机给李军打了一个电话，请他在中介公司的朋友帮忙，手机应该不会丢在朋友的宿舍。晚上他打车回学校，以后没用过手机。那么手机丢在哪儿了呢？这时有人来找大卫，原来他的手机丢在出租车里了，司机给他送到了学校。大卫非常感谢他！

1. 判断正误 Phán đoán đúng sai

（1）今天大卫的手机丢了。

（2）上午，大卫的航班晚点了。

（3）大卫和朋友一起去学校食堂吃了饭。

（4）下午大卫带朋友去了留学生宿舍。

（5）大卫的公寓很好，离学校不太远。

（6）大卫给李军打电话，让李军帮忙。

（7）晚上，大卫在自己的房间接了一个电话。

（8）李军给大卫送来了手机。

2. 选择正确答案 Lựa chọn đáp án chính xác

（1）大卫的手机丢在哪儿了？

A. 机场　　B. 餐厅　　C. 出租车里

（2）大卫昨天没去哪儿？

A. 宿舍　　B. 餐厅　　C. 公寓

（3）大卫为什么打电话给李军？

A. 找房子　　B. 介绍朋友　　C. 一起吃饭

（4）朋友为什么请大卫帮忙？

A. 大卫有中国朋友　　B. 大卫住在公寓　　C. 大卫汉语好

（5）谁给大卫送回了手机？

A. 李军　　B. 司机　　C. 朋友

6

Guǎnggàolán Shang Tiē zhe Yí Ge Tōngzhī

广告栏上贴着一个通知

THÔNG BÁO TRÊN BẢNG QUẢNG CÁO



玛　丽：宿舍楼门口围着一些人，发生了什么事？

中　村：走，过去看看。

玛　丽：啊，广告栏上贴着一个通知。

中　村：好像是一个活动的通知。

玛　丽：中村，有的字我不认识，你帮我读一下儿吧。

中　村：“九月二十日，国际交流学院将组织留学生去郊区参观，准备参加活动的同学，请带学生证到学院办公室报名。”学院要带我们去郊区参观。

玛　丽：太好了！什么时候报名？

中　村：下午两点到五点半。

玛　丽：在哪儿报名？

中　村：学院办公室。

玛　丽：要办什么手续？

中　村：带学生证就行了。

玛　丽：我马上就去拿。你回宿舍去吗？

中　村：不，我还有点儿事，你先上去吧。

Mǎlì: Sùshèlóu ménkǒu wéi zhe yìxiē rén, fāshēng le shénme shì?

Zhōngcūn: Zǒu, guòqu kànkan.

Mǎlì: À, guǎnggàolán shang tiē zhe yí ge tōngzhī.

Zhōngcūn: Hǎoxiàng shì yí ge huódòng de tōngzhī.

Mǎlì: Zhōngcūn, yǒude zì wǒ bú rènshi, nǐ bāng wǒ dú yíxiàr ba.

Zhōngcūn: "Jiǔyuè èrshí rì, Guójì Jiāoliú Xuéyuàn jiāng zǔzhī liúxuéshēng qù jiāoqū cānguān, zhǔnbèi cānjiā huódòng de tóngxué, qǐng dài xuéshēngzhèng dào xuéyuàn bàngōngshì bàomíng." Xuéyuàn yào dài wǒmen qù jiāoqū cānguān.

Mǎlì: Tài hǎo le! Shénme shíhou bàomíng?

Zhōngcūn: Xiàwǔ liǎng diǎn dào wǔ diǎn bàn.

Mǎlì: Zài nǎr bàomíng?

Zhōngcūn: Xuéyuàn bàngōngshì.

Mǎlì: Yào bàn shénme shǒuxù?

Zhōngcūn: Dài xuéshēngzhèng jiù xíng le.

Mǎlì: Wǒ mǎshàng jiù qù ná. Nǐ huí sùshè qu ma?

Zhōngcūn: Bù, wǒ hái yǒu diǎnr shì, nǐ xiān shàngqu ba.

通 知

为了鼓励大家积极参加体育运动，学校将在下个月举办春季"优胜杯"大学生篮球比赛，希望有兴趣的留学生朋友积极参加。

报名地点：36 楼 204 室，学生会体育部办公室

电话：77654932

Tōngzhī

Wèile gǔlì dàjiā jījí cānjiā tǐyù yùndòng, xuéxiào jiāng zài xià ge yuè jǔbàn chūnjì "Yōushèng Bēi" dàxuéshēng lánqiú bǐsài, xīwàng yǒu xìngqù de liúxuéshēng péngyou jījí cānjiā.

Bàomíng dìdiǎn: sānshíliù lóu èr líng sì shì, xuéshēnghuì tǐyùbù bàngōngshì

Diànhuà: qī qī liù wǔ sì jiǔ sān èr

词语表 Từ mới

1 围	wéi	v.	*vây*	vây quanh
2 发生	fāshēng	v.	*phát sinh*	xảy ra, phát sinh
3 过去	guòqu		*quá khứ*	đi qua (đó)
4 广告栏	guǎnggàolán	n.	*quảng cáo lan*	cột/ mục quảng cáo
广告	guǎnggào	n.	*quảng cáo*	quảng cáo
栏	lán	n.	*lan*	cột, mục
5 贴	tiē	v.	*thiếp*	dán
6 通知	tōngzhī	n.	*thông trị*	thông báo
7 活动	huódòng	n.	*hoạt động*	hoạt động
8 读	dú	v.	*độc*	đọc
9 交流	jiāoliú	v.	*giao lưu*	giao lưu
10 学院	xuéyuàn	n.	*học viện*	học viện
11 将	jiāng	adv.	*tương*	sẽ
12 组织	zǔzhī	v.	*tổ chức*	tổ chức
13 郊区	jiāoqū	n.	*giao khu*	ngoại ô
14 参观	cānguān	v.	*tham quan*	tham quan
15 学生证	xuéshēngzhèng	n.	*học sinh chứng*	thẻ học sinh
16 办公室	bàngōngshì	n.	*biện công thất*	văn phòng, phòng làm việc
17 办	bàn	v.	*biện*	làm
18 手续	shǒuxù	n.	*thủ tục*	thủ tục
19 马上	mǎshàng	adv.	*mã thượng*	ngay
20 拿	ná	v.	*nã*	cầm, lấy
21 为了	wèile	prep.	*vi liễu*	để
22 鼓励	gǔlì	v.	*cổ lệ*	cổ vũ
23 积极	jījí	adj.	*tích cực*	tích cực
24 体育	tǐyù	n.	*thể dục*	thể dục, thể thao
25 运动	yùndòng	n.	*vận động*	phong trào
26 举办	jǔbàn	v.	*cử biện*	tổ chức

27 篮球	lánqiú	n.	*lam cầu*	bóng rổ
28 地点	dìdiǎn	n.	*địa điểm*	địa điểm
29 部	bù	n.	*bộ*	ban

◉ 专有名词 **Tên riêng**

优胜杯	Yōushèng Bēi	Cúp vô địch

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 简单趋向补语 Bổ ngữ xu hướng đơn

● 走，过去看看。

(1) V + 来 / 去

▲ “来 / 去”可以用在其他动词的后面，表示动作的方向，叫做趋向补语。“来”表示向着说话人运动；“去”表示背着说话人运动。常用的可以带趋向补语的动词有：上、下、进、出、回、过、起。例如：

“来/去” dùng sau động từ khác biểu thị hướng của hành động và được gọi là bổ ngữ xu hướng. Trong đó “来” biểu thị hành động hướng về phía người nói, còn “去” biểu thị hành động rời xa người nói. Những động từ thường mang bổ ngữ xu hướng là “上、下、进、出、回、过、起”. Ví dụ:

① 咱们过去看看。

② 时间不早了，我该回去了。

③ 我在房间等你，你快回来吧。

(2) V + O + 来 / 去

▲ 带宾语时，宾语常放在 V 的后边、“来 / 去”的前边。例如：

Khi động từ mang tân ngữ, tân ngữ thường đứng sau động từ và trước bổ ngữ xu hướng “来/去”. Ví dụ:

④ 他在河那边等我们，咱们过桥去吧。

⑤ 你来晚了，他们已经回学校去了。

⑥ 他唱着歌上楼来了。

2 存在句（2） Câu tồn tại (2)

● 广告栏上贴着一个通知。

处所词 + V + 着 + q. + n. Từ ngữ chỉ địa điểm + V + 着 + q + n

▲ 表示某处存在某人或某物，这个句式强调的是某动作结束后遗留的状态。例如：
Cấu trúc này nhấn mạnh trạng thái tồn tại của một người hay một vật nào đó tại một địa điểm nào đó sau khi kết thúc một hành động. Ví dụ:

① 黑板上写着几个字。

② 教室门口站着两个人。

3 为了 Để (chỉ mục đích)

● 为了鼓励大家积极参加体育运动，……

▲ “为了”多出现在句首，表示目的。例如：
Từ “为了” thường đứng đầu câu, nhằm chỉ mục đích. Ví dụ:

① 为了学习汉语，我到中国来了。

② 为了提高口语水平，他常和中国朋友聊天儿。

③ 他为了能考上研究生，每天努力学习。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“为了”完成句子 Dùng 为了 hoàn thành câu

（1）_____，我来中国留学。

（2）_____，我常常锻炼身体。

（3）_____，我不常去逛商店。

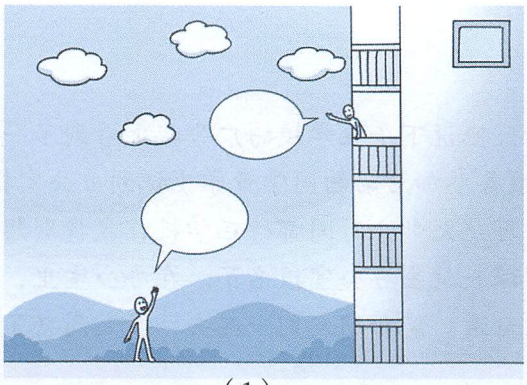
（4）_____，我们应该每天喝牛奶。

（5）_____，我给他买了一件毛衣。

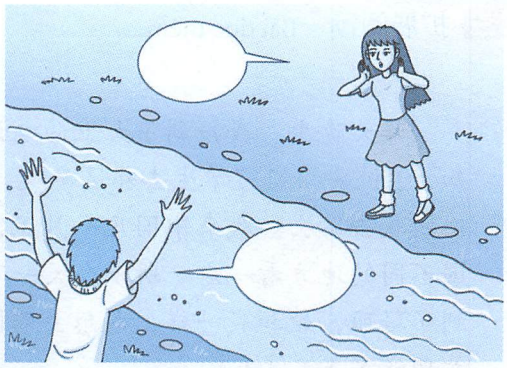
（6）_____，我请他吃饭。

2. 用指定词语填图 Dùng từ ngữ chỉ định điền vào tranh

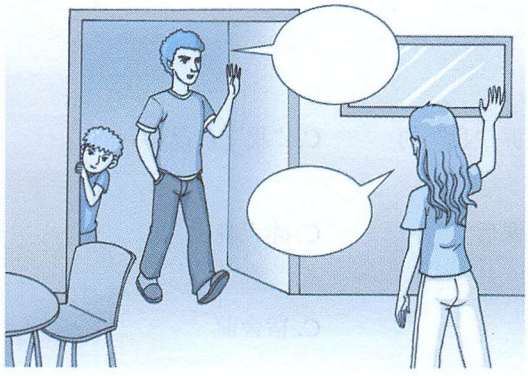
上去 下来　回来 回去　过去 过来　进去 进来　出去 出来



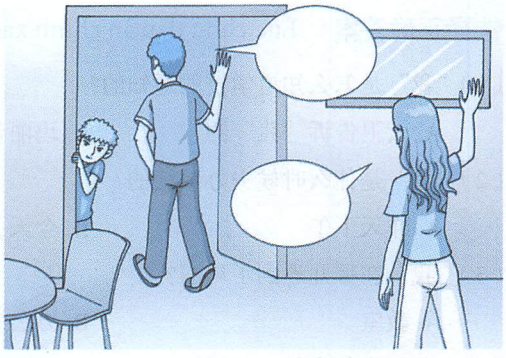
（1）



（2）



（3）



（4）



（5）



（6）

三 任务型练习 Bài tập thực hành

小组活动：学生三人一组，扮演学生会干部，一起商量怎么举办歌舞比赛。讨论内容包括举办活动的原因、时间、地点、怎么报名等。

Luyện tập theo nhóm: Ba học sinh trong một nhóm, cùng đóng vai làm cán bộ cùng bàn bạc xem tổ chức cuộc thi ca múa như thế nào. Nội dung cuộc thảo luận bao gồm các hoạt động cử hành như: nguyên nhân, thời gian, địa điểm, phục trang như thế nào.

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

昨天晚上，我接到了大卫的电话，他说下午在学校的广告栏上看到了一个通知，学校要组织留学生去郊区参观，准备参加活动的同学带学生证到办公室报名。他问我去不去。我来中国几个月了，可是大部分时间都待在学校，我特别想去中国不同的地方看一看。所以今天一下课我就去办公室报名了。在办公室里，我遇到了玛丽，她和我一样，也想去郊区看看。能和朋友们一起去，我太高兴了，真希望能早点儿去！

选择正确答案 Lựa chọn đáp án chính xác

（1）“我”是怎么知道学校的通知的？

A. 大卫告诉“我”的　　B. 玛丽告诉“我”的　　C. “我”自己看到的

（2）“我”是什么时候去办手续的？

A. 昨天下午　　B. 今天下课后　　C. 昨天晚上

（3）“我”在哪儿遇到了玛丽？

A. 教室　　B. 办公室　　C. 宿舍前

（4）“我”为什么想去郊区？

A. 朋友们都去　　B. 想去看不同的地方　　C. 想学汉语

（5）“我”去办公室干什么？

A. 看朋友　　B. 报名　　C. 办回国手续

7

Bīngxiāng Sāi de Mǎnmǎn de

冰箱塞得满满的

TỦ LẠNH ĐẦY ẮP

张　红：妈，看，这些苹果红红的，大大的，一定很好吃。咱们买一点儿吧！报上说，吃苹果对身体有好处，不生病。



妈　妈：水果对身体都有好处。再说，咱们家的水果还没吃完呢。

张　红：您说的是橘子吧？太酸了，别吃了吧。

妈　妈：那天是谁说的？橘子有很多维生素 C，对身体有好处，结果买了四斤，没有人吃。再说，天气这么热，水果也容易坏，吃完了再买吧。

张　红：那可以放在冰箱里呀。

妈　妈：咱们家那个冰箱前两天就已经塞得满满的了。

张　红：看来该换个大冰箱了。

Zhāng Hóng: Mā, kàn, zhèxiē píngguǒ hónghóng de, dàdà de, yídìng hěn hǎochī. Zánmen mǎi yìdiǎnr ba! Bào shang shuō, chī píngguǒ duì shēntǐ yǒu hǎochu, bù shēngbìng.

Māma: Shuǐguǒ duì shēntǐ dōu yǒu hǎochu. Zàishuō, zánmen jiā de shuǐguǒ hái méi chīwán ne.

Zhāng Hóng: Nín shuō de shì júzi ba? Tài suān le, bié chī le ba.

Māma: Nà tiān shì shéi shuō de? Júzi yǒu hěn duō wéishēngsù C, duì shēntǐ yǒu hǎochu, jiéguǒ mǎi le sì jīn, méiyǒu rén chī. Zàishuō, tiānqì zhème rè, shuǐguǒ yě róngyì huài, chīwán le zài mǎi ba.

Zhāng Hóng: Nà kěyǐ fàng zài bīngxiāng li ya.

Māma: Zánmen jiā nàge bīngxiāng qián liǎng tiān jiù yǐjīng sāi de mǎnmǎn de le.

Zhāng Hóng: Kànlái gāi huàn ge dà bīngxiāng le.

请大家来猜一下儿这是什么动物：它长得圆圆的、胖胖的，身上的毛是白色的，耳朵和四肢是黑色的，眼睛周围还有一个黑黑的眼圈，像戴了一副墨镜，非常可爱。它主要在中国的西南地区生活，最喜欢吃的食物是竹子。猜出来了吗？对了，它就是大熊猫。

Qǐng dàjiā lái cāi yíxiàr zhè shì shénme dòngwù: tā zhǎng de yuányuán de、pàngpàng de, shēnshang de máo shì báisè de, ěrduo hé sìzhī shì hēisè de, yǎnjing zhōuwéi hái yǒu yí ge hēihēi de yǎnquān, xiàng dài le yí fù mòjìng, fēicháng kě'ài. Tā zhǔyào zài Zhōngguó de Xīnán Dìqū shēnghuó, zuì xǐhuan chī de shíwù shì zhúzi. Cāi chulai le ma? Duì le, tā jiù shì dàxióngmāo.

词语表 Từ mới

1 苹果	píngguǒ	n.	*bình/ tần quả*	táo
2 报	bào	n.	*báo*	báo
3 生病	shēng bìng		*sinh bệnh*	ốm
4 水果	shuǐguǒ	n.	*thủy quả*	hoa quả
5 再说	zàishuō	conj.	*tái thuyết*	hơn nữa
6 橘子	júzi	n.	*quất tử*	quýt
7 酸	suān	adj.	*toan*	chua
8 维生素	wéishēngsù	n.	*vi sinh tố*	vitamin
9 结果	jiéguǒ	conj.	*kết quả*	kết quả

10 放	fàng	v.	*phóng*	đặt, để
11 冰箱	bīngxiāng	n.	*băng sương*	tủ lạnh
12 塞	sāi	v.	*tắc*	nhét
13 满	mǎn	adj.	*mãn*	đầy
14 看来	kànlái	v.	*khái lai*	xem ra, xem chừng
15 该	gāi	aux.	*cai*	nên
16 猜	cāi	v.	*xai*	đoán
17 动物	dòngwù	n.	*động vật*	động vật
18 圆	yuán	adj.	*viên*	tròn
19 胖	pàng	adj.	*bàng*	béo, mập
20 身上	shēnshang	n.	*thân thượng*	trên mình, trên cơ thể
21 毛	máo	n.	*mao*	lông
22 耳朵	ěrduo	n.	*nhĩ đóa*	tai
23 四肢	sìzhī	n.	*tứ chi*	tứ chi
24 眼圈	yǎnquān	n.	*nhãn khuyên*	vành mắt
25 戴	dài	v.	*đái/ đới*	đeo
26 副	fù	mw.	*phó*	cặp (lượng từ chỉ kính)
27 墨镜	mòjìng	n.	*mặc kính*	kính râm
28 可爱	kě'ài	adj.	*khả ái*	đáng yêu
29 食物	shíwù	n.	*thực vật*	đồ ăn
30 竹子	zhúzi	n.	*trúc tử*	trúc, tre
31 出来	chūlai		*xuất lai*	ra
32 熊猫	xióngmāo	n.	*hùng miêu*	gấu mèo, gấu trúc

◉ 专有名词 **Tên riêng**

西南地区	Xīnán Dìqū	Khu vực Tây Nam (Trung Quốc)

语言点 Trọng điểm ngôn ngữ

1 形容词重叠 Hình dung từ lặp lại

● 这些苹果红红的，大大的。

▲ 形容词重叠的基本意义是表示程度加深。当用于定语位置上时，表示程度适中，并且带有喜爱的色彩。一般用于描写性语境。

Hình dung từ lặp lại chủ yếu dùng để gia tăng mức độ. Khi ở vị trí định ngữ chúng thường biểu thị mức độ vừa phải và mang sắc thái đáng yêu. Thường dùng trong văn miêu tả.

（1）单音节形容词重叠式：A → AA。例如：

Hình thức lặp lại của hình dung từ đơn âm tiết: A→AA. Ví dụ:

高 → 高高　红 → 红红

（2）双音节形容词重叠式：AB → AABB。例如：

Hình thức lặp lại của hình dung từ song âm tiết: AB→AABB. Ví dụ:

干净 → 干干净净　舒服 → 舒舒服服

① 天蓝蓝的，云白白的，真漂亮啊！

② 公共汽车上人挤得满满的，还是打车吧。

③ 他的女朋友长长的头发，大大的眼睛，可爱极了。

④ 女孩子都喜欢吃甜甜的蛋糕，对不对？

⑤ 这套公寓干干净净的，离学校又不远，我很满意。

⑥ 我听得清清楚楚的，明天有听写。

2 再说…… Hơn nữa

● 再说，咱们家的水果还没吃完呢。

▲ 表示附加理由。一般来说，前面的理由比“再说”后面的理由重要。例如：

Dùng để bổ sung lí do. Thông thường lí do trước từ 再说 sẽ quan trọng hơn lí do sau nó. Ví dụ:

① 这件衣服对我不合适，再说我也没那么多钱，不买了。

② 我今天有点儿累，再说外面还下着雨，明天再去散步吧。

③ 旅行可以认识新朋友，也可以练习汉语，再说，还可以吃到很多地方的好吃的东西，所以，我常常去旅行。

3 V_1再V_2

● 吃完了再买吧。

▲ V_2 所表示的动作行为在完成 V_1 以后发生。例如：

Hành động mà V_2 biểu thị diễn ra sau khi hoàn thành hành động thứ nhất V_1. Ví dụ:

① 你应该吃了药再睡觉。

② 我正在写作业呢，写完作业再去玩儿。

③ 妈妈说等爸爸回来再吃饭。

4 该……了 (Đến lúc) nên... rồi

● 看来该换个大冰箱了。

▲ 表示应该做某事了。例如：

Dùng để biểu đạt ý (đến lúc) nên làm một việc gì đó. Ví dụ:

① 时间不早了，我该回去了。

② 十一点了，该睡觉了，明天还要上课呢。

③ 三月了，天气该暖和了。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“……，再说……” 回答问题 Dùng cấu trúc “……，再说……” trả lời câu hỏi

（1）你怎么不去承德旅行？（准备考试、有点儿感冒）

（2）这个周末我们出去玩儿玩儿吧。（天气、周末人多）

（3）这次考试你考得不太好，为什么呀？

（4）今晚我们去吃烤鸭吧。

（5）你为什么学习汉语？

2. 用形容词重叠式造句 Dùng cấu trúc câu hình dung từ lặp lại

（1）这儿的苹果 / 红 / 买

（2）我同屋 / 头发 / 卷（juǎn, cuộn）

（3）我妹妹 / 脸（liǎn, mặt）/ 圆

（4）冰激凌 / 甜 / 喜欢

（5）这个菜 / 酸 / 不太好吃

（6）玛丽穿得 / 漂亮 / 参加舞会（wǔhuì, vũ hội）

3. 用“V_1再V_2”完成句子 Dùng “V_1再V_2” hoàn thành câu

（1）我们吃完晚饭再 _____ 吧。(đi hát karaoke)

（2）我们做完作业再 _____ 吧。(tán gẫu)

（3）明天我打算复习完功课再 _____。(đi ra ngoài cho vui)

（4）我们吃完长寿面（chángshòumiàn，longevity noodle）再 _____。(ăn bánh sinh nhật)

（5）明天我们要 _____ (kết thúc giờ học) 再去逛街。

（6）我 _____ (sau khi gọi cho mẹ tôi) 再去找你聊天儿。

二 任务型练习 Bài tập thực hành

两人活动：学生两人一组，一人扮演妈妈，一人扮演孩子。

Luyện tập: Hai người trong một nhóm, một người đóng vai mẹ, một người đóng vai con.

情景：两人刚从动物园大熊猫馆出来，现在是吃午饭的时间。

Ngữ cảnh: Hai người bước ra từ chuồng gấu mèo ở vườn động vật, bây giờ là thời điểm ăn cơm trưa.

话题：妈妈劝孩子多吃水果。

要求：使用下面的语言点：

Yêu cầu: Sử dụng từ trọng điểm bên dưới:

形容词重叠　V_1 再 V_2　该……了　再说

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

（一）猜一种水果

有一种水果，样子圆圆的，皮黄黄的，里面有很多“小朋友”围在一起，它的味道是酸酸甜甜的。听说它有很多维生素 C，多吃就不容易感冒，对人的身体很有好处。你猜出来了吗？

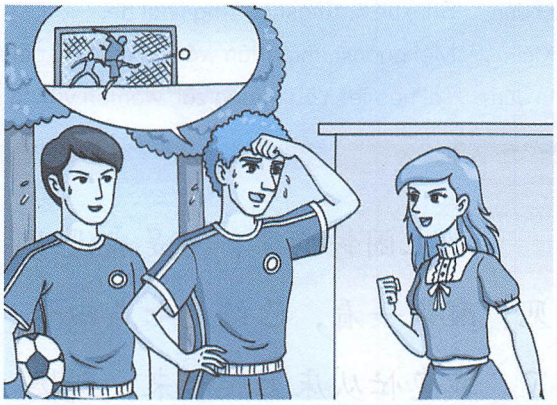
（二）猜一种动物

这种动物身体很大。四肢粗粗的，像柱子一样；耳朵大大的，像扇子一样；鼻子长长的，还有两颗很大的牙。它很聪明，也很勤劳，常常帮助人们干活儿，在泰国和印度比较多。你知道它是什么动物了吗？

粗	cū	adj.	thô
柱子	zhùzi	n.	cái cột
扇子	shànzi	n.	cái quạt
勤劳	qínláo	adj.	cần cù
印度	Yìndù	pn.	Ấn Độ

8

Bǐsài Hěn Jīngcǎi
比赛很精彩
TRẬN ĐẤU RẤT TUYỆT



玛　丽：今天的足球比赛怎么样？

李　军：非常精彩。

玛　丽：你们赢了？

大　卫：没有。

玛　丽：那一定是输了。

李　军：也没有，二比二，踢平了。

大　卫：都怪我，浪费了那么好的射门机会。要是踢进去，胜利就是我们的了。

玛　丽：踢平已经很不简单了。走，今天我请你们吃饭。

大　卫：明天踢完再一块儿请吧。我有点儿累，想回宿舍洗个澡，休息一下儿。

玛　丽：明天的对手是谁？

李　军：数学系，听说挺厉害的。

玛　丽：没关系，明天我和安娜去给你们加油。

李　军：太好了！有你们在，我们一定能赢。

Mǎlì:　Jīntiān de zúqiú bǐsài zěnmeyàng?

Lǐ Jūn:　Fēicháng jīngcǎi.

Mǎlì:　Nǐmen yíng le?

Dàwèi: Méiyǒu.

Mǎlì: Nà yídìng shì shū le.

Lǐ Jūn: Yě méiyǒu, èr bǐ èr, tīpíng le.

Dàwèi: Dōu guài wǒ, làngfèi le nàme hǎo de shèmén jīhui. Yàoshi tī jinqu, shènglì jiù shì wǒmen de le.

Mǎlì: Tīpíng yǐjīng hěn bù jiǎndān le. Zǒu, jīntiān wǒ qǐng nǐmen chī fàn.

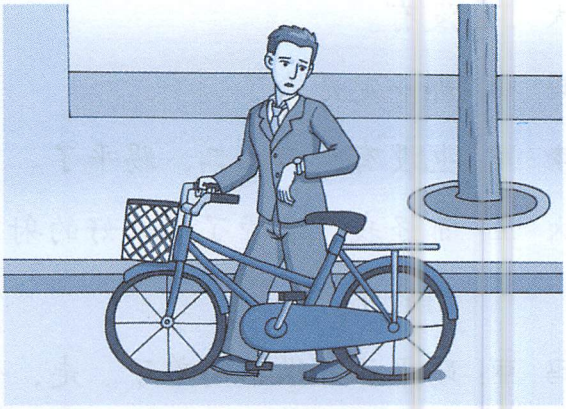
Dàwèi: Míngtiān tīwán zài yíkuàir qǐng ba. Wǒ yǒudiǎnr lèi, xiǎng huí sùshè xǐ ge zǎo, xiūxi yíxiàr.

Mǎlì: Míngtiān de duìshǒu shì shéi?

Lǐ Jūn: Shùxuéxì, tīngshuō tǐng lìhai de.

Mǎlì: Méi guānxi, míngtiān wǒ hé Ānnà qù gěi nǐmen jiāyóu.

Lǐ Jūn: Tài hǎo le! Yǒu nǐmen zài, wǒmen yídìng néng yíng.



早上闹钟响了，可是我没听见，醒来一看，已经是七点四十了。我急忙从床上爬起来，到楼下一推自行车，没气了。没办法，我只好扔下自行车，跑到公共汽车站，发现每辆车都是满满的，我好不容易才挤了上去，可是车刚走了两站就坏了。我只好下来，打了一辆出租车，倒霉的是又堵车了，慢得像乌龟爬。就这样，我终于迟到了。

Zǎoshang nàozhōng xiǎng le, kěshì wǒ méi tīngjian, xǐnglái yí kàn, yǐjīng shì qī diǎn sìshí le. Wǒ jímáng cóng chuáng shang pá qilái, dào lóuxià yì tuī zìxíngchē, méi qì le. Méi bànfǎ, wǒ zhǐhǎo rēngxia zìxíngchē, pǎodào gōnggòng qìchēzhàn, fāxiàn měi liàng chē dōu shì mǎnmǎn de, wǒ hǎobù róngyì cái jǐ le shangqu, kěshì chē gāng zǒu le liǎng zhàn jiù huài le. Wǒ zhǐhǎo xiàlai, dǎ le yí liàng chūzūchē, dǎoméi de shì yòu dǔchē le, màn de xiàng wūguī pá. Jiù zhèyàng, wǒ zhōngyú chídào le.

词语表 Từ mới

1 精彩	jīngcǎi	adj.	*tinh thái*	hay, tốt, đẹp, tuyệt
2 赢	yíng	v.	*doanh*	thắng
3 输	shū	v.	*thâu*	thua
4 比	bǐ	v.	*tỉ*	so sánh, tỉ
5 踢	tī	v.	*dịch*	đá
6 平	píng	adj.	*bình*	hòa
7 怪	guài	v.	*quái*	trách
8 浪费	làngfèi	v.	*lãng phí*	lãng phí
9 射门	shè mén		*xạ môn*	sút bóng
10 要是	yàoshi	conj.	*yếu thị*	nếu
11 进去	jìnqu		*tiến khứ*	vào
12 胜利	shènglì	n.	*thắng lợi*	thắng lợi
13 一块儿	yíkuàir	adv.	*nhất khối*	cùng
14 洗澡	xǐ zǎo		*tẩy tảo*	tắm
15 对手	duìshǒu	n.	*đối thủ*	đối thủ
16 数学	shùxué	n.	*số học*	toán học
17 厉害	lìhai	adj.	*lệ hại*	lợi hại, giỏi
18 加油	jiā yóu		*gia dầu*	cố gắng
19 响	xiǎng	v.	*hưởng*	kêu
20 听见	tīngjian		*thính kiến*	nghe thấy
21 醒	xǐng	v.	*tỉnh*	tỉnh dậy
22 急忙	jímáng	adv.	*cấp mang*	vội vàng
23 爬	pá	v.	*bà*	bò
24 起来	qǐlái		*khởi lai*	bổ ngữ xu hướng chiều đi lên
25 推	tuī	v.	*suy*	đẩy
26 气	qì	n.	*khí*	hơi, khí
27 扔	rēng	v.	*nhưng*	vứt, ném

28 好不	hǎobù	adv.	*hảo bất*	thật không
29 上去	shàngqu		*thượng khứ*	lên
30 站	zhàn	n.	*trạm*	bến
31 下来	xiàlai		*hạ lai*	xuống
32 出租车	chūzūchē	n.	*xuất tô xa*	taxi
33 乌龟	wūguī	n.	*ô quy*	rùa

语言点 Từ mới

1 复合趋向补语 Bổ ngữ xu hướng kép

● 要是踢进去，胜利就是我们的了。

▲ “来、去”和“上、下、进、出、回、过、起”等可以组成复合趋向补语，用在动词后面，表示动作的方向。见下表：

“来、去” và “上、下、进、出、回、过、起” có thể kết hợp thành bổ ngữ xu hướng kép, đặt sau động từ để chỉ hướng của động tác.

Dưới đây là bảng kết hợp:

	上	下	进	出	回	过	起
来	+	+	+	+	+	+	+
去	+	+	+	+	+	+	–

① 他很快地跑上去了。

② 弟弟从树上跳下来了。

③ 孩子摔（shuāi，to tumble）倒了，妈妈让他自己爬起来。

▲ 注意：有宾语时，一般语序为：

Chú ý: khi có tân ngữ thì trật tự từ sẽ là:

V + 上 / 下 / 进 / 出 / 回 / 过 + O + 来 / 去

V + 起 + O + 来

④ 老师走进教室去了。

⑤ 大卫飞回美国去了。

⑥ 汽车开过桥来了。

⑦ 他拿起笔来，准备写字。

▲ 但当宾语是非地点名词时，宾语也可以放在“来 / 去”之后。例如：

Nhưng khi tân ngữ không phải là danh từ chỉ địa điểm thì tân ngữ đó cũng có thể đặt sau “来 / 去”. Ví dụ:

⑧ 他拿进来一本书。
⑨ 他搬上来很多箱子。
⑩ 他拿起来一支笔。

2 一V，……

● 醒来一看，已经是七点四十了。

▲ 表示在 V 的动作行为以后，出现或发现了新的情况。例如：
Cấu trúc này dùng để biểu thị xuất hiện hay phát hiện một tình huống mới sau khi động tác V xảy ra. Ví dụ:

① 早上有人敲门，我打开门一看，是大卫。
② 安娜拿起电话一听，是妈妈打来的。
③ 他做好了饭，我一尝，有点儿辣。

3 好不容易/好容易才…… thật không dễ mới.../ thật khó mới...

● 我好不容易才挤了上去。

▲ 表示很不容易才获得结果或达到目的。此时，“好不容易”和“好容易”意思相同，都是否定的意思。例如：
Dùng để chỉ khó khăn lắm mới đạt được mục đích. Khi đó “好不容易” và “好容易” cùng có nghĩa là không dễ dàng gì. Ví dụ:

① 我听了好几遍，好不容易才听懂。
② 今天的作业很多，我好不容易才写完。
③ 衣服很脏，妈妈好容易才洗干净。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用复合趋向补语造句 Dùng bổ ngữ xu hướng để tạo thành câu

（1）爬 上去 山
（2）跑 回来 家
（3）走 下来 楼

（4）飞　进来　教室

（5）扔　过来　球

（6）搬　出去　桌子

（7）抬　上去　一些东西

（8）踢　进去　球

（9）推　下去　石头（shítou，stone）

（10）拾　起来　一个钱包

2. 用“好不容易/好容易才……”造句　Dùng “好不容易/好容易才……” để tạo câu

（1）quá nhiều bài tập về nhà　đã xong/ hoàn thành

（2）quá nhiều quần áo　đã giặt xong

（3）câu hỏi quá khó　đã hiểu

（4）bị lạc　đã tìm thấy cô ấy

（5）quá phấn khích　buồn ngủ

二 任务型练习　Bài tập thực hành

1. 小组活动：学生两人一组，一人扮演课文（二）中的主人公，一人扮演他的老板。他跟老板解释迟到原因。

Luyện tập: Hai học sinh trong một nhóm, một người đóng vai nhân vật chính trong bài khóa (2), một người đóng vai ông chủ của anh ta. Anh ta giải thích với ông chủ lý do anh ta đến muộn.

2. 小组活动：学生两人一组，一人扮演记者，一人扮演数学系足球队队员。

Luyện tập: Hai học sinh trong một nhóm, một người đóng vai nhà báo, một người đóng vai một cầu thủ bóng đá ở khoa số học.

要求：使用下面的语言点：

Yêu cầu: Sử dụng các từ trọng điểm bên dưới.

一 V，……　好不容易才……　趋向补语

3. 你遇到过什么倒霉事？跟大家分享一下吧。

Bạn đã từng gặp chuyện không may như thế nào? Cùng mọi người chia sẻ đi.

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

上周末，留学生队和中文系学生队举行了一场足球比赛。大卫和李军都参加了，玛丽和安娜去给他们加油。大家都踢得很不错，比赛也很精彩。比赛的结果是两个队二比二踢平了，没有输赢。在那天的比赛中，李军非常厉害，踢进了两个球。大卫踢得也不错，不过，他错过了一次射门的机会，他觉得很后悔。

错过 cuòguò v. to miss
后悔 hòuhuǐ v. to regret

选择正确答案 Lựa chọn đáp án chính xác

（1）中文系学生队和留学生队举行了什么比赛？

A. 篮球　　B. 网球　　C. 足球

（2）比赛的结果怎么样？

A. 两队平了　　B. 中文系赢了　　C. 留学生队赢了

（3）谁踢进了两个球？

A. 大卫　　B. 李军　　C. 玛丽

（4）大卫为什么觉得后悔？

A. 踢平了　　B. 留学生队输了　　C. 错过了射门机会

（5）那天谁没有去给球队加油？

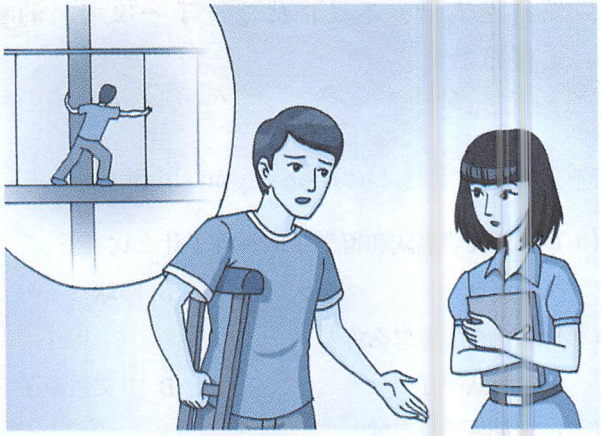
A. 玛丽　　B. 中村　　C. 安娜

9

Wǒ Jìn bu Qù le

我进不去了

TÔI KHÔNG VÀO ĐƯỢC



张　红：李军，你的腿怎么了？为什么一拐一拐的？

李　军：嗐，别提了，都因为钥匙。

张　红：什么钥匙？

李　军：房间钥匙。我忘了带钥匙，进不去宿舍了。

张　红：那你的腿怎么这样了？

李　军：足球比赛马上要开始了，我怕来不及，就从窗户爬进去了。

张　红：你们的房间在三层，你怎么爬进去的？

李　军：我们隔壁是水房。我从水房窗户爬过去的。

张　红：那多危险啊！

李　军：还算顺利。不过往房间里跳时，一下子摔倒了，你看，就变成现在这个样子了。

Zhāng Hóng: Lǐ Jūn, nǐ de tuǐ zěnme le? Wèi shénme yì guǎi yì guǎi de?

Lǐ Jūn: Hài, biétí le, dōu yīnwèi yàoshi.

Zhāng Hóng: Shénme yàoshi?

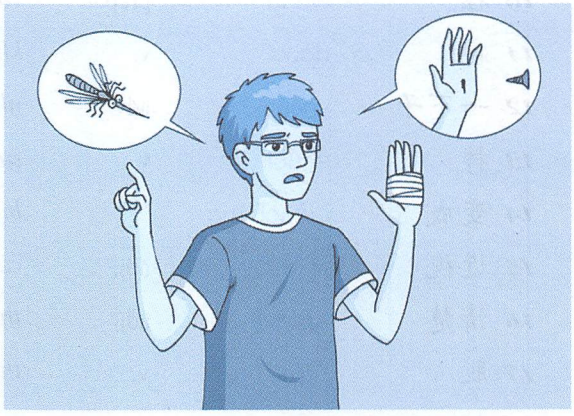
Lǐ Jūn: Fángjiān yàoshi. Wǒ wàng le dài yàoshi, jìn bu qù sùshè le.

Zhāng Hóng: Nà nǐ de tuǐ zěnme zhèyàng le?

Lǐ Jūn: Zúqiú bǐsài mǎshàng yào kāishǐ le, wǒ pà láibují, jiù cóng chuānghu pá jinqu le.

Zhāng Hóng: Nǐmen de fángjiān zài sān céng, nǐ zěnme pá jinqu de?

Lǐ Jūn: Wǒmen gébì shì shuǐfáng. Wǒ cóng shuǐfáng chuānghu pá guoqu de.
Zhāng Hóng: Nà duō wēixiǎn a!
Lǐ Jūn: Hái suàn shùnlì. Búguò wǎng fángjiān li tiào shí, yíxiàzi shuāidǎo le, nǐ kàn, jiù biànchéng xiànzài zhège yàngzi le.



有一个人眼睛近视，常常看不清楚东西。一天，他回家后，脱下衬衫挂在墙上，可是衣服掉在了地上，原来那个地方没有钉子，是一只苍蝇，苍蝇立刻就飞走了。夜里，有只蚊子飞来飞去，他睡不着觉，就爬起来打蚊子。他看到墙上落着一只蚊子，就轻轻地走过去，一巴掌打了下去。突然，他感到手非常疼。原来墙上是一个钉子，不是蚊子。

Yǒu yí ge rén yǎnjing jìnshì, chángcháng kàn bu qīngchu dōngxi. Yì tiān, tā huí jiā hòu, tuōxia chènshān guà zài qiáng shang, kěshì yīfu diào zài le dìshang, yuánlái nàge dìfang méiyǒu dīngzi, shì yì zhī cāngying, cāngying lìkè jiù fēizǒu le. Yèli, yǒu zhī wénzi fēilái fēiqù, tā shuì bu zháo jiào, jiù pá qilai dǎ wénzi. Tā kàndào qiáng shang luò zhe yì zhī wénzi, jiù qīngqīng de zǒu guoqu, yì bāzhang dǎ le xiaqu. Tūrán, tā gǎndào shǒu fēicháng téng. Yuánlái qiáng shang shì yí ge dīngzi, bú shì wénzi.

词语表 Từ mới

1 腿	tuǐ	n.	*thoái/ thối*	chân
2 拐	guǎi	v.	*đi tập tễnh*	quái
3 因为	yīnwèi	conj.	*nhân vị*	bởi vì, vì
4 来不及	láibují	v.	*lai bất cập*	không kịp

5 窗户	chuānghu	n.	*song hộ*	cửa sổ
6 层	céng	mw.	*tầng*	tầng
7 隔壁	gébì	n.	*cách bích*	bên cạnh
8 水房	shuǐfáng	n.	*thủy phòng*	phòng đun nước, để nước
9 危险	wēixiǎn	adj.	*nguy hiểm*	nguy hiểm
10 往	wǎng	prep.	*vãng*	về phía
11 跳	tiào	v.	*khiêu*	nhảy
12 一下子	yíxiàzi	adv.	*nhất hạ tử*	bỗng chốc, ngay lập tức
13 摔	shuāi	v.	*suất*	ngã
14 变成	biànchéng		*biến thành*	biến thành
15 近视	jìnshì	adj.	*cận thị*	cận thị
16 清楚	qīngchu	adj.	*thanh sở*	rõ ràng
17 脱	tuō	v.	*thoát*	cởi
18 挂	guà	v.	*quải*	treo
19 墙	qiáng	n.	*tường*	tường
20 掉	diào	v.	*trạo*	rơi
21 钉子	dīngzi	n.	*đinh tử*	đinh
22 只	zhī	mw.	*chích*	con
23 苍蝇	cāngying	n.	*thương dăng/ nhăng*	ruồi, nhặng
24 立刻	lìkè	adv.	*lập khắc*	ngay lập tức
25 飞	fēi	v.	*phi*	bay
26 蚊子	wénzi	n.	*văn tử*	muỗi
27 着	zháo	v.	*trước*	từ đứng sau động từ biểu thị kết quả của động tác
28 落	luò	v.	*lạc*	đậu
29 轻	qīng	adj.	*khinh*	nhẹ, khẽ
30 巴掌	bāzhang	n.	*ba chưởng*	bàn tay
31 下去	xiàqu		*hạ khứ*	xuống
32 突然	tūrán	adj.	*đột nhiên*	đột nhiên, bỗng nhiên
33 感到	gǎndào	v.	*cảm đáo*	cảm thấy

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 可能补语 Bổ ngữ khả năng

● 我忘了带钥匙，进不去宿舍了。

▲ 结果补语或趋向补语之前加上“得/不”构成可能补语，表示结果能否实现。例如：

Thêm “得 / 不” vào giữa động từ và bổ ngữ kết quả hoặc giữa động từ và bổ ngữ xu hướng để biểu thị khả năng đạt kết quả của động tác. Ví dụ:

结果补语	可能补语		趋向补语	可能补语	
洗干净	洗得干净	洗不干净	进去	进得去	进不去
听懂	听得懂	听不懂	起来	起得来	起不来

① 这件衣服太脏了，洗不干净。

② 她说话很慢，我听得懂。

③ 早上八点上课，太早了，你起得来吗？

④ 这个通知你看得懂看不懂？

2 往 + 方位词 / 地点 + V

● 不过往房间里跳时，一下子摔倒了。

▲ “往”表示动作的方向。例如：

“往” biểu thị phương hướng của động tác. Ví dụ:

① 往前走，五分钟左右就到图书馆了。

② 先往北走，再往西拐，就是银行。

③ 射门就是往球门里踢球。

3 V来V去

● 夜里，有只蚊子飞来飞去。

▲ “V来V去”表示相同的动作行为多次重复。例如：

“V 来 V去” biểu thị một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần. Ví dụ:

① 孩子们在房间里跑来跑去。

② 球踢来踢去，就是踢不进球门。

③ 她想来想去，也不知道该怎么办。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

将下列补语改成可能补语并造句
Dùng bổ ngữ khả năng để đổi thành câu mang bổ ngữ khả năng

例：洗干净→洗得干净 / 洗不干净
→衣服太脏了，洗不干净。
→衣服太脏了，你洗得干净吗？ / 你洗得干净洗不干净？

（1）听见 →
（2）做完 →
（3）看清楚 →
（4）买到 →
（5）爬上去 →
（6）踢进去 →
（7）跳起来 →
（8）开过去 →

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，一人扮演张红，一人扮演老师。张红帮李军向老师请假。
Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, một người đóng vai Trương Hồng, một người đóng vai thày giáo. Bạn Trương Hồng xin phép thầy cho Lý Quân nghỉ học.

要求：尽量使用本课所学生词，解释清楚李军受伤的经过。
Sử dụng từ mới đã học trong bài khóa, nói rõ Lý Quân bị thương như thế nào.

2. 两人活动：学生两人一组，一人扮演近视的人，一人扮演医生。近视的人向医生讲受伤的经过。
Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, một người đóng vai người bị cận thị, một người là bác sỹ Hoàng. Người bị cận thị nói rõ với bác sỹ Hoàng về tình trạng mà mình gặp phải.

3. 小组活动：你近视吗？跟你的两位同学一起谈谈近视的苦恼和趣事吧。
Luyện tập: Bạn có bị cận thị không? Nói chuyện với hai người bạn về phiền não và việc thú vị của việc bị cận thị.

要求：尽量使用本课所学生词，并使用下面的语言点：
Yêu cầu: Sử dụng từ đã học trong bài khóa và sử dụng từ trọng điểm bên dưới.

V 来 V 去　可能补语

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

有三个人，名叫张三、李四和王五，都是近视眼，常常看不清楚东西，但是他们都不愿意承认。一天，他们听说有座庙第二天早上要挂一块新匾，就约好去看。谁能看清匾上的字，就说明谁的眼睛最好。张三晚上睡不着，就爬起来跑到庙里，问庙里的人匾上的字是什么，那个人告诉了他。李四也睡不着，也爬起来去问庙里的人匾上写的字，而且他还问了是谁写的字。王五和张三、李四一样，也去问了匾上的字，还问了写匾的年月日。第二天，他们三个人一见面，每个人都说看清了匾上的字，但是他们旁边的人都笑了起来，因为新匾还没挂出来呢。

承认 chéngrèn v. thừa nhận

庙 miào n. miếu (ngôi miếu)

匾 biǎn n. tấm biển, bức hoành

回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）张三、李四、王五都有什么毛病？

（2）他们约好了做什么事情？

（3）张三怎么知道匾上的字的？

（4）李四和张三知道的内容一样吗？

（5）王五为了知道匾上的字，做了什么？

（6）第二天，听了他们的对话，旁边的人为什么都笑了？

10

Shān Shang de Fēngjǐng Měijí le

山上的风景美极了

PHONG CẢNH TRÊN NÚI THẬT TUYỆT



中　村：玛丽，周末去农村的旅行怎么样？

玛　丽：很不错。上午我们先参观了一所敬老院，然后参观了一所幼儿园，我们和孩子们一起唱歌、跳舞、做游戏，非常有意思。

中　村：去农民家了吗？

玛　丽：去了，我们还在农民家吃饭了呢。

中　村：后来去别的地方了吗？

玛　丽：下午我们去爬了附近的一座山，山上有古老的长城，非常雄伟。

中　村：是什么山？

玛　丽：想不起山的名字来了，听说是那个地区最高的山，有几百米高吧。

中　村：那么高，你爬得上去吗？

玛　丽：在朋友们的鼓励下，我好不容易才爬了上去。从山上往远处一看，美极了：蓝蓝的天，白白的云，红红的花，绿绿的草，小鸟在天上飞来飞去……真像一幅风景画儿。

中　村：听你这么一说，我真后悔没有去。

玛　丽：没关系，我照了很多相片，可以送给你。

Zhōngcūn: Mǎlì, zhōumò qù nóngcūn de lǚxíng zěnmeyàng?

Mǎlì: Hěn búcuò. Shàngwǔ wǒmen xiān cānguān le yì suǒ jìnglǎoyuàn, ránhòu cānguān le yì suǒ yòu'éryuán, wǒmen hé háizimen yìqǐ chàng gē、tiàowǔ、zuò yóuxì, fēicháng yǒu yìsi.

Zhōngcūn: Qù nóngmín jiā le ma?

Mǎlì: Qù le, wǒmen hái zài nóngmín jiā chī fàn le ne.

Zhōngcūn: Hòulái qù bié de dìfang le ma?

Mǎlì: Xiàwǔ wǒmen qù pá le fùjìn de yí zuò shān, shān shang yǒu gǔlǎo de Chángchéng, fēicháng xióngwěi.

Zhōngcūn: Shì shénme shān?

Mǎlì: Xiǎng bu qǐ shān de míngzi lái le, tīngshuō shì nàge dìqū zuì gāo de shān, yǒu jǐbǎi mǐ gāo ba.

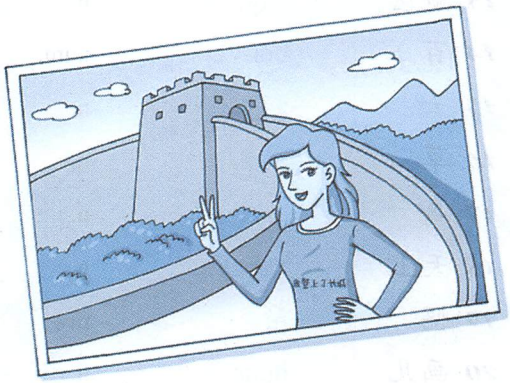
Zhōngcūn: Nàme gāo, nǐ pá de shangqu ma?

Mǎlì: Zài péngyoumen de gǔlì xià, wǒ hǎobù róngyì cái pá le shangqu. Cóng shān shang wǎng yuǎn chù yí kàn, měijí le: lánlán de tiān, báibái de yún, hónghóng de huā, lǜlǜ de cǎo, xiǎo niǎo zài tiānshang fēilái fēiqù…… Zhēn xiàng yì fú fēngjǐng huàr.

Zhōngcūn: Tīng nǐ zhème yì shuō, wǒ zhēn hòuhuǐ méiyǒu qù.

Mǎlì: Méi guānxi, wǒ zhào le hěn duō xiàngpiàn, kěyǐ sòng gěi nǐ.

玛丽宿舍的墙上贴着一张照片，是玛丽在长城上照的。照片上蓝天白云，阳光灿烂，古老的长城像一条巨龙卧在山峰上，高高低低，朝远处延伸出去，非常壮观。玛丽站在高高的城墙上，笑得很开心，右手的食指和中指摆成 V 字。她身上穿着一件 T 恤衫，上面写着一行字："我登上了长城"。



Mǎlì sùshè de qiáng shang tiē zhe yì zhāng zhàopiàn, shì Mǎlì zài Chángchéng shang zhào de. Zhàopiàn shang lán tiān bái yún, yángguāng cànlàn, gǔlǎo de Chángchéng xiàng yì tiáo jù lóng wò zài shānfēng shang, gāogāodìdì, cháo yuǎn chù yánshēn chuqu, fēicháng zhuàngguān. Mǎlì zhàn zài gāogāo de chéngqiáng shang, xiào de hěn kāixīn, yòu shǒu de shízhǐ hé zhōngzhǐ bǎichéng V zì. Tā shēnshang chuān zhe yí jiàn T xùshān, shàngmian xiě zhe yì háng zì: "Wǒ dēngshang le Chángchéng".

词语表 Từ mới

1 农村	nóngcūn	n.	*nông thôn*	nông thôn
2 所	suǒ	mw.	*sở*	lượng từ của nhà cửa, viện
3 敬老院	jìnglǎoyuàn	n.	*kính lão viện*	viện dưỡng lão
4 幼儿园	yòu'éryuán	n.	*ấu nhi viện*	vườn trẻ
5 游戏	yóuxì	n.	*du hí*	trò chơi
6 农民	nóngmín	n.	*nông dân*	nông dân
7 后来	hòulái	n.	*hậu lai*	về sau (của một thời điểm trong quá khứ)
8 附近	fùjìn	adj.	*phụ cận*	gần đây
9 座	zuò	mw.	*tọa*	ngọn (lượng từ của núi)
10 山	shān	n.	*sơn*	núi
11 古老	gǔlǎo	adj.	*cổ lão*	cổ kính
12 雄伟	xióngwěi	adj.	*hùng vĩ*	hùng vĩ
13 地区	dìqū	n.	*địa khu*	vùng, khu vực
14 百	bǎi	num.	*bách*	trăm
15 云	yún	n.	*vân*	mây
16 草	cǎo	n.	*thảo*	cỏ
17 鸟	niǎo	n.	*điểu*	chim
18 天上	tiānshang	n.	*thiên thượng*	bầu trời
19 幅	fú	mw.	*bức*	bức (lượng từ của tranh, ...)
20 画儿	huàr	n.	*họa*	tranh
21 后悔	hòuhuǐ	v.	*hậu hối*	hối hận
22 照	zhào	v.	*chiếu*	chụp
23 相片	xiàngpiàn	n.	*tướng phiến*	ảnh
24 阳光	yángguāng	n.	*dương quang*	ánh nắng mặt trời
25 灿烂	cànlàn	adj.	*xán lạn*	rực rỡ, sáng chói
26 巨龙	jù lóng		*cự long*	con rồng khổng lồ
27 卧	wò	v.	*ngọa*	nằm
28 山峰	shānfēng	n.	*sơn phong*	đỉnh núi

29 低	dī	adj.	*đê*	thấp
30 朝	cháo	prep.	*triều*	hướng về
31 延伸	yánshēn	v.	*diên thân*	kéo dài
32 站	zhàn	v.	*trạm*	đứng
33 笑	xiào	v.	*tiếu*	cười
34 开心	kāixīn	adj.	*khai tâm*	vui vẻ
35 右	yòu	n.	*hữu*	bên phải
36 食指	shízhǐ	n.	*thực chỉ*	ngón tay trỏ
37 中指	zhōngzhǐ	n.	*trung chỉ*	ngón tay giữa
38 摆	bǎi	v.	*bài/ bãi*	xếp, đặt
39 T恤衫	T xùshān		*T tuất sam*	áo phông có cổ
40 上面	shàngmian	n.	*thượng diện*	phía trên
41 行	háng	mw.	*hàng*	hàng
42 登	dēng	v.	*đăng*	leo, trèo

专有名词 Tên riêng

长城	Chángchéng	Trường Thành

语言点 Từ ngữ trọng điểm

单元语言点小结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm của đơn nguyên

语言点	例句	课号
1. 简单趋向补语	咱们过去看看吧。	6
2. 存在句（2）	墙上挂着一幅画儿。	6
3. 为了	为了学习汉语，我来中国留学。	6
4. 形容词重叠	她头发长长的，眼睛大大的，很漂亮。	7
5. 再说……	这家餐厅的菜很好吃，再说，价钱也不贵。	7
6. V_1 再 V_2	写完作业再去玩儿。	7

语言点	例句	课号
7. 该……了	时间不早了，我该回去了。	7
8. 复合趋向补语	他急急忙忙地跑上楼去了。	8
9. 一 V，……	我拿起电话一听，是老师打来的。	8
10. 好不容易 / 好容易才……	车站人很多，我好不容易才买到车票。	8
11. 可能补语	那座山太高了，我爬不上去。	9
12. 往 + 方位词 / 地点 +V	往前走，到路口再往左拐，就到了。	9
13. V 来 V 去	看来看去，这些衣服我都不喜欢。	9

课堂练习 Bài tập

一 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 辩论活动：学生分成两组，一组主张住在农村好，一组主张住在城市好。合作准备理由，然后两组辩论。

Luyện tập thảo luận: Học sinh chia làm hai tổ, một tổ sống ở nông thôn, một tổ sống ở thành phố. Lý do chuẩn bị hợp tác, sau đó hai tổ thảo luận bàn bạc.

要求：尽量使用本课生词。

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng từ mới trong bài khóa.

2. 两人活动：学生两人一组，一人描述一张风景照片，另一人边听边画。然后两人一起谈谈照片的来历，比如：是什么时候在什么地方拍的。

Luyện tập: Học sinh hai người một tổ, một người trần thuật về bức ảnh phong cảnh, một người vừa nghe vừa vẽ. Sau đó hai người cùng nhau bàn về lai lịch bức ảnh, ví dụ: chụp bức ảnh này ở đâu vào thời gian nào?

二 扩展阅读 Bài đọc thêm

最近，我和同学们参加了学校组织的活动。我们参观了郊区农村的幼儿园、敬老院，还参观了小学和做衣服的工厂。我最难忘的是在农民家吃饭。他们做了很多菜。这些菜都是他们自己种的，很新鲜，所以味道好极了。农民们很热情，一直和我们聊天儿，也一直劝我们喝酒，结果我们差一点儿喝

工厂 gōngchǎng n. nhà máy

难忘 nánwàng adj. khó quên

种 zhòng v. trồng

醉了。只是我的汉语水平还不太高，他们说的很多话我还听不懂。我决心好好儿学习汉语，以后有机会再去农村。

决心 juéxīn v. quyết tâm

选择正确答案 Lựa chọn đáp án chính xác

（1）他们没去____参观。

A. 幼儿园　　B. 农民家　　C. 敬老院　　D. 公司

（2）他们参观的工厂是做____的。

A. 衬衫　　B. 牛仔裤　　C. T 恤衫　　D. 衣服

（3）农民家的菜是____。

A. 自己种的　　B. 商店买的　　C. 朋友送的

（4）农民做的菜不____。

A. 好吃　　B. 新鲜　　C. 难吃

（5）他们喝了酒以后，____。

A. 都喝醉了　　B. 有一个人喝醉了　　C. 都没喝醉

11

Xīhóngshì Chǎo Jīdàn

西红柿炒鸡蛋

CÀ CHUA XÀO TRỨNG GÀ



张　红：玛丽，你不是想学做中国菜吗？今天我就教你做一个中国的家常菜。

玛　丽："家常菜"是什么菜呀？

张　红：家常菜就是中国人平时在家里常吃的菜。

玛　丽：好啊，我就想学做在家里吃的菜。对了，做什么菜呀？

张　红：西红柿炒鸡蛋，又好吃又好学，咱们一起做怎么样？

玛　丽：行，我做什么？

张　红：来，把鸡蛋打到这个碗里，用筷子搅拌均匀，再把西红柿切成小块儿。

玛　丽：你看这么大行吗？

张　红：挺好。你把火点着，把锅放在火上，往锅里倒点儿油，把鸡蛋放进去炒一下儿，倒出来。再放一点儿油，把西红柿放进锅里炒熟，把炒好的鸡蛋放进去，别忘了加点儿白糖，最后再加点儿盐。……好了，尝尝，怎么样？

玛　丽：嗯，又好看又好吃，真不错！

张　红：是啊，这就是中国菜的特点：看起来漂亮，闻起来很香，吃起来好吃。

玛　丽：就是做起来不太容易。

Zhāng Hóng: Mǎlì, nǐ bú shì xiǎng xué zuò Zhōngguó cài ma? Jīntiān wǒ jiù jiāo nǐ zuò yí ge Zhōngguó de jiāchángcài.

Mǎlì: "Jiāchángcài" shì shénme cài ya?

Zhāng Hóng: Jiāchángcài jiù shì Zhōngguórén píngshí zài jiāli cháng chī de cài.

Mǎlì: Hǎo a, wǒ jiù xiǎng xué zuò zài jiāli chī de cài. Duì le, zuò shénme cài ya?

Zhāng Hóng: Xīhóngshì chǎo jīdàn, yòu hǎochī yòu hǎo xué, zánmen yìqǐ zuò zěnmeyàng?

Mǎlì: Xíng, wǒ zuò shénme?

Zhāng Hóng: Lái, bǎ jīdàn dǎdào zhège wǎn li, yòng kuàizi jiǎobàn jūnyún, zài bǎ xīhóngshì qiēchéng xiǎo kuàir.

Mǎlì: Nǐ kàn zhème dà xíng ma?

Zhāng Hóng: Tǐng hǎo. Nǐ bǎ huǒ diǎnzháo, bǎ guō fàng zài huǒ shang, wǎng guō li dào diǎnr yóu, bǎ jīdàn fàng jinqu chǎo yíxiàr, dào chulai. Zài fàng yìdiǎnr yóu, bǎ xīhóngshì fàngjin guō li chǎoshú, bǎ chǎohǎo de jīdàn fàng jinqu, bié wàng le jiā diǎnr báitáng, zuìhòu zài jiā diǎnr yán. ……Hǎo le, chángchang, zěnmeyàng?

Mǎlì: Ńg, yòu hǎokàn yòu hǎochī, zhēn búcuò!

Zhāng Hóng: Shì a, zhè jiù shì Zhōngguó cài de tèdiǎn: kàn qilai piàoliang, wén qilai hěn xiāng, chī qilai hǎochī.

Mǎlì: Jiù shì zuò qilai bú tài róngyì.

西红柿炒鸡蛋

原料：西红柿 500 克，鸡蛋 2 个，油 50 克，白糖 25 克，盐 5 克，水淀粉 15 克。

做法：1. 把西红柿洗干净，切成小块儿；把鸡蛋打进碗里，加一点儿盐，用热油炒好。

2. 把油放进锅里，油热后放进西红柿、鸡蛋，搅拌均匀后加白糖和盐，再搅拌几下儿，开锅后迅速加进水淀粉。

特点：甜咸可口，营养丰富。

Xīhóngshì Chǎo Jīdàn

Yuánliào: Xīhóngshì wǔbǎi kè, jīdàn liǎng ge, yóu wǔshí kè, báitáng èrshíwǔ kè, yán wǔ kè, shuǐdiànfèn shíwǔ kè.

Zuòfǎ: 1. Bǎ xīhóngshì xǐ gānjìng, qiēchéng xiǎo kuàir; bǎ jīdàn dǎjin wǎn li, jiā yìdiǎnr yán, yòng rè yóu chǎohǎo.

2. Bǎ yóu fàngjin guō li, yóu rè hòu fàngjin xīhóngshì、jīdàn, jiǎobàn jūnyún hòu jiā báitáng hé yán, zài jiǎobàn jǐ xiàr, kāiguō hòu xùnsù jiājin shuǐdiànfèn.

Tèdiǎn: Tián xián kěkǒu, yíngyǎng fēngfù.

词语表 Từ mới

1 教	jiāo	v.	*dạy*	giáo
2 家常菜	jiāchángcài	n.	*gia thường phái*	cơm thường
3 西红柿	xīhóngshì	n.	*tây hồng thị*	cà chua
4 鸡蛋	jīdàn	n.	*kê đản*	trứng gà
5 把	bǎ	prep.	*bả*	giới từ
6 筷子	kuàizi	n.	*khoái tử*	đũa
7 搅拌	jiǎobàn	v.	*giảo bạn*	trộn, quấy
8 均匀	jūnyún	adj.	*quân nhân*	đều
9 切	qiē	v.	*thiết*	cắt
10 块儿	kuàir	n.	*khối*	khối, miếng, cục
11 火	huǒ	n.	*hỏa*	lửa
12 点着	diǎnzháo		*điểm trước*	châm lửa cháy
点	diǎn	v.	*điểm*	châm (lửa)
13 锅	guō	n.	*oa*	nồi
14 油	yóu	n.	*dầu*	dầu, mỡ
15 熟	shú/shóu	adj.	*thục*	chín
16 加	jiā	v.	*gia*	thêm
17 白糖	báitáng	n.	*bạch đường*	đường trắng
18 最后	zuìhòu	n.	*tối hậu*	cuối cùng, sau cùng

19 盐	yán	n.	*diêm*	muối
20 尝	cháng	v.	*thưởng*	nếm
21 嗯	ńg	interj.	*ân*	ừ, hừ
22 特点	tèdiǎn	n.	*đặc điểm*	đặc điểm
23 闻	wén	v.	*văn*	ngửi
24 香	xiāng	adj.	*hương*	thơm
25 原料	yuánliào	n.	*nguyên liệu*	nguyên liệu
26 克	kè	mw.	*khắc*	gam
27 淀粉	diànfěn	n.	*điện phấn*	bột đao
28 做法	zuòfǎ	n.	*tố phả*	cách làm
29 开锅	kāi guō		*khai oa*	sôi, đun sôi
30 迅速	xùnsù	adj.	*tấn tốc*	nhanh chóng
31 咸	xián	adj.	*hàm*	mặn
32 可口	kěkǒu	adj.	*khả khẩu*	vừa miệng
33 营养	yíngyǎng	n.	*dinh dưỡng*	dinh dưỡng
34 丰富	fēngfù	adj.	*phong phú*	phong phú

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 就是

● 家常菜就是中国人平时在家里常吃的菜。

（1）对前面的事物进行解释、说明。例如：

Dùng để giải thích hoặc thuyết minh cho sự vật được nhắc đến trước đó. Ví dụ:

① 北大，就是北京大学。

②“二锅头”，就是一种很厉害的中国白酒。

● 就是做起来不太容易。

（2）指出不足的方面，语气较委婉。例如：

Dùng để nêu lên một sự không vừa lòng hoặc một mặt không trọn vẹn nào đó với ngữ khí uyển chuyển. Ví dụ:

③ 这个菜很好吃，就是太辣了。

④ 那套公寓不错，就是离学校有点儿远。

2 又……又…… vừa... vừa...

● 西红柿炒鸡蛋，又好吃又好学。

▲ 连接形容词或动词，表示两种性质状态或动作行为同时存在。例如：
Dùng để nối giữa hai hình dung từ hoặc hai động từ, biểu thị hai tính chất, hai trạng thái hoặc hai hành động nào đó đồng thời tồn tại. Ví dụ:

① 他长得又高又大，他的女朋友又聪明又漂亮。
② 他写汉字写得又快又好。
③ 那个孩子又唱又跳，高兴极了。
④ 老朋友在一起又说又笑，很高兴。

3 “把”字句（1） Câu chữ “把” (1)

● 把鸡蛋打到这个碗里。

（1）S + 把 + N_1 + V + 在 / 到 / 进 / 给 / 成 + N_2

▲ 表示 S 通过 V 使 N_1 变成 N_2 表示的位置或状态。例如：
Cấu trúc này dùng để biểu thị S thông qua hành động V khiến cho N_1 trở thành vị trí hoặc trạng thái N_2 biểu thị. Ví dụ:

① 他把锅放在了火上。
② 我把行李搬进房间了。
③ 你把那本书带给王老师了吗？
④ 我把西红柿切成小块儿了。

● 把西红柿放进锅里炒熟。

（2） S + 把 + N + V + bổ ngữ kết quả

▲ 表示 S 通过动作 V 使 N 产生变化，达到某种目的或目标。例如：
Cấu trúc này dùng để biểu thị S thông qua hành động V khiến cho N có sự thay đổi và đạt được một kết quả hay mục đích nào đó. Ví dụ:

⑤ 请把这件衣服洗干净。
⑥ 你把火点着。

4 V起来

● 就是做起来不太容易。

▲ “V 起来”除了表示动作的趋向以外，还有以下的引申用法：
Cụm từ “V 起来” ngoài chỉ xu hướng của động tác còn có một số nghĩa phát sinh sau. Ví dụ:

（1）表开始并继续。例如：
Biểu thị bắt đầu hay tiếp tục. Ví dụ:

① 他一听就笑了起来。

② 快下班时，突然下起雨来了。

（2）用于引出评价或判断。例如：

Dùng để dẫn ra một phán đoán hay đánh giá nào đó. Ví dụ:

③ 出国留学的手续说起来简单，办起来其实很麻烦。

④ 这套公寓离学校不远，又很干净，看起来挺不错的。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 把下列句子改成“把”字句 Đổi các câu sau thành câu chữ 把

（1）我做完了作业。

→

（2）你收拾好行李了吗？

→

（3）你的自行车，我放在车棚里了。

→

（4）你写错了，这是“日”，你写成了“目”。

→

（5）这是刘老师的书，请你给他好吗？

→

2. 用“把”造句 Dùng chữ 把 đặt câu

（1）书　放　桌子上

（2）行李　搬　楼下

（3）垃圾　扔　垃圾桶

（4）礼物　送　她

（5）盐　递　我

（6）英语　翻译　汉语

（7）苹果　洗

（8）衬衫　脱

（9）衬衫　挂

（10）冰箱　塞

3. 用“又……又……”回答问题 Dùng 又……又…… trả lời câu hỏi

（1）你的女朋友怎么样？

（2）你的男朋友怎么样？

（3）你喜欢什么样的苹果？

（4）你姐姐的孩子怎么样？

（5）他做的中国菜怎么样？

4. 用“V 起来”造句 Dùng “V 起来” đặt câu

（1）他的歌 好听

（2）葡萄酒 好喝

（3）中国菜 好吃 好看

（4）高跟鞋 漂亮 舒服

（5）丝绸衣服 软 舒服

二 任务型练习 Bài tập thực hành

	汉语里的词汇
菜的做法	
做菜用的器具（đồ dùng）	
做菜用的调料（đồ dùng）	
味道	

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

酸辣土豆丝

原料： 土豆 500 克，干红辣椒 2 个，醋 2 大勺，酱油 1 大勺，鲜汤半碗，青蒜苗、盐、味精、料酒、白糖、葱丝、姜丝、水淀粉、辣椒油适量。

做法： 1. 把土豆洗干净，切成细丝，泡入凉水中；把青蒜苗洗干净，切成 3 厘米长的段；把干红辣椒用水泡一下儿，切成细丝。

土豆 tǔdòu n. khoai tây
辣椒 làjiāo n. ớt
醋 cù n. dấm
酱油 jiàngyóu n. xì dầu
青蒜苗 qīngsuànmiáo n. tỏi
味精 wèijīng n. mì chính
料酒 liàojiǔ n. rượu gia vị

2. 把炒锅放到火上，加入油，烧热以后，放入干红辣椒丝，变成褐色时放入葱、姜丝炒一下儿，放入醋，然后放入土豆丝翻炒几下。
3. 放入酱油、料酒、盐、白糖、鲜汤翻炒，土豆丝快熟时，加入青蒜苗、味精拌炒，再倒入水淀粉、辣椒油翻炒均匀，出锅。

葱 cōng n. hành
姜 jiāng n. gừng
适量 shìliàng adj. lượng vừa đủ
入 rù v. nhập
厘米 límǐ mw. cm
褐色 hèsè n. màu nâu

根据这个菜谱，试着做一个酸辣土豆丝
Căn cứ vào sách dạy nấu ăn, hãy làm món khoai tây thái sợi xào

12

Bānjiā

搬家

CHUYỂN NHÀ



大　卫：劳驾，请把这些纸箱子搬到那儿，注意按纸箱子上的号码放好，不要把顺序弄乱了。

工　人：好。电视放在哪儿？

大　卫：先放在桌子上吧。小心，很重，别把手碰了。

工　人：先生，您的东西都在这儿了。

大　卫：谢谢，你们辛苦了。

（在电话里）

工作人员：保洁公司。需要我们为您服务吗？

大　卫：我刚搬完家，家里比较脏，想请你们来收拾一下儿。

工作人员：好，请把您的姓名、地址和电话号码告诉我们。先生贵姓？

大　卫：免贵，我叫大卫，住在华美小区 3 号楼 2 单元 1603 号，我的手机号码是 13691350769。你们明天下午两点来，好吗？

工作人员：好，明天下午见。

Dàwèi：Láojià, qǐng bǎ zhèxiē zhǐ xiāngzi bāndào nàr, zhùyì àn zhǐ xiāngzi shang de hàomǎ fànghǎo, búyào bǎ shùnxù nòngluàn le.

Gōngrén：Hǎo. Diànshì fàng zài nǎr?

Dàwèi：Xiān fàng zài zhuōzi shang ba. Xiǎoxīn, hěn zhòng, bié bǎ shǒu pèng le.

Gōngrén: Xiānsheng, nín de dōngxi dōu zài zhèr le.

Dàwèi: Xièxie, nǐmen xīnkǔ le.

(zài diànhuà li)

Gōngzuò rényuán: Bǎojié gōngsī. Xūyào wǒmen wèi nín fúwù ma?

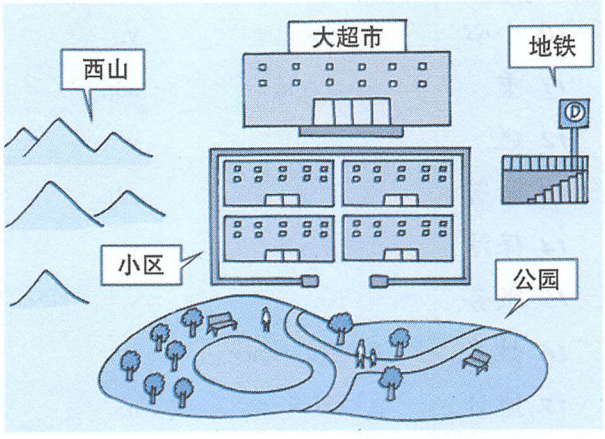
Dàwèi: Wǒ gāng bānwán jiā, jiāli bǐjiào zāng, xiǎng qǐng nǐmen lái shōushi yíxiàr.

Gōngzuò rényuán: Hǎo, qǐng bǎ nín de xìngmíng、dìzhǐ hé diànhuà hàomǎ gàosu wǒmen. Xiānsheng guìxìng?

Dàwèi: Miǎn guì , wǒ jiào Dàwèi, zhù zài Huáměi Xiǎoqū sān hào lóu èr dānyuán yāo liù líng sān hào, wǒ de shǒujī hàomǎ shì yāo sān liù jiǔ yāo sān wǔ líng qī liù jiǔ. Nǐmen míngtiān xiàwǔ liǎng diǎn lái, hǎo ma?

Gōngzuò rényuán: Hǎo, míngtiān xiàwǔ jiàn.

我看中了一套房子。这套房子离学校不太远，在一个居民小区里。小区的南边是一个小公园，每天有很多人在那儿散步、下棋。北边有一个大超市，买东西很方便。东边离地铁站不远。西边没有房子，远远地可以看到西山，风景很漂亮。我很满意，认为条件不错。虽然房租有点儿贵，但是我还是决定马上搬家。



Wǒ kànzhòng le yí tào fángzi. Zhè tào fángzi lí xuéxiào bú tài yuǎn, zài yí ge jūmín xiǎoqū li. Xiǎoqū de nánbian shì yí ge xiǎo gōngyuán, měi tiān yǒu hěn duō rén zài nàr sàn bù、xià qí. Běibian yǒu yí ge dà chāoshì, mǎi dōngxi hěn fāngbiàn. Dōngbian lí dìtiězhàn bù yuǎn. Xībian méiyǒu fángzi, yuǎnyuǎn de kěyǐ kàndào Xī Shān, fēngjǐng hěn piàoliang. Wǒ hěn mǎnyì, rènwéi tiáojiàn búcuò. Suīrán fángzū yǒudiǎnr guì, dànshì wǒ háishi juédìng mǎshàng bānjiā.

词语表 Từ mới

1 劳驾	láo jià		*lao giá*	xin lỗi, cảm phiền
2 纸	zhǐ	n.	*chỉ*	giấy
3 箱子	xiāngzi	n.	*sương, tương*	thùng, va li
4 按	àn	prep.	*án*	theo, chiếu theo
5 不要	búyào	adv.	*bất yếu*	không được
6 顺序	shùnxù	n.	*thuận tự*	thứ tự
7 弄	nòng	v.	*lộng*	làm
8 乱	luàn	adj.	*loạn*	loạn, lộn xộn
9 桌子	zhuōzi	n.	*trác tử*	bàn
10 小心	xiǎoxīn	v.	*tiểu tâm*	cẩn thận
11 重	zhòng	adj.	*trọng*	nặng
12 碰	pèng	v.	*bàng*	va chạm, va đập
13 辛苦	xīnkǔ	adj.	*tân khổ*	vất vả
14 保洁	bǎojié	v.	*bảo khiết*	lau dọn vệ sinh
15 服务	fúwù	v.	*phục vụ*	phục vụ
16 姓名	xìngmíng	n.	*tính danh*	họ tên
17 地址	dìzhǐ	n.	*địa chỉ*	địa chỉ
18 贵姓	guìxìng	n.	*quý họ*	họ
19 免贵	miǎn guì		*miễn quý*	cách nói lịch sự
20 小区	xiǎoqū	n.	*tiểu khu*	tiểu khu
21 单元	dānyuán	n.	*đơn nguyên*	đơn nguyên
22 看中	kànzhòng		*khán trúng*	thích, chọn được
23 居民	jūmín	n.	*cư dân*	cư dân
24 南边	nánbian	n.	*nam biên*	phía nam
25 公园	gōngyuán	n.	*công viên*	công viên
26 下棋	xià qí		*hạ kì*	chơi cờ
27 满意	mǎnyì	adj.	*mãn ý*	hài lòng, vừa ý
28 认为	rènwéi	v.	*nhận vi*	cho rằng

29 条件	tiáojiàn	n.	*điều kiện*	điều kiện
30 虽然	suīrán	conj.	*tuy nhiên*	tuy, tuy rằng
31 但是	dànshì	conj.	*đãn thị*	nhưng

◉ 专有名词 Tên riêng

1 华美小区	Huáměi Xiǎoqū	Tiểu khu Hoa Mĩ
2 西山	Xī Shān	Tây Sơn

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 “把”字句（2） Câu chữ “把” (2)

● 不要把顺序弄乱了。/别把手碰了。

▲ “把”字句中有否定词或助动词时，否定词或助动词应该放在“把”的前面。例如：
Trong câu chữ “把”, khi có từ phủ định hoặc trợ động từ thì từ phủ định và trợ động từ phải đặt trước chữ “把” . Ví dụ:

① 他今天没把作业做完。
② 别把电视摔坏了。
③ 你应该把药吃了再睡觉。
④ 我一定要把这件事告诉老师。
⑤ 你不能把孩子一个人留在家里。

2 虽然……但是…… Tuy/ mặc dù... , nhưng...

● 虽然房租有点儿贵，但是我还是决定马上搬家。

① 虽然我会说几句汉语，但是我的汉字还不行。
② 饺子虽然好吃，但是包起来太麻烦了。
③ 虽然天气不太好，但是他还是去跑步了。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

用“虽然……但是……”回答问题 Dùng 虽然……但是…… trả lời câu hỏi

（1）以前你说学习汉语很有意思，现在为什么不学习了？

（2）你说喜欢北京，为什么要回国？

（3）北京不是很漂亮吗？你为什么不喜欢住在这里？

（4）你喜欢吃饺子，但是为什么不常常包饺子吃呢？

（5）你说住在学校宿舍里没有机会练习汉语，为什么不搬出去呢？

（6）他都 16 岁了，怎么还让妈妈帮他洗衣服？

（7）你很累，为什么不休息？

（8）爬那么高的山很危险，你为什么还去爬呢？

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，假设你们是朋友，你请朋友来帮助你搬家。搬家的时候，你们一边收拾东西，一边聊天儿。你告诉朋友东西放在什么地方，同时说说你为什么要搬家，搬家以后一个人住，怎么打扫卫生，等等。

Luyện tập: Hai học sinh một tổ, giả thiết các bạn là bạn bè, bạn nhờ bạn của mình giúp bạn chuyển nhà. Khi chuyển nhà, các bạn cùng nhau vừa thu dọn đồ đạc vừa nói chuyện. Bạn nói cho các bạn biết đồ này để ở đâu, đồng thời nói vì sao mà bạn chuyển nhà, sau khi chuyển nhà thì sống một mình, tại sao dọn dẹp vệ sinh...

2. 两人活动：学生两人一组，一人扮演中介公司的工作人员，一人扮演租房人。两人一起谈谈租房的事情。

Luyện tập: Hai học sinh một tổ, một người làm nhân viên ở công ty môi giới, một người làm người thuê phòng. Hai người nói về việc thuê phòng.

要求：根据课文的内容进行交谈。

Yêu cầu: Căn cứ vào nội dùng bài khóa để nói chuyện.

3. 班级活动：学生分成两组，一组主张搬家请朋友帮忙，一组主张请搬家公司，分别说明理由。

Luyện tập tập thể: Học sinh chia thành hai tổ, một tổ chủ trương chuyển nhà nhờ bạn bè tới giúp, một tổ nhờ công ty chuyển nhà, chia ra để nói rõ lý do.

要求：尽量使用本课所学生词。

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng từ mới trong bài khóa.

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

玛丽最近在网上看到一个启事。上面说有人因为孩子出国留学了，家里房子比较多，想把房子租给留学生。玛丽看了以后很高兴，马上就给他打了电话。房东请玛丽到家里谈谈。玛丽按地址找到了他的家。这是一个漂亮的小区，有树、有草、有花，还有一条小河，环境很不错，玛丽很满意。另外，小区里有超市、餐馆、药店等，生活也很方便，就是离玛丽的学校比较远，骑车要三十多分钟。不过玛丽觉得虽然远一点儿，但是环境更重要，再说房租也不贵，她决定下个星期就搬家。

房东 fángdōng n. chủ nhà

药店 yàodiàn n. cửa hàng thuốc

更 gèng adv. càng

判断正误 Phán đoán đúng sai

（1）那家的人都出国留学了。

（2）玛丽自己找到了房东的家。

（3）这个小区的风景很好，但是生活不太方便。

（4）这个小区周围有车站、超市，还有药店，环境不错。

（5）这个小区离玛丽的学校比较远，坐车要三十分钟。

（6）因为房租很便宜，所以玛丽决定搬家。

13

Yì Fēng Xìn

一封信

MỘT BỨC THƯ



刘老师：

您好！

您的信我收到了，但是因为忙，也因为我的汉语不好，过了这么久才给您写信，请您原谅。您一切都好吧？

转眼我到中国已经半年多了。去年9月刚来中国时，我听不懂也看不懂，也没有朋友，非常难过。现在我的汉语水平有了一定程度的提高，也交了不少朋友，不但有中国的，而且还有世界各地的，我们一起学习，互相帮助，每天都过得很开心。汉语学习也越来越有意思了。开始上课时，我不习惯老师说汉语，只能听懂百分之四五十，因为我没学过简化字，有很多不认识。但是我每天努力学习，不懂就问老师和同学，所以我的进步很快。现在我已经能用汉语进行一般的会话了，上课也能听懂四分之三了。最重要的是，我越来越喜欢汉语了，我想将来找一个和中国有关系的工作。

我现在的生活也基本没问题了。刚来时我不习惯吃中国菜，觉得油太多，也看不懂菜单，只好常常去吃麦当劳。现在我不但习惯了吃中餐，还会做几个地道的中国菜呢。等我回去以后一定做给你们吃。

我以前打算今年8月回国，但是我现在决定延长一年，到明年8

月再回国。在这一年里，我想多了解一点儿中国文化，多交一些朋友。

老师的工作顺利吗？祝您身体健康！

您的学生：玛丽

4 月 10 日

Liú lǎoshī:

Nín hǎo!

Nín de xìn wǒ shōudào le, dànshì yīnwèi máng, yě yīnwèi wǒ de Hànyǔ bù hǎo, guò le zhème jiǔ cái gěi nín xiě xìn, qǐng nín yuánliàng. Nín yíqiè dōu hǎo ba?

Zhuǎnyǎn wǒ dào Zhōngguó yǐjīng bàn nián duō le. Qùnián jiǔyuè gāng lái Zhōngguó shí, wǒ tīng bu dǒng yě kàn bu dǒng, yě méiyǒu péngyou, fēicháng nánguò. Xiànzài wǒ de Hànyǔ shuǐpíng yǒu le yídìng chéngdù de tígāo, yě jiāo le bù shǎo péngyou, búdàn yǒu Zhōngguó de, érqiě hái yǒu shìjiè gè dì de, wǒmen yìqǐ xuéxí, hùxiāng bāngzhù, měi tiān dōu guò de hěn kāixīn. Hànyǔ xuéxí yě yuè lái yuè yǒu yìsi le. Kāishǐ shàngkè shí, wǒ bù xíguàn lǎoshī shuō Hànyǔ, zhǐ néng tīngdǒng bǎi fēnzhī sì-wǔshí, yīnwèi wǒ méi xué guo jiǎnhuàzì, yǒu hěn duō bú rènshi. Dànshì wǒ měi tiān nǔlì xuéxí, bù dǒng jiù wèn lǎoshī hé tóngxué, suǒyǐ wǒ de jìnbù hěn kuài. Xiànzài wǒ yǐjīng néng yòng Hànyǔ jìnxíng yìbān de huìhuà le, shàngkè yě néng tīngdǒng sì fēnzhī sān le. Zuì zhòngyào de shì, wǒ yuè lái yuè xǐhuan Hànyǔ le, wǒ xiǎng jiānglái zhǎo yí ge hé Zhōngguó yǒu guānxi de gōngzuò.

Wǒ xiànzài de shēnghuó yě jīběn méi wèntí le. Gāng lái shí wǒ bù xíguàn chī Zhōngguó cài, juéde yóu tài duō, yě kàn bu dǒng càidān, zhǐhǎo chángcháng qù chī Màidāngláo. Xiànzài wǒ búdàn xíguàn le chī zhōngcān, hái huì zuò jǐ ge dìdao de Zhōngguó cài ne. Děng wǒ huíqu yǐhòu yídìng zuò gěi nǐmen chī.

Wǒ yǐqián dǎsuàn jīnnián bāyuè huí guó, dànshì wǒ xiànzài juédìng yáncháng yì nián, dào míngnián bāyuè zài huí guó. Zài zhè yì nián li, wǒ xiǎng duō liǎojiě yìdiǎnr Zhōngguó wénhuà, duō jiāo yìxiē péngyou.

Lǎoshī de gōngzuò shùnlì ma? Zhù nín shēntǐ jiànkāng!

Nín de xuésheng: Mǎlì

sìyuè shí rì

词语表 Từ mới

1 封	fēng	mw.	*phong*	phong, bức
2 信	xìn	n.	*tín*	thư

3 收到	shōudào		*thu đáo*	nhận được
4 原谅	yuánliàng	v.	*nguyên lượng*	thông cảm, thứ lỗi
5 一切	yíqiè	pron.	*nhất thiết*	toàn bộ, tất cả
6 转眼	zhuǎnyǎn	v.	*chuyển nhãn*	nháy mắt
7 去年	qùnián	n.	*khứ niên*	năm ngoái
8 难过	nánguò	adj.	*nan quá*	khó chịu, buồn
9 一定	yídìng	adj.	*nhất định*	nhất định
10 程度	chéngdù	n.	*trình độ*	mức độ
11 提高	tígāo	v.	*đề cao*	nâng cao
12 交	jiāo	v.	*giao*	kết (bạn)
13 不但	búdàn	conj.	*bất đãn*	không những
14 而且	érqiě	conj.	*nhi thả*	mà còn
15 世界	shìjiè	n.	*thế giới*	thế giới
16 各	gè	pron.	*các*	các
17 互相	hùxiāng	adv.	*hỗ tương*	lẫn nhau
18 越来越	yuè lái yuè		*việt lai việt*	ngày càng, càng ngày càng
19 ……分之……	……fēnzhī……		*... phần chi...*	... phần...
20 过	guo	part.	*quá*	trợ từ động thái, biểu thị động tác đã xảy ra trong quá khứ
21 简化字	jiǎnhuàzì	n.	*giản hóa tự*	chữ giản thể
22 进行	jìnxíng	v.	*tiến hành*	tiến hành
23 会话	huìhuà	v.	*hội thoại*	hội thoại
24 将来	jiānglái	n.	*tương lai*	tương lai
25 基本	jīběn	adj.	*cơ bản*	cơ bản
26 菜单	càidān	n.	*thái đơn*	thực đơn
27 中餐	zhōngcān	n.	*trung xan*	món ăn Trung Quốc
28 地道	dìdao	adj.	*địa đạo*	chính cống
29 今年	jīnnián	n.	*kim niên*	năm nay
30 延长	yáncháng	v.	*diên trường*	kéo dài
31 明年	míngnián	n.	*minh niên*	sang năm
32 了解	liǎojiě	v.	*liễu giải*	hiểu

33 文化	wénhuà	n.	*văn hóa*	văn hóa
34 健康	jiànkāng	adj.	*kiện khang*	khỏe mạnh

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 不但……而且…… Không những... mà còn...

● 不但有中国的，而且还有世界各地的。

（1）A 不但……，而且 / 也 / 还……

① 她不但会唱中文歌，而且还会跳中国的民族舞。
② 他不但是我的老师，也是我的朋友。
③ 他不但参加了比赛，还得了第一名。

（2）不但 A……，（而且）B 也……

④ 不但她会唱中文歌，（而且）玛丽也唱会中文歌。
⑤ 不但他参加了比赛，（而且）李军也参加了比赛。
⑥ 不但他是我的朋友，（而且）李军也是我的朋友。

2 越来越 + adj. / V Ngày càng, càng ngày càng

● 汉语学习也越来越有意思了。

▲ 表示事物的程度随着时间的推移而变化。例如：
Dùng để biểu thị mức độ của một sự vật, hiện tượng tăng dần theo thời gian.

① 夏天快到了，天气越来越热了。
② 到中国以后，我好像越来越胖了。
③ 我越来越喜欢打太极拳了。
④ 玛丽越来越习惯吃中国菜了。

3 小数、分数和百分数 Cách biểu đạt số thập phân, phân số và số phần trăm

● 我不习惯老师说汉语，只能听懂百分之四五十。/上课也能听懂四分之三了。

数 字	汉字的写法	汉语的读法
0.8	零点八	líng diǎn bā
32.58	三十二点五八	sānshí'èr diǎn wǔ bā
2/3	三分之二	sān fēnzhī èr
4/5	五分之四	wǔ fēnzhī sì

6%	百分之六	bǎi fēnzhī liù
70%	百分之七十	bǎi fēnzhī qīshí

① 听中国人聊天儿，我只能听懂百分之二三十。
② 我们班三分之一的学生是男生。
③ 超市的东西比购物中心便宜五分之一。

4 V过

● 我没学过简化字，有很多不认识。

▲ 表示过去有某种经历。否定形式为“S + 没（有）+ V 过 + O”。例如：
Dùng để biểu đạt hành động đã xảy ra trong quá khứ hoặc đã được trải nghiệm trong quá khứ. Khi phủ định dùng cấu trúc: “S + 没(有) + V过 + O”. Ví dụ:

① 我只吃过一次北京烤鸭，你呢？
→我没有吃过北京烤鸭。
② 那个地方我两年前去过，还不错。
→那个地方我没去过，不知道好不好。
③ 这一个月，你只上过两天班，老板（lǎobǎn，boss）很生气。
→这一个月，我没上过班，公司里的事我不知道。
④ 他最近身体不好，已经生过两次病了，应该锻炼身体了。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“不但……而且……”造句 Dùng 不但……而且…… tạo thành câu

（1）他　聪明　努力
（2）他　他女朋友　聪明　努力
（3）我们　喜欢唱歌　跳舞
（4）我们　他们　喜欢唱歌
（5）大卫　同学　朋友
（6）大卫　玛丽　同学
（7）大卫　会说汉语　会说英语

（8）大卫　　我们　　会说汉语

2. 用“越来越……”回答问题　Dùng 越来越…… trả lời câu hỏi

（1）你汉语学得怎么样了？

（2）听说你来中国后胖了，是真的吗？

（3）现在天气怎么样？

（4）你的两个孩子怎么样了？

（5）他病了很长时间，现在身体怎么样了？

（6）你跟同屋的关系怎么样了？

（7）你爸爸还那么喜欢喝酒吗？

（8）你喜欢吃中国菜了吗？

3. 读出下列数字　Đọc các số dưới

1.25	78.3	1/6	2/7	25%	74%
3.1415	68.21	3/20	1/15	98%	100%

4. 用“V 过”回答问题　Dùng “V过”

（1）你遇到过有名的人吗？

（2）你看过中国小说吗？

（3）旅行的时候，你和不认识的人说过话吗？

（4）你包过饺子吗？

（5）你唱过中文歌吗？

二 任务型练习　Bài tập thực hành

1. 两人活动：两人一组，一人扮演玛丽，一人扮演玛丽的老师，玛丽给老师打电话，谈谈在中国的学习和生活。

Luyện tập: Hai người một tổ, một người đóng vai Mary, một người đóng vai thầy giáo của Mary, Mary gọi điện cho thầy giáo, nói về việc học tập và sinh hoạt ở Trung Quốc.

要求：根据课文内容进行交谈。

Yêu cầu: Căn cứ vào nội dung bài khóa để tiến hành nói chuyện.

2. 小组活动：学生三四人一组，一人扮演记者，其他人扮演留学生。记者采访留学生，了解他们在中国的生活。

Luyện tập theo nhóm: Ba bốn học sinh trong một tổ, một người đóng vai nhà báo, những người còn lại đóng vai học sinh. Nhà báo đến thăm các lưu học sinh, tìm hiểu về cuộc sống của họ ở Trung Quốc.

问题举例：

Câu hỏi nêu ví dụ:

（1）你刚来中国的时候有什么困难？

（2）你上课的时候怎么样？

（3）你觉得你的汉语进步了吗？

（4）你学习汉语时，最难的是什么？

（5）你生活上遇到过什么问题吗？

要求：尽量使用本课所学生词和语言点。

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng những từ mới và từ ngữ trọng điểm.

14

Chénggōng Xūyào Duō Cháng Shíjiān

成功需要多长时间

THÀNH CÔNG CẦN PHẢI BAO LÂU



大　卫：画家朋友，听说你在美术比赛中得了第一名。请给我们介绍一下儿你是怎么成功的，好吗？

画　家：怎么说呢？很多人以为成功是很难的事情，其实，只要坚持努力，理想就一定能实现。

大　卫：这话是什么意思呢？

画　家：我上初中的时候才开始喜欢画画儿。从那时候开始一直到高中一年级，每天大概只用一个小时画画儿。

大　卫：那么，四年里，你画画儿的时间大概只有六十一天啊。高中二年级以后，你没有再画吗？

画　家：高中二年级和三年级的时候，因为准备考大学，我暂时停止了画画儿。上大学以后，才又重新拿起画笔。大学四年里，我每天也只用一个小时画画儿。

大　卫：四年里，画画儿的时间大概也是六十一天。大学毕业以后呢？

画　家：大学毕业后，我当了三年大学老师。这三年里，我每天大概花

三个小时画画儿。三年里，画画儿的时间大概是一百三十七天。

大　卫：后来呢？

画　家：后来我辞去了大学的工作，去全国各地游览了三年，每天用八个小时画画儿。三年里，画画儿的时间正好是三百六十五天。

大　卫：这三年，你画画儿的时间比较多。

画　家：是的。后来我回到北京，专门画了三年画儿，每天用十个小时画画儿。三年里，画画儿的时间大概是四百六十五天。然后，在这次比赛中，我得了这个大奖。

大　卫：从你小时候对画画儿产生兴趣，到得大奖，你花在画画儿上的时间是多少呢？我们算一下儿：六十一天加六十一天加一百三十七天加三百六十五天加四百六十五天，等于一千零八十九天。大概只有三年！

画　家：是啊，其他的时间，我都在做与画画儿无关的事。所以我说，成功不需要多少时间。你同意我的看法吗？

大　卫：你真棒！祝贺你。

（选自《读者》，作者：张小石）

Dàwèi: Huàjiā péngyou, tīngshuō nǐ zài měishù bǐsài zhōng dé le dì yī míng. Qǐng gěi wǒmen jièshào yíxiàr nǐ shì zěnme chénggōng de, hǎo ma?

Huàjiā: Zěnme shuō ne? Hěn duō rén yǐwéi chénggōng shì hěn nán de shìqing, qíshí, zhǐyào jiānchí nǔlì, lǐxiǎng jiù yídìng néng shíxiàn.

Dàwèi: Zhè huà shì shénme yìsi ne?

Huàjiā: Wǒ shàng chūzhōng de shíhou cái kāishǐ xǐhuan huà huàr. Cóng nà shíhou kāishǐ yìzhí dào gāozhōng yī niánjí, měi tiān dàgài zhǐ yòng yí ge xiǎoshí huà huàr.

Dàwèi: Nàme, sì nián li, nǐ huà huàr de shíjiān dàgài zhǐyǒu liùshíyī tiān a. Gāozhōng èr niánjí yǐhòu, nǐ méiyǒu zài huà ma?

Huàjiā: Gāozhōng èr niánjí hé sān niánjí de shíhou, yīnwèi zhǔnbèi kǎo dàxué, wǒ zànshí tíngzhǐ le huà huàr. Shàng dàxué yǐhòu, cái yòu chóngxīn náqi huàbǐ. Dàxué sì nián li, wǒ měi tiān yě zhǐ yòng yí ge xiǎoshí huà huàr.

Dàwèi: Sì nián li, huà huàr de shíjiān dàgài yě shì liùshíyī tiān. Dàxué bìyè yǐhòu ne?

Huàjiā: Dàxué bìyè hòu, wǒ dāng le sān nián dàxué lǎoshī. Zhè sān nián li, wǒ měi tiān dàgài huā sān ge xiǎoshí huà huàr. Sān nián li, huà huàr de shíjiān dàgài shì yìbǎi sānshíqī tiān.

Dàwèi: Hòulái ne?

Huàjiā: Hòulái wǒ cíqù le dàxué de gōngzuò, qù quán guó gè dì yóulǎn le sān nián, měi tiān yòng bā ge xiǎoshí huà huàr. Sān nián li, huà huàr de shíjiān zhènghǎo shì sānbǎi liùshíwǔ tiān.

Dàwèi: Zhè sān nián, nǐ huà huàr de shíjiān bǐjiào duō.

Huàjiā: Shì de. Hòulái wǒ huídào Běijīng, zhuānmén huà le sān nián huàr, měi tiān yòng shí ge xiǎoshí huà huàr. Sān nián li, huà huàr de shíjiān dàgài shì sìbǎi liùshíwǔ tiān. Ránhòu, zài zhè cì bǐsài zhōng, wǒ dé le zhège dà jiǎng.

Dàwèi: Cóng nǐ xiǎo shíhou duì huà huàr chǎnshēng xìngqù, dào dé dà jiǎng, nǐ huā zài huà huàr shang de shíjiān shì duōshao ne? Wǒmen suàn yíxiàr: liùshíyī tiān jiā liùshíyī tiān jiā yìbǎi sānshíqī tiān jiā sānbǎi liùshíwǔ tiān jiā sìbǎi liùshíwǔ tiān, děngyú yìqiān líng bāshíjiǔ tiān. Dàgài zhǐyǒu sān nián!

Huàjiā: Shì a, qítā de shíjiān, wǒ dōu zài zuò yǔ huà huàr wúguān de shì. Suǒyǐ wǒ shuō, chénggōng bù xūyào duōshao shíjiān. Nǐ tóngyì wǒ de kànfǎ ma?

Dàwèi: Nǐ zhēn bàng! Zhùhè nǐ.

词语表 Từ mới

1 画家	huàjiā	n.	*họa gia*	họa sĩ
2 美术	měishù	n.	*mĩ thuật*	mỹ thuật
3 得	dé	v.	*đắc*	đạt được, giành được
4 成功	chénggōng	v.	*thành công*	thành công
5 以为	yǐwéi	v.	*dĩ vi*	tưởng rằng
6 事情	shìqing	n.	*sự tình*	việc, sự việc
7 其实	qíshí	adv.	*kì thực*	thực ra
8 只要	zhǐyào	conj.	*chỉ yếu*	chỉ cần
9 坚持	jiānchí	v.	*kiên trì*	kiên trì
10 理想	lǐxiǎng	n.	*lí tưởng*	lý tưởng

11 实现	shíxiàn	v.	*thực hiện*	thực hiện
12 画	huà	v.	*họa*	vẽ
13 高中	gāozhōng	n.	*cao trung*	trung học phổ thông
14 年级	niánjí	n.	*niên cấp*	năm thứ (của cấp học)
15 暂时	zànshí	adv.	*tạm thời/ thì*	tạm thời
16 停止	tíngzhǐ	v.	*đình chỉ*	dừng
17 画笔	huàbǐ	n.	*họa bút*	bút vẽ
18 当	dāng	v.	*đương*	làm, đảm nhiệm (công việc)
19 辞	cí	v.	*từ*	từ bỏ
20 游览	yóulǎn	v.	*du lãm*	du ngoạn
21 正好	zhènghǎo	adv.	*chính hảo*	vừa vặn
22 专门	zhuānmén	adv.	*chuyên môn*	chuyên tâm, chuyên
23 奖	jiǎng	n.	*tưởng*	giải thưởng
24 小时候	xiǎoshíhou	n.	*tiểu thời hậu*	lúc nhỏ
25 产生	chǎnshēng	v.	*sản sinh*	nảy sinh, nảy nở
26 算	suàn	v.	*toán*	tính
27 加	jiā	v.	*gia*	thêm
28 等于	děngyú	v.	*đẳng ư*	bằng
29 零	líng	num.	*linh*	không
30 其他	qítā	pron.	*kì tha*	khác
31 与……无关	yǔ…… wúguān		*dữ... vô quan*	không liên quan đến...
32 看法	kànfǎ	n.	*khán pháp*	quan điểm
33 祝贺	zhùhè	v.	*chúc hạ*	chúc mừng

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 只要……就…… Chỉ cần... thì...

● 只要坚持努力，理想就一定能实现。

▲ 表示在某条件下，必然会有某结果发生。例如：

Cấu trúc này dùng để chỉ với một điều kiện nào đó thì ắt sẽ có một kết quả tương ứng. Ví dụ:

① 只要你同意，我就天天给你打电话。
② 只要天气好，我们就去爬山。

2 V去

● 后来我辞去了大学的工作。

▲ 表示受事因为动词所表示的动作而消失。例如：
Là một loại bổ ngữ kết quả. Dùng để chỉ sự vật mà tân ngữ biểu thị sẽ mất đi sau khi hành động V xảy ra. Ví dụ:
① 找工作、换工作花去了一年时间。
② 他擦去脸上的汗，继续向上爬。

3 常用结果补语小结（2） Tóm tắt các bổ ngữ kết quả thường dùng

● 后来我辞去了大学的工作。

完	听完	画完	做完	吃完	
见	看见	听见			
到	看到	听到	买到	找到	得到
着	找着	买着	点着	睡着	
去 / 掉	辞去	花去	擦去	洗去	脱去
懂	看懂	听懂			
走	飞走	偷走	借走	拿走	
成	变成	画成	切成	摆成	

课堂练习 Bài tập

一 课文练习 Bài tập luyện bài khóa

根据课文内容完成下面的表格 Căn cứ vào nội dung bài khóa để hoàn thành bảng biểu dưới đây

时　间	每天画画儿的时间	总画画儿的时间
初中～高中一年级，四年	一小时	61 天
大学四年		
大学毕业当老师三年		
游览三年		
回到北京三年		
从开始画画儿到成功一共用了多长时间？		

三 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“只要……就……”造句 Dùng 只要……就…… tạo câu

（1）我有时间　　看你

（2）天气好　　去跑步

（3）一喝酒　　醉

（4）一看书　　头疼

（5）一看见我　　哭

（6）你去　　我去

（7）他不来找我　　我高兴

（8）你给我加油　　我赢

2. 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

完　见　到　着（zháo）　去　走　成　懂

（1）对不起，我写错了，我把你的名字写（　　）“西瓜”了。

（2）这个问题很简单，我一听就听（　　）了。

（3）快点儿，写（　　）作业我们去看电影。

（4）你看（　　）了吗？他们的人比我们多多了。

（5）去旅行的人太多了，我们没买（　　）卧铺票。

（6）你睡（　　）了吗？

（7）我不记得谁把我的书借（　　）了。

（8）你为什么要辞（　　）那么好的工作？

三 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 小组活动：学生两三个人一组，一人扮演画家，其他人扮演画家的朋友。在庆祝聚会上，画家和朋友聊天儿，谈自己的经历。

Luyện tập theo nhóm: Ba học sinh một nhóm, một người đóng vai họa sĩ, những người còn lại đóng vai bạn của họa sĩ. Trong cuộc họp mặt chúc mừng, họa sĩ và các bạn nói về lai lịch của mình.

2. 小组活动：学生三四人一组，谈谈画家说的“成功不需要很多时间”的观点。你同意这个观点吗？要成功，你觉得最重要的是什么？

Luyện tập theo nhóm: Ba đến bốn học sinh một nhóm, các họa gia nói quan điểm "thành công không cần tốn nhiều thời gian". Bạn đồng ý với quan điểm này không? Muốn thành công bạn thấy cái gì là quan trọng nhất?

四 扩展阅读 Bài đọc thêm

鼠宝宝学外语

鼠妈妈一下子生了八个鼠宝宝，老大叫阿大，老二叫阿二，老三叫阿三，这样一个一个排下去，最后一个老小就叫阿八。鼠妈妈想让八个宝宝都成为最聪明的老鼠，所以，一生下来就教它们说话。

"吱吱吱！吱吱吱！"不到一天，孩子们就全学会了。

鼠妈妈高兴得不得了，对八个宝宝说："从明天起，妈妈教你们学外语。"

"什么叫外语啊？"阿大问。

"外语嘛，就是别的动物说的话。"

阿八说："我是老鼠，只要会吱吱叫就行了，我不想说外语。"

"学了外语对我们有好处，妈妈要让你们成为最聪明的老鼠，所以你们必须学！"妈妈说。

学外语真难啊！累死人了！真没意思！鼠宝宝们一个一个地睡着了。

鼠妈妈没办法，只好说："我们先去找吃的，吃饱了再来学外语。"

看，一块巧克力！鼠宝宝们跟着妈妈跑了过去。

"喵——"忽然，一只大花猫出现了，"你们跑不了啦！"

鼠宝宝都吓呆了。这时，鼠妈妈说："孩子们，快说狗的外语。"

鼠宝宝们马上一起叫起来："汪汪汪！汪汪汪！"声音比在家练习的时候大多了。

大花猫糊涂了。这是什么动物呢？没等大花猫想明白，鼠妈妈早带着孩子们跑远了。

鼠 shǔ n. con chuột
排 pái v. xếp hàng
吱 zhī ono. ơi, ôi
必须 bìxū adv. cần
喵 miāo ono. mèo
出现 chūxiàn v. xuất hiện
吓 xià v. dọa, hù
呆 dāi adj. ngẩn người, đần mặt
糊涂 hútu adj. mơ hồ

鼠宝宝们回到洞里，一齐说："学外语真好！学外语真好啊！"

（选自《鼠宝宝学外语》，作者：胡莲娟）

洞 dòng n. hang, lỗ
一齐 yìqí adv. đồng loạt

回答问题 Trả lời câu hỏi

你为什么要学习汉语？你觉得怎么才能学好汉语？

15

Qǐng Shāo Děng

请稍等

XIN ĐỢI MỘT CHÚT



有位先生利用假期出去玩儿了一趟，回来后，他跟一位朋友讲了这样一件事：

有一天，他出去玩儿，走了一上午，又累又渴。这时，他看见一家饭店，门口立着一块大牌子："服务周到，经济实惠。"他就走了进去，想在那儿吃午饭。饭店里边人很少，点着蜡烛，很安静，看起来挺不错的。他脱下外衣，挂在门边，然后找了一个座位坐下来。

很快，一个服务员走了过来："欢迎光临！先生，您需要点儿什么？"

他说："先给我来一杯扎啤吧。"

"好的，请稍等。"

过了一会儿，服务员回来了："对不起，先生，扎啤没有了。"他心想，可能自己没点菜，人家不太高兴。他又说："那么，请给我上个汤，肉丝汤。""好的，请稍等。"

又过了一会儿，服务员回来了："对不起，先生，肉丝汤没有了。"

“那么，给我上个炸牛排、炸羊排或者炸猪排吧。”“好的，请稍等。”

过了一会儿，服务员又回来了：“非常对不起，先生，炸牛排、炸羊排、炸猪排都没有了。”

他终于忍不住生气了，说：“好吧，我不吃了。请把我的外衣拿过来。”

“好的，请稍等。”

这次，服务员很快就回来了：“真是不好意思，先生，您的外衣也没有了。”

朋友问他那家饭店的名字，他一笑，说：“就叫‘没有了’。”

Yǒu wèi xiānsheng lìyòng jiàqī chūqu wánr le yí tàng , huílai hòu, tā gēn yí wèi péngyou jiǎng le zhèyàng yí jiàn shì:

Yǒu yì tiān, tā chūqu wánr, zǒu le yí shàngwǔ, yòu lèi yòu kě, zhè shí, tā kànjian yì jiā fàndiàn, ménkǒu lì zhe yí kuài dà páizi: “Fúwù zhōudào, jīngjì shíhuì.” Tā jiù zǒu le jinqu, xiǎng zài nàr chī wǔfàn. Fàndiàn lǐbian rén hěn shǎo, diǎn zhe làzhú, hěn ānjìng, kàn qilai tǐng búcuò de. Tā tuōxia wàiyī, guà zài mén biān, ránhòu zhǎo le yí ge zuòwèi zuò xialai.

Hěn kuài, yí ge fúwùyuán zǒu le guolai: “Huānyíng guānglín! Xiānsheng, nín xūyào diǎnr shénme?”

Tā shuō: “Xiān gěi wǒ lái yì bēi zhāpí ba.”

“Hǎo de, qǐng shāo děng.”

Guò le yíhuìr, fúwùyuán huílai le: “Duìbuqǐ, xiānsheng, zhāpí méiyǒu le.” Tā xīn xiǎng, kěnéng zìjǐ méi diǎn cài, rénjia bú tài gāoxìng. Tā yòu shuō: “Nàme, qǐng gěi wǒ shàng ge tāng, ròusītāng.” “Hǎo de, qǐng shāo děng.”

Yòu guò le yíhuìr, fúwùyuán huílai le: “Duìbuqǐ, xiānsheng, ròusītāng méiyǒu le.”

“Nàme, gěi wǒ shàng ge zhá niúpái、zhá yángpái huòzhě zhá zhūpái ba.” “Hǎo de, qǐng shāo děng.”

Guò le yíhuìr, fúwùyuán yòu huílai le: “Fēicháng duìbuqǐ, xiānsheng, zhá niúpái、zhá yángpái、zhá zhūpái dōu méiyǒu le.”

Tā zhōngyú rěn bu zhù shēngqì le, shuō : “Hǎo ba, wǒ bù chī le. Qǐng bǎ wǒ de wàiyī ná guolai.”

“Hǎo de, qǐng shāo děng.”

Zhè cì, fúwùyuán hěn kuài jiù huílai le: “Zhēn shì bù hǎoyìsi, xiānsheng, nín de wàiyī yě méiyǒu le.”

Péngyou wèn tā nà jiā fàndiàn de míngzi, tā yí xiào, shuō: “Jiù jiào ‘méiyǒu le’.”

词语表 Từ mới

1 利用	lìyòng	v.	*lợi dụng*	tận dụng, lợi dụng
2 讲	jiǎng	v.	*giảng*	kể
3 饭店	fàndiàn	n.	*phạn điếm*	nhà hàng, khách sạn
4 立	lì	v.	*lập*	dựng
5 块	kuài	mw.	*khối*	tấm, miếng
6 牌子	páizi	n.	*bài tử*	biển
7 周到	zhōudào	adj.	*chu đáo*	chu đáo
8 经济	jīngjì	adj.	*kinh tế*	kinh tế
9 实惠	shíhuì	adj.	*thực huệ*	thiết thực
10 午饭	wǔfàn	n.	*ngọ phạm*	bữa trưa
11 里边	lǐbian	n.	*lí biên*	bên trong
12 蜡烛	làzhú	n.	*lạp chúc*	nến
13 安静	ānjìng	adj.	*an tịnh*	yên tĩnh
14 外衣	wàiyī	n.	*ngoại y*	áo khoác ngoài
15 边	biān	n.	*biên*	bên cạnh
16 座位	zuòwèi	n.	*tọa vị*	chỗ ngồi
17 过来	guòlai	v.	*quá lai*	đi tới
18 光临	guānglín	v.	*quang lâm*	đến dự, đến để tăng thêm long trọng (nói xã giao)
19 扎啤	zhāpí	n.	*trát ti/ tì*	bia tươi
20 稍等	shāo děng		*sảo đẳng*	đợi một chút
21 心	xīn	n.	*tâm*	tim, trong lòng, trong bụng
22 人家	rénjia	pron.	*nhân gia*	người ta
23 上	shàng˙	v.	*thượng*	mang (thức ăn)
24 汤	tāng	n.	*thang*	canh
25 肉	ròu	n.	*nhục*	thịt
26 丝	sī	n.	*ti*	sợi
27 炸	zhá	v.	*tạc*	rán
28 牛排	niúpái	n.	*ngưu bài*	sườn bò

牛	niú	n.	*ngưu*	bò
29 羊排	yángpái	n.	*dương bài*	sườn dê
羊	yáng	n.	*dương*	dê
30 猪排	zhūpái	n.	*chư bài*	sườn lợn
猪	zhū	n.	*chư*	lợn
31 忍不住	rěn bu zhù		*nhẫn bất trú*	không nhịn được
忍	rěn		*nhẫn*	nhịn

语言点 Từ ngữ trọng điểm

单元语言点小结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm của đơn nguyên

语言点	例句	课号
1. 就是	“北大”就是北京大学。/ 这个菜很好吃，就是太辣了。	11
2. 又……又……	他长得又高又大，他的女朋友又聪明又漂亮。	11
3. “把”字句（1）	你把鸡蛋打到这个碗里。/ 请把西红柿炒熟。	11
4. V 起来	出国留学的手续说起来简单，其实办起来很麻烦。	11
5. “把”字句（2）	别把电视摔坏了。	12
6. 虽然……但是……	饺子虽然好吃，但是包起来太麻烦了。	12
7. 不但……而且……	她不但会唱中文歌，而且会跳中国的民族舞。	13
8. 越来越 +adj. / V	夏天快到了，天气越来越热了。	13
9. 小数、分数和百分数	听中国人聊天儿，我只能听懂百分之二三十。	13
10. V 过	我只吃过一次北京烤鸭，你呢？	13
11. 只要……就……	只要你同意，我就天天给你打电话。	14
12. V 去	他擦去脸上的汗。	14
13. 常用结果补语小结（2）	后来我辞去了大学的工作。	14

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

根据课文内容，填出补语 Căn cứ vào nội dung bài khóa điền bổ ngữ

（1）他看_____了一家饭店，就走了_____。

（2）那家饭店看_____挺不错的。

（3）他脱_____外衣，挂在门边，然后找了个座位坐_____。

（4）很快，一个服务员走了_____。

（5）我不吃了，请把我的外衣拿_____。

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：两人一组，一人扮演课文中的那位先生，另一人扮演服务员。

   Luyện tập: Hai người một nhóm, một người đóng vai một vị tiên sinh trong bài khóa, một người đóng vai phục vụ.

2. 两人活动：两人一组，一人扮演课文中的那位先生，另一人扮演他的朋友或者妻子，他向朋友或妻子讲述自己遇到的事情。

   Luyện tập: Hai người một nhóm, một người đóng vai vị tiên sinh trong bài khóa, một người đóng vai bạn của anh ta, anh ta nói với bạn hoặc vợ của anh ta về việc mình gặp phải.

3. 两人活动：两人是好朋友，其中一人打算跟自己的女（男）朋友分手，可是拿不定主意，跟另一人商量。

   Luyện tập: Hai người là bạn tốt của nhau, một người trong số bạn muốn chia tay với bạn gái (hoặc trai) nhưng vẫn đang do dự và muốn xin tư vấn người bạn kia.

要求：使用本单元的语言点。

Yêu cầu: Sử dụng từ trọng điểm trong đơn nguyên.

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

中国的“吃”

张红：玛丽，你来中国已经半年多了，过得开心吗？

玛丽：当然开心啦。我交了不少朋友，汉语水平也有了很大的提高。而且，中国饭很好吃，饺子、

面条儿、火锅、西红柿炒鸡蛋、牛排、肉丝汤……我都喜欢吃。

张红：是吗？那你一定了解中国的“吃文化”了？

玛丽：知道一点儿。

张红：那我问你一个问题，考考你，好吗？

玛丽：好，你问吧。

张红：中国人在吃的方面有三个特点，你知道吗？

玛丽：这个——我不知道，你给我讲讲吧。

张红：第一，中国人什么都敢吃；第二，能吃的不敢吃；第三，不能吃的却敢吃。

玛丽：什么叫“什么都敢吃”？

张红：有句话说：靠山吃山，靠水吃水。你看，山都能吃，还有什么不能吃呢？

玛丽：有意思。那什么叫“能吃的不敢吃”呢？

张红：鸭蛋，能吃吗？

玛丽：当然能吃了，我很喜欢吃咸鸭蛋。

张红：你考试的时候吃个大鸭蛋，怎么样？

玛丽：不行，不行。那我可不敢吃。

张红：你吃醋吗？

玛丽：吃——哎呀！不行，不行，不能吃醋。

张红：我说的没错吧，能吃的不敢吃！

玛丽：那什么是“不能吃的却敢吃”？

张红：你现在吃我一拳，怎么样？

玛丽：吃你一拳？没问题，你的劲儿那么小，吃你一拳也没关系。

张红：哈哈，拳头不能吃，但你吃了吧？

玛丽：真有意思，看起来，不但中国饭又好吃又好看，而且关于吃的词语还真不少呢！

敢 gǎn aux. dám

靠 kào v. dựa

鸭蛋 yādàn n. trứng vịt

拳 quán n. quả (trứng)

你知道这些句子的意思吗？ Bạn có biết ý nghĩa của các câu này không?

（1）靠山吃山，靠水吃水。

（2）这次考试，他吃了个大鸭蛋。

（3）我不吃你的醋，你放心。

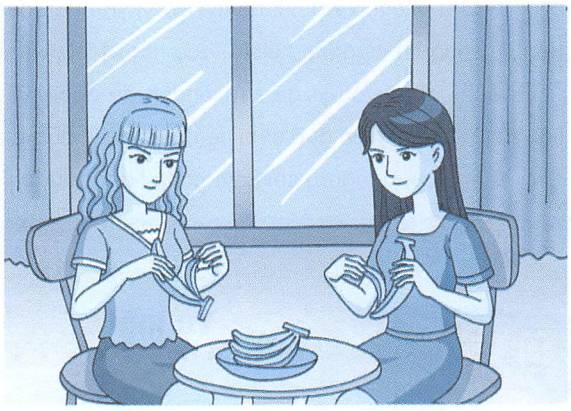
（4）吃你一拳也没关系。

16

Cóng Nǎ Yì Tóur Chī Xiāngjiāo

从哪一头儿吃香蕉

CHUỐI ĂN TỪ ĐẦU NÀO



一个朋友对我说过一句话，给我留下了深刻的印象。她说："有些人吃香蕉总是从尾巴开始剥，有些人总是从细头儿开始剥，差别很大。"她的话给了我很大的启发。

如果已经是一种习惯，一个人就很难改变他剥香蕉的方式。

一个戒烟的人，他戒了一天烟，难受极了，他想：我才戒了一天烟，就这么难。天哪，如果我还能活 1 万天的话，就还要受 9999 天的罪，算了吧！他戒烟失败。但是，如果换个想法：我第一天戒烟就成功了，真不错！如果我还能活 1 万天的话，坚持下去，后面的 9999 天就从成功开始，多好！这样，他就能慢慢地把烟戒掉了。

其实，这里有一个最简单的道理：遇到任何事情，我们都可以试试换个角度去想。很多事情不是必须那么做，或者必须这么做的。

香蕉，当然是可以从两头儿吃的！

（选自《读者》，作者：叶延滨）

Yí ge péngyou duì wǒ shuō guo yí jù huà, gěi wǒ liúxia le shēnkè de yìnxiàng. Tā shuō: "Yǒuxiē rén chī xiāngjiāo zǒngshì cóng wěiba kāishǐ bāo, yǒuxiē rén zǒngshì cóng xì tóur kāishǐ bāo, chābié hěn dà." Tā de huà gěi le wǒ hěn dà de qǐfā.

Rúguǒ yǐjīng shì yì zhǒng xíguàn, yí ge rén jiù hěn nán gǎibiàn tā bāo xiāngjiāo de fāngshì.

Yí ge jiè yān de rén, tā jiè le yì tiān yān, nánshòu jí le.Tā xiǎng: Wǒ cái jiè le yì tiān yān, jiù zhème nán. Tiān na, rúguǒ wǒ hái néng huó yíwàn tiān dehuà, jiù hái yào shòu jiǔqiān jiǔbǎi jiǔshíjiǔ tiān de zuì, suàn le ba! Tā jiè yān shībài. Dànshì, rúguǒ huàn ge xiǎngfǎ: Wǒ dì yī tiān jiè yān jiù chénggōng le, zhēn búcuò! Rúguǒ wǒ hái néng huó yíwàn tiān dehuà, jiānchí xiaqu, hòumian de jiǔqiān jiǔbǎi jiǔshíjiǔ tiān jiù cóng chénggōng kāishǐ, duō hǎo! Tā jiù néng mànmàn de bǎ yān jièdiào.

Qíshí, zhèli yǒu yí ge zuì jiǎndān de dàoli: yùdào rènhé shìqing, wǒmen dōu kěyǐ shìshi huàn ge jiǎodù qù xiǎng. Hěn duō shìqing bú shì bìxū nàme zuò, huòzhě bìxū zhème zuò de.

Xiāngjiāo, dāngrán shì kěyǐ cóng liǎng tóur chī de!

词语表 Từ mới

1 句	jù	mw.	*cú*	câu
2 留下	liúxia		*lưu hạ*	để lại
3 深刻	shēnkè	adj.	*thâm khắc*	sâu sắc
4 印象	yìnxiàng	n.	*ấn tượng*	ấn tượng
5 香蕉	xiāngjiāo	n.	*hương tiêu*	chuối tiêu
6 总是	zǒngshì	adv.	*tổng thị*	luôn luôn
7 尾巴	wěiba	n.	*vĩ ba*	đuôi
8 剥	bāo	v.	*bóc*	bóc
9 细	xì	adj.	*tế*	nhỏ
10 头儿	tóur	n.	*đầu*	đầu
11 差别	chābié	n.	*sai biệt*	khác biệt
12 启发	qǐfā	v.	*khởi phát*	gợi ý
13 改变	gǎibiàn	v.	*cải biến*	thay đổi
14 方式	fāngshì	n.	*phương thức*	cách thức, phương thức
15 戒烟	jiè yān		*giới yên*	cai thuốc
16 难受	nánshòu	adj.	*nan thụ*	khó chịu

17 活	huó	v.	*hoạt*	sống
18 万	wàn	num.	*vạn*	vạn
19 受罪	shòu zuì		*thụ tội*	chịu tội, khổ sở
20 算了	suàn le		*toán liễu*	thôi vậy
21 失败	shībài	v.	*thất bại*	thất bại
22 想法	xiǎngfǎ	n.	*tưởng pháp*	cách nghĩ, suy nghĩ
23 道理	dàoli	n.	*đạo lí*	lí lẽ, cái lí
24 任何	rènhé	pron.	*nhiệm/ nhậm hà*	bất kì
25 角度	jiǎodù	n.	*giác độ*	góc độ
26 必须	bìxū	adv.	*tất tu*	cần, phải, cần phải

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 才（2） mới, vừa mới

● 我才戒了一天烟，就这么难。

▲ “才” 用在数量词前面的时候，表示在说话人看来，时间还早或数量很少。例如：
“才” khi đứng trước số lượng từ biểu thị theo người nói thì thời gian vẫn còn sớm hoặc số lượng rất ít. Ví dụ:

① 现在才十点，看一会儿电视再睡吧。
② 才听了十五分钟，就头疼了。怎么办？明天有听力考试！
③ 这件衣服才 200 块，太便宜了。
④ 你怎么才吃了一个包子？太少了吧！

2 V下去

● 坚持下去，后面的 9999 天就从成功开始。

▲ 表示继续进行某行为或保持某种状态。例如：
Dùng để biểu đạt một hành động được tiếp tục thực hiện hay một trạng thái được tiếp tục duy trì. Ví dụ:

① 别停，说下去。
② 你不要再玩儿下去了，马上就要考试啦！
③ 我头疼得厉害，真的学不下去了，我们出去玩儿会儿吧。

3 百以上的称数法（千、万） Cách nói các số trên 100 (nghìn, vạn)

1080	一千零八十
9873	九千八百七十三
1,2465	一万两千四百六十五
324,0000	三百二十四万
4,0790	四万零七百九十

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 读出下列数字 Đọc những số bên dưới

1949　2008　4,5798　3,0912　48,0005　960,0000

2. 用“才”回答问题 Dùng 才 trả lời câu hỏi

（1）他很能喝酒吗？（不太能喝　喝　一瓶啤酒）

（2）我们出去玩儿一会儿吧。（再做一会儿吧　工作　一个小时）

（3）他的汉语这么好，一定学了很长时间吧？（没有　学　半年）

（4）该起床了。（再睡一会儿　现在　6点）

（5）你吃饱了吗？（还没有　吃　一碗米饭）

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，一人正在戒烟，感到痛苦；另一人劝他坚持。

Luyện tập: Hai người trong một nhóm, một người đang cai thuốc cảm thấy rất đau khổ, người kia khuyên anh ta rất kiên trì.

2. 辩论：

Biện luận:

话题：要不要戒烟

Chủ đề: Có nên cai thuốc không?

要求：尽量使用下面的生词和语言点：

Yêu cầu: Cố gắng sử dụng những từ mới và từ trọng điểm bên dưới:

V过　……极了　才　V下去　V掉　如果……的话，就……

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

核桃和莲子

一位老教授在上他的最后一节课。快下课的时候，他拿出一个大杯子和一些核桃、莲子，对大家说："今天我们做一个实验。这个实验的结果可以告诉大家一个道理。"

他先在杯子里装满核桃，然后问："杯子满了吗？"

学生们回答："满了。"然后，教授又把莲子装进杯子。他问："你们能从这个实验中得到什么启发？"

学生们都不说话。

最后教授说："想想看，如果我们先用莲子把杯子装满，还能再装核桃吗？人生中有很多事情，有的是小事，有的是大事。如果我们花很多时间去做那些小事，就没有时间做那些真正对自己重要的事情了。我希望大家记住这个实验，如果莲子先装满了，就装不下核桃了。"

节 jié mw. tiết (học)

核桃 hétao n. hạch đào
莲子 liánzǐ n. sen hạt
实验 shíyàn n. thực nghiệm

装 zhuāng v. đóng, đựng

人生 rénshēng n. nhân sinh, cuộc sống

真正 zhēnzhèng adv. chân chính

回答问题 Trả lời câu hỏi

老教授要告诉学生的道理是什么？你同意吗？

17

Lǐ Jūn de Rìjì

李军的日记

NHẬT KÝ CỦA LÍ QUÂN

2012年7月13日　星期五　小雨



五年前的暑假，我高中毕业了。那时候，我们同学约好，五年后的暑假一起回母校聚会。

这五年里，我们大家虽然也经常联系，但是除了发发电子邮件、打打电话，从来也没有见过面。所以，能够聚一聚，我们都非常高兴。离聚会的时间还差一个多月，我们就在网上讨论聚会的计划和安排了。最后，我们决定在7月11日——就是五年前我们离开学校的日子，大家一起回母校。

说实话，没见面以前，我有些担心：已经五年没见面了，大家一定有很多变化，如果找不到共同的话题，该怎么办？但是，没想到，大家见面后，不但不觉得陌生，而且似乎比五年前还亲热，问好、握手，一下子就回到了过去。第一天的晚上，我们一边喝酒，一边回忆做过的坏事、傻事，痛痛快快地一直聊到天亮。

两天的时间很快就过去了。我们在宿舍楼、教室、操场、食堂、图书馆、体育馆，每一个曾经去过的地方，都照了相、合了影，作为留念。

这真是一次愉快的聚会！

èr líng yī èr nián qīyuè shísān rì　xīngqīwǔ　xiǎo yǔ

Wǔ nián qián de shǔjià, wǒ gāozhōng bìyè le. Nà shíhou, wǒmen tóngxué yuēhǎo, wǔ nián hòu de shǔjià yìqǐ huí mǔxiào jùhuì.

Zhè wǔ nián li, wǒmen dàjiā suīrán yě jīngcháng liánxì, dànshì chúle fāfa diànzǐ yóujiàn, dǎda diànhuà, cónglái yě méiyǒu jiàn guo miàn. Suǒyǐ, nénggòu jù yi jù, wǒmen dōu fēicháng gāoxìng. Lí jùhuì de shíjiān hái chà yí ge duō yuè, wǒmen jiù zài wǎngshang tǎolùn jùhuì de jìhuà hé ānpái le. Zuìhòu, wǒmen juédìng zài qīyuè shíyī rì —— jiù shì wǔ nián qián wǒmen líkāi xuéxiào de rìzi, dàjiā yìqǐ huí mǔxiào.

Shuō shíhuà, méi jiànmiàn yǐqián, wǒ yǒuxiē dānxīn: yǐjīng wǔ nián méi jiànmiàn le, dàjiā yídìng yǒu hěn duō biànhuà, rúguǒ zhǎo bu dào gòngtóng de huàtí, gāi zěnme bàn? Dànshì, méi xiǎngdào, dàjiā jiànmiàn hòu, búdàn bù juéde mòshēng, érqiě sìhū bǐ wǔ nián qián hái qīnrè, wènhǎo、wò shǒu, yíxiàzi jiù huídào le guòqù. Dì yī tiān de wǎnshang, wǒmen yìbiān hē jiǔ, yìbiān huíyì zuò guo de huàishì、shǎshì, tòngtongkuàikuài de yìzhí liáodào tiānliàng.

Liǎng tiān de shíjiān hěn kuài jiù guòqu le. Wǒmen zài sùshèlóu、jiàoshì、cāochǎng、shítáng、túshūguǎn、tǐyùguǎn, měi yí ge céngjīng qù guo de dìfang, dōu zhào le xiàng, hé le yǐng, zuòwéi liúniàn.

Zhè zhēn shì yí cì yúkuài de jùhuì!

词语表 Từ mới

1 暑假	shǔjià	n.	*thử giả*	nghỉ hè
2 约	yuē	v.	*ước*	hẹn
3 母校	mǔxiào	n.	*mẫu hiệu*	trường cũ
4 除了	chúle	prep.	*trừ liễu*	ngoài... (ra)
5 从来	cónglái	adv.	*tòng lai*	từ trước tới nay
6 能够	nénggòu	aux.	*năng cấu*	có thể
7 聚	jù	v.	*tụ*	tụ hội
8 讨论	tǎolùn	v.	*thảo luận*	thảo luận
9 离开	líkāi	v.	*li khai*	rời
10 日子	rìzi	n.	*nhật kí*	nhật kí
11 实话	shíhuà	n.	*thực thoại*	lời nói thật, nói thật
12 变化	biànhuà	n.	*biến hóa*	thay đổi

13 共同	gòngtóng	adj.	*cộng đồng*	giống nhau, tương đồng
14 话题	huàtí	n.	*thoại đề*	chủ đề
15 陌生	mòshēng	adj.	*mạch sinh*	lạ
16 似乎	sìhū	adv.	*tự hồ*	dường như
17 亲热	qīnrè	adj.	*thân nhiệt*	thân mật
18 问好	wèn hǎo		*vấn hảo*	hỏi thăm
19 握手	wò shǒu		*ác thủ*	bắt tay
20 一边	yìbiān	adv.	*nhất biên*	vừa...
21 回忆	huíyì	v.	*hồi ức*	hồi tưởng, nhớ lại
22 坏事	huàishì	n.	*hoại sự*	việc xấu
23 傻	shǎ	adj.	*sỏa*	ngốc nghếch
24 痛快	tòngkuai	adj.	*thống khoái*	vui thích, thích thú
25 聊	liáo	v.	*liêu*	nói chuyện phiếm
26 天亮	tiān liàng		*thiên lượng*	trời sáng
27 体育馆	tǐyùguǎn	n.	*thể dục quản*	nhà tập thể thao
28 曾经	céngjīng	adv.	*tằng kinh*	đã từng
29 照相	zhào xiàng		*chiếu tướng*	chụp ảnh
30 合影	hé yǐng		*hợp ảnh*	chụp ảnh chung
31 作为	zuòwéi	prep.	*tác vi*	làm
32 留念	liúniàn	v.	*lưu niệm*	lưu niệm
33 愉快	yúkuài	adj.	*du khoái*	vui vẻ

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 除了……（以外） ngoài... ra

● 但是除了发发电子邮件、打打电话，从来也没有见过面。

（1）除了……（以外），……也 / 还…… (Bổ sung)

① 除了他（以外），安娜也喜欢吃中国菜。

② 除了中国菜（以外），我还喜欢吃泰国菜。

③ 除了星期天以外，星期二我也常常打篮球。

（2）除了……（以外），……都…… (Loại trừ)

④ 除了他（以外），我们都喜欢吃中国菜。

⑤ 除了香菜（xiāngcài，coriander）（以外），别的菜我都喜欢吃。

⑥ 除了星期天（以外），其他时间我都要学习。

2 一边……一边…… vừa... vừa...

● 我们一边喝酒，一边回忆做过的坏事、傻事。

▲ 用来表示两个动作同时进行。例如：

Dùng để biểu đạt hai hành động đồng thời tiến hành. Ví dụ:

① 他们一边走，一边聊天儿。

② 不要一边吃饭一边说话。

③ 一边看电视一边吃饭，这个习惯好不好？

3 真是 + 一 + mw. + n.

● 这真是一次愉快的聚会！

▲ 表示感叹。例如：

Dùng để biểu thị cảm thán.

① 今天真是一个好天气！

② 真是一个不错的机会！

③ 真是一个奇怪的人！一直都不说话。

4 感叹表达小结 Tổng kết biểu đạt cảm thán

真是 + 一 + mw. + n.	真是一个好孩子！
真 + adj.（+ 啊）	真冷啊！
太 + adj. + 了	太棒了！
好 + adj.（+ 啊）	好辣啊！
（S+）多 + adj. + 啊	你看，长城多伟大啊！

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

用“除了……也 / 都……”回答问题 Dùng 除了……也/ 都…… trả lời câu hỏi

（1）你会说汉语，还会说别的外语吗？

（2）你喜欢唱歌，还喜欢做什么？

（3）你们班只有你会说法语吗？

（4）在中国，只有北京人喜欢吃烤鸭吗？

（5）学校附近的那家饭店不错，别的饭店怎么样？

（6）西红柿炒鸡蛋很好吃，还有什么菜好吃？

（7）我们只能在超市里买橘子吗？

（8）请问，只能在这里抽烟吗？

（9）你只在星期六锻炼身体吗？

（10）放假了，我听说只能上午去图书馆了，是吗？

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 小组活动：学生两三人一组，策划同学聚会。要包括下面几方面的内容：

Luyện tập theo nhóm: Hai đến ba học sinh một nhóm, vạch kế hoạch họp mặt bạn cùng lớp. Bao gồm các nội dung dưới đây:

① 期待在母校相聚

② 担心重聚的可能性

③ 策划聚会的节目安排

④ 确定聚会的时间、地点及联系方式

2. 两人活动：学生两人一组，谈谈自己的习惯。

Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, nói về thói quen của mình

要求：使用下面的语言点：

Yêu cầu: Sử dụng từ ngữ trọng điểm bên dưới:

除了　一边……一边……　曾经　真是……　不但不……而且……　从来

3. 采访活动：一个人做记者，采访其他同学。

Luyện tập: Một người làm nhà báo, đi thăm các bạn học khác.

（1）在中学或大学里，你觉得最美好的回忆是什么？

（2）在互联网上，你们有没有校友录？请谈谈你对校友录的看法。

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

载过她的自行车

我有个网友，讲过一个故事。她工作多年，有一天下班回家，突然遇到一个中学同学。两个老同学虽然很久没有见面了，但是觉得很亲切。当时，男孩骑着自行车。他突然说："我载你回家吧。"女孩说："好啊。"女孩坐在车后座上，手轻轻地扶着男孩的腰，看着他吃力地骑上一个坡，不好意思地说："我比以前重了。"男孩笑笑说："没事儿，我载得动。"

就这样，男孩把女孩送到了家，两人互相说了声"晚安"。那是个初春的夜晚，虽然还挺冷的，但是女孩的心里却暖暖的，有点儿不一样。

今年夏天，我回到了分别十年的大学校园，发现操场、教室楼都重新修过了，有些东西不见了，有些东西出现了，但是，唯一不变的是校园里的很多女孩仍然坐在自行车的后座上。

夜深人静的时候，我们都会偶尔深深地怀念一段时光，当我们从年轻走向成熟，那些故事也在心里，像美酒一样。

（选自《读者》，作者：于小葱）

载	zài	v.	lại, vừa
扶	fú	v.	dìu
腰	yāo	n.	lưng
吃力	chīlì	adj.	tốn sức
坡	pō	n.	sườn dốc
分别	fēnbié	v.	phân biệt
唯一	wéiyī	adj.	duy nhất
怀念	huáiniàn	v.	hoài niệm

判断正误 Phán đoán đúng sai

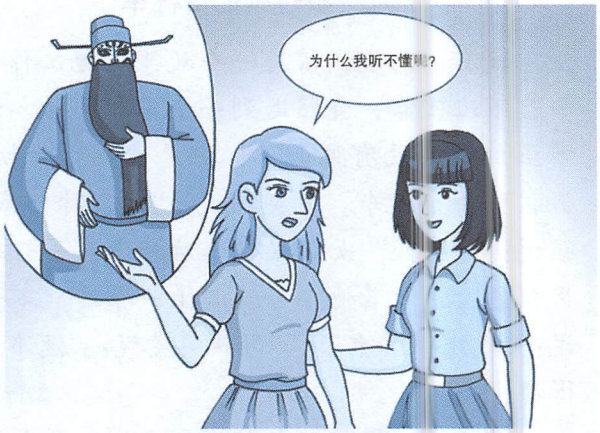
（1）两个人见面的时候，天气挺暖和的。

（2）两个人是在校园里见面的。

（3）男孩以前用自行车载过女孩。

18 Wǒ Kàn guo Jīngjù 我看过京剧

TÔI ĐÃ TỪNG XEM KINH KỊCH



昨天晚上，我去看了一场京剧。演员的表演很精彩，可是一句台词我也没听明白，演出的内容是什么，我完全不知道。

一年以前，我曾经看过一场京剧，当时，我也什么都没听懂。但是，我可以原谅自己，因为那时候我刚开始学习汉语，知道的词很少，而且听力也不太好，和老师、辅导聊天儿的时候，也经常听不懂。

现在我学汉语一年多了，词汇量增加了很多，已经可以用汉语进行一般的会话，可以看懂电视节目，听懂新闻广播了。我一直很满意，以为自己的汉语已经取得了很大的进步，可是为什么看京剧时还是一句也听不懂呢？难道我的汉语水平还是那么差吗？

今天正在苦恼的时候，我的一个中国朋友来玩儿。她告诉我说，京剧的台词不是用现代普通话唱的，大部分中国人也听不懂。

原来是这样！看起来，虽然对中国的政治、经济、教育和社会情况，我比较了解，但是我对京剧艺术等中国文化方面的知识，还是了解得太少了。

Zuótiān wǎnshang, wǒ qù kàn le yì chǎng jīngjù. Yǎnyuán de biǎoyǎn hěn jīngcǎi, kěshì yí jù táicí wǒ yě méi tīng míngbai, yǎnchū de nèiróng shì shénme, wǒ wánquán bù zhīdào.

Yì nián yǐqián, wǒ céngjīng kàn guo yì chǎng jīngjù, dāngshí, wǒ yě shénme dōu méi tīngdǒng. Dànshì, wǒ kěyǐ yuánliàng zìjǐ, yīnwèi nà shíhou wǒ gāng kāishǐ xuéxí Hànyǔ, zhīdào de cí hěn shǎo, érqiě tīnglì yě bú tài hǎo, hé lǎoshī、fǔdǎo liáotiānr de shíhou, yě jīngcháng tīng bu dǒng.

Xiànzài wǒ xué Hànyǔ yì nián duō le, cíhuìliàng zēngjiā le hěn duō, yǐjīng kěyǐ yòng Hànyǔ jìnxíng yìbān de huìhuà, kěyǐ kàndǒng diànshì jiémù, tīngdǒng xīnwén guǎngbō le. Wǒ yìzhí hěn mǎnyì, yǐwéi zìjǐ de Hànyǔ yǐjīng qǔdé le hěn dà de jìnbù, kěshì wèi shénme kàn jīngjù shí háishi yí jù yě tīng bu dǒng ne? Nándào wǒ de Hànyǔ shuǐpíng háishi nàme chà ma?

Jīntiān zhèngzài kǔnǎo de shíhou, wǒ de yí ge Zhōngguó péngyou lái wánr. Tā gàosu wǒ shuō, jīngjù de táicí bú shì yòng xiàndài pǔtōnghuà chàng de, dà bùfen Zhōngguórén yě tīng bu dǒng.

Yuánlái shì zhèyàng! Kàn qilai, suīrán duì Zhōngguó de zhèngzhì、jīngjì、jiàoyù hé shèhuì qíngkuàng, wǒ bǐjiào liǎojiě, dànshì wǒ duì jīngjù yìshù děng Zhōngguó wénhuà fāngmiàn de zhīshi, háishi liǎojiě de tài shǎo le.

词语表 Từ mới

1 京剧	jīngjù	n.	*kinh kịch*	kinh kịch
2 演员	yǎnyuán	n.	*diễn viên*	diễn viên
3 台词	táicí	n.	*đài từ*	lời kịch
4 演出	yǎnchū	v.	*diễn xuất*	diễn xuất
5 内容	nèiróng	n.	*nội dung*	nội dung
6 完全	wánquán	adv.	*hoàn toàn*	hoàn toàn
7 当时	dāngshí	n.	*đương thời/ thì*	lúc đó
8 听力	tīnglì	n.	*thính lực*	khả năng nghe
9 辅导	fǔdǎo	v.	*phụ đạo*	phụ đạo
10 词汇	cíhuì	n.	*từ vựng*	từ vựng
11 量	liàng	n.	*lượng*	lượng
12 增加	zēngjiā	v.	*tăng gia*	tăng thêm
13 新闻	xīnwén	n.	*tân văn*	tin tức thời sự
14 广播	guǎngbō	n.	*quảng bá*	phát thanh
15 取得	qǔdé	v.	*thủ đắc*	giành được

16 难道	nándào	adv.	*nan đạo*	lẽ nào
17 差	chà	adj.	*sai*	kém
18 苦恼	kǔnǎo	adj.	*khổ não*	buồn chán
19 普通话	pǔtōnghuà	n.	*phổ thông thoại*	tiếng phổ thông
20 政治	zhèngzhì	n.	*chính trị*	chính trị
21 教育	jiàoyù	n.	*giáo dục*	giáo dục
22 社会	shèhuì	n.	*xã hội*	xã hội
23 情况	qíngkuàng	n.	*tình huống*	tình hình
24 艺术	yìshù	n.	*nghệ thuật*	nghệ thuật
25 等	děng	part.	*đẳng*	vân vân
26 知识	zhīshi	n.	*tri thức*	tri thức

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 强调否定 Nhấn mạnh sự phủ định

● 可是一句台词我也没听明白。

（1）一 + mw. + n. + 也不 / 没 + V

① 我一个字也不认识，怎么办？

② 听说那个地方不太好，我一次也没去过。

③ 他们在说什么？我一点儿也听不懂。

（2）一点儿也不 + adj.

④ 这个问题一点儿也不难。

⑤ 老同学见面一点儿也不陌生。

⑥ 这个菜一点儿也不辣，你吃吧。

（3）哪儿 / 谁 / 什么 ……+ 也不 / 没 + V

⑦ 我哪儿也不去，就在学校里学习。

⑧ 今天我不太开心，觉得哪儿也没有意思。

⑨ 刚来中国的时候，我谁也不认识。

⑩ 谁也不帮我，怎么办？

⑪ 他病了，什么也不想吃。

2 难道 lẽ nào

● 难道我的汉语水平还是那么差吗?

▲ 用于反问句中加强反问语气。例如:

Dùng trong câu phản vấn để nhấn mạnh ngữ khí phản vấn. Ví dụ:

① A: 你会说英语，是吧?

B: 对不起，我不会说。

A: 怎么? 难道你不是美国人吗?

② A: 这是什么字?

B: 这不是“人”字吗? 我们昨天刚学的，难道你今天就忘了吗?

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

用“难道……吗?”翻译下面的句子

Dùng cấu trúc “难道……吗?” dịch các câu sau

(1) Tại sao anh quên sinh nhật của em? Anh không yêu em nữa sao?

(2) Cái gì? Anh không thể hiểu tiếng Anh ư? Không phải là anh đến từ Mỹ sao?

(3) Tôi cảm thấy thật kỳ lạ. Không phải anh ta biết cô ấy sao?

(4) Tại sao trông anh buồn ngủ như vậy? Hôm qua anh không được nghỉ ngơi tốt sao?

(5) Tại sao bạn ăn ít như thế? Bạn không thích món ăn Trung Quốc à?

(6) Cái gì? Anh không muốn đi đến đó với tôi sao? Anh ghét tôi ư?

(7) Bây giờ anh muốn đi ngủ à? Anh rất mệt phải không?

(8) Tại sao tôi không thể sử dụng cái máy tính này vậy? Nó là của bạn phải không?

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，一人扮演“我”，一人扮演“我”的中国朋友。朋友来“我”的房间，两人一起谈看京剧的事情。

Luyện tập: Hai người trong một nhóm, một người đóng vai “tôi”, một người đóng vai bạn Trung Quốc của “tôi”. Bạn bè đến phòng “tôi” chơi, hai người cùng nhau nói chuyện về “kinh kịch”.

2. 两人活动：学生两人一组，表演吵架（如：兄弟 / 姐妹 / 父母孩子 / 同屋 / 撞车的人）。

Luyện tập: Hai người trong một nhóm, diễn cảnh đang cãi nhau (ví dụ: anh em/ chị em/ bố mẹ con cái/ bạn cùng phòng/ người va xe).

要求：使用下面的语言形式：

Yêu cầu: Sử dụng hình thức ngôn ngữ dưới đây.

一 + mw.+ n. + 也不 / 没 + V　哪儿 / 谁 / 什么……+ 也不 / 没 + V　难道　并且

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

请　客

说话是一种艺术，有的人说出来的话让人高兴，有的人说出来的话能气死人。我有个朋友就不怎么会说话。

一天，他在饭店请客，一共请了四位客人，有三位早早地就到了，还有一位一直没来。等了一会儿，他有点儿着急了，就说：“你看，该来的不来。”坐在他旁边的一位客人听了觉得不舒服，心想：“该来的不来”，那我是不该来的了？他站起来说：“对不起，我出去方便一下儿。”走到门口，他对服务员说：“一会儿你告诉他们，不用等我了。”

过了一会儿，服务员走过来问：“先生，您点的菜准备好了，现在上菜吗？”

“先别上，我们还在等人呢。”

服务员说：“那位先生说别等他了，他走了。”

我朋友一听就更着急了，说：“不该走的怎么走了！”

另一位客人听了又很不高兴：“不该走的走了”，我这个该走的还没走？好，我现在就走。他一句话也没说就走出了饭店。

我朋友问：“他们怎么都走了？”

最后一位客人说：“您不是说‘该来的不来、不该走的又走了’吗？他们觉得自己不该留在这儿，所以都走了。您啊，以后说话一定要注意点儿。”

“哦——”我朋友想了想，说，“可是，我说的不是他们啊！”

“啊？您说的是我啊！”最后一位客人也被气走了。

回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）客人为什么都走了？

（2）你觉得这个主人说话有问题吗？

（3）在生活中，你遇到过不会说话的人吗？如果遇到过，跟同学们讲一讲吧。

19

Rúguǒ Yǒu Yì Tiān

如果有一天……

NẾU CÓ MỘT NGÀY...



如果有一天，你发现母亲的厨房不再像以前那么干净了；如果有一天，你发现母亲做的菜太咸太难吃；如果有一天，你发现父亲看电视看着看着睡着了；如果有一天，你发现父母不再爱吃脆脆的蔬菜水果了；如果有一天，你发现父母喜欢喝稀饭了；如果有一天，你发现他们反应慢了；如果有一天，你发现吃饭的时候他们总是咳嗽……

如果有这么一天，我要告诉你：你的父母真的已经老了，需要别人照顾了。

每个人都会老。父母比我们先老，我们应该照顾他们，关心他们。他们可能会很多事都做不好，如果房间有味儿，可能他们自己也闻不到，请千万不要嫌他们脏或嫌他们臭。他们不再爱洗澡的时候，请一定抽空儿帮他们洗洗身体，因为他们自己可能洗不干净；我们在享受食物的时候，请给他们准备一小碗容易吃的，因为有些东西他们不爱吃可能是因为牙齿咬不动了。

从我们出生开始，父母就在不停地忙碌，教我们生活的基本能力，

把人生的经验告诉我们，还让我们读书学习……所以，如果有一天，他们真的动不了了，我们要记住，看父母就是看自己的未来。如果有一天，你像他们一样老时，你希望怎么过？

Rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ fāxiàn māma de chúfáng bú zài xiàng yǐqián nàme gānjìng le; rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ fāxiàn mǔqin zuò de cài tài xián tài nánchī; rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ fāxiàn fùqin kàn diànshì kàn zhe kàn zhe shuìzháo le; rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ fāxiàn fùmǔ bú zài ài chī cuìcuì de shūcài shuǐguǒ le; rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ fāxiàn fùmǔ xǐhuan hē xīfàn le; rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ fāxiàn tāmen fǎnyìng màn le; rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ fāxiàn chī fàn de shíhou tāmen zǒngshì késou……

Rúguǒ yǒu zhème yì tiān, wǒ yào gàosu nǐ: nǐ de fùmǔ zhēn de yǐjīng lǎo le, xūyào biéren zhàogù le.

Měi ge rén dōu huì lǎo. Fùmǔ bǐ wǒmen xiān lǎo, wǒmen yīnggāi zhàogù tāmen, guānxīn tāmen. Tāmen kěnéng huì hěn duō shì dōu zuò bu hǎo, rúguǒ fángjiān yǒu wèir, kěnéng tāmen zìjǐ yě wén bu dào, qǐng qiānwàn búyào xián tāmen zāng huò xián tāmen chòu. Tāmen bú zài ài xǐzǎo de shíhou, qǐng yídìng chōukòngr bāng tāmen xǐxi shēntǐ, yīnwèi tāmen zìjǐ kěnéng xǐ bu gānjìng; wǒmen zài xiǎngshòu shíwù de shíhou, qǐng gěi tāmen zhǔnbèi yì xiǎo wǎn róngyì chī de, yīnwèi tāmen bú ài chī kěnéng shì yīnwèi yáchǐ yǎo bu dòng le.

Cóng wǒmen chūshēng kāishǐ, fùmǔ jiù zài bù tíng de mánglù, jiāo wǒmen shēnghuó de jīběn nénglì, bǎ rénshēng de jīngyàn gàosu wǒmen, hái ràng wǒmen dúshū xuéxí…… Suǒyǐ, rúguǒ yǒu yì tiān, tāmen zhēn de dòng bu liǎo le, wǒmen yào jìzhù, kàn fùmǔ jiù shì kàn zìjǐ de wèilái. Rúguǒ yǒu yì tiān, nǐ xiàng tāmen yíyàng lǎo shí, nǐ xīwàng zěnme guò?

词语表 Từ mới

1 难吃	nánchī	adj.	*nan ngật*	không ngon, khó ăn
2 脆	cuì	adj.	*xuệ*	ròn
3 稀饭	xīfàn	n.	*hy phạn*	cháo
4 反应	fǎnyìng	n.	*phản ứng*	phản ứng, phản xạ
5 老	lǎo	adj.	*lão*	già
6 别人	biéren	pron.	*biệt nhân*	người khác
7 照顾	zhàogù	v.	*chiếu cố*	chăm sóc
8 关心	guānxīn	v.	*quan tâm*	quan tâm
9 有味儿	yǒu wèir		*hữu vị*	có mùi

味儿	wèir	n.	*vị*	mùi
10 千万	qiānwàn	adv.	*thiên vạn*	nhất thiết, nhất định
11 嫌	xián	v.	*hiềm*	chê
12 臭	chòu	adj.	*xú*	hôi, thối, khai, ôi
13 抽空儿	chōu kòngr		*trừu không*	dành thời gian
14 享受	xiǎngshòu	v.	*hưởng thụ*	hưởng thụ
15 爱	ài	v.	*ái*	thích, yêu
16 牙齿	yáchǐ	n.	*nha xỉ*	răng
17 咬	yǎo	v.	*giảo*	cắn, nhai
18 动	dòng	v.	*động*	động
19 出生	chūshēng	v.	*xuất sinh*	sinh ra
20 忙碌	mánglù	adj.	*mang lục/ lộc*	bận rộn
21 能力	nénglì	n.	*năng lực*	năng lực
22 人生	rénshēng	n.	*nhân sinh*	đời người
23 经验	jīngyàn	n.	*kinh nghiệm*	kinh nghiệm
24 读书	dú shū		*độc sách*	đọc sách, học
25 了	liǎo	v.	*liễu*	bổ ngữ chỉ kết quả
26 未来	wèilái	n.	*vị lai*	tương lai

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 不再 Không (...) nữa

● 如果有一天，你发现母亲的厨房不再像以前那么干净了……

① 我吃饱了，不再吃了，你自己吃吧。

② 我不再喜欢你了，你别来找我了。

③ 医生说他的身体非常不好，他决定不再喝酒了。

2 V_1着V_1着 V_2

● 如果有一天，你发现父亲看电视看着看着睡着了……

▲ 表示一个动作在进行时，另一个动作出现了。例如：

Dùng để diễn đạt một hành động xuất hiện trong khi đang tiến hành một hành động khác. Ví dụ:

① 他看电视看着看着睡着了，是电视太无聊，还是他太累了？

② 她们两个人说着说着就哭了，怎么回事？

③ 我们一边走一边聊，聊着聊着就爬到了山上，一点儿没觉得累。

3 V不了/V得了

● 如果有一天，他们真的动不了了……

▲ 表示可能或不可能做某事。例如：

Dùng để biểu đạt có hay không có khả năng làm một việc gì. Ví dụ:

① 这个菜太辣了，我吃不了，你吃吧。

→ 我吃得了辣的，没关系。

② 我工作太忙，照顾不了孩子。

→ 你工作那么忙，照顾得了孩子吗？

③ 这个太难了，我翻译不了。

→ 这个太难了，你翻译得了吗？

4 祈使表达小结 Tổng kết cách biểu đạt cầu khiến

1.（你）应该 V	你应该照顾他们。
2.（你）要 V	一个人在国外，要小心啊。
3.（你）得 V	你得早点儿起床。
4.（你）别 V	别告诉别人，这是秘密（mìmì, bí mật）。
5.（请你）（千万 / 一定）不要 V	请一定抽空儿给他们洗洗身体。 请千万不要嫌他脏。
6. 少 V	少说这种话！
7. Clause + 吧	我们走吧。

5 时态小结(“了、着、过、呢、正、在”) Tổng kết về thời thái (了/着/过/呢/正/在)

	位置	意义	例句
了	句中	一个动作在另一个动作前发生	① 以前我常常吃了晚饭去散步，现在我常常吃了晚饭去图书馆。 ② 明天我吃了早饭去找你。
		用于过去发生的事，表完成	① 我买了一本书。 ② 我看见了他。 ③ 昨天他丢了钱包，很不开心。
	句末	事态发生变化，对另外的事态有影响	① 他去图书馆了，不在宿舍。 ② 以前他不喜欢学汉语，现在喜欢（学汉语）了。 ③ 他胖了，不太好看了。
		事态将发生变化	① 如果你不去，我也不去了。 ② 明年9月，我就22岁了。
过		经历	两年前，我看过京剧。
在		进行	我在听音乐。
正在		进行	他来的时候，我正在看电视。
（正）在……呢		进行	我（正）在学习呢，不能帮你做饭。
着		状态持续	① 他穿着一件红毛衣。 ② 墙上贴着一张画儿。 ③ 他喜欢看着电视吃饭。 ④ 他看着看着睡着了。 ⑤ 外面下着雨呢。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“V不了”回答问题 Dùng “V不了” trả lời câu hỏi

（1）今天我们去吃四川菜，怎么样？你能吃辣的吗？

（2）明天晚上我们有一个晚会，你也来吧。

（3）你帮我洗洗这件毛衣，好吗？

（4）你现在为什么不上网了？（眼睛不舒服）

（5）我们买十瓶啤酒，够吗？

(6) 我们四个人点八个菜，行吗？

2. 用“V_1着V_1着V_2”完成对话　Dùng “V_1着V_1着V_2” hoàn thành hội thoại

(1) A：她是个很容易感动的人，是吗？

B：是啊，看小说的时候，_____。

(2) A：你昨天很累吗？为什么_____？

B：是啊，太累了。

(3) A：听说你很喜欢在睡觉以前听英语，为什么？

B：因为听英语的时候_____，对睡觉很有帮助啊。

(4) A：奶奶的狗死了，她很难过，你千万别和她说狗的事儿。

B：为什么？

A：因为_____。

(5) A：她一定收到男朋友的信了。

B：你怎么知道？

A：你看，她看信的时候，_____。

3. 用“不再”造句　Dùng “不再” tạo câu

(1) bị ốm　hút thuốc

(2) yêu ai đó　yêu tôi

(3) anh ta (đã) xin lỗi　chị ta đã không còn giận

(4) bỏ việc　đến công ty

(5) gần đây quá bận　đến học vào buổi tối

4. 翻译下面的句子（注意“了、过、在、着”的用法）
Dịch các câu sau. Chú ý dùng “了、过、在、着”

(1) Hôm qua tôi đã đi thăm một trong những người bạn của tôi.

(2) Chúng ta hãy đi thăm anh ấy sau bữa trưa đi?

(3) Anh ấy chỉ mới từ Pháp trở về, và anh ấy đã mua rất nhiều thứ.

(4) Gần đây anh ấy đi lại rất nhiều, vì thế anh ấy trở nên gầy.

（5）Ông ấy đi công tác rồi, vui lòng gọi cho ông ấy tuần sau.

（6）Tôi đã không quay lại Alma Master. Buổi tiệc gặp mặt thế nào?

（7）Anh ấy đã đi rất nhiều nơi ở Châu Âu, nhưng anh ấy chưa bao giờ đến Mỹ.

（8）Họ đang bàn về kế hoạch cho kỳ nghỉ hè.

（9）Khi tôi nhìn thấy họ, họ đang chụp ảnh.

（10）Tôi thích làm bài tập về nhà và (thích) nghe nhạc.

（11）Bên ngoài tuyết đang rơi, chúng ta hãy ra ngoài cho vui.

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，假设是兄弟姐妹的关系，谈谈父母最近的变化。

Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, giả thiết có mối quan hệ là anh em, nói về sự thay đổi của bố mẹ trong thời gian gần đây.

2. 小组活动：学生三人一组，一人扮演医生，一人扮演老人，一人扮演老人的儿子或女儿。儿子或女儿向医生叙述自己的父亲（或母亲）近来的情况，如看电视睡着了，反应很慢，不吃水果，等等。老人配合说出自己的感受，医生提供建议。

Luyện tập theo nhóm: Ba học sinh trong nhóm, một người làm bác sỹ, một người làm người già, một người khác làm con trai hoặc con gái của người già đó. Người con gái hoặc con trai đó hỏi bác sỹ về tình hình sức khỏe của bố (hoặc mẹ) họ trong thời gian gần đây, ví dụ như xem ti vi rồi ngủ, phản ứng rất chậm, không ăn hoa quả... Người già nói về cảm xúc của mình, bác sỹ nêu ý kiến.

要求：尽量使用课文里的词语和句子。

Yêu cầu: Sử dụng những hình thức ngôn ngữ dưới đây.

3. 两人活动：学生两人一组，假设是夫妻关系，两人一起商量请老人帮忙照顾孩子的事。

Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, giả sử có mối quan hệ vợ chồng, hai người cùng thảo luận về việc bố mẹ chăm sóc trông nom hộ con cái.

要求：使用下面的语言形式：

Yêu cầu: Sử dụng hình thức ngôn ngữ dưới:

会　V不了　着　不再　千万

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

爸爸的心情

爸爸是家庭里遮风挡雨的人。

爸爸的爱好是看报纸。

四十岁以前的爸爸是运动员，上班、下班，像一阵风，我们总是赶不上他。

六十岁以后的爸爸是一把椅子，他一回家，就坐着不动了。

只有当中二十年的爸爸正好，他会带我们去玩儿，还会讲故事给我们听。

爸爸说："你们一出生，我就失去了宁静。"

所有的爸爸都怕吵。大概爸爸做孩子的时候，都是顽皮少年，所以等到他当了爸爸，就老是希望孩子们早点儿上床。

如果爸爸不生气，我们全家就有一个好天气。

爸爸的口头语是："等一下儿再说。"

老了的爸爸就像一根草，可是在女儿心中，这根草曾经是一堵墙。

爸爸的梦想是做一片云，或者就像海鸥，可以在天空自由地飞。

当我们长大，爸爸就变成了一个老人。

当白发和皱纹成为爸爸的亲密老友时，我也看到了将来的我。

（选自《读者》，作者：隐地）

遮 zhē v. che lấp, cản trở, bịp

挡 dǎng v. cản, chặn

赶不上 gǎn bu shàng không kịp

失去 shīqù v. mất đi

宁静 níngjìng adj. yên tĩnh

吵 chǎo adj. cãi nhau

顽皮 wánpí adj. bướng bỉnh

口头语 kǒutóuyǔ n. câu cửa miệng

海鸥 hǎi'ōu n. hải âu

皱纹 zhòuwén n. nếp nhăn, nếp gấp

回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）爸爸四十岁以前是运动员吗？

（2）为什么说六十岁以后的爸爸是一把椅子？

（3）你喜欢自己的爸爸吗？为什么？

20

Hǎo Kāfēi Zǒngshì Fàng Zài Rè Bēizi Li de

好咖啡总是放在热杯子里的

CÀ PHÊ NGON LUÔN ĐƯỢC ĐỂ TRONG CỐC NÓNG



有一年寒假，我和爱人去欧洲旅行，经过罗马的时候，一位朋友带我们去喝咖啡。

那是一个美丽的清晨。我们跟着他穿过一条小路，石块儿拼成的街道非常美丽，走久了，会让人忘记目的地，以为自己是出来踏石块儿的。忽然，一阵咖啡的香味儿飘过来，不用朋友说，就知道咖啡店到了。

咖啡店不是很大，但是客人不少，三三两两地坐在桌子旁边，一边喝着咖啡，一边聊着天儿。

我们也在一张桌子旁边坐下来，服务员给我们拿来小白瓷杯，白瓷厚厚的。我捧在手里，忍不住惊讶地说："咦，这杯子还是热的呢！"

服务员转过身来，笑着说："女士，好咖啡总是放在热杯子里的！"

是的，好咖啡应该放在热杯子里，凉杯子会把咖啡变凉，香味儿也会淡一些。其实，好茶好酒不也都是这样吗？不知道那端咖啡的服务员要告诉我什么。我愿自己也是香香的咖啡，认真、仔细地放在一个洁白温暖的厚瓷杯里，带动一个美丽的清晨。

Yǒu yì nián hánjià, wǒ hé àiren qù Ōuzhōu lǚxíng, jīngguò Luómǎ de shíhou, yí wèi péngyou dài wǒmen qù hē kāfēi.

Nà shì yí ge měilì de qīngchén. Wǒmen gēn zhe tā chuānguò yì tiáo xiǎolù, shíkuàir pīnchéng de jiēdào fēicháng měilì, zǒu jiǔ le, huì ràng rén wàngjì mùdìdì, yǐwéi zìjǐ shì chūlai tà shíkuàir de. Hūrán, yí zhèn kāfēi de xiāngwèir piāo guolai, búyòng péngyou shuō, jiù zhīdào kāfēidiàn dào le.

Kāfēidiàn bú shì hěn dà, dànshì kèren bù shǎo, sānsānliǎngliǎng de zuò zài zhuōzi pángbiān, yìbiān hē zhe kāfēi, yìbiān liáo zhe tiānr.

Wǒmen yě zài yì zhāng zhuōzi pángbiān zuò xialai, fúwùyuán gěi wǒmen nálai xiǎo bái cíbēi, bái cí hòuhòu de. Wǒ pèng zài shǒu li, rěn bu zhù jīngyà de shuō: "Yí, zhè bēizi hái shì rè de ne!"

Fúwùyuán zhuǎnguò shēn lai, xiào zhe shuō: "Nǚshì, hǎo kāfēi zǒngshì fàng zài rè bēizi li de!"

Shì de, hǎo kāfēi yīnggāi fàng zài rè bēizi li, liáng bēizi huì bǎ kāfēi biàn liáng, xiāngwèir yě huì dàn yìxiē. Qíshí, hǎo chá hǎo jiǔ bù yě dōu shì zhèyàng ma? Bù zhīdào nà duān kāfēi de fúwùyuán yào gàosu wǒ shénme. Wǒ yuàn zìjǐ yě shì xiāngxiāng de kāfēi, rènzhēn、zǐxì de fàng zài yí ge jiébái wēnnuǎn de hòu cíbēi li, dàidòng yí ge měilì de qīngchén.

词语表 Từ mới

1 寒假	hánjià	n.	*hàn giả*	kì nghỉ đông
2 爱人	àiren	n.	*ái nhân*	vợ/ chồng
3 经过	jīngguò	v.	*kinh quá*	đi qua
4 美丽	měilì	adj.	*mĩ lệ*	đẹp
5 清晨	qīngchén	n.	*thanh thần*	sáng sớm
6 跟	gēn	v.	*căn*	cùng với, theo
7 穿过	chuānguò	v.	*xuyên quá*	xuyên qua
8 石块儿	shíkuàir	n.	*thạch khối*	phiến đá
9 拼	pīn	v.	*phanh*	ghép, ráp, chắp
10 街道	jiēdào	n.	*nhai đạo*	đường phố
11 目的地	mùdìdì	n.	*mục đích địa*	điểm đến
12 踏	tà	v.	*đạp*	đạp, giẫm
13 忽然	hūrán	adv.	*hốt nhiên*	bỗng nhiên
14 阵	zhèn	mw.	*trận*	luồng (lượng từ)

15 飘	piāo	v.	*phiêu*	bay
16 三三两两	sānsānliǎngliǎng		*tam tam lưỡng lưỡng*	nhóm năm ba (người)
17 瓷	cí	n.	*từ*	đồ sứ
18 厚	hòu	adj.	*hậu*	dày
19 捧	pěng	v.	*bổng*	bưng
20 惊讶	jīngyà	adj.	*kinh ngạc*	ngạc nhiên
21 咦	yí	interj.	*di*	ô (từ cảm thán)
22 转身	zhuǎn shēn		*chuyển thân*	quay người
23 凉	liáng	adj.	*lương*	lạnh, nguội, mát
24 淡	dàn	adj.	*đạm*	nhạt
25 端	duān	v.	*đoan*	bưng, bê
26 愿	yuàn	v.	*nguyện*	mong muốn
27 认真	rènzhēn	adj.	*nhận chân*	chăm chỉ
28 仔细	zǐxì	adj.	*tử tế*	tỉ mỉ, kĩ
29 洁白	jiébái	adj.	*khiết bạch*	trắng tinh
30 温暖	wēnnuǎn	adj.	*ôn noãn*	ấm áp
31 带动	dàidòng	v.	*đái/ đới động*	dẫn dắt, thúc đẩy

◉ 专有名词 Tên riêng

1 欧洲	Ōuzhōu	Châu Âu
2 罗马	Luómǎ	Roma

语言点 Từ ngữ trọng điểm

单元语言点小结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm của đơn nguyên

语言点	例句	课号
1. 才（2）	现在才十点，看一会儿电视再睡吧。	16
2. V 下去	别停，说下去。	16

语言点	例句	课号
3. 百以上的称数法（千、万）	一千零八十 / 四万零七百九十	16
4. 除了……（以外）	除了中国菜以外，我还喜欢吃泰国菜。/ 除了香菜以外，别的菜我都喜欢吃。	17
5. 一边……一边……	他们一边走，一边聊天儿。	17
6. 真是 + 一 +mw. + n.	今天真是一个好天气！	17
7. 强调否定： （1）一 + mw. + n. + 也不 / 没 + V （2）一点儿也不 + adj. （3）哪儿 / 谁 / 什么……+ 也不 / 没 + V	 我一个字也不认识，怎么办？ 他一点儿也不冷。 他病了，什么也不想吃。	18
8. 难道	怎么？难道你不是美国人吗？	18
9. 不再	我以前抽得太多了，现在不再抽了。	19
10. V_1 着 V_1 着 V_2	他看电视看着看着睡着了。	19
11. V 不了 / V 得了	这个菜太辣了，我吃不了。	19
12. 祈使表达小结	你应该照顾他们。	19

课堂练习 Bài tập

一 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 小组活动：学生三人一组，分别扮演“我”、朋友和服务员，表演本课的故事。

Luyện tập theo nhóm: Ba học sinh một nhóm, đóng vai “tôi”, bạn và nhân viên phục vụ. Biểu diễn câu chuyện trong bài khóa.

2. 两人活动：学生两人一组，谈谈喝咖啡。

Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, nói chuyện về uống cà phê.

要求：使用下面的语言形式：

Yêu cầu: Sử dụng hình thức ngôn ngữ dưới đây.

过　着　一边……一边……　除了……以外　V 得了　adj. + 极了　难道

二 扩展阅读 Bài đọc thêm

坏脾气的男孩儿

从前，有一个男孩，他很容易生气，常常大发脾气，所以一个朋友也没有。有一天，他的爸爸给了他一袋钉子，告诉他，每次发脾气或者跟人吵架的时候，就在墙上钉一根钉子。第一天，男孩惊讶地发现，他钉了三十七根钉子！后面的几天，他努力控制自己的脾气，结果，每天钉的钉子越来越少了。他发现，控制自己的脾气比钉钉子容易多了。终于有一天，他一根钉子都没有钉，他高兴地把这件事告诉了爸爸。

爸爸说："从今天开始，如果你一天都没有发脾气，就可以在这天拔掉一根钉子。"日子一天一天过去，最后，钉子全都拔完了。爸爸带他来到墙边，对他说："儿子，你做得很好！可是，看看墙上的钉子洞，这些洞永远留在这里了。你和一个人吵架，说了些难听的话，就在他心里留下了一个伤口，像这个钉子洞一样。"

发脾气 fā píqi nổi nóng

吵架 chǎo jià cãi nhau

控制 kòngzhì v. khống chế

拔 bá v. nhổ

伤口 shāngkǒu n. vết thương

回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）看完这个故事，你有什么想法？

（2）你有没有发完脾气以后非常后悔的时候？把你的故事写下来。

21

Huángjīnzhōu Tòngtongkuàikuài Wánr Yì Zhōu

黄金周：痛痛快快玩儿一周

TUẦN LỄ VÀNG: MỘT TUẦN LỄ VUI CHƠI THỎA THÍCH

我的老家是河北省的一个小城。二十七岁以前，姐姐没有去过河北省以外的地方。那时候，姐姐的假期很少，只有春节才能连着休息六七天。可是，春节是全家团圆的日子，她哪儿也不能去。



1997 年，我大学毕业，留在北京一家公司当推销员，能够全国各地到处跑，姐姐很羡慕："我上学的时候没有钱，工作以后又没有时间。要是能有一个长假期，我一定要跑遍中国。"

没想到，姐姐的这个愿望很快就实现了。1999 年，政府开始实行"黄金周"休假制度：每年的春节、"五一"和"十一"，全国放假三天，加上周末，有整整一周的时间！对辛苦工作的人来说，有这么一个长长的假期，真是太难得了。

黄金周还没到，姐姐就开始做旅行的准备工作，一方面决定去什么地方，另一方面再联系好旅行社，只等休假开始，马上就出发。几年过去，姐姐已经去过了很多地方：去海边晒过太阳，去草原骑过大马，看过黄河，游过长江……

“外面的世界真精彩！”每次旅行回来，姐姐都会开心地说这么一句。

现在她已经制订了一个大计划：一个省一个省地看，一个地方一个地方地走，直到走遍中国，老得走不动了才停。

我的姐姐，一个普通的青年人，因为有这样一个长假期，生活变得越来越丰富。我愿她身体健康，跑遍中国以后，再去外国看一看。

Wǒ de lǎojiā shì Héběi Shěng de yí ge xiǎo chéng. Èrshíqī suì yǐqián, jiějie méiyǒu qù guo Héběi Shěng yǐwài de dìfang. Nà shíhou, jiějie de jiàqī hěn shǎo, zhǐyǒu Chūn Jié cái néng liánzhe xiūxi liù-qī tiān. Kěshì, Chūn Jié shì quánjiā tuányuán de rìzi, tā nǎr yě bù néng qù.

Yī jiǔ jiǔ qī nián, wǒ dàxué bìyè, liú zài Běijīng yì jiā gōngsī dāng tuīxiāoyuán, nénggòu quán guó gè dì dàochù pǎo, jiějie hěn xiànmù: “Wǒ shàng xué de shíhou méiyǒu qián, gōngzuò yǐhou yòu méiyǒu shíjiān. Yàoshi néng yǒu yí ge cháng jiàqī, wǒ yídìng yào pǎobiàn Zhōngguó.”

Méi xiǎngdào, jiějie de zhège yuànwàng hěn kuài jiù shíxiàn le. Yī jiǔ jiǔ jiǔ nián, zhèngfǔ kāishǐ shíxíng “huángjīnzhōu” xiūjià zhìdù: měi nián de Chūn Jié、“Wǔ-Yī ” hé “Shí-Yī”, quán guó fàng jià sān tiān, jiāshang zhōumò, yǒu zhěngzhěng yì zhōu de shíjiān! Duì xīnkǔ gōngzuò de rén lái shuō, yǒu zhème yí ge chángcháng de jiàqī, zhēn shì tài nándé le.

Huángjīnzhōu hái méi dào, jiějie jiù kāishǐ zuò lǚxíng de zhǔnbèi gōngzuò, yì fāngmiàn juédìng qù shénme dìfang, lìng yì fāngmiàn zài liánxì hǎo lǚxíngshè, zhǐ děng xiūjià kāishǐ, mǎshàng jiù chūfā. Jǐ nián guòqu, jiějie yǐjīng qù guo le hěn duō dìfang: qù hǎibiān shài guo tàiyang, qù cǎoyuán qí guo dà mǎ, kàn guo Huáng Hé, yóu guo Cháng Jiāng……

“Wàimian de shìjiè zhēn jīngcǎi!” Měi cì lǚxíng huílai, jiějie dōu huì kāixīn de shuō zhème yí jù.

Xiànzài tā yǐjīng zhìdìng le yí ge dà jìhuà: yí ge shěng yí ge shěng de kàn, yí ge dìfang yí ge dìfang de zǒu, zhídào zǒubiàn Zhōngguó, lǎo de zǒu bu dòng le cái tíng.

Wǒ de jiějie, yí ge pǔtōng de qīngniánrén, yīnwèi yǒu zhèyàng yí ge cháng jiàqī, shēnghuó biàn de yuè lái yuè fēngfù. Wǒ yuàn tā shēntǐ jiànkāng, pǎobiàn Zhōngguó yǐhòu, zài qù wàiguó kàn yi kàn.

词语表 Từ mới

1 老家	lǎojiā	n.	*lão gia*	quê hương
2 城	chéng	n.	*thành*	thành phố

3 以外	yǐwài	n.	*dĩ ngoại*	ngoài, ngoài ra
4 只有……才……	zhǐyǒu……cái……		*chỉ hữu... tài*	chỉ có... mới
5 连着	liánzhe	adv.	*liên trước*	liền, liên tục
6 团圆	tuányuán	v.	*đoàn viên*	đoàn tụ
7 推销员	tuīxiāoyuán	n.	*suy tiêu viên*	nhân viên bán hàng/ maketing
8 羡慕	xiànmù	v.	*tiễn mộ*	hâm mộ
9 遍	biàn	v.	*biến*	khắp, lượt
10 愿望	yuànwàng	n.	*nguyện vọng*	nguyện vọng
11 政府	zhèngfǔ	n.	*chính phủ*	chính phủ
12 实行	shíxíng	v.	*thực hành*	thực hiện
13 黄金周	huángjīnzhōu	n.	*hoàng kim chu*	tuần lễ vàng
14 休假	xiū jià		*hưu giả*	nghỉ, nghỉ ngơi
15 制度	zhìdù	n.	*chế độ*	chế độ
16 五一	Wǔ-Yī	n.	*ngũ nhất*	mồng 1/5 (ngày Quốc tế lao động)
17 十一	Shí-Yī	n.	*thập nhất*	mồng 1/10 (ngày Quốc khánh Trung Quốc)
18 难得	nándé	adj.	*nan đắc*	hiếm có
19 旅行社	lǚxíngshè	n.	*lữ hành xã*	hãng du lịch
20 海边	hǎibiān	n.	*hải biên*	bên bờ biển
21 晒	shài	v.	*sái*	nắng
22 草原	cǎoyuán	n.	*thảo nguyên*	thảo nguyên
23 马	mǎ	n.	*mã*	ngựa
24 制订	zhìdìng	v.	*chế đính*	định ra
25 省	shěng	n.	*tỉnh*	tỉnh
26 普通	pǔtōng	adj.	*phổ thông*	bình thường, phổ thông
27 青年	qīngnián	n.	*thanh niên*	thanh niên
28 外国	wàiguó	n.	*ngoại quốc*	nước ngoài

专有名词 Tên riêng

1 河北省	Héběi Shěng	Tỉnh Hà Bắc
2 黄河	Huáng Hé	Hoàng Hà
3 长江	Cháng Jiāng	Trường Giang

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 只有……才…… Chỉ có... thì mới

● 只有春节才能连着休息六七天。

① 他不太喜欢喝酒，只有特别高兴的时候，才喝一点儿。

② 只有你爱别人，别人才会爱你。

③ 这件事只有这么办才能办好。

2 一方面……，另一方面…… Một mặt... , mặt khác...

● 一方面决定去什么地方，另一方面再联系好旅行社。

▲ 用于从两个方面提出理由或做出评论。例如：

Dùng để đưa ra lí do hoặc đưa ra bình luận từ hai mặt khác nhau (của sự việc).

Ví dụ:

① 我来中国，一方面是因为我喜欢汉语，另一方面是因为我想交中国朋友。

② 很多人来北京都要吃烤鸭，一方面是因为烤鸭很好吃，另一方面也是因为烤鸭很有名。

③ 看电视一方面可以帮助我们提高汉语水平，另一方面也会浪费时间。

④ 手机一方面给我们的生活带来了很多方便，另一方面也会带来一些麻烦。

3 数量词重叠 Số lượng từ lặp lại

● 现在她已经制订了一个大计划：一个省一个省地看，一个地方一个地方地走。

一 + mw. (+ n.) + 一 + mw. (+ n.) + 地 +V

▲ 用来描写动作行为一个接一个地发生。例如：

Dùng để diễn đạt hành động xảy ra theo tuần tự từng việc một. Ví dụ:

①饭要一口一口地吃，事要一件一件地做。
②他很苦恼，一杯一杯不停地喝酒。
③他很喜欢看小说，一本一本地看，看完一本又看一本。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

翻译下面的句子 Dịch các câu sau

（1）Chỉ khi nào mà anh quan tâm đến người khác thì người ta mới quan tâm lại anh.

（2）Chỉ những học sinh thành thạo tiếng Trung mới có thể hiểu được bản tin tiếng Trung đang phát sóng.

（3）Chỉ khi nào mà anh tha thứ cho anh ta thì anh mới không cảm thấy bực tức nữa.

（4）Chỉ khi nào có các chủ đề quen thuộc mà chúng ta cùng quan tâm, chúng ta mới trở thành bạn tốt.

（5）Chỉ khi nào anh nghĩ về vấn đề này từ một góc nhìn khác thì anh mới có thể hiểu được anh ta.

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，一人扮演记者，一人扮演课文中的“姐姐”，记者采访“姐姐”对黄金周的看法。

Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, một người làm nhà báo, một người làm “chị gái” trong bài khóa, nhà báo phỏng vấn “chị gái” về cách nhìn đối với tuần lễ vàng.

2. 辩论活动：不开心的时候喝酒是不是一个好办法？如果是，为什么？如果不是，你有什么办法？
Luyện tập thảo luận: Lúc không vui uống rượu có phải là một trong những phương pháp tốt không? Nếu đúng thì tại sao? Nếu không phải bạn có cách gì không?
要求：辩论双方都必须使用下面的语言点：
Yêu cầu: Hai bên thảo luận cần dùng những từ trọng điểm ngữ pháp dưới:

一方面……，另一方面…… 只有……才…… 一 + mw. + 一 + mw. + 地 + V

3. 班级活动：谈谈自己国家的人一般怎么过假期。
Luyện tập theo nhóm: Hãy tự nói về tự mình đón kỳ nghỉ hè như thế nào?

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

游长城

有人说没去过长城就不能说到过中国，所以我早就想去长城看看了。上个周末，我终于看到了世界七大奇迹之一的长城。长城真的非常伟大！在太阳下面，站在又高又长的长城上，看着远处那么漂亮的风景，我非常感动！登长城的时候，我还遇到了两位老人，他们在国外生活了四十多年，这是他们四十年来第一次回到祖国。过去，虽然他们也很想念祖国，但是因为工作太忙，生活很紧张，没有时间回来。现在他们都退休了，终于回到了久别的祖国。

在与老人聊天儿的时候，我们的旁边上来一群年轻的学生，他们说着笑着，一路跑了过去。看着这对老人满头的白发，听着年轻学生愉快的笑声，摸着古老的城墙，我有一种特别的感觉。历史在这儿相遇了，我好像回到了过去，又好像进入了未来。古老的长城永远站在这儿，看着它的儿女，也看着世界各地的人们。

我希望以后有机会再去长城。

奇迹 qíjì n. kỳ tích

感动 gǎndòng adj. cảm động

祖国 zǔguó n. tổ quốc

退休 tuìxiū v. về hưu

群 qún mw. váy

相遇 xiāngyù v. tương ngộ

22

Yí Ge Diànhuà

一个电话

MỘT CUỘC ĐIỆN THOẠI



我儿子上初中三年级的时候，他父亲去世了。父亲去世后，他的性格有了很大的变化，学习成绩一天比一天差。我想了各种办法帮助他，但是我越想帮他，他离我越远，不愿意和我谈话。学期结束时，他已经缺课九十五次，物理、化学和外语考试都不及格。这样看来，他很有可能连初中都毕不了业。我很着急，用了各种各样的办法，但是，批评和表扬都没有用。他还是老样子。

有一天，我正在上班，突然接到一个电话。一个男人说他是学校的辅导老师："我想和您谈谈张亮缺课的情况。"

我把自己的苦恼和对儿子的爱都告诉了这个陌生人。最后我说："我爱儿子，我不知道该怎么办。看着他那个样子，我很难过。我想了各种办法，想让他重新喜欢学校，但是……唉，这一切都没有作用，我已经没有办法了。"

我说完以后，电话那头儿没有回答。过了一会儿，那位老师说："谢谢您抽时间和我谈话。"说完就挂上了电话。

儿子的下一次成绩单来了，我高兴地看到他的学习有了很大的进步。

一年过去了，儿子上了高中。在一次家长会上，老师表扬了他的进步。

回家的路上，儿子问我："妈妈，还记得一年前那位给您打电话的辅导老师吗？"

我点了点头。

"那是我。"儿子说，"我本来是想和您开个玩笑的，但是听了您的话，我心里很难过。那时候，我才知道，爸爸去世了，您多不容易啊！我下决心，一定要成为您的骄傲。"

（选自《文萃》编译：陈明）

Wǒ érzi shàng chūzhōng sān niánjí de shíhou, tā fùqin qùshì le. Fùqin qùshì hòu, tā de xìnggé yǒu le hěn dà de biànhuà, xuéxí chéngjì yì tiān bǐ yì tiān chà. Wǒ xiǎng le gè zhǒng bànfǎ bāngzhù tā, dànshì wǒ yuè xiǎng bāng tā, tā lí wǒ yuè yuǎn, bú yuànyì hé wǒ tánhuà. Xuéqī jiéshù shí, tā yǐjīng quē kè jiǔshíwǔ cì, wùlǐ、huàxué hé wàiyǔ kǎoshì dōu bù jígé. Zhèyàng kànlái, tā hěn yǒu kěnéng lián chūzhōng dōu bì bu liǎo yè. Wǒ hěn zháojí, yòng le gè zhǒng gè yàng de bànfǎ, dànshì, pīpíng hé biǎoyáng dōu méiyǒu yòng. Tā háishi lǎo yàngzi.

Yǒu yì tiān, wǒ zhèngzài shàngbān, tūrán jiēdào yí ge diànhuà. Yí ge nánrén shuō tā shì xuéxiào de fǔdǎo lǎoshī: "Wǒ xiǎng hé nín tántan Zhāng Liàng quē kè de qíngkuàng."

Wǒ bǎ zìjǐ de kǔnǎo hé duì érzi de ài dōu gàosu le zhège mòshēngrén. Zuìhòu wǒ shuō: "Wǒ ài érzi, wǒ bù zhīdào gāi zěnme bàn. Kàn zhe tā nàge yàngzi, wǒ hěn nánguò. Wǒ xiǎng le gè zhǒng bànfǎ, xiǎng ràng tā chóngxīn xǐhuan xuéxiào, dànshì……Āi, zhè yíqiè dōu méiyǒu zuòyòng, wǒ yǐjīng méiyǒu bànfǎ le."

Wǒ shuōwán yǐhòu, diànhuà nà tóur méiyǒu huídá. Guò le yíhuìr, nà wèi lǎoshī shuō: "Xièxie nín chōu shíjiān hé wǒ tánhuà." Shuōwán jiù guàshang le diànhuà.

Érzi de xià yí cì chéngjìdān lái le, wǒ gāoxìng de kàndào tā de xuéxí yǒu le hěn dà de jìnbù.

Yì nián guòqu le, érzi shàng le gāozhōng. Zài yí cì jiāzhǎnghuì shang, lǎoshī biǎoyáng le tā de jìnbù.

Huí jiā de lùshang, érzi wèn wǒ: "Māma, hái jìde yì nián qián nà wèi gěi nín dǎ diànhuà de fǔdǎo lǎoshī ma?"

Wǒ diǎn le diǎn tóu.

"Nà shì wǒ." Érzi shuō, "Wǒ běnlái shì xiǎng hé nín kāi ge wánxiào de. Dànshì tīng le nín de huà, wǒ xīnli hěn nánguò. Nà shíhou, wǒ cái zhīdào, bàba qùshì le, nín duō bù róngyì a! Wǒ xià juéxīn, yídìng yào chéngwéi nín de jiāo'ào."

词语表 Từ mới

1 儿子	érzi	n.	*nhi tử*	con trai
2 去世	qùshì	v.	*khứ thế*	qua đời
3 性格	xìnggé	n.	*tính cách*	tính cách
4 成绩	chéngjì	n.	*thành tích*	thành tích
5 愿意	yuànyì	aux.	*nguyện ý*	mong muốn
6 谈话	tán huà		*đàm thoại*	nói chuyện
7 结束	jiéshù	v.	*kết thúc*	kết thúc
8 缺课	quē kè		*khuyết khóa*	không đến lớp, vắng lớp
9 物理	wùlǐ	n.	*vật lí*	vật lí
10 化学	huàxué	n.	*hóa học*	hóa học
11 外语	wàiyǔ	n.	*ngoại ngữ*	ngoại ngữ
12 及格	jí gé		*cập cách*	đạt yêu cầu
13 连……也 / 都……	lián…… yě/dōu……		*liên... dã/ đô...*	ngay cả... cũng
14 批评	pīpíng	v.	*phê bình*	phê bình
15 表扬	biǎoyáng	v.	*biểu dương*	biểu dương, khen ngợi
16 唉	āi	interj.	*ai*	vâng, ừ, ... (thán từ)
17 作用	zuòyòng	n.	*tác dụng*	tác dụng
18 回答	huídá	v.	*hồi đáp*	trả lời
19 成绩单	chéngjìdān	n.	*thành tích đơn*	bảng điểm
20 家长	jiāzhǎng	n.	*gia trưởng*	phụ huynh
21 会	huì	n.	*hội*	họp, cuộc họp
22 记得	jìde	v.	*kí đắc*	nhớ
23 点头	diǎn tóu		*điểm đầu*	gật đầu
24 本来	běnlái	adv.	*bản lai*	vốn là
25 开玩笑	kāi wánxiào		*khai ngoạn tiếu*	đùa, trêu đùa
玩笑	wánxiào	n.	*ngoạn tiếu*	vui đùa
26 决心	juéxīn	n.	*quyết tâm*	quyết tâm
27 成为	chéngwéi	v.	*thành vi*	trở thành

28 骄傲 jiāo'ào adj. *kiêu ngạo* tự hào, niềm tự hào

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 一天比一天 / 一年比一年 càng ngày càng / mỗi năm một

● 学习成绩一天比一天差。

① 你怎么一天比一天瘦？有什么不开心的事儿吗？

② 人们的生活一年比一年好了。

2 越……越…… càng... càng...

● 我越想帮他，他离我越远。

① 雨越下越大，怎么办？

② 我越爬越累，只好停下来休息一会儿。

③ 十多岁的孩子有时会坚持自己的看法，不愿意听父母的话，父母越说，他们越不听。

3 连……也/都…… đến ngay cả... cũng/ cũng đều...

● 他很有可能连初中都毕不了业。

① 这个汉字太难了，连老师也不认识。
这个汉字太简单了，连三岁的孩子都认识。

② 我去过的地方很少，连长城也没去过。
他去过很多地方，连南极（Nánjí， Nam Cực ）都去过。

③ 他很努力，连星期天都去图书馆看书。
他一点儿也不努力，连考试前也不好好儿复习。

4 V上

● 说完就挂上了电话。

▲ 表示动作后某物附着在另外的东西上。例如：
Bổ ngữ kết quả, biểu thị sau một động tác nào đó, một sự vật được gắn lên/vào một sự vật khác. Ví dụ:

① 你怎么把电话挂上了？我还没说完呢！

② 戴上帽子，跟我走吧。

③ 写上你的名字。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“越……越……”造句 Dùng 越……越…… tạo câu

（1）吃　　胖

（2）学　　喜欢学

（3）长　　漂亮

（4）聊　　开心

（5）老师讲　　学生不明白

（6）妈妈批评　　孩子不听话

（7）妈妈表扬　　孩子的学习成绩好

（8）年纪大　　人生经验

2. 用“连……也 / 都……”造句 Dùng 连……也/ 都…… tạo câu

（1）问题很容易　　三岁的孩子

（2）问题很难　　老师

（3）烤鸭好吃　　外国人

（4）那个中国菜不好吃　　中国人

（5）能喝酒　　56 度的白酒

（6）不能喝酒　　啤酒

（7）会说很多外语　　俄语

（8）不会说外语　　英语

（9）工作忙　　春节

（10）太懒　　周一

（11）生活好　　农村

（12）生活不好　　大城市

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 两人活动：学生两人一组，一人扮演妈妈，一人扮演儿子，表演课文里的故事。

   Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, một người đóng vai mẹ, một người đóng vai con, biểu diễn câu chuyện trong bài khóa.

2. 两人活动：学生两人一组，谈谈对中国菜的印象。

   Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, nói ấn tượng của mình về món ăn Trung Quốc.

   要求：使用下面的语言点：

   Yêu cầu: Sử dụng từ trọng điểm:

   连……也 / 都……　越……越……　一天比一天

3. 小组活动：学生四人一组，做电视访谈节目。一人扮演电视台的主持人，其他三人分别扮演教育家、家长和老师，其中一个人要讲一个孩子的故事。

   Luyện tập theo nhóm: Một nhóm bốn học sinh, một người đóng vai người chủ trì ở đài truyền hình, ba người còn lại đóng vai nhà giáo dục, phụ huynh và thầy giáo. Một người trong đó sẽ kể về câu chuyện con cái.

   话题：谈谈与孩子沟通的问题。

   Chủ đề: Nói về cảm thông với con cái.

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

第一次打工

大学一年级的寒假，我没有去旅行，做了一个月的家教。那是我第一次打工。

我的学生家里很有钱，他也挺聪明，但是他看起来很不开心，学习成绩也不太好。后来我才发现，他的功课多得不得了：物理、化学、法语、电脑……课余时间被安排得满满的。他只好整天整天地待在房间里学习，渐渐地，他失去了对学习的兴趣。

刚开始的时候，他一点儿也不认真听讲，不预习也不复习。有一次，他又没有做作业，我决定批评他。可是，我刚批评了他一句，他就故意大声地哭了起来。他妈妈走进来，十分不满地说："下次最好不要再发生这样的事儿了。"

我非常生气，但是，我不愿意放弃。我下决心让这个孩子重新喜欢上学习，不管遇到多大的困难，

家教 jiājiào n. gia giáo
打工 dǎ gōng làm thuê
课余 kèyú n. ngoài giờ học
听讲 tīng jiǎng nghe giảng
故意 gùyì adj. cố ý
放弃 fàngqì v. bỏ đi
不管 bùguǎn conj. không quản

我都要坚持下去。后来，我想了各种办法和他沟通，了解他的想法，慢慢地，他开始相信我了，我们的关系变得好起来了。等寒假结束的时候，我们俩成了好朋友。

这个寒假的打工生活让我明白了两个道理：一是钱不一定能让我们幸福；二是只要努力就一定能成功。

你们同意吗？

沟通 gōutōng v. câu thông, nối liền

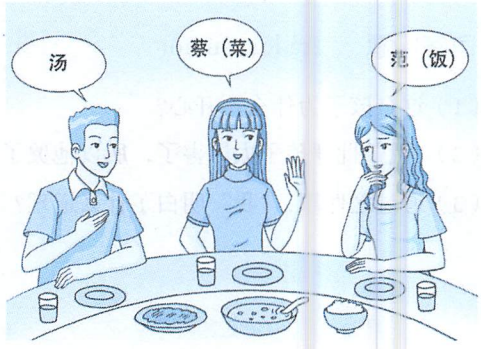
回答问题 Trả lời câu hỏi

（1）这个孩子为什么不开心？

（2）“我”批评孩子太厉害了，所以他哭了，是吗？

（3）通过这件事，“我”明白了什么道理？

我姓范



上大学的时候，班上的同学都是从不同的地方考来的，连姓都没有一样的。记得刚开学的时候，班主任叫同学们一起聚餐，既作为新学期第一次班会，也算是大家的第一次沟通。

吃饭前，班主任说："同学们刚来报到，互相还不熟悉，我们先做个自我介绍吧。"于是，从班主任开始，大家一个一个地介绍自己的姓名、从什么地方来等等。紧接着班主任的同学姓汤，他开玩笑说："就是肉丝汤的汤。"接着，旁边的同学介绍自己姓蔡，大家一边笑一边说："不是蔬菜的菜吧？如果是，我们这顿饭就不用点菜了。"正说着，一个同学不好意思地站了起来，小声说："我姓范……"大家终于忍不住了，哈哈大笑起来。

Wǒ Xìng Fàn

Shàng dàxué de shíhou, bānshang de tóngxué dōu shì cóng bù tóng de dìfang kǎolai de, lián xìng dōu méiyǒu yíyàng de. Jìde gāng kāixué de shíhou, bānzhǔrèn jiào tóngxuémen yìqǐ jùcān, jì zuòwéi xīn xuéqī dì yī cì bānhuì, yě suàn shì dàjiā de dì yī cì gōutōng.

Chī fàn qián, bānzhǔrèn shuō: "Tóngxuémen gāng lái bàodào, hùxiāng hái bù shúxi, wǒmen xiān zuò ge zìwǒ jièshào ba." Yúshì, cóng bānzhǔrèn kāishǐ, dàjiā yí ge yí ge de jièshào zì jǐ de xìngmíng, cóng shénme dìfang lái děngděng. Jǐn āi zhe bānzhǔrèn de tóngxué xìng Tāng, tā kāi wánxiào shuō:

"Jiù shì ròusītāng de tāng." Jiēzhe, pángbiān de tóngxué jièshào zìjǐ xìng Cài, dàjiā yìbiān xiào yìbiān shuō: "Bú shì shūcài de cài ba? Rúguǒ shì, wǒmen zhè dùn fàn jiù búyòng diǎn cài le." Zhèng shuō zhe, yí ge tóngxué bù hǎoyìsi de zhàn le qilai, xiǎo shēng shuō: "Wǒ xìng Fàn……" Dàjiā zhōngyú rěn bu zhù le, hāhā dà xiào qilai.

改变不了

从前，有一个女人，别人送她一个外号——"馋老婆"。因为她太爱吃，不管说什么，都得说吃的东西。

有一天，丈夫准备去参加一个宴会，让她看看天气怎么样。她开门看了看，进了屋子就说："哎呀，天正下雪，大得很呢！雪白得就像牛奶一样。"



"雪下得有多厚？"

"有烙饼那么厚。"

丈夫一看馋老婆的老毛病又犯了，就打了她一巴掌，说："你以后少说吃的东西！再说的话，我非打你不可。"馋老婆摸着脸说："我记住了，再也不敢了。你好狠心啊，把我的脸打得像馒头似的。"

女儿一看妈妈挨了打，就哭了。馋老婆抱着孩子，一边给孩子擦眼泪一边说："好孩子，别哭了。你哭的声音就像吃面包。"

Gǎibiàn Bù liǎo

Cóngqián, yǒu yí ge nǚrén, biéren sòng tā yí ge wàihào —— "chán lǎopo". Yīnwèi tā tài ài chī, bùguǎn shuō shénme, dōu děi shuō chī de dōngxi.

Yǒu yì tiān, zhàngfu zhǔnbèi qù cānjiā yí ge yànhuì, ràng tā kànkan tiānqì zěnmeyàng. Tā kāi mén kàn le kàn, jìn le wūzi jiù shuō: "Āiyā, tiān zhèng xià xuě, dà de hěn ne! Xuě bái de jiù xiàng niúnǎi yíyàng."

"Xuě xià de yǒu duō hòu?"

"Yǒu làobǐng nàme hòu."

Zhàngfu yí kàn chán lǎopo de lǎo máobing yòu fàn le, jiù dǎ le tā yì bāzhang, shuō: "Nǐ yǐhòu shǎo shuō chī de dōngxi! Zài shuō dehuà, wǒ fēi dǎ nǐ bùkě." Chán lǎopo mō zhe liǎn shuō: "Wǒ jìzhù le, zài yě bù gǎn le. Nǐ hǎo hěnxīn a, bǎ wǒ de liǎn dǎ de xiàng mántou shìde."

Nǚ'ér yí kàn māma ái le dǎ, jiù kū le. Chán lǎopo bào zhe háizi, yìbiān gěi háizi cā yǎnlèi yìbiān shuō: "Hǎo háizi, bié kū le. Nǐ kū de shēngyīn jiù xiàng chī miànbāo."

词语表 Từ mới

1 开学	kāi xué		*khai học*	khai giảng
2 班主任	bānzhǔrèn	n.	*ban chủ nhiệm*	(giáo viên) chủ nhiệm lớp
3 叫	jiào	v.	*khiếu*	bảo, gọi
4 聚餐	jù cān		*tụ xan*	cùng ăn cơm
5 既	jì	conj.	*kí*	vừa... (vừa)...
6 班会	bānhuì	n.	*ban hội*	họp lớp
7 沟通	gōutōng	v.	*câu thông*	làm quen, khai thông
8 报到	bào dào		*báo đáo*	đến trình diện
9 于是	yúshì	conj.	*vu/ ư thị*	thế là
10 紧	jǐn	adj.	*khẩn*	sát, chặt, khít
11 挨	āi	v.	*ai*	sát, kề
12 接着	jiēzhe	v.	*tiếp trước*	tiếp theo
13 顿	dùn	mw.	*đốn*	bữa
14 小声	xiǎo shēng		*tiểu thanh*	nói nhỏ
15 哈哈	hāhā	ono.	*cáp cáp*	ha ha (tiếng cười)
16 从前	cóngqián	n.	*tòng tiền*	trước đây
17 外号	wàihào	n.	*ngoại hiệu*	biệt hiệu
18 馋	chán	adj.	*sàm*	thèm
19 老婆	lǎopo	n.	*lão bà*	vợ
20 不管……都……	bùguǎn……dōu……		*bất quản... đô...*	cho dù... đều...

21 宴会	yànhuì	n.	*yến hội*	tiệc, yến tiệc
22 屋子	wūzi	n.	*ốc tử*	nhà, ngôi nhà
23 牛奶	niúnǎi	n.	*ngưu nãi*	sữa bò
24 烙饼	làobǐng	n.	*lạc bính*	bánh nướng mặn (không có nhân)
25 犯	fàn	n.	*phạm*	phạm (tội)
26 非……不可	fēi…… bù kě		*phi... bất khả*	nhất định...
27 摸	mō	v.	*mô*	sờ
28 脸	liǎn	n.	*liễn*	mặt
29 敢	gǎn	aux.	*cảm*	dám
30 狠心	hěnxīn	adj.	*ngận tâm*	nhẫn tâm
31 馒头	mántou	n.	*man đầu*	bánh bao
32 似的	shìde	part.	*tựa đích*	giống, tựa như
33 女儿	nǚ'ér	n.	*nữ nhi*	con gái
34 挨打	ái dǎ		*ai đả*	bị đánh
35 哭	kū	v.	*khốc*	khóc
36 抱	bào	v.	*bão*	ôm
37 擦	cā	v.	*sát*	lau
38 眼泪	yǎnlèi	n.	*nhãn lệ*	nước mắt
39 声音	shēngyīn	n.	*thanh âm*	tiếng
40 面包	miànbāo	n.	*diện bao*	bánh mì

◉ 专有名词 Tên riêng

1 汤	Tāng	Họ Thang
2 蔡	Cài	Họ Thái
3 范	Fàn	Họ Phạm

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 既……也…… vừa... vừa cũng...

● 既作为新学期第一次班会，也算是大家的第一次沟通。

① 她既不聪明，也不漂亮，可是为什么有那么多人喜欢她？

② 我们既不知道该干什么，也不知道该去哪里，你告诉我们吧。

③ 他既会英语，也会日语。

2 不管……都…… cho dù/ bất kể... cũng đều...

● 不管说什么，都得说吃的东西。

① 不管愿意不愿意，你都得去。

② 他每天坚持跑步，不管刮风还是下雨，都要跑。

③ 不管你说什么，我们都不想听。

④ 不管多难，他都要坚持下去。

3 adj. 得很

● 天正下雪，大得很呢！

▲ 表示程度高。例如：

Biểu thị mức độ cao. Ví dụ:

① 那个孩子聪明得很，每门功课都很好。

② 这里的冬天冷得很，你得多穿衣服。

4 再V的话，…… nếu còn... nữa, thì...

● 再说的话，我非打你不可。

① 你再这样玩儿下去的话，一定考不上大学。

② 你再不起床的话，上课就要迟到了。

③ 我们再不走的话，就来不及了。

5 非……不可 không... không được/ nhất định...

● 再说的话，我非打你不可。

① 孩子特别喜欢那个玩具 (wánjù, toy)，非要不可，妈妈只好给他买了一个。

②要学好汉语，非努力不可。

③我非去不可，你别劝 (quàn, khuyên) 我。

6 再也不/没+V

● 我记住了，再也不敢了。

▲ 加强否定语气。例如：

Dùng để nhấn mạnh ngữ khí phủ định. Ví dụ:

①毕业后，我们再也没见过面。

②你走吧，我再也不想见到你了。

③那家饭店的菜又贵又不好吃，以后我再也不去那儿吃了。

课堂练习 Bài tập

一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

1. 用“非……不可”完成句子 Dùng 非……不可 hoàn thành câu

（1）你再不告诉我的话，_____。

（2）你又不及格了，你看着吧，今天晚上回家，_____。

（3）不，不，我要吃糖，_____。

（4）你别担心，_____。

（5）你的肺已经有问题了，_____。

（6）今天的菜_____，到明天就没有人买了。

2. 用“再V的话，……”完成句子 Dùng 再 V 的话，…… hoàn thành câu

（1）别看了，_____。

（2）你别哭了，_____。

（3）别吃了，_____。

（4）快睡觉吧，_____。

（5）快告诉我吧，_____。

（6）你得抓紧时间学习了，_____。

3. 用“再也不/没+V”回答问题 Dùng 再也不/没 + V trả lời câu hỏi

（1）我记得你们以前是好朋友，现在你怎么都不知道他在哪里呢？

（2）以前你们常常一起去旅行，现在还一起去吗？

（3）你不抽烟了吗？

（4）现在的罗马跟以前差不多吧？

（5）你和儿子的关系怎么样了？

（6）大学毕业了，工作以后感觉怎么样？

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 小组活动：学生四人一组，表演第一个笑话。

Luyện tập: Bốn học sinh một nhóm, biểu diễn một câu chuyện cười.

2. 小组活动：学生三人一组，分别扮演丈夫、妻子、女儿，表演第二个笑话。

Luyện tập: Ba học sinh một nhóm, chia ra đóng vai các nhân vật, chồng, vợ, con cái, biểu diễn câu chuyện cười thứ hai.

3. 两人活动：学生两人一组，谈谈减肥。

Luyện tập: Hai học sinh một nhóm, bàn về chuyện giảm béo.

要求：使用下面的语言点：

Yêu cầu: Sử dụng từ ngữ trọng điểm bên dưới.

再 V 的话　连……也……　再也不 / 没……　V 不了

少 V　非……不可　adj. 得很　不管……都……　既……也……

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

我把什么东西丢了

琼斯太太：我把什么东西忘了，可是我想不起来是什么。服务员，请帮我找找，好吗？

服务员：您是把护照忘了吧？琼斯太太。

琼斯太太：护照？嗯，在这儿呢。船票也在这儿……我把什么掉了呢？

服务员：您的行李都在吗？

琼斯太太：让我看看，一、二、三、四、五，

琼斯 Qióngsī pn. Jones
太太 tàitai n. vợ
护照 hùzhào n. hộ chiếu
船 chuán n. thuyền

五件，全都在这儿。

服务员：我看，您没有忘掉什么东西。

琼斯太太：不，我真的丢了点儿什么，不过实在想不起来了。

服务员：您别太着急，反正重要的东西都在。好了，请上船吧，很快就要开船了。哎，琼斯先生到哪儿去了？

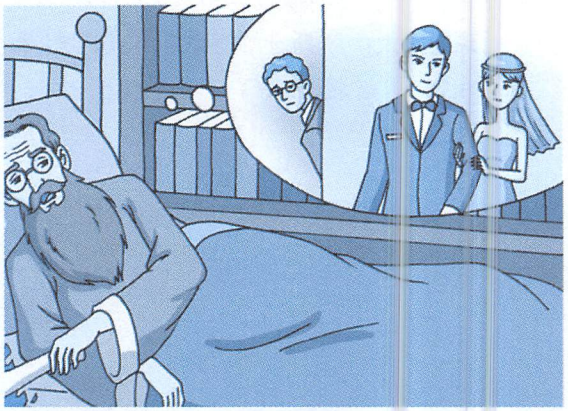
琼斯太太：琼斯先生？噢，我想起来了，我就是把他丢了。

实在 shízài adv. thực tại

反正 fǎnzhèng adv. dù thế nào cũng

24

Rénshēng
人生
ĐỜI NGƯỜI



从前，有一位很有名的哲学家，迷倒了不少女孩子。

有一天，一个姑娘来敲他的门说："让我做你的妻子吧！错过我，你就找不到比我更爱你的女人了！"

哲学家虽然很喜欢她，但仍然回答说："让我考虑考虑。"

然后，哲学家用他研究哲学问题的精神，把结婚和不结婚的好处与坏处分别列了出来。他发现，这个问题有些复杂，好处和坏处差不多一样多，真不知道该怎么决定。

最后，他终于得出一个结论：人如果在选择面前无法做决定的话，应该选择没有经历过的那一个。

哲学家去找那个姑娘，对她的父亲说："您的女儿呢？我考虑清楚了，我决定娶她！"

但是，他被姑娘的父亲挡在了门外。他得到的回答是："你来晚了十年，我女儿现在已经是三个孩子的妈妈了！"

哲学家几乎不能相信自己的耳朵，他非常难过。

两年后，他得了重病。临死前，他把自己所有的书都扔进火里，只留下一句话："如果把人生分成两半，前半段的人生哲学是'不犹

豫’，后半段的人生哲学是‘不后悔’。”

（选自《文萃》）

Cóngqián, yǒu yí wèi hěn yǒumíng de zhéxuéjiā, mídǎo le bù shǎo nǚháizi.

Yǒu yì tiān, yí ge gūniang lái qiāo tā de mén shuō: “Ràng wǒ zuò nǐ de qīzi ba! Cuòguò wǒ, nǐ jiù zhǎo bu dào bǐ wǒ gèng ài nǐ de nǚrén le!”

Zhéxuéjiā suīrán hěn xǐhuan tā, dàn réngrán huídá shuō: “Ràng wǒ kǎolǜ kǎolǜ.”

Ránhòu, zhéxuéjiā yòng tā yánjiū zhéxué wèntí de jīngshen, bǎ jiéhūn hé bù jiéhūn de hǎochu yǔ huàichu fēnbié liè le chulai. Tā fāxiàn, zhège wèntí yǒuxiē fùzá, hǎochu hé huàichu chàbuduō yíyàng duō, zhēn bù zhīdào gāi zěnme juédìng.

Zuìhòu, tā zhōngyú déchū yí ge jiélùn: rén rúguǒ zài xuǎnzé miànqián wúfǎ zuò juédìng de huà, yīnggāi xuǎnzé méiyǒu jīnglì guo de nà yí ge.

Zhéxuéjiā qù zhǎo nàge gūniang, duì tā de fùqin shuō: “Nín de nǚ’ér ne? Wǒ kǎolǜ qīngchu le, wǒ juédìng qǔ tā!”

Dànshì, tā bèi gūniang de fùqin dǎng zài le mén wài. Tā dédào de huídá shì: “Nǐ láiwǎn le shí nián, wǒ nǚ’ér xiànzài yǐjīng shì sān ge háizi de māma le!”

Zhéxuéjiā jīhū bù néng xiāngxìn zìjǐ de ěrduo, tā fēicháng nánguò.

Liǎng nián hòu, tā dé le zhòng bìng. Lín sǐ qián, tā bǎ zìjǐ suǒyǒu de shū dōu rēngjìn huǒ li, zhǐ liúxia yí jù huà: “Rúguǒ bǎ rénshēng fēnchéng liǎng bàn, qián bàn duàn de rénshēng zhéxué shì ‘bù yóuyù’, hòu bàn duàn de rénshēng zhéxué shì ‘bú hòuhuǐ’.”

词语表 Từ mới

1 哲学家	zhéxuéjiā	n.	*triết học gia*	triết học gia, nhà triết học
2 迷	mí	v.	*mê*	hút hồn, mê hoặc
3 姑娘	gūniang	n.	*cô nương*	cô gái
4 敲	qiāo	v.	*xao*	gõ
5 妻子	qīzi	n.	*thê tử*	vợ
6 错过	cuòguò	v.	*thố/ thác quá*	bỏ lỡ
7 仍然	réngrán	adv.	*nhưng nhiên*	vẫn, cứ
8 研究	yánjiū	v.	*nghiên cứu*	nghiên cứu
9 哲学	zhéxué	n.	*triết học*	triết học

10 精神	jīngshen	n.	*tinh thần*	tinh thần
11 坏处	huàichu	n.	*hoại xứ*	điểm xấu/ điểm yếu
12 分别	fēnbié	adv.	*phân biệt*	lần lượt
13 列	liè	v.	*liệt*	liệt kê
14 复杂	fùzá	adj.	*phục tạp*	phức tạp
15 结论	jiélùn	n.	*kết luận*	kết luận
16 选择	xuǎnzé	v.	*tuyển trạch*	lựa chọn
17 面前	miànqián	n.	*diện tiền*	trước
18 经历	jīnglì	v.	*kinh lịch*	trải qua
19 娶	qǔ	v.	*thú*	lấy (vợ)
20 被	bèi	prep.	*bị*	bị
21 挡	dǎng	v.	*đáng*	chặn
22 几乎	jīhū	adv.	*cơ hồ*	dường như
23 相信	xiāngxìn	v.	*tương tín*	tin
24 重病	zhòng bìng		*trọng bệnh*	ốm nặng
25 临	lín	v.	*lâm*	cận kề
26 所有	suǒyǒu	adj.	*sở hữu*	tất cả
27 分	fēn	v.	*phân*	chia
28 段	duàn	mw.	*đoạn, đoàn*	đoạn
29 犹豫	yóuyù	adj.	*do dự*	do dự

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 V出来

● 把结婚和不结婚的好处与坏处分别列出来。

▲ 表示从隐蔽到显现。例如：

Dùng để biểu thị một sự vật nào đó được hiển thị/bộc lộ ra. Ví dụ:

① 他从包里拿出来一本书。

② 你能想出一个好办法来吗？

2 “被”字句 Câu chữ “被”

● 他被姑娘的父亲挡在了门外。

▲ 表示被动，“被”引出动作的施事。句型：“O + 被（+Agent）+VP”。例如：
Dùng biểu thị bị động. Sau giới từ “被” là chủ thể hành động. Cấu trúc câu : O + 被 (+Agent) + VP. Ví dụ:

① 那个苹果被弟弟吃了。/ 这个苹果没被弟弟吃掉。

② 他的自行车被（人）偷走了。/ 他的自行车没被（人）偷走。

③ 他被打了。/ 他没被打。

▲ 注意：以下几类动词不能用在“被”字句里。
Chú ý: Các loại động từ sau đây không dùng với câu chữ “被”

Động từ hoạt động tâm lí	希望 、同意、愿意 、关心、喜欢 、生气、害怕、认为……
Động từ trạng thái cơ thể	躺、坐、站
Động từ cảm giác tri nhận	明白、懂得、感到、感觉、觉得 ……

3 临 cận kề

● 临死前，他把自己所有的书都扔进火里。

① 临走前，别忘了关门。

② 临睡觉以前，别喝咖啡。

③ 临上飞机时，他给我打了个电话。

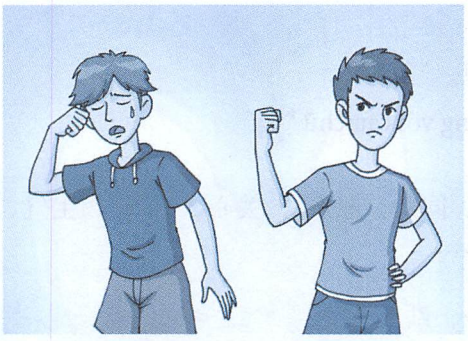
④ 临回国的时候，他买了很多礼物。

课堂练习 Bài tập

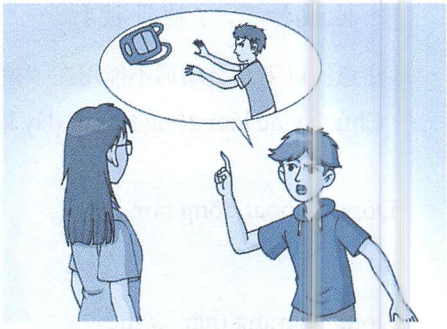
一 语言点练习 Bài tập từ ngữ trọng điểm

用“被”字句和结果补语描述图中的故事

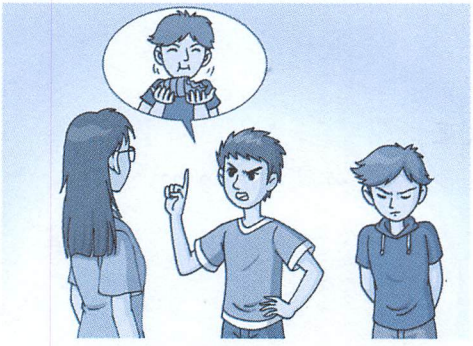
Dùng câu chữ “被” và bổ ngữ kết quả để miêu tả câu chuyện trong bức tranh dưới đây



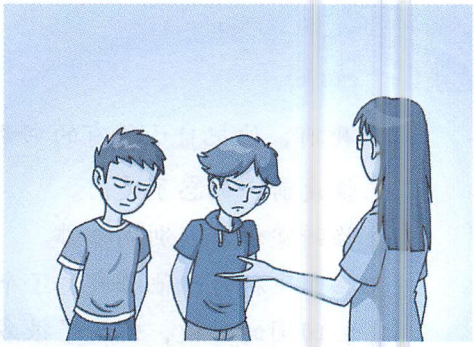
（1）



（2）



（3）



（4）

二 任务型练习 Bài tập thực hành

1. 班级活动：讨论结婚的好处和坏处分别是什么。

   Luyện tập: Thảo luận về việc phân biệt điểm tốt và điểm xấu trong hôn nhân.

2. 小组活动：学生四人一组，分别扮演姑娘、父亲、哲学家和记者。

   Luyện tập: Một nhóm học sinh gồm bốn người, chia ra các vai cô gái, bố mẹ, nhà triết học và nhà báo.

   情景：哲学家马上要死了，一位记者来采访他，他给记者讲自己的故事。

   Tình cảnh: Nhà triết học muốn chết, nhà báo đến thăm ông ta, và ông ta đã kể cho nhà báo câu chuyện của mình.

3. 两人活动：学生四人一组，讨论下面的问题：你有没有面临过选择？有没有很难做决定的经历？

后来你是怎么决定的?

Luyện tập: Bốn học sinh một nhóm, thảo luận các vấn đề dưới đây: Bạn có từng đối diện với sự lựa chọn? Từng khó xử đối với sự khó xử nào đó? Về sau bạn quyết định như thế nào?

三 扩展阅读 Bài đọc thêm

万幸

有人告诉李涛，大学里最漂亮的女生于娜爱上了他。于娜是三年级学生，长得非常漂亮，很多男生都在追求她。李涛听到这个消息后，站在镜子前面很长时间。从镜子里看，他眼睛小小的，耳朵大大的，鼻子塌塌的，还有满脸的“青春美丽痘”。

“这么难看的脸，她能看上我吗？”李涛叹了一口气，越来越嫌自己长得丑。

“也许，她喜欢我的能力？不可能。”他认为还是他自己最了解自己。

李涛一会儿怀疑这个，一会儿怀疑那个。最后，他想：是不是她只需要有间大房子？现在的姑娘，对她们一定得特别小心。等结完婚，她抢走一半房子就跟我离婚，再跟另一个漂亮的小伙子一起住。不对，这事儿一定不对。

他没敢去冒这个险。

十二年后的一天，他在街上遇到了于娜。于娜还像以前一样好看，她正在读博士，学会了开车，每年夏天都开车带全家人出去旅行。

于娜对他说：“你知道吗？以前我爱过你，我现在仍然爱你……”

“老天爷啊，真是万幸，我没跟她结婚。”李涛想，“我当时的感觉没有错。这算什么呢？和丈夫在一起生活了这么多年，竟然还爱另外一个男人。太可怕了！”

（选自《文萃》，编译：王汶）

李涛	Lǐ Tāo	pn.	Lý Đào
于娜	Yú Nà	pn.	Vu Na
追求	zhuīqiú	v.	theo đuổi
消息	xiāoxi	n.	tin tức
塌	tā	adj.	lõm, tẹt
痘	dòu	n.	đậu mùa, nở hoa
叹气	tàn qì		thở dài
怀疑	huáiyí	v.	hoài nghi
抢	qiǎng	v.	cướp
冒险	mào xiǎn		mạo hiểm
万幸	wànxìng	adj.	vô cùng may mắn
竟然	jìngrán	adv.	mà, vậy mà

25 Diǎnxin Xiǎojie 点心小姐

CÔ GÁI BÁN ĐIỂM TÂM



上大学的时候，我在一家商店里打工，负责卖点心和咖啡。在这家商店附近，有一个公共汽车站，所以商店的生意很好。每天我都早早地收拾好桌子，摆好椅子，耐心地等着客人来。

每天下午四点钟左右，总有一大群中小学生来这儿喝咖啡。

过了一段时间以后，我渐渐地和他们熟了起来，他们也喜欢和我聊天儿。年纪大一些的女孩子，总是悄悄地给我讲她们的男朋友；较小一点儿的，会告诉我校园里的一些事情。他们一边吃一边聊，一直等到公共汽车开来了，才高高兴兴地离开。

我和他们相处得很好，就像是很亲密的朋友。有人丢了车票，我就会替他买一张。当然，第二天他就会把钱还给我。汽车来晚了，他们还会用店里的电话告诉父母一切都好，让他们放心。

一个星期六的下午，店里来了一位看起来很严肃的先生。我问他："有什么事吗？"他淡淡一笑，说："我是来向你表示感谢的。我知道我的孩子和点心小姐在一起时，他们是安全的。你很了不起，谢谢你！"

于是我有了一个外号，就是“点心小姐”。

又有一天，我在店里接到一个电话，是一位夫人打来的，声音听起来有些着急：“我在找我的双胞胎女儿，她们还没有回家。她们是不是在你的店里？”

“对，她们是在我这儿，要我替您捎个话儿吗？”

“好，好，那就太感谢你了。”

几年以后，我离开了这家商店。后来，我有了自己的孩子。我发现他们也常常得到别人的帮助。有一天深夜，一位公共汽车司机一直陪着我的女儿，直到我开车去接她。

于是，我知道，她也遇到了一位真正的“点心小姐”。

（选自《读者》，编译：邓笑）

Shàng dàxué de shíhou, wǒ zài yì jiā shāngdiàn li dǎgōng, fùzé mài diǎnxin hé kāfēi. Zài zhè jiā shāngdiàn fùjìn, yǒu yí ge gōnggòng qìchēzhàn, suǒyǐ shāngdiàn de shēngyi hěn hǎo. Měi tiān wǒ dōu zǎozǎo de shōushi hǎo zhuōzi, bǎihǎo yǐzi, nàixīn de děng zhe kèren lái.

Měi tiān xiàwǔ sì diǎnzhōng zuǒyòu, zǒng yǒu yí dà qún zhōng-xiǎo xuésheng lái zhèr hē kāfēi.

Guò le yí duàn shíjiān yǐhòu, wǒ jiànjiàn de hé tāmen shú le qilai, tāmen yě xǐhuan hé wǒ liáotiānr. Niánjì dà yìxiē de nǚháizi, zǒngshì qiāoqiāo de gěi wǒ jiǎng tāmen de nánpéngyou; jiào xiǎo yìdiǎnr de, yě huì gàosu wǒ xiàoyuán li de yìxiē shìqing. Tāmen yìbiān chī yìbiān liáo, yìzhí děngdào gōnggòng qìchē kāilai le, cái gāogāoxìngxìng de líkāi.

Wǒ hé tāmen xiāngchǔ de hěn hǎo, jiù xiàng shì hěn qīnmì de péngyou. Yǒu rén diū le chēpiào, wǒ jiù huì tì tā mǎi yì zhāng. Dāngrán, dì èr tiān tā jiù huì bǎ qián huán gěi wǒ. Qìchē láiwǎn le, tāmen hái huì yòng diàn li de diànhuà gàosu fùmǔ yíqiè dōu hǎo, ràng tāmen fàngxīn.

Yí ge xīngqīliù de xiàwǔ, diàn li lái le yí wèi kàn qilai hěn yánsù de xiānsheng. Wǒ wèn tā: “Yǒu shénme shì ma?” Tā dāndàn yí xiào, shuō: “Wǒ shì lái xiàng nǐ biǎoshì gǎnxiè de. Wǒ zhīdào wǒ de háizi hé diǎnxin xiǎojie zài yìqǐ shí, tāmen shì ānquán de. Nǐ hěn liǎobuqǐ, xièxie nǐ!”

Yúshì wǒ yǒu le yí ge wàihào, jiù shì “diǎnxin xiǎojie”.

Yòu yǒu yì tiān, wǒ zài diàn li jiēdào yí ge diànhuà, shì yí wèi fūrén dǎlai de, shēngyīn tīng qilai yǒuxiē zháojí: “Wǒ zài zhǎo wǒ de shuāngbāotāi nǚ'ér, tāmen hái méiyǒu huí jiā. Tāmen shì bu shì zài nǐ de diàn li?”

"Duì, tāmen shì zài wǒ zhèr, yào wǒ tì nín shāo ge huàr ma?"

"Hǎo, hǎo, nà jiù tài gǎnxiè nǐ le."

Jǐ nián yǐhòu, wǒ líkāi le zhè jiā shāngdiàn. Hòulái, wǒ yǒu le zìjǐ de háizi. Wǒ fāxiàn tāmen yě chángcháng dédào biéren de bāngzhù. Yǒu yì tiān shēnyè, yí wèi gōnggòng qìchē sījī yīzhí péi zhe wǒ de nǚ'ér, zhídào wǒ kāi chē qù jiē tā.

Yúshì, wǒ zhīdào, tā yě yùdào le yí wèi zhēnzhèng de "diǎnxin xiǎojie".

词语表 Từ mới

1 打工	dǎ gōng		*đả công*	làm thuê
2 点心	diǎnxin	n.	*điểm tâm*	điểm tâm
3 负责	fùzé	v.	*phụ trách*	phụ trách
4 卖	mài	v.	*mại*	mua
5 生意	shēngyi	n.	*sinh ý*	buôn bán, làm ăn
6 椅子	yǐzi	n.	*ỷ tử*	ghế tựa
7 耐心	nàixīn	adj.	*nại tâm*	kiên trì
8 群	qún	mw.	*quần*	tốp, nhóm (người)
9 渐渐	jiànjiàn	adv.	*tiệm tiệm*	dần dần
10 悄悄	qiāoqiāo	adv.	*thiểu thiểu*	khẽ
11 相处	xiāngchǔ	v.	*tương sở*	quan hệ, giao lưu
12 亲密	qīnmì	adj.	*thân mật*	thân mật
13 替	tì	prep.	*thế*	thay thế
14 还	huán	v.	*hoàn*	trả lại
15 严肃	yánsù	adj.	*nghiêm túc*	nghiêm túc
16 表示	biǎoshì	v.	*biểu thị*	biểu thị
17 安全	ānquán	adj.	*an toàn*	an toàn
18 了不起	liǎobuqǐ	adj.	*liễu bất khởi*	giỏi
19 接到	jiēdào		*tiếp đáo*	nhận được
20 夫人	fūrén	n.	*phu nhân*	quý bà, phu nhân
21 双胞胎	shuāngbāotāi	n.	*song bào thai*	sinh đôi

22 捎	shāo	v.	*sảo*	mang hộ, nhắn hộ
23 话儿	huàr	n.	*thoại*	lời
24 深夜	shēnyè	n.	*thâm dạ*	đêm khuya
25 司机	sījī	n.	*tư cơ*	lái xe
26 陪	péi	v.	*bồi*	cùng
27 真正	zhēnzhèng	adj.	*chân chính*	chân chính

语言点 Từ ngữ trọng điểm

1 是

● 对，她们是在我这儿。

▲ 表示确认强调。例如：
Biểu thị nhấn mạnh, xác nhận. Ví dụ:

① 中国的人口是挺多的，你说得没错。

② 孩子的功课是太多了，应该给他们一点儿玩儿的时间。

2 单元语言点小结 Tổng kết từ ngữ trọng điểm của đơn nguyên

语言点	例句	课号
1. 只有……才……	只有你爱别人，别人才会爱你。	21
2. 一方面……，另一方面……	我来中国，一方面是因为我喜欢汉语，另一方面是因为我想交中国朋友。	21
3. 数量词重叠	饭要一口一口地吃，事要一件一件地做。	21
4. 一天比一天 / 一年比一年	人们的生活一天比一天好了。	22
5. 越……越……	雨越下越大，怎么办？	22
6. 连……也 / 都……	这个字太难了，连老师也不认识。	22
7. V 上	你怎么把电话挂上了？	22
8. 既……也……	她既不聪明，也不漂亮。	23
9. 不管……都……	不管愿意不愿意，你都得去。	23
10. adj. 得很	那个孩子聪明得很。	23

语言点	例句	课号
11. 再 V 的话，……	你再不起床的话，上课就要迟到了。	23
12. 非……不可	要学好汉语，非努力不可。	23
13. 再也不 / 没 + V	毕业后，我们再也没见过面。	23
14. V 出来	我想出来一个好办法。	24
15. “被”字句	那个苹果被弟弟吃了。	24
16. 临	临走前，别忘了关门。	24
17. 是	对，她们是在我这儿。	25

课堂练习 Bài tập

一 任务型练习 Bài tập thực hành

小组活动：学生四人一组，分别扮演点心小姐、丢车票的孩子、给妈妈打电话的孩子、严厉的男人，将咖啡店里的故事表演出来。

Luyện tập: Bốn học sinh một nhóm, một cô gái tốt bụng, một đứa vé mất vé xe, đứa bé gọi điện cho mẹ, một người đàn ông nghiêm khắc. Câu chuyện diễn ra trong quán cà phê.

二 扩展阅读 Bài đọc thêm

让你久等了

□ 一个男孩和他的女朋友每次约会总是在一棵大树下见面。那个男孩因为工作的原因，每次都会迟到。每次迟到，他的第一句话都是：“对不起，让你久等了。”

□ 那个男孩开始以为是真的，后来有一次他准时到了，但是他故意在旁边等了一个小时才过去，没想到，那女孩还是笑着说出了同样的话。他这才知道，不管他迟到多久，她都会对他说同样的话。

□但是那个女孩总是笑着对他说：“还好，我也

准时 zhǔnshí adj. đúng giờ
故意 gùyì adv. cố ý

没有到很久。”

□ 二十几年过去了，男孩回来了。一下飞机，他就去了那棵大树下。但是第一眼看到的全是商店，还没完全走近，他就失望了，大树在哪里呢？

□ 后来，他要去很远的地方工作，临走前他与她约好，如果很多年后他才能回来，回来后如果找不到对方，就记得到这棵大树下等。

□ 他忽然看到不远处有人在卖烟，于是他想，买包烟抽吧。买烟的时候，他惊讶地发现，那个卖烟的妇人就是他以前的女朋友。

□ 没想到她还是对他笑着说：“还好，我也没有到很久。”

□ 她一定是怕他回来找不到他，又不知道他什么时候回来，所以才决定在这个地方卖烟等他的。他不知道该说些什么才好，只好轻轻对她说：“对不起，让你久等了。”

失望 shīwàng adj. thất vọng

排序，把上面的段落组成一篇短文

Sắp xếp các tổ từ trong đoạn văn trên viết thành đoạn văn

词语索引 TRA CỨU TỪ MỚI

A			
1	挨	āi	23
2	唉	āi	22
3	挨打	ái dǎ	23
4	爱	ài	19
5	爱人	àiren	20
6	安静	ānjìng	15
7	安全	ānquán	25
8	按	àn	12
B			
9	巴掌	bāzhang	9
10	把	bǎ	11
11	白糖	báitáng	11
12	百	bǎi	10
13	摆	bǎi	10
14	班会	bānhuì	23
15	班主任	bānzhǔrèn	23
16	搬	bān	2
17	搬家	bān jiā	2
18	办	bàn	6
19	办公室	bàngōngshì	6
20	包	bāo	3
21	剥	bāo	16
22	饱	bǎo	5
23	保洁	bǎojié	12
24	报	bào	7
25	报到	bào dào	23
26	抱	bào	23
27	背	bēi	3
28	被	bèi	24
29	本来	běnlái	22
30	本子	běnzi	3
31	比	bǐ	2
32	比	bǐ	8
33	比如说	bǐrú shuō	4
34	笔	bǐ	3
35	必须	bìxū	16
36	边	biān	15
37	变成	biànchéng	9
38	变化	biànhuà	17
39	遍	biàn	21
40	表示	biǎoshì	25
41	表扬	biǎoyáng	22
42	别人	biéren	19
43	冰箱	bīngxiāng	7
44	不但	búdàn	13
45	不管……都……	bùguǎn……dōu……	23
46	不久	bùjiǔ	3
47	不要	búyào	12
48	部	bù	6
C			
49	擦	cā	23
50	猜	cāi	7
51	菜单	càidān	13
52	菜系	càixì	4
53	参观	cānguān	6
54	餐厅	cāntīng	5

55 灿烂	cànlàn	10	
56 苍蝇	cāngying	9	
57 操场	cāochǎng	3	
58 草	cǎo	10	
59 草原	cǎoyuán	21	
60 层	céng	9	
61 曾经	céngjīng	17	
62 差别	chābié	16	
63 查	chá	1	
64 差	chà	18	
65 馋	chán	23	
66 产生	chǎnshēng	14	
67 尝	cháng	11	
68 朝	cháo	10	
69 衬衫	chènshān	3	
70 成功	chénggōng	14	
71 成绩	chéngjì	22	
72 成绩单	chéngjìdān	22	
73 成为	chéngwéi	22	
74 城	chéng	21	
75 程度	chéngdù	23	
76 抽空儿	chōu kòngr	19	
77 臭	chòu	19	
78 出来	chūlai	7	
79 出生	chūshēng	19	
80 出租车	chūzūchē	8	
81 除了	chúle	17	
82 厨房	chúfáng	2	
83 穿	chuān	3	
84 穿过	chuānguò	20	
85 窗户	chuānghu	9	
86 词汇	cíhuì	18	
87 瓷	cí	20	
88 辞	cí	14	
89 次	cì	1	
90 从来	cónglái	17	
91 从前	cóngqián	23	
92 脆	cuì	19	
93 错过	cuòguò	24	

D

94 打工	dǎ gōng	25
95 带动	dàidòng	20
96 戴	dài	7
97 单元	dānyuán	12
98 但是	dànshì	12
99 淡	dàn	20
100 当	dāng	14
101 当时	dāngshí	18
102 挡	dǎng	24
103 到处	dàochù	4
104 道理	dàolǐ	16
105 得	dé	14
106 登	dēng	10
107 等	děng	18
108 等于	děngyú	14
109 低	dī	10
110 地道	dìdao	13
111 地点	dìdiǎn	6
112 地方	dìfang	4
113 地区	dìqū	10
114 地址	dìzhǐ	12
115 第	dì	5
116 点	diǎn	5
117 点	diǎn	11
118 点头	diǎn tóu	22
119 点心	diǎnxin	25
120 点着	diǎnzháo	11
121 淀粉	diànfěn	11
122 掉	diào	9
123 钉子	dīngzi	9

124 动	dòng	19	
125 动物	dòngwù	7	
126 都	dōu	1	
127 读	dú	6	
128 读书	dú shū	19	
129 肚子	dùzi	5	
130 端	duān	20	
131 短	duǎn	4	
132 段	duàn	24	
133 对	duì	2	
134 对手	duìshǒu	8	
135 顿	dùn	23	
E			
136 儿子	érzi	22	
137 而且	érqiě	13	
138 耳朵	ěrduo	7	
F			
139 发达	fādá	4	
140 发达国家	fādá guójiā	4	
141 发生	fāshēng	6	
142 发现	fāxiàn	2	
143 发展	fāzhǎn	4	
144 发展中国家	fāzhǎn zhōng guójiā	4	
145 反应	fǎnyìng	19	
146 犯	fàn	23	
147 饭店	fàndiàn	15	
148 饭馆	fànguǎn	5	
149 方便	fāngbiàn	2	
150 方便面	fāngbiànmiàn	5	
151 方式	fāngshì	16	
152 房子	fángzi	2	
153 房租	fángzū	2	
154 放	fàng	7	
155 飞	fēi	9	
156 飞机	fēijī	1	
157 非……不可	fēi……bù kě	23	
158 分	fēn	24	
159 分别	fēnbié	24	
160 ……分之……	……fēnzhī……	13	
161 丰富	fēngfù	11	
162 封	fēng	13	
163 夫人	fūrén	25	
164 服务	fúwù	12	
165 服务员	fúwùyuán	5	
166 幅	fú	10	
167 辅导	fǔdǎo	18	
168 父母	fùmǔ	1	
169 父亲	fùqin	1	
170 负责	fùzé	25	
171 附近	fùjìn	10	
172 复杂	fùzá	24	
173 副	fù	7	
G			
174 该	gāi	7	
175 改变	gǎibiàn	16	
176 敢	gǎn	23	
177 感到	gǎndào	9	
178 感谢	gǎnxiè	3	
179 高	gāo	2	
180 高中	gāozhōng	14	
181 告诉	gàosu	5	
182 隔壁	gébì	9	
183 个子	gèzi	3	
184 各	gè	13	
185 跟	gēn	5	
186 跟	gēn	20	
187 公道	gōngdao	5	
188 公司	gōngsī	2	
189 公寓	gōngyù	2	
190 公园	gōngyuán	12	

191	共同	gòngtóng	17
192	沟通	gōutōng	23
193	姑娘	gūniang	24
194	古老	gǔlǎo	10
195	鼓励	gǔlì	6
196	挂	guà	9
197	拐	guǎi	9
198	怪	guài	8
199	关心	guānxīn	19
200	光临	guānglín	15
201	广播	guǎngbō	18
202	广告	guǎnggào	6
203	广告栏	guǎnggàolán	6
204	贵姓	guìxìng	12
205	锅	guō	11
206	国家	guójiā	4
207	过来	guòlai	15
208	过去	guòqu	6
209	过	guo	13
	H		
210	哈哈	hāhā	23
211	还是	háishi	5
212	海边	hǎibiān	21
213	寒假	hánjià	20
214	行	háng	10
215	航班	hángbān	1
216	好不	hǎobù	8
217	好处	hǎochu	2
218	合适	héshì	2
219	合影	hé yǐng	17
220	河流	héliú	4
221	狠心	hěnxīn	23
222	红色	hóngsè	3
223	后悔	hòuhuǐ	10
224	后来	hòulái	10
225	厚	hòu	20
226	忽然	hūrán	20
227	互相	hùxiāng	13
228	化学	huàxué	22
229	画	huà	14
230	画笔	huàbǐ	14
231	画家	huàjiā	14
232	画儿	huàr	10
233	话儿	huàr	25
234	话题	huàtí	17
235	坏处	huàichu	24
236	坏事	huàishì	17
237	还	huán	25
238	环境	huánjìng	5
239	黄金周	huángjīnzhōu	21
240	回答	huídá	22
241	回忆	huíyì	17
242	会	huì	22
243	会话	huìhuà	13
244	活	huó	16
245	活动	huódòng	6
246	火	huǒ	11
247	火锅	huǒguō	5
248	或者	huòzhě	3
	J		
249	几乎	jīhū	24
250	机场	jīchǎng	1
251	机会	jīhui	1
252	鸡蛋	jīdàn	11
253	积极	jījí	6
254	基本	jīběn	13
255	及格	jí gé	22
256	急忙	jímáng	8
257	记得	jìde	22
258	既	jì	23

259 加	jiā	11	
260 加	jiā	14	
261 加油	jiā yóu	8	
262 家	jiā	5	
263 家常菜	jiāchángcài	11	
264 家长	jiāzhǎng	22	
265 价钱	jiàqian	5	
266 坚持	jiānchí	14	
267 简化字	jiǎnhuàzì	13	
268 健康	jiànkāng	13	
269 渐渐	jiànjiàn	25	
270 将	jiāng	6	
271 将来	jiānglái	13	
272 讲	jiǎng	15	
273 奖	jiǎng	14	
274 交	jiāo	13	
275 交流	jiāoliú	6	
276 郊区	jiāoqū	6	
277 骄傲	jiāo'ào	22	
278 教	jiāo	11	
279 角度	jiǎodù	16	
280 搅拌	jiǎobàn	11	
281 叫	jiào	23	
282 教育	jiàoyù	18	
283 接	jiē	1	
284 接到	jiēdào	25	
285 接着	jiēzhe	23	
286 街道	jiēdào	20	
287 洁白	jiébái	20	
288 结果	jiéguǒ	7	
289 结论	jiélùn	24	
290 结束	jiéshù	22	
291 戒烟	jiè yān	16	
292 今年	jīnnián	13	
293 紧	jǐn	23	
294 进	jìn	1	
295 进步	jìnbù	2	
296 进门	jìn mén	1	
297 进去	jìnqu	8	
298 进行	jìnxíng	13	
299 近	jìn	2	
300 近视	jìnshì	9	
301 京剧	jīngjù	18	
302 经常	jīngcháng	5	
303 经过	jīngguò	20	
304 经济	jīngjì	15	
305 经历	jīnglì	24	
306 经验	jīngyàn	19	
307 惊讶	jīngyà	20	
308 精彩	jīngcǎi	8	
309 精神	jīngshen	24	
310 敬老院	jìnglǎoyuàn	10	
311 酒水	jiǔshuǐ	5	
312 居民	jūmín	12	
313 橘子	júzi	7	
314 举办	jǔbàn	6	
315 巨龙	jù lóng	10	
316 句	jù	16	
317 聚	jù	17	
318 聚餐	jù cān	23	
319 决心	juéxīn	22	
320 均匀	jūnyún	11	
K			
321 开	kāi	4	
322 开锅	kāi guō	11	
323 开玩笑	kāi wánxiào	22	
324 开心	kāixīn	10	
325 开学	kāi xué	23	
326 开张	kāizhāng	5	
327 看法	kànfǎ	14	

328	看见	kànjian	1
329	看来	kànlái	7
330	看中	kànzhòng	12
331	可爱	kě'ài	7
332	可口	kěkǒu	11
333	克	kè	11
334	哭	kū	23
335	苦恼	kǔnǎo	18
336	块	kuài	15
337	块儿	kuàir	11
338	筷子	kuàizi	11
	L		
339	蜡烛	làzhú	15
340	辣	là	5
341	来不及	láibují	9
342	栏	lán	6
343	篮球	lánqiú	6
344	浪费	làngfèi	8
345	劳驾	láo jià	12
346	老	lǎo	19
347	老家	lǎojiā	21
348	老婆	lǎopo	23
349	烙饼	làobǐng	23
350	离	lí	2
351	离开	líkāi	17
352	里边	lǐbian	15
353	里面	lǐmian	3
354	理想	lǐxiǎng	14
355	厉害	lìhai	8
356	立	lì	15
357	立刻	lìkè	9
358	利用	lìyòng	15
359	连……也/都……	lián……yě/dōu……	22
360	连着	liánzhe	21
361	联系	liánxì	3
362	脸	liǎn	23
363	练习	liànxí	2
364	凉	liáng	20
365	量	liàng	18
366	聊	liáo	17
367	了	liǎo	19
368	了不起	liǎobuqǐ	25
369	了解	liǎojiě	13
370	列	liè	24
371	临	lín	24
372	零	líng	14
373	留念	liúniàn	17
374	留下	liúxia	16
375	流利	liúlì	2
376	旅行社	lǚxíngshè	21
377	乱	luàn	12
378	落	luò	9
	M		
379	马	mǎ	21
380	马上	mǎshàng	6
381	卖	mài	25
382	馒头	mántou	23
383	满	mǎn	7
384	满意	mǎnyì	12
385	忙碌	mánglù	19
386	毛	máo	7
387	美丽	měilì	20
388	美术	měishù	14
389	迷	mí	24
390	米	mǐ	3
391	免费	miǎn fèi	5
392	免贵	miǎn guì	12
393	面包	miànbāo	23
394	面积	miànjī	4

395	面前	miànqián	24
396	民族	mínzú	4
397	名胜古迹	míngshèng gǔjì	4
398	明年	míngnián	13
399	摸	mō	23
400	陌生	mòshēng	17
401	墨镜	mòjìng	7
402	母亲	mǔqin	1
403	母校	mǔxiào	17
404	目的地	mùdìdì	20
	N		
405	拿	ná	6
406	耐心	nàixīn	25
407	南	nán	3
408	南边	nánbian	12
409	难吃	nánchī	19
410	难道	nándào	18
411	难得	nándé	21
412	难过	nánguò	13
413	难受	nánshòu	16
414	内容	nèiróng	18
415	能够	nénggòu	17
416	能力	nénglì	19
417	嗯	ńg	11
418	年级	niánjí	14
419	鸟	niǎo	10
420	牛	niú	15
421	牛奶	niúnǎi	23
422	牛排	niúpái	15
423	牛仔裤	niúzǎikù	3
424	农村	nóngcūn	10
425	农民	nóngmín	10
426	弄	nòng	12
427	女儿	nǚ'ér	23
428	女士	nǚshì	5
	O		
429	偶尔	ǒu'ěr	5
	P		
430	爬	pá	8
431	牌子	páizi	15
432	胖	pàng	7
433	陪	péi	25
434	捧	pěng	20
435	碰	pèng	12
436	批评	pīpíng	22
437	飘	piāo	20
438	拼	pīn	20
439	平	píng	8
440	苹果	píngguǒ	7
441	普通	pǔtōng	21
442	普通话	pǔtōnghuà	18
	Q		
443	妻子	qīzi	24
444	其实	qíshí	14
445	其他	qítā	14
446	奇怪	qíguài	1
447	启发	qǐfā	16
448	启事	qǐshì	3
449	起飞	qǐfēi	1
450	起来	qǐlai	8
451	气	qì	8
452	汽车	qìchē	4
453	千	qiān	4
454	千万	qiānwàn	19
455	墙	qiáng	9
456	悄悄	qiāoqiāo	25
457	敲	qiāo	24
458	切	qiē	11
459	亲密	qīnmì	25
460	亲热	qīnrè	17

461	青年	qīngnián	21
462	轻	qīng	9
463	清晨	qīngchén	20
464	清楚	qīngchu	9
465	情况	qíngkuàng	18
466	晴	qíng	1
467	取得	qǔdé	18
468	娶	qǔ	24
469	去年	qùnián	13
470	去世	qùshì	22
471	缺课	quē kè	22
472	群	qún	25
	R		
473	人家	rénjia	15
474	人口	rénkǒu	4
475	人们	rénmen	4
476	人生	rénshēng	19
477	忍	rěn	15
478	忍不住	rěn bu zhù	15
479	认为	rènwéi	12
480	认真	rènzhēn	20
481	任何	rènhé	16
482	扔	rēng	8
483	仍然	réngrán	24
484	日记	rìjì	1
485	日子	rìzi	17
486	肉	ròu	15
	S		
487	塞	sāi	7
488	三三两两	sānsānliǎngliǎng	20
489	傻	shǎ	17
490	晒	shài	21
491	山	shān	10
492	山峰	shānfēng	10
493	上	shàng	15
494	上班	shàng bān	4
495	上面	shàngmian	10
496	上去	shàngqu	8
497	上学	shàng xué	4
498	捎	shāo	25
499	稍等	shāo děng	15
500	少数	shǎoshù	4
501	少数民族	shǎoshù mínzú	4
502	社会	shèhuì	18
503	射门	shè mén	8
504	身上	shēnshang	7
505	深刻	shēnkè	16
506	深夜	shēnyè	25
507	生病	shēng bìng	7
508	生意	shēngyi	25
509	声音	shēngyīn	23
510	省	shěng	21
511	胜利	shènglì	8
512	失败	shībài	16
513	十一	Shí-Yī	21
514	石块儿	shíkuàir	20
515	实话	shíhuà	17
516	实惠	shíhuì	15
517	实现	shíxiàn	14
518	实行	shíxíng	21
519	拾	shí	3
520	食物	shíwù	7
521	食指	shízhǐ	10
522	世界	shìjiè	13
523	似的	shìde	23
524	事情	shìqing	14
525	收到	shōudào	13
526	手续	shǒuxù	6
527	受罪	shòu zuì	16
528	输	shū	8

529	熟	shú/shóu	11
530	暑假	shǔjià	17
531	数学	shùxué	8
532	摔	shuāi	9
533	双胞胎	shuāngbāotāi	25
534	水房	shuǐfáng	9
535	水果	shuǐguǒ	7
536	水平	shuǐpíng	2
537	顺序	shùnxù	12
538	司机	sījī	25
539	丝	sī	15
540	四肢	sìzhī	7
541	似乎	sìhū	17
542	送	sòng	1
543	酸	suān	7
544	算	suàn	5
545	算	suàn	14
546	算了	suàn le	16
547	虽然	suīrán	12
548	所	suǒ	10
549	所有	suǒyǒu	24
	T		
550	T恤衫	T xùshān	10
551	踏	tà	20
552	台词	táicí	18
553	态度	tàidu	5
554	谈话	tán huà	22
555	汤	tāng	15
556	讨论	tǎolùn	17
557	套	tào	2
558	特点	tèdiǎn	11
559	踢	tī	8
560	提高	tígāo	13
561	体育	tǐyù	6
562	体育馆	tǐyùguǎn	17
563	替	tì	25
564	条件	tiáojiàn	12
565	天亮	tiān liàng	17
566	天上	tiānshang	10
567	跳	tiào	9
568	贴	tiē	6
569	听见	tīngjian	8
570	听力	tīnglì	18
571	停止	tíngzhǐ	14
572	通知	tōngzhī	6
573	痛快	tòngkuai	17
574	头儿	tóur	16
575	头发	tóufa	3
576	突然	tūrán	9
577	团圆	tuányuán	21
578	推	tuī	8
579	推销员	tuīxiāoyuán	21
580	腿	tuǐ	9
581	脱	tuō	9
	W		
582	外国	wàiguó	21
583	外号	wàihào	23
584	外面	wàimian	2
585	外衣	wàiyī	15
586	外语	wàiyǔ	22
587	完全	wánquán	18
588	玩笑	wánxiào	22
589	晚点	wǎn diǎn	1
590	万	wàn	16
591	往	wǎng	9
592	危险	wēixiǎn	9
593	围	wéi	6
594	维生素	wéishēngsù	7
595	尾巴	wěiba	16
596	为了	wèile	6

597	未来	wèilái	19
598	位	wèi	5
599	味儿	wèir	19
600	温暖	wēnnuǎn	20
601	文化	wénhuà	13
602	闻	wén	11
603	蚊子	wénzi	9
604	问好	wèn hǎo	17
605	卧	wò	10
606	握手	wò shǒu	17
607	乌龟	wūguī	8
608	屋子	wūzi	23
609	五一	Wǔ-Yī	21
610	午饭	wǔfàn	15
611	物	wù	3
612	物理	wùlǐ	22
	X		
613	西红柿	xīhóngshì	11
614	稀饭	xīfàn	19
615	洗澡	xǐ zǎo	8
616	细	xì	16
617	下班	xià bān	4
618	下来	xiàlai	8
619	下棋	xià qí	12
620	下去	xiàqu	9
621	先生	xiānsheng	3
622	咸	xián	11
623	嫌	xián	19
624	羡慕	xiànmù	21
625	相处	xiāngchǔ	25
626	相信	xiāngxìn	24
627	香	xiāng	11
628	香蕉	xiāngjiāo	16
629	箱子	xiāngzi	12
630	享受	xiǎngshòu	19
631	响	xiǎng	8
632	想法	xiǎngfǎ	16
633	相片	xiàngpiàn	10
634	像	xiàng	4
635	小区	xiǎoqū	12
636	小声	xiǎo shēng	23
637	小时候	xiǎoshíhou	14
638	小心	xiǎoxīn	12
639	笑	xiào	10
640	心	xīn	15
641	辛苦	xīnkǔ	12
642	新闻	xīnwén	18
643	信	xìn	13
644	醒	xǐng	8
645	姓名	xìngmíng	12
646	性格	xìnggé	22
647	雄伟	xióngwěi	10
648	熊猫	xióngmāo	7
649	休假	xiū jià	21
650	选择	xuǎnzé	24
651	学生证	xuéshēngzhèng	6
652	学院	xuéyuàn	6
653	寻	xún	3
654	迅速	xùnsù	11
	Y		
655	牙齿	yáchǐ	19
656	延长	yáncháng	13
657	延伸	yánshēn	10
658	严肃	yánsù	25
659	研究	yánjiū	24
660	盐	yán	11
661	眼睛	yǎnjing	3
662	眼泪	yǎnlèi	23
663	眼圈	yǎnquān	7
664	演出	yǎnchū	18

665	演员	yǎnyuán	18
666	宴会	yànhuì	23
667	羊	yáng	15
668	羊排	yángpái	15
669	阳光	yángguāng	10
670	样子	yàngzi	3
671	咬	yǎo	19
672	要是	yàoshi	8
673	一边	yìbiān	17
674	一定	yídìng	13
675	一块儿	yíkuàir	8
676	一切	yíqiè	13
677	一下子	yíxiàzi	9
678	一些	yìxiē	5
679	一样	yíyàng	4
680	咦	yí	20
681	以前	yǐqián	2
682	以外	yǐwài	21
683	以为	yǐwéi	14
684	椅子	yǐzi	25
685	亿	yì	4
686	艺术	yìshù	18
687	因为	yīnwèi	9
688	阴	yīn	1
689	印象	yìnxiàng	16
690	营养	yíngyǎng	11
691	赢	yíng	8
692	犹豫	yóuyù	24
693	油	yóu	11
694	游览	yóulǎn	14
695	游戏	yóuxì	10
696	有味儿	yǒu wèir	19
697	右	yòu	10
698	幼儿园	yòu'éryuán	10
699	于是	yúshì	23
700	愉快	yúkuài	17
701	与……无关	yǔ……wúguān	14
702	遇到	yùdào	1
703	原来	yuánlái	2
704	原谅	yuánliàng	13
705	原料	yuánliào	11
706	圆	yuán	7
707	远	yuǎn	2
708	愿	yuàn	20
709	愿望	yuànwàng	21
710	愿意	yuànyì	22
711	约	yuē	17
712	越来越	yuè lái yuè	13
713	云	yún	10
714	运动	yùndòng	6
	Z		
715	再说	zàishuō	7
716	暂时	zànshí	14
717	早	zǎo	5
718	增加	zēngjiā	18
719	扎啤	zhāpí	15
720	炸	zhá	15
721	站	zhàn	8
722	站	zhàn	10
723	长	zhǎng	3
724	着	zháo	9
725	照	zhào	10
726	照顾	zhàogù	19
727	照相	zhào xiàng	17
728	哲学	zhéxué	24
729	哲学家	zhéxuéjiā	24
730	者	zhě	3
731	着	zhe	3
732	真正	zhēnzhèng	25
733	阵	zhèn	20

734 正点	zhèngdiǎn	1	
735 正好	zhènghǎo	14	
736 政府	zhèngfǔ	21	
737 政治	zhèngzhì	18	
738 支	zhī	3	
739 只	zhī	9	
740 知识	zhīshi	18	
741 只要	zhǐyào	14	
742 只有…… 才……	zhǐyǒu…… cái……	21	
743 纸	zhǐ	12	
744 制订	zhìdìng	21	
745 制度	zhìdù	21	
746 中餐	zhōngcān	13	
747 中介	zhōngjiè	2	
748 中指	zhōngzhǐ	10	
749 种类	zhǒnglèi	4	
750 重	zhòng	12	
751 重病	zhòng bìng	24	
752 周到	zhōudào	15	
753 周围	zhōuwéi	2	
754 猪	zhū	15	
755 猪排	zhūpái	15	
756 竹子	zhúzi	7	
757 主要	zhǔyào	2	
758 煮	zhǔ	5	
759 注意	zhùyì	2	
760 祝贺	zhùhè	14	
761 专门	zhuānmén	14	
762 转	zhuǎn	1	
763 转身	zhuǎn shēn	20	
764 转眼	zhuǎnyǎn	13	
765 壮观	zhuàngguān	4	
766 桌子	zhuōzi	12	
767 仔细	zǐxì	20	
768 总是	zǒngshì	16	
769 走散	zǒusàn	3	
770 组织	zǔzhī	6	
771 最后	zuìhòu	11	
772 最近	zuìjìn	5	
773 左右	zuǒyòu	3	
774 作为	zuòwéi	17	
775 作用	zuòyòng	22	
776 座	zuò	10	
777 座位	zuòwèi	15	
778 做法	zuòfǎ	11	

专有名词 DANH TỪ RIÊNG

1 安娜	Ānnà	3	
2 蔡	Cài	23	
3 长城	Chángchéng	10	
4 长江	Cháng Jiāng	21	
5 德国人	Déguórén	3	
6 范	Fàn	23	
7 河北省	Héběi Shěng	21	
8 华美小区	Huáměi Xiǎoqū	12	
9 黄河	Huáng Hé	21	
10 罗马	Luómǎ	20	
11 欧洲	Ōuzhōu	20	
12 泰国	Tàiguó	1	
13 汤	Tāng	23	
14 西南地区	Xīnán Dìqū	7	
15 西山	Xī Shān	12	
16 优胜杯	Yōushèng Bēi	6	

语言点索引 TRA CỨU TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

A

adj. 得很 23
A 和 B 一样 4
A 没有 B（+ 这么 / 那么）+ adj. 4

B

“把”字句（1） 11
“把”字句（2） 12
百以上的称数法（千、万） 16
“被”字句 24
“比”字句 2
不但……而且…… 13
不管……都…… 23
不再 19

C

才（2） 16
常用结果补语小结（2） 14
除了……（以外） 17
存在句（1） 3
存在句（2） 6

D

都……了 1

F

非……不可 23
复合趋向补语 8

G

该……了 7
概数表达法 3
感叹表达小结 17

H

好不容易 / 好容易才…… 8

J

既……也…… 23
简单趋向补语 6
就是 11

K

可能补语 9

L

离 2
连……也 / 都…… 22
临 24

N

难道 18

Q

祈使表达小结 19
强调否定 18

S

时态小结（“了、着、过、呢、正、在”） 19

是 25
是……的 1
数量词重叠 21
虽然……但是…… 12

V

V 不了 /V 得了 19
V 出来 24
V 过 13
V 来 V 去 9
V 起来 11
V 去 14
V 上 22
V 下去 16
V_1 再 V_2 7
V_1 着 V_1 着 V_2 19

W

往 + 方位词 / 地点 + V 9
为了 6

X

像……一样 4
小数、分数和百分数 13
形容词重叠 7

Y

一……就…… 1
一边……一边…… 17
一方面……，另一方面…… 21
一天比一天 / 一年比一年 22
一 V，…… 8
以前 2
有的……有的…… 4
又……又…… 11
越……越…… 22
越来越 + adj. / V 13

Z

再说…… 7
再 V 的话，…… 23
再也不 / 没 + V 23
着 3
真是 + 一 + mw. + n. 17
只要……就…… 14
只有……才…… 21

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

SƠ CẤP II

博雅汉语·初级起步篇2（第二版）

BÀI TẬP · 练习册

目 录 MỤC LỤC

1	飞机晚点了	Máy bay chậm giờ	1
2	我想搬到外面去	Tôi muốn chuyển ra ngoài ở	5
3	她穿着一件黄衬衫	Cô ấy mặc chiếc áo sơ mi vàng	8
4	美国没有这么多自行车	Mĩ không có nhiều xe đạp như thế	10
5	这家餐厅的菜不错	Món này của nhà hàng rất ngon	12
6	广告栏上贴着一个通知	Thông báo trên bảng quảng cáo	16
7	冰箱塞得满满的	Tủ lạnh đầy ắp	18
8	比赛很精彩	Trận đấu rất tuyệt	20
9	我进不去了	Tôi không vào được	22
10	山上的风景美极了	Phong cảnh trên núi rất tuyệt	24
11	西红柿炒鸡蛋	Cà chua xào trứng gà	28
12	搬家	Chuyển nhà	31
13	一封信	Một bức thư	34
14	成功需要多长时间	Thành công cần phải bao lâu	38
15	请稍等	Xin đợi một chút	40
16	从哪一头儿吃香蕉	Chuối ăn từ đầu nào	43
17	李军的日记	Nhật ký của Lí Quân	45
18	我看过京剧	Tôi đã từng xem kinh kịch	48
19	如果有一天……	Nếu có một ngày	51
20	好咖啡总是放在热杯子里的	Cà phê ngon luôn được để trong cốc nóng	54
21	黄金周：痛痛快快玩儿一周	Tuần lễ vàng: Một tuần lễ vui chơi thỏa thích	57
22	一个电话	Một cuộc điện thoại	61
23	笑话	Chuyện cười	64
24	人生	Đời người	68
25	点心小姐	Cô gái bán điểm tâm	71

1

Fēijī Wǎndiǎn le

飞机晚点了

MÁY BAY CHẬM GIỜ

一 辨字组词 Phân rõ tổ từ

奇（　　）	欢（　　）	母（　　）	回（　　）	问（　　）
骑（　　）	次（　　）	每（　　）	四（　　）	间（　　）

二 写出反义词 Viết từ phản nghĩa

正点_____　　晴_____　　接_____

父亲_____　　进_____

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

看见　查　接　回国　遇到　起飞　奇怪

1. 我在机场（　　）李军了，他是来（　　）姐姐的。
2. 我送父母（　　），他们的飞机（　　）以后我才回来。
3. 昨天我在朋友家（　　）了一只小狗，非常可爱。
4. 我去找他，没有找到，（　　）！我让服务员（　　）了一下儿，才知道他换了房间。

四 用指定词语回答问题 Dùng từ ngữ chỉ định điền vào chỗ trống

飞机　航班　正点　晚点　起飞　接　送　回国　奇怪　查

1.你来中国的时候，你的父母/朋友有没有到机场送你？

_____

2. 你到中国的时候，有人去机场接你了吗？

_____

3. 坐飞机来中国的时候，你坐的航班晚点了吗？

_____

4. 第一次坐飞机的时候，你觉得怎么样？

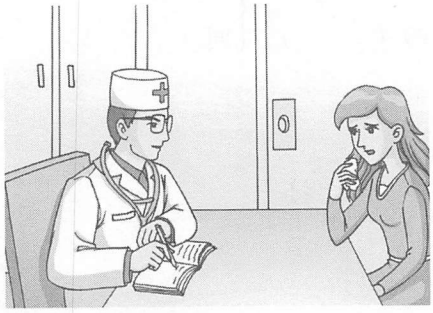
_____

5. 你喜欢坐飞机吗？为什么？

_____

五 用“一……就……”看图说句子

Xem tranh dùng “一……就……” hoàn thành câu



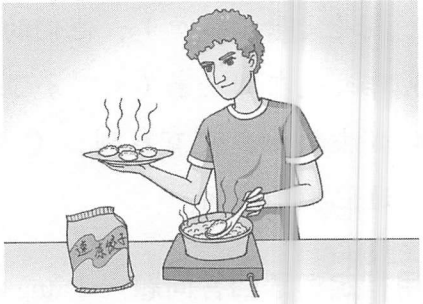
1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____

六 用“是……的”把下列句子变成强调句

Dùng “是……的” đổi các câu sau thành câu nhấn mạnh

1.玛丽昨天去清华大学玩儿了。

→ _____

2.中村去年回国了。

→ _____

3.李军在书店遇到了老师。

→ _____

4. 大卫骑自行车去公园了。

→ _____

5.李老师用手机给我打了一个电话。

→ _____

6.昨天晚上大卫和朋友在酒吧聊天儿了。

→ _____

7.我自己一个人去看电影了。

→ _____

8.大卫去机场送姐姐了。

→ _____

七 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你父母回国了吗？
   B：回了。
   A：他们是什么时候回国的？
   B：_____。（是……的）
2. A：你这件衣服真漂亮，在哪儿买的？
   B：_____。（是……的）
3. A：_____，他怎么还没来？（都……了）
   B：别着急，他说一会儿就到。
4. A：_____，累死了！（都……了）
   B：今天的作业太多了，没办法，继续做吧。
5. A：你们两个怎么一起来了？
   B：_____，所以就一起来了。（一……就……）
6. A：今天是星期六，图书馆不开门吗？
   B：图书馆一个星期只开五天，_____
   _____。（一……就……）

2

Wǒ Xiǎng Bāndào Wàimian Qù

我想搬到外面去

TÔI MUỐN CHUYỂN RA NGOÀI Ở

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

外（　　）	房（　　）	租（　　）	平（　　）	遇（　　）
处（　　）	方（　　）	姐（　　）	半（　　）	寓（　　）

二 用线把 A、B 两组词连起来 Nối cụm từ A và B với nhau

A	B	A	B
水平	晚点	接	家
汉语	起飞	睡	汉语
航班	高	搬	朋友
飞机	流利	练习	懒觉

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

搬家　注意　发现　练习　进步

1. 他常常参加中国朋友的聚会，（　　）汉语，所以（　　）很快。
2. 以前的公寓房租比较贵，所以我最近（　　）了。
3. 你（　　）没有，已经好久没看见大卫了，他回国了吗？
4. 这家酒吧真不错，是谁（　　）的？

方便　合适　流利　主要

1. 我现在住在学校的宿舍，住在这里很（　　），离图书馆、教室都很近，但是我不习惯和别人一起住，所以打算搬家。
2. 这件衣服不是不漂亮，（　　）是我不喜欢它的颜色，太花了，对我

不（　　）。

3. 他说汉语说得很（　　）。

四 仿照例句改写句子　Dựa vào ví dụ dưới đây để đổi lại câu

例：他 1.90 米，我 1.70 米。

→ 他比我高。　　→ 他比我高多了。

1. 今天 32 度，昨天 25 度。

→ _____

→ _____

2. 他家 280 平方米，我家 100 平方米。

→ _____

→ _____

3. 这个学校有 200 个留学生，那个学校有 500 个留学生。

→ _____

→ _____

4. 这本书有 200 个汉字，那本书有 1000 个汉字。

→ _____

→ _____

5. 这件衣服 100 块钱，那件衣服 600 块钱。

→ _____

→ _____

五 用指定格式完成对话　Dùng hình thức chỉ định để hoàn thành hội thoại

1. A：你住在哪儿？

B：_____。（A 离 B……）

2. A：你为什么上课常常迟到？

B：_____。（最主要的是……）

3. A：听说你很喜欢打太极拳，为什么？

B：_____。（对……有好处）

4. A：你怎么知道他的名字？

   B：_____。（以前）

5. A：李军最近看起来不太高兴。你想知道为什么吗？

   B：为什么？快说，快说！

   A：以前他觉得自己有很多朋友，最近他发现_____。（原来）

   B：哦，原来是这样啊。

六 翻译下面的句子　Dịch các câu dưới đây

1. A: Bạn sống ở đâu?
   B: Tôi sống ở ngoài trường học. Nhưng bố mẹ tôi không muốn tôi sống ở cách trường khá xa.

2. A: Tại sao bạn thích âm nhạc?
   B: Bởi vì tôi thích nhạc cổ điển, nhưng tôi chỉ thích những bài hát đang thịnh hành.

3. A: Quyển sách này có 240 nhân vật nổi tiếng của Trung Quốc, nhưng quyển sách kia chỉ có 120 nhân vật nổi tiếng.
   B: Quyển sách này được yêu thích hơn quyển sách kia rất nhiều.

4. A: Ba ngày trước, tôi đã chuyển đến căn hộ mới.
   B: Tại sao? Tôi nghĩ căn hộ cũ của bạn tốt mà.
   A: Nhưng tiền thuê căn hộ cũ đã hơn căn hộ mới.

3

Tā Chuān zhe Yí Jiàn Huáng Chènshān

她穿着一件黄衬衫

CÔ ẤY MẶC CHIẾC ÁO SƠ MI VÀNG

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

记（　　）　晴（　　）　去（　　）　牛（　　）　启（　　）
纪（　　）　晴（　　）　丢（　　）　午（　　）　名（　　）

二 注音并组词或短语

Đánh dấu tổ từ hoặc đoản ngữ

长（　　）（　　）　（　　）（　　）　背（　　）（　　）　（　　）（　　）　觉（　　）（　　）　（　　）（　　）

行（　　）（　　）　（　　）（　　）　便（　　）（　　）　（　　）（　　）

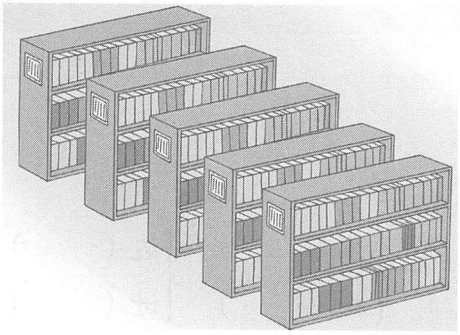
三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

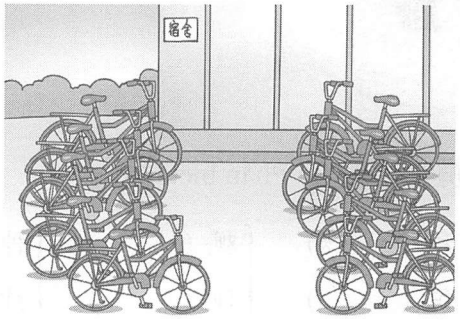
散　长　背　寻　丢　拾　联系　感谢

1. 李明和他的孩子在商店走（　　）了，很着急。他的女儿五岁多，大眼睛，长头发，（　　）得很漂亮。他写了一个（　　）人启事，希望见到他女儿的人打电话和他（　　）。
2. 前天，我的词典（　　）了，学习的时候很不方便，有一个同学（　　）到了，送到了我的宿舍，我真的非常（　　）他。
3. 他（　　）着一个大旅行包去旅行了。

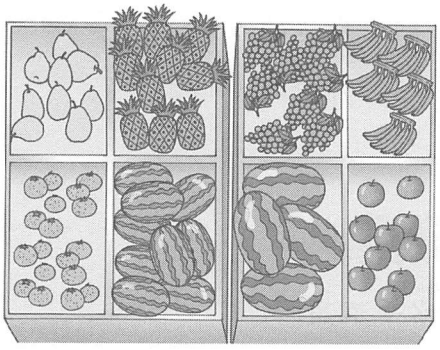
四 看图，用“处所词＋有＋ O”描述下列各图

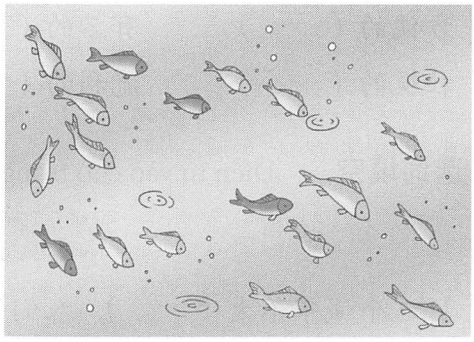
Xem tranh dùng “处所词＋有＋ O” miêu tả các bức tranh dưới đây





1._____ 2._____





3._____ 4._____

五 用指定格式完成对话 Dùng các thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你的朋友什么样子？

   B：_____。（V ＋着 ＋ O）

2. A：你做作业的时候有什么习惯？

   B：_____。（V_1 ＋着＋ V_2）

3. A：明天你有什么安排？

   B：_____。（或者）

4. A：那位打太极拳的老人身体真好，他多大年纪了？

   B：_____。（七八十岁）

5. A：北京的冬天冷不冷？一般多少度？

   B：_____。（左右 / 多）

4

Měiguó Méiyǒu Zhème Duō Zìxíngchē

美国没有这么多自行车

MỸ KHÔNG CÓ NHIỀU XE ĐẠP NHƯ THẾ

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

积（　　）	观（　　）	种（　　）	旅（　　）	达（　　）
识（　　）	现（　　）	钟（　　）	族（　　）	进（　　）

二 用适当的词语填空 Dùng từ thích hợp điền vào chỗ trống

方便的（　　）　　有名的（　　）　　发达的（　　）

壮观的（　　）　　流利的（　　）　　奇怪的（　　）

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

发达　发展　发现

1. 这个城市不太（　　），人们的生活水平不高。
2. 这些年，北京（　　）了公共交通，人们出门方便多了。
3. 去年，我回了一趟老家，（　　）很多地方都变了。

上班　上学　上车　上街

1. 每天早上，我先送孩子（　　），然后再去（　　）。
2. 下午，我打算（　　）买东西。
3. 老年人（　　）下车都不太方便，应该小心。

四 把下列句子改成否定句 Đổi các câu sau thành câu phủ định

1. 他的汉语水平比我高。

→ _____

2. 饺子比米饭好吃。

→ _____

3. 喝白酒比啤酒容易醉。

→ _____

4. 今天比昨天热多了。

→ _____

五 用“和……一样”或“像……一样”改写句子

Dùng “和……一样” hoặc “像……一样” đổi lại các câu sau

1. 哥哥是大学生，弟弟也是大学生。

→ _____

2. 妈妈长得很漂亮，姐姐的样子很像妈妈。

→ _____

3. 她唱歌唱得很好，有人说她应该去做歌手。

→ _____

4. 玛丽说汉语说得很流利，好像中国人。

→ _____

5. 她对我非常好，好像我姐姐。

→ _____

六 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你觉得汉语难不难？

B：_____。（比如说）

2. A：你的同学每天怎么来学校上学？

B：_____。（有的……有的……）

3. A：很多中国人喜欢包饺子，你知道为什么吗？

B：_____。（另外）

4. A：周末了，你怎么不出去玩儿呢？

B：_____。（到处）

5. A：听说你们晚上要开联欢会，为什么？

B：_____。（一是……二是……）

5 Zhè Jiā Cāntīng de Cài Búcuò 这家餐厅的菜不错

MÓN ĂN CỦA NHÀ HÀNG NÀY RẤT NGON

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

饱（　　）　饭（　　）　环（　　）　坏（　　）　偶（　　）　便（　　）　第（　　）　弟（　　）　费（　　）　贵（　　）

二 用线把 A、B 两组词连起来 Nối các cụm từ A và B với nhau

A	B
接	家
搬	车
背	菜
开	航班
煮	朋友
点	旅行包
查	方便面

A	B
酒水	晚点
汉语	免费
飞机	热情
态度	流利
价钱	公道

三 写出反义词 Viết các từ trái nghĩa

晴_____　远_____　接_____　正点_____

以前_____　饿_____　长_____　慢_____

上班_____　里面_____

四 写出量词 Viết ra các lượng từ

一（　）餐厅　一（　）女士　一（　）航班　一（　）笔

一（　）衬衫　一（　）公寓　一（　）牛仔裤　一（　）本子

五 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

起飞 遇到 发现 注意 联系 感谢 开张

1. 飞机（　　）以前，（　　）了一点儿问题，所以晚点了。
2. 我们的餐厅今天能（　　），应该（　　）朋友们的帮助。
3. 昨天我（　　）了一个老同学，我们已经很久没有（　　）了。
4. 你（　　）没有？今天老张的脸色好像不太好。

奇怪 方便 合适 主要 发达 现在 壮观

1. 我想换一个公寓，（　　）的公寓太小了，一家人住不太（　　）。
2. 我放在包里的东西不见了，真是（　　）。
3. 这个课本对我不（　　），（　　）是汉字太多，也太难了。
4. 这个城市的汽车工业很（　　），路上的汽车像河流一样，很（　　）。

就 再 还 刚 从 都 对 跟 真 像

1. 李军的女朋友（　　）在清华大学中文系学习。
2. 他（　　）（　　）外面回来，（　　）没吃饭呢。
3. 今天你（　　）朋友去玩儿了吧？你们（　　）去哪儿了？
4. 那是你姐姐吧？你和姐姐长得真（　　）。
5. 那家餐厅的菜（　　）好吃，下星期咱们（　　）去吧。
6. 和中国人住在一起，（　　）学习汉语有好处。

六 用指定格式改写句子 Dùng cách thức chỉ định đổi lại câu

1. 他的衬衫是白色的，牛仔裤是蓝色的，手里有一束花。

→ _____（V+着+O）

2. 李军今年二十二岁，大卫二十四岁。

→ _____（A 比 B+adj.）

3. 我出门以后，遇到了小王。

→ _____（一……就……）

4. 我来机场接朋友，不是送朋友。

→ _____（是……的）

5. 从我的宿舍到教室，走路五分钟就到了。

→ _____（离……）

6. 已经打了三次电话了，还是没有人接，他不在家吗？

→ _____（都……）

7. 上次考试没有考好，这次还是没考好。

→ _____（和……一样）

8. 今天小张回家，小刘去图书馆学习，小李和朋友聚会，大家都不在宿舍。

→ _____（有的……有的……）

七 用指定格式完成句子 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành câu

1. 学好汉语，方法最重要，_____。（比如说）
2. 星期天我不想去逛街，_____。（到处）
3. 我跟他很少联系，_____。（偶尔）
4. 这件衣服很漂亮，_____，我也买了一件。（算）
5. 我想搬到校外去住，_____。（另外）

八 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：来找我的那个人多大岁数？长什么样子？

   B：_____。（……多 / 左右）

2. A：速冻饺子好吃吗？

   B：_____。（A 没有 B ＋这么 / 那么 ＋adj.）

3. A：你丢的旅行包里都有什么？

   B：_____。（有……）

4. A：你不是这儿的人吧？

   B：_____。（以前）

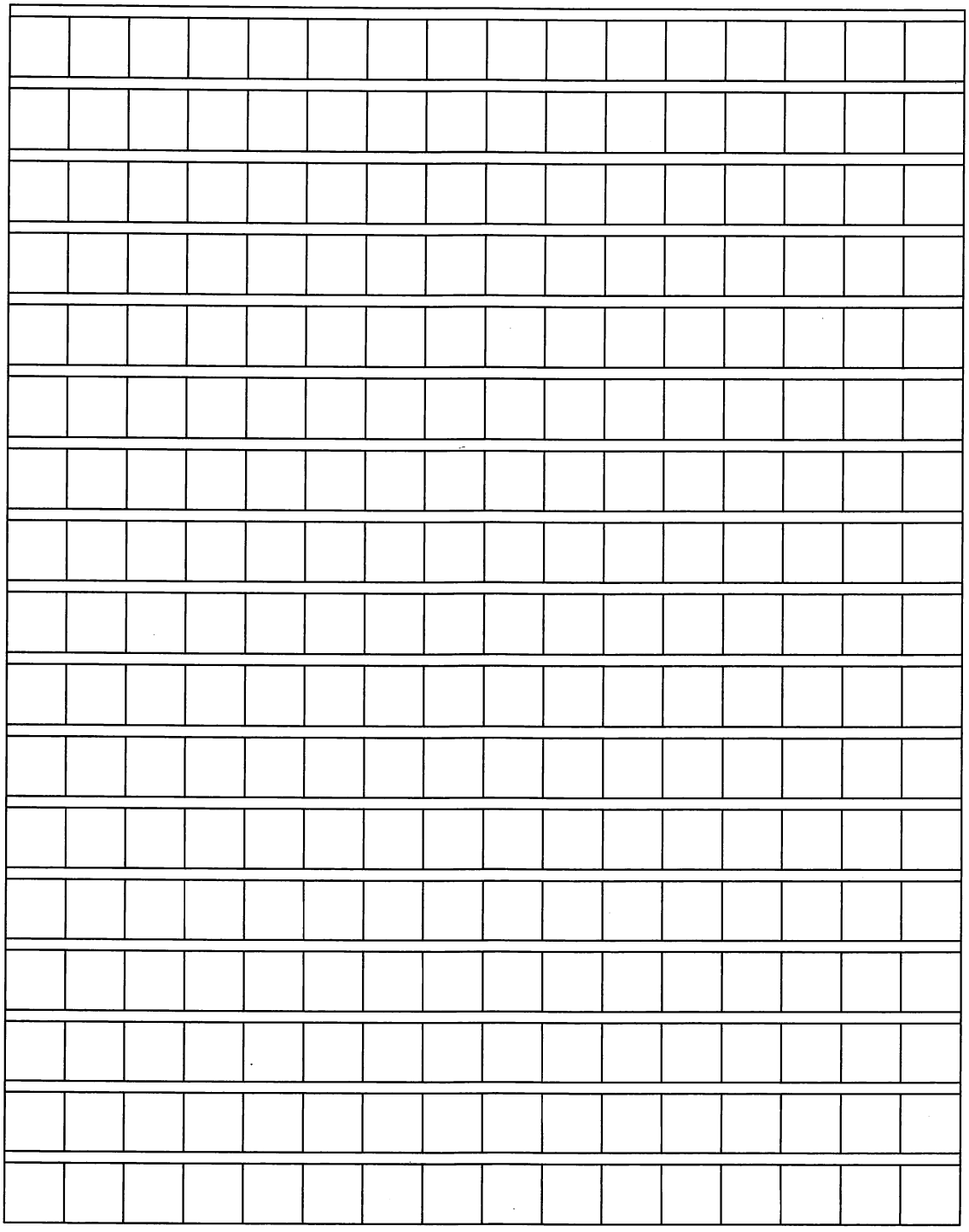
5. A：他很懒，每天都睡懒觉，上课常常迟到。

   B：是啊，_____。（像……一样）

九 写作 Viết văn

请用本单元语言点，写作一个对话或者段落。

Dùng từ trọng điểm trong đơn nguyên này, để viết một đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn



6 Guǎnggàolán Shang Tiē zhe Yí Ge Tōngzhī
广告栏上贴着一个通知
THÔNG BÁO TRÊN BẢNG QUẢNG CÁO

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

活（　　）　读（　　）　为（　　）　背（　　）　运（　　）
话（　　）　续（　　）　办（　　）　育（　　）　远（　　）

二 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

参加　参观

1. 我想报名（　　）太极拳班。
2. 昨天我和朋友们一起去（　　）了一个展览。
3. 学校鼓励同学们（　　）篮球比赛。
4. 我带你们（　　）一下儿学校的图书馆。

贴　围　办　发生　交流　组织　鼓励　举办

1. 父母总是（　　）我和弟弟积极参加体育运动。
2. 我们学校经常（　　）学生参加一些国际（　　）活动。
3. 玛丽宿舍的墙上（　　）着她们全家人的照片。
4. 我明年要去国外留学，现在正在（　　）手续呢。
5. （　　）了什么事？为什么路上（　　）着那么多人？
6. 学院要（　　）一次篮球比赛，你想参加吗？

三 用“为了”组词成句

Dùng cụm từ “为了” hoàn thành câu

1. 练习听力　　每天看电视

_____

2. 上网方便　　买了电脑

_____

3. 锻炼身体　　参加太极拳班

4. 送父母回国　　到了机场

5. 给朋友做中国菜　　学习包饺子

6. 参加学校的活动　　去办公室报名

四 用“处所词 + V + 着 + q. + n.”组词成句

Dùng cụm từ “处所词 +V + 着 +q. +n. ” hoàn thành câu

1. 桌子上　　放　　书、本子和笔

2. 教室门口　　站　　学生

3. 广告栏上　　贴　　通知

4. 公共汽车里　　坐　　人

5. 词典上　　写　　大卫的名字

五 用“V+ 来 / 去 ”填空　Dùng “V+ 来 / 去” để điền vào chỗ trống

1. 我在楼下，你快（　　）。
2. 大卫，快看，你的朋友在楼上叫你，你快（　　）吧。
3. 外边很冷，你们别在外边，快（　　）。
4. 老师，外边很舒服，我们不想在教室上课，我们（　　）上课吧。
5. 好，你（　　）吧，我在家等你。
6. 他们在学校等你，你快打车（　　）吧。
7. 玛丽，你什么时候（　　）？我和妈妈都很想你。
8. 学校快放假了，很快就可以（　　）美国（　　）了，太高兴了！

7

Bīngxiāng Sāi de Mǎnmǎn de

冰箱塞得满满的

TỦ LẠNH ĐẦY ẮP

一 辨字组词　Dùng cụm từ "处所词 +V + 着 +q. +n." hoàn thành câu

冰（　　）	报（　　）	维（　　）	境（　　）	园（　　）
泳（　　）	服（　　）	谁（　　）	镜（　　）	圆（　　）

二 写出你所知道的同类词语

Dùng cụm từ "处所词 +V + 着 +q. +n." hoàn thành câu

1. 动物：熊猫、_____
2. 饮料：可乐、_____
3. 家用电器：冰箱、_____

三 选词填空　Dùng cụm từ "处所词 +V + 着 +q. +n." hoàn thành câu

放　塞　猜　戴　换　满

1. 你（　　）这副墨镜样子有点儿老，（　　）一副吧。
2. 你（　　），你的手机（　　）在哪儿了？放到报纸下面了！
3. 我的书包太（　　）了，（　　）到你的书包里吧。

四 把下列形容词变成重叠式，并分别造句

Dùng các hình dung từ dưới đây đổi thành hình thức láy lại và đặt câu

例：高→高高的　她个子高高的，像个篮球运动员。

那里有一座高高的山，山上有很多树。

热闹→热热闹闹的　北京王府井大街每天都热热闹闹的。

我喜欢去热热闹闹的地方玩儿。

1. 甜→_____　_____
2. 短→_____　_____

3. 矮 → _____ _____

4. 简单 → _____ _____

5. 漂亮 → _____ _____

五 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你不是去看电影了吗？怎么回来了？

B：_____。（结果）

2. A：小王和他的女朋友毕业以后怎么样了？

B：_____。（结果）

3. A：听说今晚的电影很不错，你没去看吗？

B：_____。（再说）

4. A：你的航班是几点的？

B：_____。（该……了）

5. A：你好像很喜欢吃火锅？

B：_____。（对……有好处）

六 用“V1 再 V2”组词成句 Dùng cụm từ “V_1再V_2” hoàn thành câu

1. 跑完步　　打太极拳

_____

2. 去医院看完病　　去学校上课

_____

3. 看完电视　　写作业

_____

4. 看完比赛　　吃晚饭

_____

5. 下了课　　去邮局取包裹

_____

6. 找到公寓　　搬家

_____

8 Bǐsài Hěn Jīngcǎi 比赛很精彩

TRẬN ĐẤU RẤT TUYỆT

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

精（　　）　猜（　　）　操（　　）　澡（　　）　厉（　　）　历（　　）　醒（　　）　酸（　　）　踢（　　）　跟（　　）

二 写出反义词 Viết từ trái nghĩa

输_____　好_____　进去_____　上去_____

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

精彩　简单　厉害　倒霉　加油　浪费　洗澡　胜利

1. 明天我们去给你们球队（　　），你们一定会（　　）的。
2. 昨天的足球比赛太（　　）了！特别是那个9号，真（　　），一个人进了三个球。
3. （　　）的时候，水放小一点儿，别（　　）水。
4. 真（　　），这么（　　）的问题都回答错了。

四 写出趋向补语 Viết ra các bổ ngữ xu hướng

1. 你们太慢了吧？我们已经到山顶半个小时了。你们快跑（　　）吧。
2. 你站（　　），这是我的座位，不是你的。
3. 我要多拍一些照片寄（　　）家（　　）。
4. 你什么时候（　　）？爸爸妈妈都很想你。
5. 把手举起来，钱都拿（　　），都给我！
6. 你别在外面站着，快（　　）吧。
7. 有一个人向我走（　　），可是我不知道他是谁。
8. 你家在哪儿？从这儿开（　　）得多长时间？

9. 我妈妈敲门叫我（　　），说有事跟我说。

10. 从山顶走（　　）山（　　），得用 30 分钟。

五 用“一 V，……”格式完成下列句子　Dùng hình thức “一 V，……” để đặt câu

1. _____，原来是大卫找我。

2. _____，下雪了。

3. _____，这次考试不太难。

4. _____，今天的车票卖完了。

六 用指定格式完成对话　Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：这本书你看完了吗？

   B：_____。（好不容易）

2. A：听说昨天你们和数学系打平了？

   B：_____。（好容易）

3. A：听说你们的飞机晚点了，是为什么呢？

   B：_____。（就这样）

4. A：你怎么感冒了？

   B：_____。（刚……就）

5. A：冰箱里的水果好像坏了吧？

   B：_____。（怪……）

6. A：真倒霉，我的自行车又没气了。

   B：_____。（只好）

9 Wǒ Jìn bu Qù le 我进不去了

TÔI KHÔNG VÀO ĐƯỢC

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

匙（ ）	轻（ ）	掌（ ）	钥（ ）	拐（ ）
题（ ）	经（ ）	拿（ ）	阴（ ）	拾（ ）

二 写出近义词 Viết các từ trái nghĩa

立刻_____ 厉害_____ 突然_____

胜利_____ 巴掌_____

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

挂 摔 跳 落 飞 脱 拐 掉

1. 我（ ）下衣服，（ ）在墙上，可是风一吹，衣服就（ ）在地上了。
2. 他从树上往下（ ），不小心（ ）倒了，今天走路有点儿（ ）。
3. 有一只小鸟（niǎo, chim）（ ）过来，（ ）在了我的窗户外。

危险 清楚 突然 立刻 顺利

快下班时，（ ）下雨了。朋友打电话让我去接她。接到电话，我（ ）开车出门。因为下雨，看不（ ）路，有点儿（ ）。不过还好，一路都很（ ），没出什么事情。

四 用可能补语完成句子 Dùng bổ ngữ khả năng hoàn thành câu

1. 老师说得太快了，_____。
2. 作业太多了，_____。
3. 老师，你写的字太小了，_____。

4. 那座山太高了，_____。
5. 我太累了，_____。
6. 没问题，你说吧，他学过汉语，_____。
7. 早上八点上课，我已经习惯了，_____。
8. 你放心，早上六点就去排队买票，_____。
9. 我戴上眼镜就_____。
10. 桌子这么大，门这么小，你们_____？

五 用“V 来 V 去”完成句子　Dùng cụm từ “V来 V去” hoàn thành câu

1. 今晚的电视没意思，_____。
2. 他很喜欢唱歌，可是_____。
3. 我家有几条金鱼，_____。
4. _____，我觉得这两个专业都不错。
5. _____，还是这家餐厅的饭菜又便宜又好吃。

六 用指定格式完成对话　Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你不认识我了吗？我是你的小学同学呀！
   B：_____。（一下子）
2. A：我们现在出发，应该没问题吧？
   B：_____。（来得及 / 来不及）
3. A：听说王老师生病住院了。
   B：_____。（突然）
4. A：同学，我想去图书馆，请问该怎么走？
   B：_____。（往）

10 Shān Shang de Fēngjǐng Měijí le 山上的风景美极了

PHONG CẢNH TRÊN NÚI THẬT TUYỆT!

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

农（　　）　老（　　）　村（　　）　栏（　　）　区（　　）
衣（　　）　考（　　）　衬（　　）　烂（　　）　巨（　　）

二 写出量词 Viết ra các lượng từ

一（　）出租车　一（　）蚊子　一（　）照片
一（　）幼儿园　一（　）墨镜　一（　）巨龙
一（　）字　一（　）冰箱　一（　）通知

三 用线把 A、B 两组词连起来 Nối các cụm từ A và B với nhau

A	B	A	B
登	东西	参观	食物
挂	长城	举办	活动
扔	通知	组织	时间
摆	衣服	浪费	球队
脱	球门	塞满	比赛
射	眼镜	听见	农村
贴	鲜花	参加	声音
戴	画儿		

四 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

危险　灿烂　雄伟　清楚　突然　厉害　精彩　后悔

1. 事情发生得很（　　），我不知道应该怎么办。
2. 晚上一个人出去有点儿（　　），应该和朋友一起出去。

3. 昨天的比赛很（　　），他们一共踢进了四个球，你没有去看一定很（　　）。

4. 今天蓝天白云，阳光（　　），是个难得的好天气。

5. 那座山有六千多米高，非常（　　）。

6. 他真是（　　），汉语说得又（　　）又流利。

上去　下来　回去　过去　进来　出去　起来

1. 谁呀？请（　　）。

2. 外面下雨了，今天别（　　）了。

3. 明天学校组织我们去郊区参观，我要早点儿（　　）。

4. 爬长城真的很累，爬（　　）再走（　　），腿疼死了。

5. 河那么宽，我们游不（　　）。

6. 天都黑了，咱们（　　）吧。

的　地　得

1. 这是我（　　）T恤衫，不是他（　　）。

2. 朋友送给我（　　）闹钟很漂亮。

3. 真是一次精彩（　　）比赛！

4. 他轻轻（　　）走过去。

5. 快考试了，你复习（　　）怎么样了？

6. 我们都听（　　）见，没关系。

五 用指定格式改写句子　Dùng hình thức chỉ định đổi lại các câu sau

1. 我接到一封信，打开以后，才知道是老同学寄来的。

→ _____（一V，……）

2. 这盘CD我听了很多次，好像每首歌都差不多。

→ _____（V来V去）

3. 他点的菜太多了，我们吃了很长时间才吃完。

→ _____（好不容易）

4. 王老师的孩子今年六岁，到了上学的年纪。

→ _____（该……了）

5. 我今天肚子不舒服，也不喜欢热闹，就不去参加联欢会了。

→ _____（再说……）

6. 爸爸努力工作，是想让孩子们生活得好一些。

→ _____（为了……）

7. 现在不能出发，大卫还没有来。

→ _____（V_1 再 V_2）

8. 大卫的房间有一张大照片，是大卫射门的照片，很漂亮。

→ _____（处所词+V+着+q.+n.）

六 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：这件行李太重了，我帮你拿吧。

B：_____。（V 得 / 不上去）

2. A：你怎么知道这个通知的？大卫告诉你的吗？

B：不是，_____。（处所词 +V+ 着 +q.+n.）

3. A：听说那儿的风景很漂亮，是吗？

B：_____。（形容词重叠）

4. A：你这么努力学习，是要考研究生吗？

B：_____。（为了……）

5. A：这个字是什么意思？

B：_____。（想不起来）

6. A：下雨了，你还去跑步吗？

B：_____。（V_1 再 V_2）

7. A：你为什么想换专业？

B：_____。（再说）

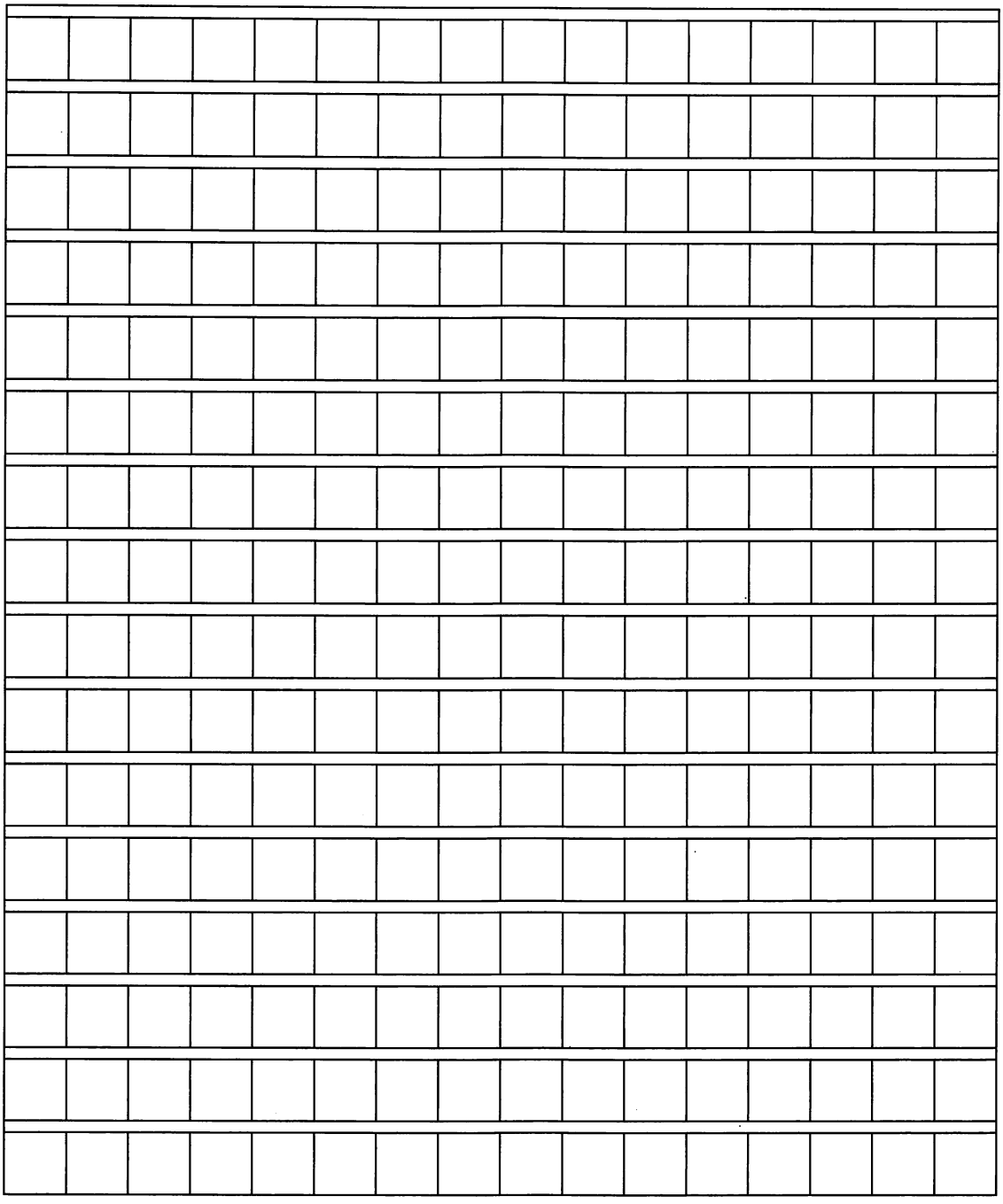
8. A：大家都不知道他在哪儿，你是怎么找到他的？

B：_____。（好不容易才）

七 写作 Viết văn

请用本单元语言点，写作一个对话或者段落。

Dùng các từ trọng điểm trong đơn nguyên này, để viết một đoạn hội thoại hoặc một đoạn văn ngắn.



11 Xīhóngshì Chǎo Jīdàn 西红柿炒鸡蛋

CÀ CHUA XÀO TRỨNG GÀ

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

拌（　　）　往（　　）　煮（　　）　营（　　）　单（　　）
胖（　　）　住（　　）　熟（　　）　常（　　）　草（　　）

二 用适当的词语填空 Dùng từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống

切（　　）炒（　　）加（　　）点（　　）教（　　）
尝（　　）煮（　　）闻（　　）倒（　　）搅拌（　　）

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

迅速　可口　丰富　好看　好吃　熟　香

1. 在中国的留学生活非常（　　），每个星期都有不同的安排。
2. 他做的菜色、（　　）、味都很好，又（　　）又（　　）。
3. 菜要炒（　　）才能吃，没炒熟的菜对身体没好处。
4. 那家餐厅的菜味道（　　），价钱公道，我们都喜欢去那里吃饭。
5. 听到爸爸生病的消息，他（　　）办好了回国手续。

特点　做法　营养　原料　家常菜

这个（　　）的（　　）就是：（　　）简单，（　　）也挺便宜，（　　）还很丰富。

四 用下面的词语组成“把”字句 Dùng các từ ngữ dưới đây đổi thành câu chữ “把”

1. 衣服　　洗干净

_____

2. 学生证　　拿出来

3. 照片　　送给朋友

4. 自行车　　摔坏

5. 菜　　切成小块儿

6. 通知　　贴在墙上

7. 足球　　踢进门

8. 蚊子　　打死

用“把”字句回答问题　Dùng câu chữ “把” trả lời câu hỏi

1. 你的电视机坏了，你怎么办？（我得找人……）

2. 第一次过海关，你不知道怎么做。海关人员可能对你说什么？（请你……）

3. 你要回国了，你的东西怎么办？（我要……）

4. 你有一封信想请 a 交给 b，你怎么对 a 说？（请你……）

5. 你在停车场，一楼没有车位了，管理员要你去二楼，他可能怎么说？（你可以……）

6. 你要去一个不太安全的地方，你要怎么做钱包才不会丢？（我应该……）

7. 你的房间进水了，可地上有很多书，你怎么办？（我得……）

_____

8. 你去银行换钱，怎么对银行的人说？（麻烦你帮我……）

_____

9. 上课时，老师发现你的桌子上没有书，他可能对你说什么？（请你……）

_____

10. 你买东西的时候，想说“买”，但是说了“卖”。回来以后你怎么把这件事告诉朋友？（我今天……）

_____

六 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：今天的天气好像不太好。
   B：是呀，_____。（V起来）
2. A：看她包饺子包得又快又好，我也想试试。
   B：_____。（V起来）
3. A：“HSK”是什么考试呀？
   B：_____。（就是）
4. A：你觉得那家餐厅怎么样？
   B：_____。（就是）
5. A：你昨天去的那家新开张的饭馆，菜怎么样？
   B：_____。（又……又……）
6. A：真奇怪，你怎么不喜欢孩子呢？
   B：_____。（又……又……）

12 Bānjiā 搬家

CHUYỂN NHÀ

一 辨字组词 Phân biệt cụm từ

司（　　）	居（　　）	起（　　）	期（　　）	条（　　）
同（　　）	苦（　　）	超（　　）	棋（　　）	务（　　）

二 给下面的动词填上适当的补语 Điền bổ ngữ thích hợp cho các động từ dưới đây

例：听见

放____	弄____	碰____	看____	搬____
切____	做____	炒____	教____	打____

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

辛苦　需要　小心　服务　满意　认为

1. 爸爸上班很（　　），回家后，我给他倒一杯茶，让他休息一下儿。
2. 开车上山有些危险，应该（　　）。
3. 大卫对保洁公司的（　　）非常（　　）。
4. 我（　　），朋友就是在你（　　）的时候能帮你的人。

条件　顺序　姓名　超市　小区　居民

1. 我觉得这个（　　）的居住（　　）不错，附近有很多公共汽车站，离地铁站也不远。旁边还有一个大（　　），买东西很方便。住在这儿的（　　）很多是大学老师，邻居也不错。
2. 中国人（　　）的（　　）和欧美人不一样：中国人是姓在前面，名在后面；欧美人是名在前面，姓在后面。

四 把下列“把”字句改成否定句

Đổi câu chữ “把” thành câu phủ định

1. 哥哥把碗摔坏了。

→ _____

2. 我把学生证给他了。

→ _____

3. 弟弟把行李搬到公寓去了。

→ _____

4. 你应该把鸡蛋打到碗里。

→ _____

5. 他想把花送给张红。

→ _____

五 用“虽然……但是……”组词成句

Dùng cụm từ “虽然……但是……” hoàn thành câu

1. 这件衣服很漂亮　　价钱太贵了

_____

2. 我想去非洲（Fēizhōu, Châu Phi）旅游　　没有钱

_____

3. 他眼睛近视　　不喜欢戴眼镜

_____

4. 我很想出去玩儿　　明天有考试

_____

5. 水果对身体有好处　　只吃水果也不好

_____

六 用指定格式完成对话　Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你的电视怎么了？

B：_____。（把……弄坏）

2. A：_____？（看中）

B：怎么了？我觉得挺不错的。

3. A：妈妈，这瓶牛奶坏了，怎么办？

B：_____。（把……V了）

4. A：_____？（劳驾）

B：往前走，到路口往右一拐就到了。

5. A：你怎么找到我这儿的？

B：_____。（按……）

6. A：汉语这么难，你还要继续学吗？

B：_____。（虽然……，但是……）

13 Yì Fēng Xìn 一封信

MỘT BỨC THƯ

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

体（　　）	封（　　）	助（　　）	基（　　）	谅（　　）
休（　　）	对（　　）	切（　　）	塞（　　）	凉（　　）

二 用线把 A、B 两组词连起来 Nối các cụm từ A và B với nhau

A	B
提高	外国朋友
交	这个汉字
习惯	一封来信
收到	汉语水平
进行	中国文化
了解	汉语会话
认识	吃中国菜

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

难过　努力　基本　地道　顺利　健康　开心

1. 她每天（　　）学习，现在汉语说得很（　　），她很（　　）。
2. 为了身体（　　），他常常打太极拳。
3. 我（　　）习惯了这儿的生活，工作学习都很（　　）。
4. 别（　　），这次考得不好，下次再努力。

有关系　没关系　有意思　没意思

1. 这件事是小王做的，和我（　　）。
2. 他告诉我这个电影很（　　），可是我觉得（　　），看了一半就走了。

3. 学好了汉语，我想找一个和中国（　　）的工作。

四 用指定词语完成对话　Dùng từ ngữ chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你跟小王的关系怎么样了，她不生气了吧？

   B：_____。（原谅）

2. A：_____？（一切）

   B：都办好了，下个星期就可以出发了。

3. A：大卫，你今天怎么没去参加玛丽的生日晚会？

   B：_____。（而且）

4. A：他学习真努力，现在听力水平已经提高很多了。

   B：_____。（基本）

5. A：这个菜的味道怎么样？

   B：_____。（地道）

五 用“不但……而且 / 还 / 也……”组词成句

Dùng cụm từ “不但……而且 / 还 / 也……” hoàn thành câu

1. 打篮球　　踢足球

   _____

2. 中国菜　　日本菜

   _____

3. 汽车站　　地铁站

   _____

4. 爬山　　爬到山顶

   _____

5. 会包饺子　　包得很快

   _____

6. 他去　　我去

   _____

六 用“越来越……”改写下面的句子 Dùng cụm từ “越来越……” hoành thành các câu sau

1. 王老师的女儿今年比去年漂亮。

→ _____

2. 你今天做的菜比以前好吃。

→ _____

3. 我们的课比以前难了。

→ _____

4. 雨没有停，好像更大了。

→ _____

5. 我对中国的生活基本习惯了，有人说我是半个中国人了。

→ _____

6. 他的汉语水平比刚来中国时高多了。

→ _____

七 翻译下面的句子 Dịch các câu dưới đây

1. Anh ấy có lý giải riêng biệt về cuộc thi này.

_____

2. Bạn có thích ngắm hoàng hôn trên biển không?

_____

3. Bạn có cuộc họp nào đã hẹn trước không?

_____

4. Bạn có hút thuốc xì gà không?

_____

5. Anh ấy không bao giờ xem chương trình tivi Trung Quốc.

_____

6. Thầy giáo tôi không bao giờ đến lớp muộn.

_____

7. Tôi chưa bao giờ có nhiều tiền.

_____

8. Chúng tôi vừa gặp nhau vào tháng trước.

_____

9. Tôi thường giúp đỡ anh ấy vào thời gian rỗi.

_____

10. Chúng tôi có tổ chức cho các sinh viên xuất sắc đi du lịch ở Bắc Kinh vào năm tới.

_____

八 写作 Viết văn

模仿课文，给老师、家人或朋友写一封信。注意书写的格式。

Dựa vào bài khóa, hãy viết một bức thư cho thầy giáo hoặc người thân hay bạn bè. Chú ý cách viết thư.

14

Chénggōng Xūyào Duō Cháng Shíjiān

成功需要多长时间

THÀNH CÔNG CẦN PHẢI BAO LÂU

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

功（　　）	实（　　）	辞（　　）	奖（　　）	览（　　）
助（　　）	买（　　）	甜（　　）	将（　　）	坚（　　）

二 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

以前　以后　后来　从前

1.（　　），人们不知道为什么会下雨。

2.（　　），我不习惯早睡早起，现在已经习惯了。

3.（　　）你不要来找我了，我马上就搬家了。

4. 刚来中国的时候，我没有朋友，（　　），我认识了很多中国朋友。

产生　暂时　同意　祝贺　坚持

1. 你的朋友在比赛中赢了，你们会怎么（　　）他？

2. 我还没找到住的地方，（　　）住在朋友家。

3. 你什么时候对画画儿（　　）了兴趣？

4. 你们都（　　）他的看法吗？

5. 不要总是（　　）自己的看法，有时候也应该听听别人的意见。

理想　实现　与　高中　以后　专门　毕业　得　其实

每个人都有自己的（　　）。上（　　）的时候，我的英语很好，在一次英语比赛中还（　　）了一等奖。那时候，我的理想是长大（　　）当翻译。但是，上大学的时候，我学的是中文。大学（　　）以后，我当了老师，（　　）教留学生汉语。虽然我小时候的理想没有（　　），但是，我的工作也不是（　　）英语无关。（　　），只要坚持努力，我们就一定会成功。

三 用“只要……就……”回答问题 Dùng cụm từ “只要……就……” trả lời câu hỏi

1. 你喜欢看电影吗?

→ _____

2. 我能学好汉语吗?

→ _____

3. 我要找保洁公司帮我收拾一下儿房间，应该怎么找他们?

→ _____

4. 你喜欢吃什么？我给你做。

→ _____

四 选择下面的结果补语，并选用合适的动词完成句子

Chọn các bổ ngữ kết quả dưới đây và chọn động từ thích hợp để hoàn thành câu

完 见 到 着(zháo) 去 走 成 懂 掉

1. 作业太多了，我好不容易才_____。
2. 你_____作业后才可以看电视。
3. 你_____没有？我叫了你很多遍了。
4. 你说，现在去买能_____吗?
5. 你_____钱包了吗?
6. 躺下来已经一个小时了，可是我还没有_____。
7. 买这件衣服_____了我 300 块钱。
8. 你先把手上的脏东西_____。
9. 你别_____这个工作，现在找工作多难啊！
10. 你现在能_____中文小说吗?
11. 我的自行车被人_____了。
12. 这本书我不要了，你_____吧，送给你了。
13. 水在 0 度的时候，就会_____冰。
14. 请把土豆_____丝。

15 Qǐng Shāo Děng 请稍等

XIN ĐỢI MỘT CHÚT

一 辨字组词 Phân biệt tổ từ

讲（　　）　牌（　　）　静（　　）　午（　　）　炸（　　）
进（　　）　啤（　　）　净（　　）　牛（　　）　作（　　）

二 写出量词 Viết ra các lượng từ

1. 他给我们讲了一（　　）事。
2. 我买了一（　　）外衣。
3. 天很热，喝（　　）扎啤吧。
4. 学校附近有（　　）饭店，又经济又实惠。
5. 那（　　）牌子上写着什么？
6. 最近大卫利用假期出去玩儿了一（　　）。

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

人家　他　你　我

A：大卫的汉语真好！（　　）怎么能说得那么流利呢？（　　）的汉语比他差远了。

B：当然啦，（　　）在中国留了一年学，还有很多中国朋友，（　　）的汉语水平当然没有（　　）好了。

人家　咱们

A：（　　）都去看比赛，他怎么不去呢？

B：（　　）正忙着复习准备考研究生，没有时间看比赛。

到处　饭店　实惠　周到　座位　自己

以前，中国人一般都在家里（　　）做饭吃，来客人的时候，也

很少去(　　)。现在已经不是这样了。在城市里，饭店(　　)都是，每到吃饭的时候，总是坐满了人。有的饭店服务(　　)，经济(　　)，菜的味道也不错，如果去晚了，还常常没有(　　)呢。

四 用指定格式完成对话　Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

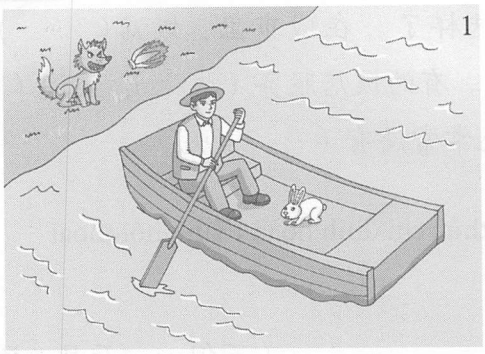
1. A：他为什么有那么多朋友？
   B：因为_____。(不但……而且 / 还……)
2. A：刚来中国的时候，你不喜欢吃中国菜，现在喜欢了吗？
   B：_____。(越来越……)
3. A：中国有多少人口是农民？
   B：_____。(百分之……)
4. A：你写汉字写得怎么样？
   B：_____。(又……又……)
5. A：中国菜怎么样？
   B：_____。(V起来)
6. A：你说，我能学好汉语吗？
   B：一定能，_____。(只要……就……)

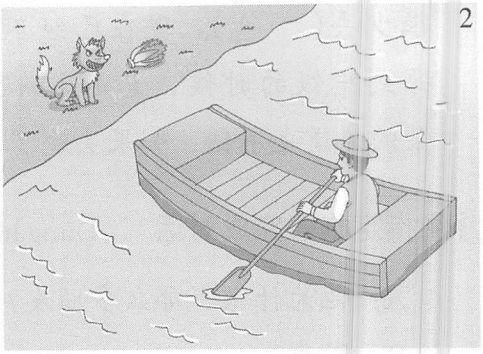
五 写出补语　Viết ra bổ ngữ

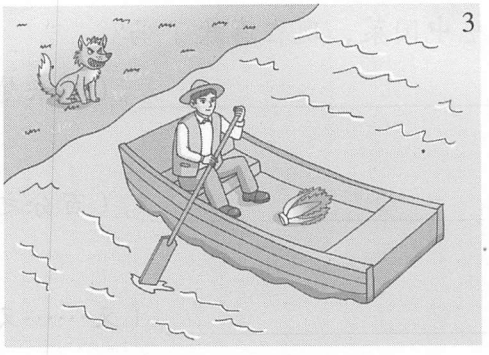
1. 别着急，我马上就写(　　)了。
2. 这本书我不用了，你拿(　　)吧。
3. 这件衣服穿的时间太长了，要洗(　　)还真不容易呢。
4. 你怎么变(　　)这个样子了？
5. 我说了那么多遍，你没听(　　)吗？

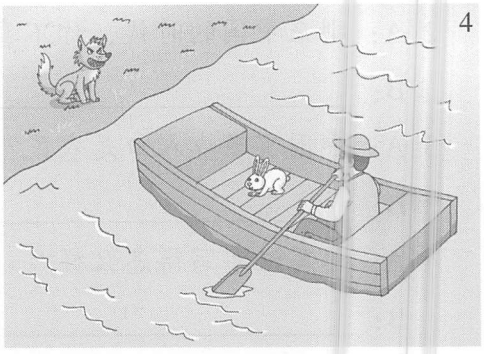
六 用“把”字句讲讲下面的故事　Dùng câu chữ “把” kể lại câu chuyện dưới đây

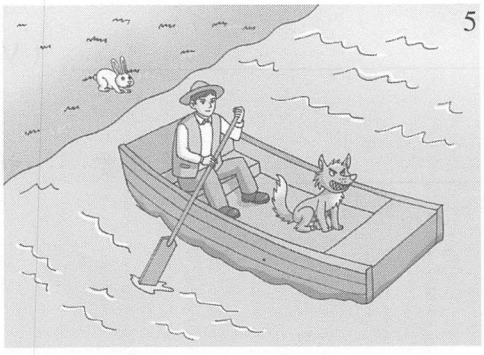
Có một người chèo đò đưa một con chó, một con thỏ và cây bắp cải qua sông. Nhưng nếu không có anh ta ở đấy thì con chó sẽ ăn thịt con thỏ và con thỏ sẽ ăn cây bắp cải.

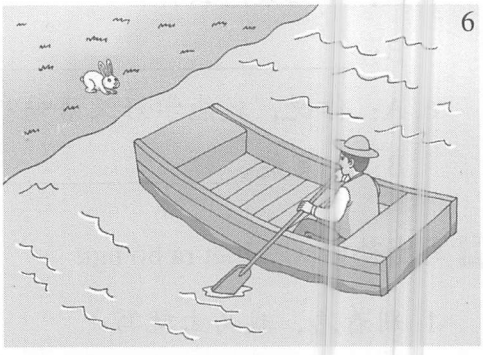

1

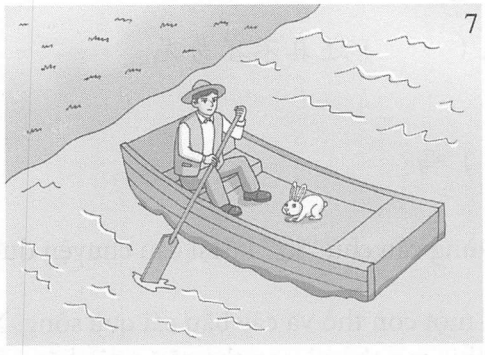

2


3


4


5


6


7

16

Cóng Nǎ Yì Tóur Chī Xiāngjiāo

从哪一头儿吃香蕉

CHUỐI ĂN TỪ ĐẦU NÀO

一 写出你知道的水果名称 Viết tên các loại hoa quả mà bạn biết

_____

二 写出反义词 Viết các từ trái nghĩa

细_____ 失败_____ 头儿_____

活_____ 总是_____ 难受_____

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

留下 启发 方式 角度 道理 差别

1. 这是他的心意，你就（ ）吧。
2. 城市和农村的（ ）已经越来越小了。
3. 看到苹果从树上落下来，牛顿（Niúdùn, Newton）受到了（ ）。
4. 你不要打孩子，应该给他讲（ ）。
5. 我不习惯他说话的（ ），所以我不喜欢他。
6. 从这个（ ）看，她非常漂亮，就这样给她照一张相吧。

总是 一直

1. 这家饭店服务周到，我来北京（ ）喜欢住这儿。
2. 今天从早上到现在，（ ）在下雨。
3. 每年的五六月，中国的南方（ ）天天下雨，人们把这个时期叫做“梅雨（méiyǔ, Mai Vũ）季节”。
4. 你今天（ ）都不说话，怎么了？

改变 变成 变

1. 来中国后，他（ ）了对中国的看法。

2. 天气（　　）得越来越冷了。

3. 气温到零度以下时，水就会（　　）冰（bīng, băng）。

4. 秋天到了，叶子都（　　）黄了。

5. 叶子（　　）黄色以后，更漂亮了。

印象　必须　深刻　改变　任何

我们第一次见到一个人，就会对他产生一个（　　）：喜欢他或者不喜欢他。这个印象有时候非常（　　），很难（　　）。但是，有时候，第一印象可能是不对的。我们（　　）注意这一点，不能戴上“有色眼镜”，因为（　　）事情都可能发生变化（biànhuà, thay đổi）。

四 用“才”完成对话　Dùng 才 hoàn thành hội thoại

1. A：你吃吧，我不吃了。

   B：怎么？_____？

2. A：起床吧。

   B：_____，再睡一会儿吧。

3. A：你们学校不太大，是吧？

   B：_____。

五 用“才”回答问题　Dùng 才 trả lời câu hỏi

1. 你已经认识很多汉字了吧？（哪里　认识　300 个汉字）

2. 你为什么很生气？（孩子　12 岁　有男朋友）

3. 这件衣服一定很贵吧？（不贵　花　200 块）

4. 你累吗？（不累　看　20 分钟　书）

5. 我们该回家了。（不着急　现在　9 点）

六 根据课文填空　Dựa vào bài khóa điền từ vào chỗ trống

1. 一个朋友（　　）我说过一句话，（　　）我留下了深刻的印象。

2. 有些人吃香蕉总是（　　）尾巴开始剥。

3. 坚持（　　），他就能慢慢地（　　）烟戒掉。

17 Lǐ Jūn de Rìjì 李军的日记

NHẬT KÍ CỦA LÍ QUÂN

一 用线把 A、B 两组词连起来 Nối các cụm từ A và B lại với nhau

A	B
山	
水平	高
风	大
个子	低
墙	矮
声音	

二 写出适当的介词或连词 Viết ra các giới từ và liên từ thích hợp

1. 我（　　）他们照了一张相。
2. 我想（　　）你合张影，行吗？
3. 见面以后，你怎么（　　）朋友问好？
4. （　　）别人握手的时候，你应该怎么做？
5. 我常常（　　）老同学打电话。

三 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

从来　安排　似乎　实话　能够　痛快

1. 这个周末你有什么（　　）？可以告诉我吗？
2. 她总是很愉快，（　　）没有不高兴的事。
3. 毕业以后，你（　　）没见过他吗？
4. 说（　　）吧，我很不高兴。
5. 放假了，我要（　　）地睡一觉。

6.（　　）有机会认识你，我很高兴。

从来　曾经　已经

1. 我（　　）学过画画儿，但现在（　　）不画了。
2. 看汉语节目，他（　　）能听懂百分之八十了。
3. 我（　　）没吃过麦当劳，你相信（xiāngxìn, tin tưởng）吗？
4. 他这个人（　　）都是这样，你别想改变他。
5. 他（　　）是一个大学老师。

聊天儿　大家　讨论　愉快　话题　回忆　傻　安排

在中国，大学生一般都住在学校的宿舍里，一个宿舍常常有四五个学生。（　　）住在一起，像一家人一样。每天睡觉前，大家躺着（　　），（　　）旅行计划和活动（　　）等等，过得很开心。当然，也有关系不好的时候。这一切都是大学生活的一部分。所以，毕业以后，（　　）起大学生活，总是有很多共同的（　　）。想起曾经做过的（　　）事，大家都会觉得很（　　）。

四 用“一边……一边……”改写下面的句子

Dùng cụm từ “一边……一边……” đổi lại các câu dưới đây

1. 姐姐听着音乐做作业。

→ _____

2. 孩子哭（kū, to cry）着叫妈妈。

→ _____

3. 他唱着歌洗衣服。

→ _____

4. 我们常常吃着饭聊天儿。

→ _____

五 用“除了……也 / 都……”改写下面的句子

Dùng cụm từ “除了……也/ 都……” đổi lại các câu dưới đây

1. 我们都喜欢喝啤酒，大卫不喜欢。

→ _____

2. 我没有见到小王，其他的同学我都见到了。

→ _____

3. 我从星期一到星期五每天上课，周末不上课。

→ _____

4. 我只喜欢吃饺子，不喜欢吃别的中国饭。

→ _____

5. 大卫坐飞机来中国，别的留学生也坐飞机来中国。

→ _____

六 根据课文填空 Dựa vào bài khóa điền từ vào chỗ trống

1. 高中毕业后，我们经常联系，但是除了（　　）电子邮件、（　　）电话，从来也没有见过面。所以，能够（　　）一（　　），我们都非常高兴。离聚会的时间还（　　）一个多月，我们就开始做准备了。到母校以后，我们一起（　　）了相、（　　）了影，（　　）留念。

2. 我们高中同学约（　　），今年暑假一起回母校聚会。没见面以前，我有些担心，怕大家找不（　　）共同的话题。但是，没想（　　），大家见面后，一下子就回（　　）了过去。大家一起聊天儿，一直聊（　　）天亮。

18 Wǒ Kàn guo Jīngjù 我看过京剧

TÔI ĐÃ TỪNG XEM KINH KỊCH

一 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

以为　认为　觉得　想

我一直（　　）汉语是最难的语言，今天才知道原来汉语不是最难的。

你（　　）我应该怎么做才比较好？

我（　　）她是一个很好的人。

我（　　）很热，你呢？

我（　　）回家看看。

演员　表演　演出　特点　内容　台词

大概在清朝（Qīng Cháo, Triều Thanh）的时候，安徽（Ānhuī An Huy）的四个大剧团（jùtuán đoàn kịch）在北京进行了很多（　　），它们和别的地方戏（xì kịch）互相影响，渐渐（jiànjiàn dần dần）地有了自己的（　　），人们把它叫作“京剧”。在古代，京剧的（　　）都是男的，没有女的。但是，现在有很多有名的女演员了。京剧的（　　）不是用现代普通话唱的，也不是口语，所以，我们一般很难听懂。但是，演员的脸可以告诉我们他（　　）的是什么样的人，他们的动作也可以帮助我们大概明白演出的（　　）。

二 用“难道”完成对话 Dùng “难道” hoàn thành hội thoại

：对不起，我不能住在你这儿。

：你说什么呢？_____？

：今天晚上我们去哪儿玩儿？

：去玩儿？_____？

：你说什么？_____？

B：没错，我们来中国以前就认识了。

4. A：今天是我的生日，_____？

B：对不起，我真的是工作太忙了。

三 用强调否定表达式回答问题（一个问题用两种回答方式）

Dùng hình thức nhấn mạnh phủ định để trả lời câu hỏi (Một câu hỏi dùng hai hình thức trả lời)

例：你想吃什么？

→我什么也不想吃。/ 我一点儿东西也不想吃。

1. 刚来中国的时候，你认识谁？

→ _____

2. 你喜欢抽烟吗？

→ _____

3. 你看过什么中国小说？

→ _____

4. 夏天哪儿最凉快？

→ _____

5. 你们班谁会说俄语？

→ _____

四 用“一点儿也不”完成对话 Dùng cụm từ “一点儿也不” hoàn thành hội thoại

1. A：你了解中国文化吗？

B：_____。

2. A：你喜欢北京的春天吗？

B：_____，因为北京的春天很干燥，还常常有大风。

3. A：早上八点上课，你习惯吗？

B：_____。

4. A：假期没有去玩儿，你后悔吗？

B：_____。

根据课文填空 Dựa vào bài khóa điền vào chỗ trống

昨天晚上，我去看了一（　　）京剧。（　　），一（　　）台词我也没听明白。我很（　　）。因为我一直（　　）自己的汉语已经（　　）了很大的进步，可是为什么看京剧时（　　）一个句子也听不懂呢？（　　）我的汉语水平还那么差吗？

19

Rúguǒ Yǒu Yì Tiān

如果有一天……

NẾU CÓ MỘT NGÀY

一 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

反应　出生　咳嗽　享受　经验　忙碌　照顾

你告诉他的时候，他有什么（　　）？

你怎么（　　）得这么厉害，是不是感冒了？

（　　）了一整天，今晚去酒吧好好儿放松放松吧。

孩子（　　）以后，我就整天不停地忙。

年轻的父母没有（　　），不知道该怎么（　　）孩子，所以，孩子的爷爷奶奶或姥爷姥姥就来帮忙。

你真会（　　）啊，每天都喝下午茶。

咬　脆　像　嫌　臭　抽

这个孩子刚出生的时候（　　）妈妈，现在越来越（　　）爸爸了。

最近你（　　）空儿回家一趟吧，你已经好久没回去了。

我喜欢吃又（　　）又甜的苹果，你呢？

你别（　　）他不好看，他很聪明。

狗（　　）吕洞宾（Lǚ Dòngbīn Lữ Động Tân），不识好人心。

什么地方最（　　）？

二 用“V不了/V得了”完成句子 Dùng cụm từ “V不了 / V得了” hoàn thành câu

对不起，我有事，_____。

明天晚上八点我们有聚会，你_____吗？

这是他的老习惯了，_____。

你的腿还没有完全好，_____？

只要你决定戒烟，_____。

6. 白酒太辣了，_____。

三 用“V着”完成对话 Dùng cụm từ “V着” hoàn thành hội thoại

1. A：别着急，我们一定帮你找到孩子。告诉我，她走丢的时候是什么样子？
   B：_____。
2. A：_____，今晚你就住在我这儿吧。
   B：不行，不行，我妈妈在家等我呢。再说，我带着伞呢。
3. A：你们为什么叫他“沙发土豆”（shāfā tǔdòu，khoai tây sofa）？
   B：_____。
4. A：那个电影怎么样？
   B：_____。

四 判断正误 Phán đoán đúng sai

1. 上个星期，我坐火车去上海，见到我的朋友。□
2. 到上海以后，我很累了，所以，我就在饭店睡觉了两个小时。□
3. 这本书我看三天，还没看完了。□
4. 你该去睡觉了。□
5. 我小时候住欧洲过半年。□
6. 我没去过日本。□
7. 他喜欢听着音乐做作业。□
8. 我们走着走着看见了一条大河。□
9. 我去的时候，他正在听音乐呢。□
10. 明天晚上九点，我可能正在睡觉，别给我打电话。□

五 根据课文填空 Dựa vào bài khóa điền từ vào chỗ trống

1. 父亲看电视看着看着睡（　　）了。
2. 他们可能会很多事都做（　　），如果房间有味儿，可能他们自己也闻（　　），请千万不要嫌他们脏或嫌他们臭。他们（　　）爱洗澡的时候，请一定抽空儿帮他们洗洗身体，因为他们自己可能洗（　　）；我们在享受食物的时候，请给他们准备一小碗容易吃的，因为他们不爱吃

可能是因为牙齿咬（　　）了。

3. 如果有一天，他们真的动（　　）了，我们要记（　　），看父母就是看自己的未来。

20 Hǎo Kāfēi Zǒngshì Fàng Zài Rè Bēizi Li de 好咖啡总是放在热杯子里的

CÀ PHÊ NGON LUÔN ĐƯỢC ĐỂ TRONG CỐC NÓNG

一 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

带 飘 端 穿 拼 放 变

1. 经过罗马的时候，一位朋友（　　）我们去喝咖啡。
2. 我们跟着他（　　）过一条小路，石块儿（　　）成的街道非常美丽。
3. 忽然，一阵咖啡的香味（　　）过来。
4. 好咖啡总是应该（　　）在热杯子里的。
5.（　　）杯子的服务员要告诉我什么？
6. 凉杯子会把咖啡（　　）凉的。

突然 忽然

1. 真奇怪，刚才还好好儿的，怎么（　　）就哭了？
2. 这件事太（　　）了，我不知道该怎么办。
3.（　　）来了一阵大风，把窗户吹开了。
4. 谁也没想到会发生这么（　　）的事。

闻 凉 总是 捧 温暖

大部分中国人都喜欢喝茶。夏天，喝上一杯（　　）茶，马上就不觉得热了；冬天，把一杯热热的茶（　　）在手里，马上就会觉得（　　）起来。以前，中国各地都有很多茶馆，你走到哪里，都能（　　）到茶的香味儿。中国人喜欢一边喝茶，一边聊天儿或看戏。所以，茶馆里（　　）很热闹。北京有一个“老舍茶馆”，挺有名的。你去过吗？

二 用指定格式完成对话 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành hội thoại

1. A：你吃饭的时候喜欢看电视吗？

   B：喜欢，_____。（一边……一边……）

2. A：你为什么不去酒吧玩儿了？

B：_____。（不再）

3. A：这件事我不会做，你能帮我吗？

B：对不起，_____。（V不了）

4. A：你中午要午休吗？

B：我_____。（一点儿也不）

5. A：你去过哪些地方？

B：_____。（除了……以外，……）

三 用指定格式改写句子 Dùng hình thức chỉ định đổi lại câu

1. 那个比赛太棒了，你也去看看吧。

→ _____（adj.+ 极了）

2. 你唱得挺好的，继续唱吧。

→ _____（V下去）

3. 这些人我都不认识，怎么办？

→ _____（一 +mw.+ n.+ 也不）

4. 今天我不高兴，不想说话。

→ _____（什么也不）

5. 你早饭只吃了一个香蕉，太少了，再吃点儿别的吧。

→ _____（才）

四 给下面的句子排列顺序 Sắp xếp các câu dưới đây theo trật tự

____开会的时候，小王突然说："我放在桌子上的手表不见了！"

____所以，经理对大家说

____现在关灯五分钟

____请拿手表的人，把表放在门口那张有闹钟的桌子上

____大家一个一个地走出去

____我有一个好办法来解决这个问题

____而且闹钟也不见了

____五分钟以后

____桌子上没有手表

____电灯亮了

根据课文填空 Dựa vào bài khóa điền từ vào chỗ trống

1. 我们（　　）他穿过一条小路。
2. 不用朋友说，（　　）知道咖啡店到了。
3. 客人三三两两地坐（　　）桌子旁边。
4. 服务员（　　）我们拿来小白瓷杯。

21 Huángjīnzhōu Tòngtongkuàikuài Wánr Yì Zhōu
黄金周：痛痛快快玩儿一周
TUẦN LỄ VÀNG: MỘT TUẦN LỄ VUI CHƠI THỎA THÍCH

一 写出带“员”“家”的词语 Viết ra các cụm từ có “员” hoặc “家”

推销员、_____

画　家、_____

二 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

愿望　羡慕　愿　理想

1. 我小时候有一个（　　），想当大学老师。
2. 你现在最大的（　　）是什么？
3. 朋友明天结婚，我（　　）她生活幸福。
4. 他有那么好的朋友，真让人（　　）。

普通　一般

1. 我只是一个（　　）老师。
2. 这个学校很（　　），不太好。
3. 你的（　　）话说得真好！
4. 他穿得很（　　），不像个大明星（míngxīng, minh tinh）。
5. 春节的时候，人们（　　）都回家和家人团圆。
6. 他可不是（　　）人，你别小看他。

放假　休假　假期

1. 明天就（　　）了，你有什么打算？
2. 这个（　　）你是怎么过的？
3. （　　）的时候，我喜欢去农村（　　）。
4. 这个（　　）很长，我们去旅行吧。

休息 连着 休假 旅行 只有 政府 丰富 实行

人们（　　）时间的长短，可以说明一个国家生活水平的高低。以前，中国假期很少，一个星期只能（　　）一天，（　　）春节的时候，才能（　　）休息六七天。后来，（　　）了双休日制度，一个星期可以连着休息两天。到1999年，中国（　　）开始实行“黄金周”制度，每年的春节、“五一”和“十一”，可以休息一个星期。人们的生活水平提高了，钱多了，可以去各地（　　）了，生活也变得越来越（　　）了。

三 用“只有……才……”完成对话 Dùng cụm từ “只有……才……” hoàn thành hội thoại

1. A：这所大学很难考吧？
   B：是啊，_____。
2. A：我怎么做，你才会原谅我？
   B：_____。
3. A：你喜欢吃方便面吗？
   B：不喜欢，_____。
4. A：你常常睡懒觉吗？
   B：不，_____。

四 用“一方面……，另一方面……”回答问题

Dùng cách thức “一方面……，另一方面……” trả lời câu hỏi

1. 电脑在现代生活中的作用是什么？
   → _____
2. 跟旅行社去旅行，你觉得好不好？
   → _____
3. 为什么学汉语的人越来越多？
   → _____
4. 他为什么不同意你的看法？
   → _____

五 用“一 mw.+ 一 mw.+ 地 + V”改写下列句子

Dùng cụm từ “一 mw. + 一 mw. + 地 + V” đổi lại các câu sau

1. 饺子太好吃了，他不停地吃，吃了好几碗。

→ _____

2. 上下班的时候，路上的车非常多，开过来开过去的。

→ _____

3. 她很喜欢买衣服，买了很多衣服。

→ _____

4. 别着急，我们慢慢地记，一定能记住这些汉字的。

→ _____

5. 她很想父母，来中国后给父母写了很多信。

→ _____

六 根据课文填空 Điền từ vào chỗ trống

1. 二十七岁（　　），姐姐没有去过河北省（　　）的地方。
2. 我大学毕业以后，（　　）在北京一（　　）公司（　　）推销员，能够全国各地到处（　　）。
3. 姐姐的假期很少，（　　）春节才能连着休息六七天。
4. 做好准备，只等休假开始，马上（　　）出发。
5. 她计划一个省一个省地看，（　　）到走遍中国，老得走不动了（　　）停。
6. 我愿她跑（　　）中国以后，（　　）去外国看一看。

七 写作 Viết văn

话题：怎么做旅行准备

Chủ đề: Làm thế nào để chuẩn bị đi du lịch

要求：使用下面的语言点：

Yêu cầu: Sử dụng các từ trọng điểm bên dưới

一方面……，另一方面……　只有……才……　一 mw.+ 一 mw.+ 地 +V

22 Yí Ge Diànhuà 一个电话

MỘT CUỘC ĐIỆN THOẠI

一 写出你知道的专业或课程的名称 Viết ra các từ chuyên nghiệp hoặc bài học mà bạn biết

_____

二 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

本来　结束　难过　及格　记得　开玩笑　骄傲

你们这个学期什么时候开始，什么时候（　　）？

你还（　　）小时候的事吗？

我（　　）不想来的，是他让我来的。

如果你考试不（　　），你的父母会批评你吗？

别（　　）了，以后努力吧。

现在在开会呢，别（　　）了。

你是父母的（　　）吗？

性格　表扬　愿意　要求　批评　家长　谈话　作用　成绩

怎么教育孩子是一个很重要的问题。父母对孩子的态度会影响（yǐngxiǎng, ảnh hưởng）到孩子的（　　）和做事的方式。在中国，有一个传统（chuántǒng, truyền thống）的看法：打是亲，骂是爱。意思是说，要对孩子严格（yángé nghiêm khắc）（　　）。所以，一般的家长不习惯（　　）孩子，当孩子做错事的时候，他们一定会（　　）孩子。大部分中国的家长都认为孩子的学习（　　）是很重要的，他们非常关心孩子的学习，（　　）花很多钱让孩子学习。现在，越来越多的年轻（　　）开始认识到，表扬对孩子有很大的（　　），他们也开始注意和孩子（　　）的方式。

三 用“连……也……”回答问题 Dùng cụm từ “连……也……” trả lời câu hỏi

1. A：姐姐去了很多地方旅行，对吗？

   B：_____

2. A：他的时间安排得满满的，对吗？

   B：_____

3. A：那家餐厅不好，很多菜都没有，对吗？

   B：_____

4. A：京剧的台词，只有留学生听不懂，对吗？

   B：_____

四 用“越……越……”完成对话 Dùng “越……越……” hoàn thành hội thoại

1. A：我很喜欢吃甜的东西，每天都要吃一个冰激凌，一个蛋糕，还有很多巧克力。

   B：别吃了，_____。

2. A：你喝酒了吗？_____？

   B：我没有喝酒，但是，现在想开快车。

3. A：你喜欢汉语和中国文化吗？

   B：_____。

4. A：你为什么那么难过？

   B：我的考试成绩不好，_____。

五 用“一天比一天 / 一年比一年 / 一月比一月”回答问题

Dùng “一天比一天/ 一年比一年/ 一月比一月” trả lời câu hỏi

1. A：你们的关系怎么样了？

   B：_____

2. A：你的孩子长大了吧？长高了吗？

   B：_____

3. A：中国饭好吃吗？你吃得多吗？

   B：_____

4. A：你的身体好点儿了吗？

B：_____

六 根据课文填空 Dựa vào bài khóa, điền từ vào chỗ trống

1. 有一天，我正在（　　）班，突然接到一个电话。
2. 那位老师说："谢谢您抽时间和我谈话。"说完就挂（　　）了电话。
3. 儿子的（　　）一次成绩单来了，我高兴地看到他的学习有了很大的进步。
4. 一年过去了，儿子（　　）了高中。
5. 在一次家长会（　　），老师表扬了他的进步。
6. 我（　　）决心，一定要成为您的骄傲。

23 Xiàohua 笑话 CHUYỆN CƯỜI

一 写出同音字 Viết các chữ đồng âm

例：范——饭

_____

二 写出你知道的食物的名称 Viết tên các loại thực vật mà bạn biết

_____

三 完成下面的比喻表达 Hoàn thành các câu biểu đạt so sánh dưới đây

1. 那个孩子很好看，脸像（　　）似的，又红又圆。
2. 我的脚肿得像（　　）似的。
3. 他跑得很快，像（　　）似的。
4. 那个姑娘很漂亮，像（　　）似的。
5. 我昨天晚上熬夜了，半夜三点才睡，今天早上起来，眼睛像（　　）似的。
6. 她的眼睛又黑又亮，像（　　）似的。

四 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

于是　所以

1. 圣诞节快到了，（　　）商店里客人非常多。
2. 他昨天喝醉了，（　　）今天头有点儿疼。
3. 听说那家餐厅很不错，（　　）我决定去试试。
4. 因为快考试了，（　　）大家都在努力学习。
5. 他工作很忙，（　　）没有时间和儿子玩儿。

沟通　熟悉　报到　站　叫

1. 你要多和他（　　），这样才能了解他。

2. 你是什么时候来（　　）的？

3. 刚开始的时候，大家有点儿陌生，现在已经很（　　）了。

4. 别（　　）醒他了，让他多睡一会儿吧。

5. 你这是（　　）着说话不腰疼！

犯　改变　抱　擦　馋

1. 他（　　）着很多书从图书馆出来。

2. 他的老毛病又（　　）了，整天咳嗽。

3. 冬天的时候，一进到屋子里就得（　　）眼镜，真麻烦。

4. 人的性格是很难（　　）的。

5. 中国以前有一个说法，如果一个女人太（　　），就没有人愿意和她结婚。

性格　特点　外号　爱好　样子

给别人起（　　）有很多方法。一个方法是看（　　），比如说，他很喜欢看书，我们就可以叫他“书虫”。另一个方法是看（　　），比如说，一个女人很容易发脾气（fā píqi, to lose one's temper），我们就可以叫她“母老虎（lǎohǔ, tigress）”。第三个方法是看（　　），比如说，一个人很胖，我们就可以叫他“胖子”。还有一个方法是看（　　），比如说，一个人很会开玩笑，他总是能让别人开心，我们就可以叫他“开心果”。你给别人起过外号吗？

用“既……也……”回答问题　Dùng cụm từ “既……也……” trả lời câu hỏi

1. A：他的女朋友怎么样？

　B：_____

2. A：这个假期，你打算去哪里旅行？

　B：_____

3. A：你们是什么关系？

　B：_____

4. A：你们上课的时候做什么？

　B：_____

5. A：你只喜欢喝咖啡吗？

B：_____

6. A：北方人只吃面食吗？

B：_____

六 用“不管……都……”回答问题 Dùng cụm từ “不管……都……” trả lời câu hỏi

1. A：你今天谁也不想见吗？

B：_____

2. A：今天你想吃什么？

B：_____

3. A：你有写日记的习惯吗？

B：_____

4. A：我们去哪儿玩儿比较好？

B：_____

5. A：小时候，你妈妈每天都给你讲故事吗？

B：_____

6. A：今天我很累，可以不去上课吗？

B：_____

七 用指定格式完成句子 Dùng hình thức chỉ định hoàn thành câu

1. 你如果一直这样的话，_____。（V 不了）
2. 一个家庭只有一个孩子，_____。（adj. 得很）
3. 你昨天没复习吗？_____？（连……也……）
4. _____（再 V 的话），你一定会生病的。
5. 你放心，_____。（再也不）
6. 没有钥匙我进不了家，_____。（非……不可）

八 根据课文填空 Dựa vào bài khóa điền từ vào chỗ trống

1.（　　）着班主任的同学姓汤，他开玩笑说：“就是肉丝汤的汤。”（　　），

旁边的同学介绍自己姓蔡，大家（　　）笑（　　）说："不是蔬菜的菜吧？（　　）是，我们这顿饭就不用点菜了。"（　　）说着，一个同学不好意思地站了起来，小声说："我姓范……"大家（　　）忍不住了，哈哈大笑起来。

2. 有一个女人，别人送她一个外号——"馋老婆"。（　　）她太爱吃，（　　）说什么，都得说吃的东西。

3. 你（　　）说的话，我非打你（　　）。

4. 女儿（　　）看妈妈挨了打，（　　）哭了。

24 Rénshēng 人生 ĐỜI NGƯỜI

一 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

所有　都　一切　任何

1. 那些地方我（　　）去过了。
2. 谁（　　）不知道他去了哪里。
3. 我喜欢这里的（　　）。
4. （　　）都过去了，别想了。
5. （　　）的东西都在这儿，你看吧。
6. 遇到（　　）困难，你（　　）要坚持下去。
7. （　　）事情（　　）可能改变。

挡　迷　娶　敲　分

1. 最近我的同屋（　　）上了京剧，一有时间就看。
2. 进别人的房间以前，应该先（　　）门。
3. 你把这些东西（　　）开吧，我们一人一半。
4. 请你到那边去，好吗？你（　　）着我了，我看不见。
5. 你想（　　）一个什么样的姑娘？

精神　结论　经历　哲学　相信

1. 请（　　）我，我真的没有骗（piàn, lừa dối）你。
2. 奥林匹克（Àolínpǐkè, Olympic）的（　　）是什么？
3. 不要这么早就得出（　　），等等再说。
4. 来中国后，我（　　）了很多事，有开心的，也有不开心的。
5. 哪个国家的（　　）家最多？

倒　过　到　清楚　晚　进　成

1. 别再喝了，醉（　　）了我可没法照顾你。

2. 怎么样？你想（　　）了没有？

3. 你来（　　）了，车已经开走了。

4. 走（　　）这条街，你就能看见了。

5. 他的名字一定会被写（　　）历史的。

6. 几年不见，小女孩变（　　）了一个漂亮的姑娘。

7. 你买（　　）想买的书了吗？

犹豫　选择　错过　决定　清楚　列　后悔

在人的一生中，需要做很多（　　）。有的时候，很难做出（　　）。如果在选择面前（　　）不定，可能就会（　　）一个很好的机会。但是，如果不考虑（　　）就马上做决定，以后也可能会（　　）。所以，最好先好好儿想一想，把好处和坏处都（　　）出来，然后再做决定。

三 用“临……”完成对话　Dùng “临……” hoàn thành hội thoại

A：昨天晚上_____，结果好长时间才睡着。

B：是吗？我常常_____，这样可以很快睡着。

A：这是个好办法。

B：上大学的时候，我还喜欢_____，也能很快睡着。

A：好，我也试试。对了，你什么时候去欧洲？

B：还有两个月呢。

A：_____，给我打个电话，我们一起吃个饭。

B：行，_____，我跟你联系。

四 把下面的句子改成“被”字句　Đổi các câu dưới đây thành câu chữ “被”

1. 我吃了他的面包。

→ _____

2. 朋友借走了我的自行车。

→ _____

3. 我花完了所有的钱。

→ _____

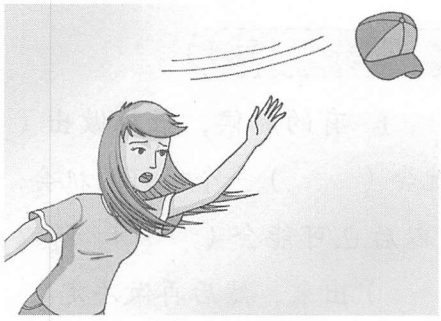
4. 我把书放在桌子上。

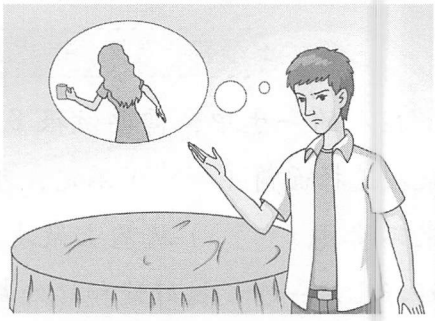
→ _____

5. 我把衣服洗得干干净净的。

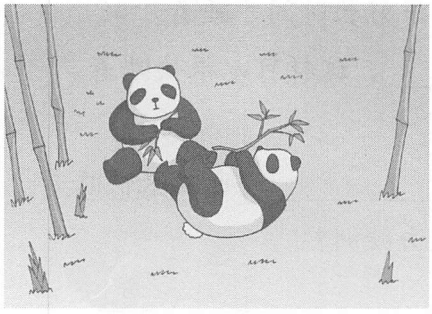
→ _____

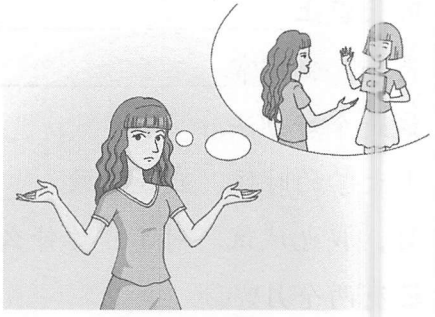
四 看图写话（用“被”字句） Xem tranh kể chuyện (Dùng câu chữ “被”)





1._____ 2._____





3._____ 4._____

五 根据课文填空 Dựa vào bài khóa điền từ vào chỗ trống

1. 从前，有一位很有名的哲学家，迷（　　）了不少女孩子。
2. 错（　　）我，你就找不（　　）比我更爱你的女人了。
3. 他把结婚和不结婚的好处与坏处分别列了（　　）。
4. 最后，他终于得（　　）一个结论。
5. 他把自己所有的书都扔（　　）火里。
6. 如果把人生分（　　）两半，前半段的人生哲学是“不犹豫”，后半段的人生哲学是“不后悔”。

25

Diǎnxin Xiǎojie

点心小姐

CÔ GÁI BÁN ĐIỂM TÂM

一 选词填空 Điền từ vào chỗ trống

替　陪　让

1. 别担心，我（　　）你一起去。
2. 你（　　）我跟老师请个假，好吗？
3. 妈妈（　　）孩子早点儿睡，可是孩子不愿意。

悄悄　淡淡　渐渐　来来往往　高高兴兴

1. 我（　　）地走进教室，谁也没看见我。
2. 这个汤的味道（　　）的，不错。
3. 大街上（　　）的人真多。
4. 刚来中国的时候，我很想家，后来认识了一些朋友，（　　）地，我习惯了在中国的生活。
5. 他每天都（　　）的，你知道为什么吗？

熟人　安全　来来往往　认识　陌生　所以　亲密　深夜

与农村或者小城比起来，生活在大城市里的人，（　　）感比较少。大街上（　　）的人，有时候没有一个是自己的（　　）。住同一座楼里的人，互相也都不（　　）。（　　），大城市里的人很少去别人家里。他们可以在酒吧一直玩到（　　），也可以和（　　）人一起聊天儿，但是，却很少有真正（　　）的朋友。

二 选择合适的关联词语填空 Dùng các từ ngữ có liên quan điền vào chỗ trống

虽然……但是……　不但……而且……　因为……所以……　连……也……
既……也……　一边……一边……　如果……就……　不管……都……

1. （　　）我们毕业后从来没见过面，（　　）见面后很快就熟起来了。

2.（　　）我走到哪里，我（　　）把这张照片带在身边。

3. 他（　　）常常帮助朋友，（　　）也常常帮助陌生人，真是一个好人。

4. 他（　　）是我的爱人，（　　）是我的朋友。

5.（　　）听音乐（　　）做作业，作业能做好吗？

6.（　　）你的性格不太好，（　　）没有人愿意和你交朋友，你得改一改了。

7.（　　）圣诞节快到了，（　　）商店里有很多人。

8. 他最近迷上了京剧，（　　）上厕所的时候（　　）要听京剧。

只有……才……　只要……就……

1. 他太喜欢吃饺子了，（　　）有时间（　　）自己包饺子吃。

2. 他不太喜欢包饺子，（　　）春节的时候（　　）自己包几个。

3. 看电影是他的爱好，（　　）有好电影，他（　　）一定去看。

4. 要实现理想不是那么容易的，但（　　）你坚持努力，（　　）有可能实现。

5. A：世界上最大的东西是什么？

B：眼皮（yǎnpí, mí mắt）。

A：为什么？

B：（　　）眼睛闭（bì, nhắm, đóng）上，全世界（　　）都被挡住了。

三 用指定格式改写句子　Dùng các hình thức chỉ định viết lại câu

1. 快要考试的时候，他突然肚子疼，可能是太紧张了吧。

→ _____（临）

2. 你如果还不把菜端来，我就不在你们这儿吃饭了。

→ _____（再 V 的话）

3. 那个饭店生意很好，有两个原因：一是经济实惠，服务周到；二是他们做的菜味道非常好。

→ _____（一方面……，另一方面……）

4. 孩子长得很快，个子越来越高了。

→ _____（一天比一天）

5. 我一定要成为名画家。

→ _____（非……不可）

6. 旅行回来，姐姐非常开心。

→ _____（adj. 得很）

四 判断正误并改错 Phán đoán đúng sai

1. 面包被卖。 □
2. 票被买好了。 □
3. 书被放桌子上。 □
4. 苹果弟弟吃完了。 □
5. 我洗干净了衣服。 □
6. 我放书在桌子上。 □

五 根据课文填空 Dựa vào bài khóa, điền từ vào chỗ trống

1. 我在一（　　）商店卖点心和咖啡。
2. 每天我都早早地（　　）好桌子，（　　）好椅子，耐心地（　　）着客人来。
3. 下午四点钟左右，总有一大（　　）中小学生来这儿喝咖啡。
4. 过了一（　　）时间以后，我渐渐地和他们熟了（　　）。
5. 有人丢了车票，我就会替他买一（　　）。

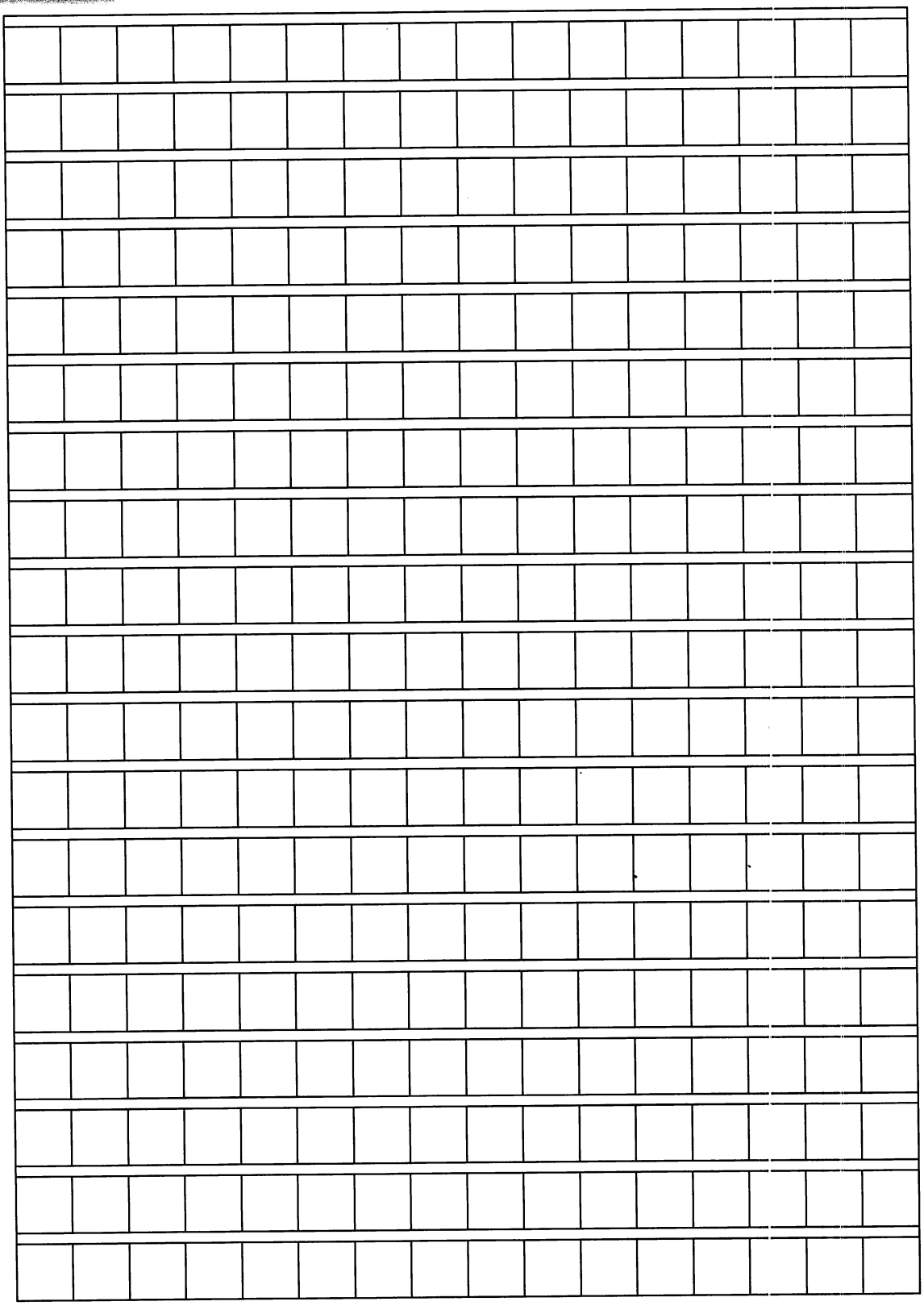
六 写作 Viết văn

请用本单元语言点，写作一个对话或者段落。

Dựa vào các từ trọng điểm trong đơn nguyên viết một đoạn hội thoại.

话题：人与人之间的信任

Chủ đề: Sự tín nhiệm giữa người với người



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập: (04) 39714896;
Quản lý xuất bản: (04) 39728806 ; Tổng biên tập: (04) 39715011;
Fax: (04) 39729436

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA
SƠ CẤP 2

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập: **TS. PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập: NGUYỄN THU QUỲNH
Sửa bản in: LÂM VŨ
Chế bản: NGUYỄN MINH TIẾN
Trình bày bìa: VŨ ĐIỀU

LIÊN KẾT XUẤT BẢN:
Công ty Cổ phần sách MCBooks
Số nhà 26, ngõ 45 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
Website: www.mcbooks.vn - Điện thoại: (04) 37921466
Email : contact@mcbooks.vn
Facebook: facebook.com/mcbooksthezhishi

Mã số: 2L-860
In 2.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty TNHH Thương Mại in bao bì Tuấn Bằng (Địa chỉ: Khu tập thể xí nghiệp in bản đồ, ngõ 108 đường Xuân Đỉnh, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội).
Số xuất bản: 1280- 2015/CXBIPH/20-201/ĐHQGHN, ngày 22/05/2015
Quyết định xuất bản số: 940LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 1/9/2015
In xong và nộp lưu chiểu năm 2015.
Mã số ISBN: 978-604-62-3031-1.

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA II

Sơ cấp



Bản quyền bộ sách này được chuyển nhượng cho Công ty CP sách MCBooks
Độc quyền xuất bản tại Việt Nam

CHINESE COPYRIGHT © NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
BẢN QUYỀN TIẾNG VIỆT © CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING
26/245 Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội * ĐT: 04.3.792.1466
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 45 đường số 8, khu phố 5 Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM * ĐT: 0866609398

ISBN: 978-604-62-3031-1
Giá: 135.000 VNĐ
Đã bao gồm CD